PHỤ LỤC

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I, NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công văn số: 556 /CBGVL-SXD ngày 16 /01/2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	I. NHÓM VẬT LIỆU KHAI THÁC TỰ NHIÊN						
	1.1 Cát xây dựng các loại						
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, phường Vân Phú, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
1	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				545.455
2	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545
3	Cát san nền	m3					318.182
	SP của Công ty TNHH Tám Đào Địa chỉ: Khu Sa Đéc, Phường Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0962.177.659 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
4	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				563.636
5	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				472.727
6	Cát san nền	m3					300.000
	SP của Công ty CP thương mại Đức Lưu Trang tại bãi tập kết xã Đồng Lương (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
7	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006				145.455
8	Cát san nền	m3	Không có thông tin				109.091
	SP của Công ty TNHH Xuân Thiều, khu 6, xã Đào Xá - Điện thoại: 0983688093 **(giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)**						
9	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				190.909
10	Cát đắp nền	m3					118.182
	SP của Công ty TNHH một thành viên xây dựng và phát triển Đức Thịnh - xã Đào Xá, Điện thoại: 0210.220.3999 **(giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)**						
11	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				370.000
12	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				220.000
	SP của Công ty CP đầu tư dịch vụ và TM Khánh Ngân, khu 5 Võ Lao, xã Đông Thành - Điện thoại: 0963792111 **(giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)**						
13	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				409.091
14	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.182
15	Cát đắp nền	m3					227.273
	SP của Cửa hàng Cường Nhàn, Khu 2 (Hương Nộn), xã Tam Nông - Điện thoại: 0374246773 **(giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)**						
16	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909
17	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				272.727
18	Cát đắp nền	m3					227.273
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Công Hường, Khu 1 (xã Hiền Lương cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0984257369 **(giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)**						
19	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				545.455
20	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				290.909
21	Cát đắp nền	m3					254.545

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Cơ sở kinh doanh Hoàn Hương, xã Chân Mộng Địa chỉ bán hàng: Khu 11 Vân Đồn, xã Chân Mộng; Đại diện: Nguyễn Ngọc Hoàn; Chức vụ: Chủ cơ sở; Số điện thoại: 0976 689 222 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
22	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				300.727
23	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				273.455
24	Cát san nền	m3					228.000
	SP của Cửa hàng Tâm Thắng, Địa chỉ bán hàng: khu 5B, xã Tân Sơn; Điện thoại: 0989173777 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
25	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				409.091
26	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.182
	SP của Công ty TNHH Đại Hà, xã Yên Lập Địa chỉ bán hàng: khu Minh Tiến, xã Yên Lập; Điện thoại: 0988505472 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
27	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				363.636
28	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.182
	SP của Công ty TNHH XDTM Long Hà, xã Yên Lập Địa chỉ bán hàng: khu Thống Nhất, xã Yên Lập; Điện thoại: 0988575575 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
29	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				445.455
30	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.182
	SP của Công ty TNHH Hòa Hiển Phát, phường Vĩnh Yên Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Núi, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0984434903; 0986238787 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
31	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				618.182
32	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				345.455
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC Địa chỉ bãi tập kết: xã Vĩnh Thành (thuộc xã Cao Đại cũ), T. Phú Thọ - Tel: 02113 838 599 - Đơn giá chưa thuế VAT, tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua.						
33	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				600.000
	SP của Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Kim Anh, xã Tam Dương Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Bầu Mới, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0979694700 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
34	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				700.000
35	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				500.000
	SP của Cửa hàng Vật liệu xây dựng Quân Đen, xã Vĩnh Hưng Địa chỉ bãi tập kết: Khu II, Đại Đồng, xã Vĩnh Hưng, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0989377755 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
36	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818
37	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.182
38	Cát đắp nền	m3					272.727
	SP của Công ty TNHH MTV Thương mại Bình Minh Địa chỉ bãi tập kết: xã Tam Sơn, T. Phú Thọ (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
39	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				550.000
40	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				470.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
41	Cát đắp nền	m3					310.000
	Sản phẩm của Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Thiên Nhật **Địa chỉ: Xóm Quán Trắng, xã Liên Sơn** **(giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)**						
42	Cát nhân tạo (cát nghiền) dùng cho xây, trát	m3	TCVN 9205:2012				200.000
43	Cát nhân tạo (cát nghiền) dùng cho bê tông	m3	TCVN 9205:2012				300.000
	SP của Công ty TNHH MTV Kỳ Đầm, xã An Nghĩa **Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Rị, xã An Nghĩa, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)** **Điện thoại: 0988821127**						
44	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818
45	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.091
	SP của Cơ sở kinh doanh Phạm Hồng Phát, xã Dũng Tiến **Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Phố Mỵ Thanh, xã Dũng Tiến, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)** **Điện thoại: 0978065693**						
46	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.364
47	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.091
	SP của CÔNG TY TNHH TMDV VÀ XD QUANG MINH, xã Mường Thàng **Địa chỉ bãi tập kết: phố Bằng, xã Mường Thàng, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)** **Điện thoại: 0988221559**						
48	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909
49	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				272.727
	SP của Cơ sở kinh doanh Bùi Văn Khiêm, xã Ngọc Sơn **Địa chỉ bãi tập kết: xóm Trung Sơn, xã Ngọc Sơn, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)** **Điện thoại: 0336631386**						
50	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.364
51	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545
	SP của Cơ sở Bùi Thị Giảm (Cửa hàng VLXD Tươm Tiên), xã Nhân Nghĩa **Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Ấm, xã Nhân Nghĩa, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)** **Điện thoại:**						
52	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				620.000
53	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				380.000
	SP của Hộ kinh doanh Đào Thị Lục, xã Quyết Thắng **Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Châu Tróng, xã Quyết Thắng, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
54	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909
55	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.091
56	Cát đắp nền	m3					318.182
	SP của Cơ sở kinh doanh Tuấn Khánh , xã Thượng Cốc **Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Đồng Tâm, xã Thượng Cốc, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
57	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				500.000
58	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.182
	SP của Công ty TNHH Đông Hoa HB, xã Yên Thuỷ **Địa chỉ bãi tập kết: Khu phố Tây Bắc, xã Yên Thuỷ, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)** **Điện thoại: 02183866686**						
59	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
60	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				500.000
	1.2 Đá xây dựng các loại						
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, phường Vân Phú, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
61	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				554.545
62	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				-
63	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				409.091
64	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				-
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Trị Quận, mỏ đá núi Thỏ tại xã Dân Chủ (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
65	Đá hộc	m3					254.545
66	Đá xô bồ	m3					231.818
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trần Phú Mỏ đá dốc Dải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc (giá tại mỏ, trên phương tiện) - Điện thoại: 0888161110						
67	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006				195.455
68	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				218.182
69	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				200.000
70	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				181.818
71	Đá hộc	m3	Không có thông tin				172.727
72	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				154.545
73	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				190.909
74	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				154.545
	Công ty Cổ phần thi công cơ giới Chiến Thắng Mỏ đá khu Pheo xã Hương Cần ĐT: 0903.898.788 (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
75	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				209.091
76	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				254.545
77	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				236.364
78	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				218.182
79	Đá mạt (bột đá)	m3	Không có thông tin				163.636
80	Đá hộc	m3	Không có thông tin				163.636
81	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				154.545
82	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				240.909
83	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				200.000
	Công ty Cổ phần Núi Hùng Mỏ đá hang Hút, xóm Lèo, xã Hương Cần ĐT: 0339 002 999 - Mr Minh (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
84	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				209.091
85	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				272.727
86	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				236.364
87	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				154.545
88	Đá mạt (bột đá)	m3	Không có thông tin				177.273
89	Đá hộc	m3	Không có thông tin				163.636
90	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				204.545
91	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				168.182

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng: xã Minh Hoà ĐT: 0973163899; 0975 114 988 (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
92	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				236.364
93	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				254.545
94	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				236.364
95	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				163.636
96	Đá hộc	m3	Không có thông tin				181.818
97	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				154.545
98	Bột đá	m3	Không có thông tin				140.909
99	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				163.636
100	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				127.273
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Hang Nắng và mỏ đá Hang Nắng mở rộng, xã Minh Hoà (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
101	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				254.545
102	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				272.727
103	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				245.455
104	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				236.364
105	Đá hộc	m3	Không có thông tin				209.091
106	Đá mạt	m3	Không có thông tin				236.364
107	Bột đá	m3	Không có thông tin				172.727
108	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				-
109	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				209.091
110	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				181.818
	Công ty TNHH đầu tư và TM Trung Anh Mỏ đá khu Minh Tân, xã Thượng Long (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
111	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				272.727
112	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				254.545
113	Đá hộc	m3	Không có thông tin				227.273
114	Bột đá	m3	Không có thông tin				181.818
115	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				190.909
116	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				200.000
117	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				154.545
	Công ty CP xây dựng và khai thác đá Mỹ Lung Mỏ đá Nhà Xe, thôn Xuân Thắng, xã Sơn Lương (giá tại mỏ, trên phương tiện) - Điện thoại: 0984787046						
118	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006				218.182
119	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				254.545
120	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				236.364
121	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				209.091
122	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				154.545
123	Đá mạt (bột đá)	m3	Không có thông tin				163.636
124	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				200.000
125	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				127.273
126	Đá hộc	m3	Không có thông tin				181.818

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu Mỏ đá Tân Trung thôn Đồng Sinh, xã Tam Sơn (xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc cũ), tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua - Điện thoại:						
127	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				318.300
128	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				258.000
129	Đá 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006				228.000
130	Đá mạt	m3	Không có thông tin				195.000
131	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				198.000
132	Đá Subbase	m3	TCVN 8859:2023				187.000
133	Đá hộc	m3	Không có thông tin				210.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC **Địa chỉ bãi tập kết: xã Vĩnh Thành (thuộc xã Cao Đại cũ), T. Phú Thọ** **- Tel: 02113 838 599** **- Đơn giá chưa thuế VAT, tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua.**						
134	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				550.000
135	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				540.000
136	Cấp phối đá dăm max=25mm	m3	TCVN 8859:2023				360.000
	Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Thung Nai) **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**						
137	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				320.000
138	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				320.000
139	Đá hộc	m3					270.000
140	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				280.000
141	Đá mạt	m3					240.000
142	Đá bây cấp phối loại 1 (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				310.000
143	Đá bây cấp phối loại 2 (Base B)	m3	TCVN 8859:2023				240.000
	Công ty Cổ phần Nhuận Phát; Địa chỉ Xã Bao La, Phú Thọ **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**	m3					-
144	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				300.000
145	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				300.000
146	Đá 0,5 cm	m3	TCVN 7570:2006				300.000
147	Đá base	m3	TCVN 8859:2023				280.000
148	Đá mạt	m3					300.000
149	Đá hộc	m3					300.000
	Công ty Cổ phần MC 669 (Đ/c mỏ: Xã Mai Hạ, Phú Thọ) **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**	m3					-
150	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				310.000
151	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				310.000
152	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				310.000
153	Đá hộc	m3					310.000
154	Đá bây B	m3	TCVN 8859:2023				290.000
155	Đá bây A	m3	TCVN 8859:2023				310.000
156	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006				310.000
	Công ty TNHH MTV dịch vụ và xây dựng Hòa Tiến (Đ/c mỏ: xã Mường Động, Phú Thọ) **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**	m3					-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
157	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				320.000
158	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				320.000
159	Đá 4 x 6 cm	m3	TCVN 7570:2006				320.000
160	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				310.000
161	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				200.000
162	Đá mạt	m3					210.000
163	Đá hộc	m3					270.000
	Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hùng Mạnh (Địa chỉ mỏ: Khu Mường Đầm, xã Tân Lạc, Phú Thọ) Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
164	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				335.000
165	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				335.000
166	Đá hộc	m3					305.000
167	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				330.000
168	Đá mạt	m3					290.000
169	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				320.000
170	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				280.000
	Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Lương Sơn (Đ/c: xã Cao Dương, Phú Thọ) Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
171	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				327.270
172	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				280.000
173	Đá mạt	m3					247.500
174	Đá subase	m3	TCVN 8859:2023				225.000
	Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình (Đ/c: xã Cao Dương) Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
175	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				324.000
176	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				324.000
177	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				270.000
178	Đá mạt	m3					222.750
179	Đá hộc	m3					249.750
180	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				297.000
181	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				252.450
	Công ty Cổ phần khai khoáng Long Đạt (xã Liên Sơn) Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
182	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				247.500
183	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				220.500
184	Đá hộc	m3					230.400
185	Đá mạt	m3					202.500
186	Đá Base A	m3	TCVN 8859:2023				202.500
187	Đá Base B	m3	TCVN 8859:2023				173.700
	Công ty TNHH Nam Sơn - Mỏ đá Yên Bình (Đ/c: xóm Thanh Bình, xã Yên Trị) Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
188	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				240.900
189	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				240.900
190	Đá 4 x 6 cm	m3	TCVN 7570:2006				229.500

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
191	Đá 0,5 cm	m3	TCVN 7570:2006				219.000
192	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				221.000
193	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				187.000
194	Đá mạt	m3					234.000
195	Đá hộc	m3					237.000
	Công ty TNHH khai thác khoáng sản thiết bị Bảo An (Đ/c: xã Liên Sơn, Phú Thọ) Công ty TNHH XDTM vận tải Minh Phát bán hàng Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
196	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				250.000
197	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				250.000
198	Đá Hộc	m3					230.000
199	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006				230.000
200	Đá mạt	m3					210.000
201	Base A	m3	TCVN 8859:2023				220.000
202	Base B	m3	TCVN 8859:2023				180.000
	Công ty TNHH Trường Thành (Địa chỉ: Mỏ đá Thau, Tổ 7, phường Kỳ Sơn) Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
203	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				350.000
204	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				350.000
205	Đá hộc	m3					300.000
206	Đá 0.5 - mạt	m3					270.000
207	Base A (CPĐD loại 1)	m3	TCVN 8859:2023				330.000
208	Base B (CPĐD loại 2)	m3	TCVN 8859:2023				215.000
	Công ty TNHH Trường Thành (đ/c: Mỏ đá Khụ Tang, xã Yên Phú) Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
209	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				350.000
210	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				350.000
211	Đá hộc	m3					300.000
212	Đá 0,5 , đá mạt	m3					270.000
213	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023				330.000
214	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859:2023				215.000
	Công ty TNHH KT và CBKS Hiền Lương (Đ/c: Thôn Đồng Đăng, Xã Cao Dương) Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
215	ĐÁ 1 x 2	m3	TCVN 7570:2006				307.500
216	ĐÁ 2 x 4	m3	TCVN 7570:2006				300.000
217	ĐÁ 0 x 5	m3	TCVN 7570:2006				240.000
218	BASE A	m3	TCVN 8859:2023				272.250
219	BASE B	m3	TCVN 8859:2023				214.500
220	MẠT	m3					231.000
	Công ty TNHH XD&TM Sơn Tùng (Đ/c: Xóm Bằng Gà, xã Liên Sơn, Phú Thọ) Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
221	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				262.800
222	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				258.400
223	Đá mạt	m3					156.000
224	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				255.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
225	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				102.000
	Công ty TNHH MTV Tiến Minh Hòa Bình - đ/c Mỏ đá núi Tran, xã Đà Bắc, Phú Thọ **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**	m3					-
226	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				335.000
227	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				335.000
228	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				320.000
229	Đá hộc	m3					305.000
230	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023				320.000
231	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859:2023				280.000
	Công ty CP Thành Hiếu (Địa chỉ: xã Liên Sơn, Phú Thọ) **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**	m3					-
232	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				345.227
233	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				300.000
234	Đá mạt	m3					270.000
235	Đá bây cấp phối loại 2 (Base B)	m3	TCVN 8859:2023				247.500
	Công ty Cổ phần đầu tư Thái Dương Hòa Bình (Đ/c: Thôn Suối Nảy, xã Lương Sơn, Phú Thọ) **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**	m3					-
236	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				354.545
237	Đá 0.5	m3	TCVN 7570:2006				272.727
238	Đá mạt	m3					232.727
239	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				301.364
240	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				270.455
241	Đá hộc	m3					294.545
	Công ty TNHH Thành Phát (Đ/c: Xã Liên Sơn, Phú Thọ) **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**	m3					-
242	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				272.025
243	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				272.025
244	Đá hộc	m3					252.000
245	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				261.360
246	Đá mạt	m3					252.450
247	Đá Base A	m3	TCVN 8859:2023				235.620
248	Đá Base B	m3	TCVN 8859:2023				222.750
	Công ty Cổ phần CND Bros Việt Nam (Đ/c: Xã Liên Sơn) **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**	m3					-
249	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				330.000
250	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				320.000
251	Đá mạt	m3					245.000
252	Đá 05x10	m3	TCVN 7570:2006				280.000
253	Đá hộc	m3					270.000
254	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				270.000
255	Đá subase	m3	TCVN 8859:2023				235.000
256	Đá subase loại 2	m3	TCVN 8859:2023				190.000
	Công ty Cổ phần 305 Hòa Bình (Đ/c mỏ: Xã Cao Dương) **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**	m3					-
257	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				320.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
258	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				275.000
259	Đá mạt	m3					240.000
260	Đá subase	m3	TCVN 8859:2023				220.000
	II. XI MĂNG						
	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO Đc: xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ Giao hàng tại chân công trình, giá bán trung bình trên địa bàn khu vực công bố						
261	Xi măng bao PCB 30 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1.418			
262	Xi măng bao PCB 40 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1.472			
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ - Đc: khu 12, xã Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố Phụ trách CBG: Vũ Văn Thắng, ĐT: 0986601687						
263	Xi măng bao PCB30 Vĩnh Phú	kg	TCVN 6260-2020	1.381	1.401	1.401	
264	Xi măng bao PCB40 Vĩnh Phú	kg	TCVN 6260-2020	1.428	1.448	1.448	
	SP CỦA CÔNG TY TNHH XI MĂNG VĨNH SƠN Đc: xã Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố Phụ trách CBG: Ô. Trường, ĐT: 0989625868						
	Giá bán tại phường Việt Trì						
265	Xi măng bao PCB 30 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.300
266	Xi măng bao PCB 40 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.390
267	Xi măng xây trát C91 Vĩnh Sơn (đóng bao)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.210
	Giá bán tại phường Vĩnh Yên						
268	Xi măng bao PCB 30 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.160
269	Xi măng bao PCB 40 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.350
270	Xi măng xây trát C91 Vĩnh Sơn (đóng bao)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.170
	Giá bán tại phường Hòa Bình						
271	Xi măng bao PCB 30 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.125
272	Xi măng bao PCB 40 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.215
273	Xi măng xây trát C91 Vĩnh Sơn (đóng bao)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.035
	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XUÂN THÀNH - Thôn Bồng Lạng, xã Thanh Lâm, tỉnh Hà Nạm) - Phụ trách công bố giá: Ông Nguyễn Thế Cường; Điện thoại: 091 632 5522 - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)						
274	Xi măng bao PCB30 (Xuân Thành, Kaito, Himars)	kg	TCVN 6260-2020	1.322	1.342	1.302	
275	Xi măng bao PCB40 (Xuân Thành, Kaito, Himars)	kg	TCVN 6260-2020	1.386	1.406	1.366	
276	Xi măng bao PCB30 (Long Thành)	kg	TCVN 6260-2020	1.304	1.324	1.284	
277	Xi măng bao PCB40 (Long Thành)	kg	TCVN 6260-2020	1.368	1.388	1.348	
278	XM pooc lăng xỉ lò cao PCB BFS 40 (hàng rời)	kg	TCVN 6260-2020	1.400	1.400	1.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP CỦA CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG TRUNG SƠN **Địa chỉ nhà máy: xã Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ** **- Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy** **Phụ trách CBG: ông Tú - 0965268974**						
279	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.080
280	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.160
281	Xi măng MC25 (C91)	kg	ASTM C91/C91M-23				960
	III. THÉP XÂY DỰNG						
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN **- Giá bán tại kho trung chuyển của Công ty tại các địa bàn, giao hàng trên phương tiện bên mua.** **Kho trung chuyển 1 (KV tỉnh Hoà Bình cũ): xóm Khanh, xã Mường Bi, tỉnh Phú Thọ.** **Kho trung chuyển 2 (KV tỉnh Phú Thọ cũ): đường Lê Đồng, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ.**						
	Thép cốt bê tông						
	Giá bán tại kho trung chuyển 1 (KV tỉnh Phú Thọ cũ): đường Lê Đồng, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ.						
282	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018				14.250
283	Thép vằn SD295A,CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				14.250
284	Thép thanh vằn SD295A,CB300-V D9 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				14.750
285	Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				14.300
286	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				14.700
287	Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				14.500
288	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D14,40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				14.450
289	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.000
290	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				14.800
291	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D14,40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				14.750
	Giá bán tại kho trung chuyển 2 (KV tỉnh Hoà Bình cũ): xóm Khanh, xã Mường Bi, tỉnh Phú Thọ.						
292	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018				14.150
293	Thép vằn SD295A,CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				14.150
294	Thép thanh vằn SD295A,CB300-V D9 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				14.650
295	Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				14.200
296	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				14.600
297	Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				14.400
298	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D14,40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				14.350
299	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				14.900
300	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				14.700
301	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D14,40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				14.650
	Thép hình ***- Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên, trên phương tiện vận tải bên mua***						
302	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				14.650
303	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				14.450
304	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				14.450
305	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				14.400
306	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				14.350
307	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				14.200

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
308	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				14.200
309	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.650
310	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.000
311	Thép góc L100 SS540 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.000
312	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.000
313	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.400
314	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				14.450
315	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				14.500
316	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				14.750
317	Thép C15 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975				14.750
318	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975				14.750
319	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.000
320	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				14.950
321	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.200
	S.P CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC **- Khu CN Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh Phú Thọ** **- Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912** **- Giá bán đến chân công trình, trên phương tiện bên bán**						
322	Thép cuộn D6, D8 (cuộn 6,8 (CB240-T))	kg	TCVN 1651-1:2018	14.920	14.770	14.820	
323	Thép thanh vằn D10 (Thanh dài 11.7m (CB300,CII))	kg	TCVN 1651-1:2018	15.620	15.470	15.520	
324	Thép thanh vằn D12 (Thanh dài 11.7m (CB300,CII))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.520	15.370	15.420	
325	Thép thanh vằn D14-D32 (Thanh dài 11.7m (CB300,CII))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.470	15.320	15.370	
326	Thép thanh vằn D10 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.620	15.470	15.520	
327	Thép thanh vằn D12 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.520	15.520	15.420	
328	Thép thanh vằn D14-D32 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.470	15.520	15.370	
329	Thép thanh vằn D36-D40 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.770	15.820	15.670	
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NATSTEELVINA **(THÉP VIỆT SING NSV)** **- ĐC Nhà máy: phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên** **- Liên hệ: Nguyễn Duy Cường; ĐTDĐ: 0987.984.757** **- Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố, giao hàng trên phương tiện bên bán**						
	Giá bán tại phường Việt Trì và phường Hòa Bình						
330	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				14.570
331	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				14.570
332	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.570
333	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.820
334	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.820
335	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.620
336	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.620
337	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.620
338	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.620

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
339	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.620
340	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.620
341	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.620
342	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.120
343	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.920
344	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.920
345	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.920
346	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.920
347	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.920
348	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.920
349	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.920
350	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.920
351	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.920
352	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.220
353	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.020
354	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.020
355	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.020
356	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.020
357	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.020
358	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.020
359	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.020
360	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.020
361	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.020
	Giá bán tại phường Vĩnh Yên						
362	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				14.520
363	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				14.520
364	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.520
365	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.770
366	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.770
367	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.570
368	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.570
369	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.570
370	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.570
371	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.570
372	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.570
373	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.570
374	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.070
375	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.870
376	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.870
377	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.870
378	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.870
379	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.870

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
380	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.870
381	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.870
382	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.870
383	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.870
384	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.170
385	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.970
386	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.970
387	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.970
388	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.970
389	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.970
390	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.970
391	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.970
392	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.970
393	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				14.970
	Sản phẩm thép cốt bê tông của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **+ Đường Nguyễn Tất Thành, Tổ dân phố Hán Lữ, Phường Vĩnh Phúc** **+ Đường ĐT 310, Xã Bình Xuyên** **+ Đường Tỉnh 307, Thôn Xuân Trạch, Xã Lập Thạch** **+ Quốc lộ 12B, Xóm Nam Hoà, Xã Yên Phú** **+ Tổ dân phố Trung, Phường Hòa Bình** **+ Quốc lộ 12B, Khu phố Tân Thành, Xã Yên Thủy** **- Phụ trách CBG: Mr. Tuyền, Điện thoại: 0981009595**						
394	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6,Ø8, Mác Thép CB240	Kg	TCVN, ASTM				14.550
395	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB300	Kg	TCVN, ASTM				14.650
396	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg	TCVN, ASTM				14.700
397	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg	TCVN, ASTM				14.500
398	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg	TCVN, ASTM				14.500
	S.P CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC **- Khu CN Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh Phú Thọ** **- Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh, trên phương tiện bên bán**						
399	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 141,3mm	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	16.900	16.900	16.900	
400	Ống thép hàn đen Φ 168,3mm đến Φ 219,1mm	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	17.800	17.800	17.800	
401	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm (độ dầy ≥ 2,1mm)	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	25.100	25.100	25.100	
402	Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm (độ dầy ≥ 3,96mm)	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	25.800	25.800	25.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Sản phẩm của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **+ Đường Nguyễn Tất Thành, Tổ dân phố Hán Lữ, Phường Vĩnh Phúc** **+ Đường ĐT 310, Xã Bình Xuyên** **+ Đường Tỉnh 307, Thôn Xuân Trạch, Xã Lập Thạch** **+ Quốc lộ 12B, Xóm Nam Hoà, Xã Yên Phú** **+ Tổ dân phố Trung, Phường Hòa Bình** **+ Quốc lộ 12B, Khu phố Tân Thành, Xã Yên Thủy** **- Phụ trách CBG: Mr. Tuyền, Điện thoại: 0981009595**						
403	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.58mmx1200mm G350 Khổ rộng 1200mm	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				20.950
404	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350 Khổ rộng 1200mm	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				20.500
405	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.95mmx1200mm G350 Khổ rộng 1200mm	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				20.050
406	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350 Khổ rộng 1200mm	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				19.700
407	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				19.990
408	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				19.800
409	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				19.400
410	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				19.200
411	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				26.150
412	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.0 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				25.050
413	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 2.00 - 2.30	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.150
414	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 2.3 mm - 3.9	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				23.850
415	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				17.400
416	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				16.800
	IV. TẤM LỢP CÁC LOẠI						
	Sản phẩm của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **+ Đường Nguyễn Tất Thành, Tổ dân phố Hán Lữ, Phường Vĩnh Phúc** **+ Đường ĐT 310, Xã Bình Xuyên** **+ Đường Tỉnh 307, Thôn Xuân Trạch, Xã Lập Thạch** **+ Quốc lộ 12B, Xóm Nam Hoà, Xã Yên Phú** **+ Tổ dân phố Trung, Phường Hòa Bình** **+ Quốc lộ 12B, Khu phố Tân Thành, Xã Yên Thủy** **- Phụ trách CBG: Mr. Tuyền, Điện thoại: 0981009595**						
417	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				77.500
418	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				84.300

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
419	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				96.500
420	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				104.500
421	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				113.500
422	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				82.000
423	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				91.500
424	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				103.500
425	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				113.500
426	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				124.500
427	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm Khổ rộng 1080mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				128.000
428	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				149.000
429	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				159.000
430	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				169.000
431	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				179.000
432	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				151.000
433	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				161.000
434	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				171.000
435	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				181.000
436	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				142.000
437	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				152.000
438	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				162.000
439	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				172.000
440	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				144.000
441	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				154.000
442	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				164.000
443	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				174.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Chính Hà: Số 139 Tổ 21 khu 11 (Gia Cẩm) phường Việt Trì - 0912403677** **+ Công ty TNHH Tiến Mạnh: Khu Cầu Quế, đường Nguyễn Tất Thành, xã Định Trung - 0979843513** **+ Công ty Hoàng Nam: 227 Hai Bà Trưng, phường Phúc Yên - 09135403109** **+ Công ty TNHH MTV Oanh Lương - số 197 đường Trưng Trắc, tổ 1 phường Phúc Yên** **+ Công ty TNHH Mẫu Nhôm Việt: Cụm Kinh tế xã hội Hợp Thịnh, xã Hội Thịnh - 0983468389** **+ Đức Thịnh - số 61 tổ 10 Trần Hưng Đạo, phường Đồng Tiến - 0988144568** **+ Thành Phát - SN 323 đường Hòa Bình, phường Tân Hòa - 0902 554 888**						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Tôn Austnam 1 lớp						-
444	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				194.545
445	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				198.182
446	Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000 -0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				195.455
447	Tôn Austnam, 6 sóng, ATEK1000 - 0,47mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				199.091
448	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				190.909
449	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				195.455
450	Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				180.909
451	Tôn Austnam, 11 sóng AD11 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				186.364
452	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				181.818
453	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				189.091
454	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				178.182
455	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				185.455
456	Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				190.000
457	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,45mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				248.182
458	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,47mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				253.636
459	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				227.273
460	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,47mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				231.818
	Tôn Austnam chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS dày 50mm						-
461	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 (2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm)	m2	ASTM A755/A792/A924				360.000
462	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 (2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm)	m2	ASTM A755/A792/A924				375.455
463	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 (2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm)	m2	ASTM A755/A792/A924				380.000
464	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 (2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm)	m2	ASTM A755/A792/A924				392.727
	Tấm vách Austnam chống nóng, chống ồn, xốp EPS dày 50mm						-
465	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 (2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm)	m2	ASTM A755/A792/A924				314.545
466	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 (2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm)	m2	ASTM A755/A792/A924				325.455
467	Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 (2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm)	m2	ASTM A755/A792/A924				335.455
468	Tấm vách Austnam, 3 lớp AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 (2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm)	m2	ASTM A755/A792/A924				347.273
	Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm						-
469	Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				282.727
470	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				286.364
471	Tôn Austnam, xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				279.091
472	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				283.636
473	Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				262.727

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
474	Tôn xốp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				269.091
475	Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				259.091
476	Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				265.455
	Phụ kiện tôn Austnam						-
477	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924				52.727
478	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924				69.545
479	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924				100.000
480	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924				57.727
481	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924				75.909
482	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924				110.000
483	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924				58.636
484	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924				77.727
485	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924				112.727
	Tôn Suntek 1 lớp						-
486	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				122.727
487	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				134.545
488	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				123.636
489	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				135.455
490	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				120.909
491	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				132.727
492	Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng) (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				195.455
493	Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng) (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				179.091
	Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm						-
494	Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				213.636
495	Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				225.455
496	Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				212.727
497	Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm ,lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	ASTM A755/A792/A924				224.545
	Phụ kiện tôn Suntek						-
498	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924				40.000
499	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924				51.818
500	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924				72.727
501	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924				43.636
502	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924				56.364
503	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924				80.909
	Vật tư phụ						-
504	Đai bắt tôn Alok	cái					10.000
505	Vít sắt dài 65mm	cái					2.091
506	Vít sắt dài 45mm	cái					1.545
507	Vít sắt dài 20mm	cái					1.091
508	Vít bắt đai Alok	cái					636
	V. GẠCH ỐP LÁT, NGÓI GỐM TRÁNG MEN						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC **- Địa chỉ: Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ** **- Tel: 0977 234 525** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm phí xuống hàng).** **- Chất lượng sản phẩm: Loại 1**						
	Gạch thanh gỗ KT150x800mm xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2)			-	-	-	
509	Gạch thanh gỗ KT150x800mm men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD	274.933	274.933	274.933	
	Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm (hộp = 11 viên = 0.99 m2)			-	-	-	
510	Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày phẳng)	M2	QCVN 16:2019/BXD	167.322	167.322	167.322	
511	Các mẫu KT300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD	169.767	169.767	169.767	
512	Các mẫu KT300x300mm ceramic men sugar (chày phẳng+định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD	177.322	177.322	177.322	
513	Các mẫu KT300x300mm ceramic ốp lát bể bơi màu xanh(men bóng)	M2	QCVN 16:2019/BXD	192.656	192.656	192.656	
514	Các mẫu KT300x300mm ceramic gạch bông xương trắng(men matt)	M2	QCVN 16:2019/BXD	202.656	202.656	202.656	
	Gạch thẻ trang trí Ceramic KT250x500mm (hộp = 8 viên = 1 m2)			-	-	-	
515	Các mẫu thẻ trang trí KT250x500mm men sugar	M2	QCVN 16:2019/BXD	201.710	201.710	201.710	
	Gạch ốp lát ngoài trời KT500x500mm Ceramic (Hộp = 06 viên = 1.5 m2)			-	-	-	
516	Các mẫu KT500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD	149.100	149.100	149.100	
517	Các mẫu KT500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)	M2	QCVN 16:2019/BXD	175.713	175.713	175.713	
	Gạch ốp lát Porcerlain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)			-	-	-	
	*** Gạch ốp lát Porcelain KT300x600mm**			-	-	-	
518	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	264.544	264.544	264.544	
519	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano đầu viền	M2	QCVN 16:2019/BXD	276.461	276.461	276.461	
520	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16:2019/BXD	322.294	322.294	322.294	
521	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm men matt màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	276.614	276.614	276.614	
522	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt đầu viền	M2	QCVN 16:2019/BXD	288.378	288.378	288.378	
523	Các mẫu ốp lát porcelain KT300x600mm matt điểm trang trí	M2	QCVN 16:2019/BXD	332.378	332.378	332.378	
	*** Gạch ốp lát Porcerlain KT300x600mm - Bộ Nắng Phương Nam**			-	-	-	
524	Các mẫu ốp lát mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16:2019/BXD	272.336	272.336	272.336	
525	Các mẫu ốp lát mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16:2019/BXD	283.794	283.794	283.794	
526	Các mẫu ốp lát mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16:2019/BXD	329.322	329.322	329.322	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Gạch ốp lát Semi porcelain KT300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)			-	-	-	
527	Các mẫu ốp lát KT300x600mm màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16:2019/BXD	196.507	196.507	196.507	
528	Các mẫu ốp lát KT300x600mm đầu viền	M2	QCVN 16:2019/BXD	200.581	200.581	200.581	
529	Các mẫu ốp lát KT300x600mm điểm trang trí	M2	QCVN 16:2019/BXD	202.619	202.619	202.619	
	Gạch ốp lát Ceramic KT400x600mm men Matt (Hộp = 5 viên = 1,2 m2)			-	-	-	
530	Tất cả các mẫu KT400x600mm men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD	163.915	163.915	163.915	
	Gạch ốp lát porcelain KT600x600mm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)			-	-	-	
531	Các mẫu KT600x600mm porcerlain nano màu sáng + màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	242.239	242.239	242.239	
532	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16:2019/BXD	268.822	268.822	268.822	
533	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	292.656	292.656	292.656	
534	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	M2	QCVN 16:2019/BXD	301.211	301.211	301.211	
535	Các mẫu KT600x600mm porcerlain men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD	254.308	254.308	254.308	
	Gạch ốp lát Semi porcelain KT600x600mm (hộp = 04 viên = 1.44 m2)			-	-	-	
536	Tất cả các mẫu KT600x600mm semi porcerlain	M2	QCVN 16:2019/BXD	200.581	200.581	200.581	
	Gạch ốp lát Ceramic KT600x600mm mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên = 1,44 m2)			-	-	-	
537	Tất cả các mẫu KT600x600mm ceramic	M2	QCVN 16:2019/BXD	163.915	163.915	163.915	
	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)			-	-	-	
538	Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men kim cương màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16:2019/BXD	314.694	314.694	314.694	
539	Các mẫu KT400x800mm Porcerlain điểm men kim cương	M2	QCVN 16:2019/BXD	354.569	354.569	354.569	
540	Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men matt màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16:2019/BXD	334.975	334.975	334.975	
541	Các mẫu KT400x800mm Porcerlain điểm men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD	365.569	365.569	365.569	
542	Các mẫu KT400x800mm Porcerlain men kim cương viên viền	M2	QCVN 16:2019/BXD	325.350	325.350	325.350	
	Gạch ốp lát Semi porcelain KT400x800mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)			-	-	-	
543	Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain màu nhạt + màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	233.174	233.174	233.174	
544	Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain đầu viền	M2	QCVN 16:2019/BXD	237.248	237.248	237.248	
545	Các mẫu ốp lát KT400x800mm semi porcerlain điểm trang trí	M2	QCVN 16:2019/BXD	239.285	239.285	239.285	
	Gạch ốp lát Granite KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)			-	-	-	
546	Tất cả các mẫu KT800x800mm Granite	M2	QCVN 16:2019/BXD	377.804	377.804	377.804	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Gạch ốp lát Porcelain KT800x800mm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)			-	-	-	
547	Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu sáng	M2	QCVN 16:2019/BXD	294.985	294.985	294.985	
548	Các mẫu KT800x800mm porcelain mài nano màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	301.883	301.883	301.883	
549	Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16:2019/BXD	342.996	342.996	342.996	
550	Các mẫu KT800x800mm porcelain men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16:2019/BXD	366.371	366.371	366.371	
	Gạch ốp lát Semi porcelain KT800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)			-	-	-	
551	Tất cả các mẫu KT800x800mm semi porcerlain	M2	QCVN 16:2019/BXD	233.174	233.174	233.174	
	Gạch ốp lát Porcelain KT600x1200mm (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)			-	-	-	
552	Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men kim cương	M2	QCVN 16:2019/BXD	426.947	426.947	426.947	
553	Các mẫu KT600x1200mm porcerlain men matt	M2	QCVN 16:2019/BXD	416.558	416.558	416.558	
554	Các mẫu KT600x1200mm porcerlain Carving	M2	QCVN 16:2019/BXD	436.878	436.878	436.878	
	Gạch ốp lát Granite KT1000x1000mm men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2)			-	-	-	
555	Tất cả các mẫu KT1000x1000mm Granite	M2	QCVN 16:2019/BXD	502.560	502.560	502.560	
	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít):			-	-	-	
556	RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	36.380	36.380	36.380	
557	RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	36.380	36.380	36.380	
558	RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	36.380	36.380	36.380	
559	RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	36.380	36.380	36.380	
560	RF08, TRT04 (xanh cobalt)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	36.380	36.380	36.380	
	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) :			-	-	-	
561	RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	40.120	40.120	40.120	
562	RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	40.120	40.120	40.120	
563	RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	40.120	40.120	40.120	
564	RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	40.120	40.120	40.120	
565	RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	40.120	40.120	40.120	
	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài)			-	-	-	
566	NC05 (màu đỏ tươi)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	37.425	37.425	37.425	
567	NC06 (màu xanh dương)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	37.425	37.425	37.425	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
568	NC07 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	37.425	37.425	37.425	
569	NC09 (màu xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	37.425	37.425	37.425	
	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) :			-	-	-	
570	RC05 (màu đỏ tươi)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	35.170	35.170	35.170	
571	RC06 (màu xanh dương)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	35.170	35.170	35.170	
572	RC07 (màu nâu cafe)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	35.170	35.170	35.170	
573	RC09 (màu xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	35.170	35.170	35.170	
574	RC08 (màu xanh tím than)	Viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	36.600	36.600	36.600	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA **- Đ/c: KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ** **- Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729** **- Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh**						
575	Gạch Lát Porcelain 30x30 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	188.154	188.154	188.154	
576	Gạch Lát Porcelain 40x40 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	260.379	260.379	260.379	
577	Gạch Ốp Porcelain 30x60 cm men bóng/matt (đậm/nhạt)	m2	QCVN 16:2023/BXD	227.516	227.516	227.516	
578	Gạch Ốp Porcelain 30x60 cm men bóng/matt (điểm/đầu viền)	m2	QCVN 16:2023/BXD	271.118	271.118	271.118	
579	Gạch Ốp Granite trộn hạt 30x60 cm men bóng/matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	513.889	513.889	513.889	
580	Gạch Ốp Ceramic 40x80 cm men bóng (đậm/nhạt)	m2	QCVN 16:2023/BXD	217.955	217.955	217.955	
581	Gạch Ốp Ceramic 40x80 cm men bóng (điểm/đầu viền)	m2	QCVN 16:2023/BXD	268.535	268.535	268.535	
582	Gạch Ốp Ceramic 40x80 cm men matt microcid	m2	QCVN 16:2023/BXD	305.555	305.555	305.555	
583	Gạch Ốp Porcelain 40x80 cm men bóng/matt (đậm/nhạt)	m2	QCVN 16:2023/BXD	275.000	275.000	275.000	
584	Gạch Ốp Porcelain 40x80 cm men bóng/matt (điểm/đầu viền)	m2	QCVN 16:2023/BXD	325.000	325.000	325.000	
585	Gạch Lát Porcelain 60x60 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	187.000	187.000	187.000	
586	Gạch Lát Porcelain 60x60 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	198.348	198.348	198.348	
587	Gạch Lát Porcelain 60x60 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	280.015	280.015	280.015	
588	Gạch Lát Granite 60x60 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	222.222	222.222	222.222	
589	Gạch Lát Granite 60x60 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	240.750	240.750	240.750	
590	Gạch Lát Granite 60x60 cm siêu trắng	m2	QCVN 16:2023/BXD	272.228	272.228	272.228	
591	Gạch Lát Granite 60x60 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	291.667	291.667	291.667	
592	Gạch Lát Porcelain 80x80 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	275.000	275.000	275.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
593	Gạch Lát Porcelain 80x80 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	288.898	288.898	288.898	
594	Gạch Lát Porcelain 80x80 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	385.193	385.193	385.193	
595	Gạch Lát Porcelain 15x80 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	303.340	303.340	303.340	
596	Gạch Lát Granite 80x80 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	322.225	322.225	322.225	
597	Gạch Lát Granite 80x80 cm men matt/siêu trắng	m2	QCVN 16:2023/BXD	375.288	375.288	375.288	
598	Gạch Lát Granite 80x80 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	398.623	398.623	398.623	
599	Gạch Lát Granite 80x80 cm carving	m2	QCVN 16:2023/BXD	375.288	375.288	375.288	
600	Gạch Lát Granite 80x80 cm carving gold	m2	QCVN 16:2023/BXD	550.288	550.288	550.288	
601	Gạch Lát Granite trộn hạt 80x80 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	494.817	494.817	494.817	
602	Gạch Lát Granite 20x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	545.196	545.196	545.196	
603	Gạch Lát Granite 60x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	392.788	392.788	392.788	
604	Gạch Lát Granite 60x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	450.191	450.191	450.191	
605	Gạch Lát Granite 60x120 cm carving gold	m2	QCVN 16:2023/BXD	583.348	583.348	583.348	
606	Gạch Lát Granite trộn hạt 60x120 cm men bóng/matt (vân sáng)	m2	QCVN 16:2023/BXD	533.333	533.333	533.333	
607	Gạch Lát Granite trộn hạt 60x120 cm men bóng/matt (điểm)	m2	QCVN 16:2023/BXD	592.600	592.600	592.600	
608	Gạch Lát Granite 80x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	546.302	546.302	546.302	
609	Gạch Lát Granite 80x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	601.854	601.854	601.854	
610	Gạch Lát Granite 100x100 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	534.543	534.543	534.543	
611	Gạch Lát Granite 100x100 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	598.426	598.426	598.426	
612	Gạch Lát Granite trộn hạt 100x100 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	681.488	681.488	681.488	
613	Gạch Lát Granite 120x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	607.411	607.411	607.411	
614	Gạch Lát Granite 120x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	637.044	637.044	637.044	
615	Gạch Lát Granite trộn hạt 120x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	800.011	800.011	800.011	
616	Gạch Lát Granite trộn hạt 120x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	859.267	859.267	859.267	
617	Gạch Lát Granite 90x180 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	791.667	791.667	791.667	
618	Gạch Lát Granite 90x180 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	819.444	819.444	819.444	
619	Gạch Lát Granite trộn hạt 90x180 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	918.519	918.519	918.519	
620	Gạch Lát Granite trộn hạt 90x180 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	977.778	977.778	977.778	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
621	Gạch Lát Granite trộn hạt 90x180 cm hiệu ứng kim sa	m2	QCVN 16:2023/BXD	972.222	972.222	972.222	
622	Gạch Lát Porcelain 80x160 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	720.000	720.000	720.000	
623	Gạch Lát Granite trộn hạt 80x160 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	777.785	777.785	777.785	
624	Gạch Lát Granite trộn hạt 80x160 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	833.332	833.332	833.332	
625	Ngói phẳng tráng men 30x40cm	viên	TCVN 9133:2011	38.987	38.987	38.987	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỐM SỨ CTH **- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Khu Thanh Bình, phường Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0210 352 0019** **- Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua**						
626	Gạch ốp lát KT 300x300x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm Blb (0,5 < E < 3%), TCVN 6415 : 2016				240.000
627	Gạch ốp lát KT 400x400x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				276.600
628	Gạch ốp lát KT 300x600x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				240.000
629	Gạch ốp lát KT 400x800x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				276.600
630	Gạch ốp lát KT 300x600x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				245.700
631	Gạch ốp lát KT 400x800x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				282.500
632	Gạch ốp lát KT 598x598x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm Bla (E ≤ 0,5 %) TCVN 6415 : 2016				245.700
633	Gạch ốp lát KT 598x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				535.500
634	Gạch ốp lát KT 298x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				535.500
635	Gạch ốp lát KT 600x600x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				240.000
636	Gạch ốp lát KT 800x800x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				322.000
637	Gạch ốp lát KT 600x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				525.000
638	Gạch ốp lát KT 800x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				668.000
639	Gạch ốp lát KT 150x900x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				298.700
640	Gạch ốp lát KT 195x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				525.000
641	Gạch ốp lát KT 800x800x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				351.000
642	Gạch ốp lát KT 800x1600x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				838.800
643	Gạch ốp lát KT 800x1600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				858.600
644	Gạch ốp lát KT 300x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				324.900
645	Gạch ốp lát KT 400x800x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				370.500
646	Gạch ốp lát KT 600x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				324.900
647	Gạch ốp lát KT 600x600x15, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				579.600
648	Gạch ốp lát KT 600x600x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				632.700
649	Gạch ốp lát KT 450x900x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				680.400
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH HÀ NỘI **Địa chỉ: Số 13-14-15 Khu Thương mại 24h, Đường Tố Hữu, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.** **ĐT: 1900 63 65 65 (Mr. Đông 0983.890.005)** **Website: https://dongtam.com.vn/** **Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	Gạch ốp tường/lát nền						
650	Gạch ốp Ceramic men bóng (KT 250x400 mm) 25400/2540BAOTHACH001; 2540CARARAS002; 2540TAMDAO001	m2	QCVN 16:2023/BXD	156.400	156.400	156.400	
651	Gạch lát Ceramic men mờ (KT 300x300 mm) 3030ROME002; 3030NGOCTRAI001; 3030NGOCTRAI002; 3030TAMDAO001; 3030TIENSA001; 3030TIENSA003	m2	"	177.273	177.273	177.273	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
652	Gạch lát Porcelain men mờ (KT 300x300 mm) 3030GECKO001/3030GECKO002/ 3030GECKO003/3030GECKO004	m2	"	210.000	210.000	210.000	
653	Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485 (KT 400x400 mm)	m2	"	157.500	157.500	157.500	
654	Gạch lát Porcelain men mờ COTTOLA/ 4040CLG001,002/ 4040DASONTRA001LA/ 4040GREENERY002,003,004,005 (KT 400x400 mm)	m2	"	196.250	196.250	196.250	
655	Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 400x800 (mm) 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	m2	"	295.313	295.313	295.313	
656	Gạch ốp Ceramic men bóng 300x600 (mm) 3060AMBER001/005/007/008; 3060DELUXE001/002/003/004/005	m2	"	244.444	244.444	244.444	
657	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) 3060VAMCOTAY001/002/003; 3060VAMCOTAY004/005/006	m2	"	200.000	200.000	200.000	
658	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) 3060PHUQUY001/002/003/004 3060SAHARA005/006/007/008/009/010/011/012	m2	"	250.000	250.000	250.000	
659	Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	"	220.000	220.000	220.000	
660	Gạch lát Porcelain mài bóng 600x600 (mm) 6060VAMCODONG001-FP 6060VAMCODONG002-FP	m2	"	220.000	220.000	220.000	
661	Gạc lát Porcenlain men mờ kháng khuẩn 800x800 (mm) 8080NAPOLEON005-H+ 8080ROME002/003-H+	m2	"	314.063	314.063	314.063	
662	Gạch lát Porcelain mài bóng 1000x1000 (mm) 100DONGVAN001-FP-H+ 100DONGVAN003-FP-H+	m2	"	447.909	447.909	447.909	
	Gạch lát Porcelain mài bóng 600x1200 (mm) 60120STONE003-FP-H+	m2	"	-	-	-	
	Ngói tráng men			-	-	-	
663	Ngói lợp tráng men 300x405mm	viên	TCVN 9133:2011	25.471	25.471	25.471	
664	Ngói rìa	viên	"	37.545	37.545	37.545	
665	Ngói cuối rìa	viên	"	62.545	62.545	62.545	
666	Ngói nóc có gờ	viên	"	36.364	36.364	36.364	
667	Ngói ốp cuối nóc trái	viên	"	63.636	63.636	63.636	
668	Ngói ốp cuối nóc phải	viên	"	63.636	63.636	63.636	
669	Ngói chạc ba	viên	"	86.364	86.364	86.364	
670	Ngói chạc tư	viên	"	104.545	104.545	104.545	
671	Ngói chạc chữ T	viên	"	86.364	86.364	86.364	
672	Ngói chặn cuối nóc	viên	"	27.273	27.273	27.273	
673	Ngói chặn cuối rìa	viên	"	25.000	25.000	25.000	
	Ngói xi măng			-	-	-	
674	Ngói lợp 1 màu 330X420mm	viên	TCVN 1453:2023	18.909	18.909	18.909	
675	Ngói lợp 2 màu 330X420mm	viên	"	21.364	21.364	21.364	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
676	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu	viên	"	29.727	29.727	29.727	
677	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu	viên	"	31.909	31.909	31.909	
678	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên	"	46.181	46.181	46.181	
679	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu	viên	"	50.636	50.636	50.636	
680	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu	viên	"	53.909	53.909	53.909	
681	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu	viên	"	55.000	55.000	55.000	
682	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu	viên	"	220.000	220.000	220.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TM VIGLACERA **Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội.** **Điện thoại: 0989.379.730 Mr. Trương Kiều Hưng** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng**						
683	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (BL5 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 68*37*70cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.157.407	3.157.407	3.157.407	
684	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V39/PV39 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 71.5*39.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.203.704	3.203.704	3.203.704	
685	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V45/PV45 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 69*37.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.972.222	3.972.222	3.972.222	
686	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V72 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 70*37*71cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.888.889	3.888.889	3.888.889	
687	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (MK2 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 73*37*67cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.416.667	3.416.667	3.416.667	
688	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V65 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 71.5*38*71.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	4.990.741	4.990.741	4.990.741	
689	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V68/M.11.568 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 66*36.3*68.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	4.657.407	4.657.407	4.657.407	
690	Bệ xí bệt-Bệt rời 2 khối kiểu I (VI66, VT18 Bệt két rời xả 2 nhấn, nắp thường (không spp)) - KT 64*39*41cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.351.852	1.351.852	1.351.852	
691	Bệ xí bệt-Bệt rời 2 khối kiểu I (VI44 Bệt két rời xả gạt, nắp thường (không spp)) - KT 68*37*38cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.324.074	1.324.074	1.324.074	
692	Bệ xí bệt-Bệt trẻ em kiểu I (BTE Bệt trẻ em xả 1 nhấn) - KT 50*29*53cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.851.852	1.851.852	1.851.852	
693	Chậu rửa treo tường (VTL2, VTL3 Chậu treo tường) - KT 51*43*19cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	425.926	425.926	425.926	
694	Chậu rửa đặt bàn (CD1 Chậu dương vành) - KT 52*44.5*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	870.370	870.370	870.370	
695	Chậu rửa đặt bàn (CD21 Chậu dương vành) - KT 64*44*23cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.175.926	1.175.926	1.175.926	
696	Chậu rửa đặt bàn (V42/P.22.320 Chậu đặt bàn) - KT 50.5*45*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.324.074	1.324.074	1.324.074	
697	Chậu rửa đặt bàn (V72 Chậu đặt bàn) - KT 49*37.5*13.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.037.037	1.037.037	1.037.037	
698	Chậu rửa treo tường (V63 Chậu treo tường) - KT 4.5*38*32.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.027.778	1.027.778	1.027.778	
699	Chậu rửa treo tường (V23 Chậu treo tường) - KT 45*24*17cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.083.333	1.083.333	1.083.333	
700	Chậu rửa treo tường (CD58 Chậu treo tường) - KT 58*42*16cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.444.444	1.444.444	1.444.444	
701	Chậu rửa treo tường (V39/PV39 Chậu treo tường) - KT 52*44.5*18.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.083.333	1.083.333	1.083.333	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
702	Bồn tiểu nữ kiểu đặt bàn (VB3 Tiểu nữ) - KT 56*37.5*38cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	916.667	916.667	916.667	
703	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TT1/PTT1 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*27*39.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	425.926	425.926	425.926	
704	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TV5/PTV5 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 29.5*28*54cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.148.148	1.148.148	1.148.148	
705	Bồn tiểu nam treo tường kiểu II (T6 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*36*76cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.425.926	2.425.926	2.425.926	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME **Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, xã Xuân Lãng.** **Điện thoại: 0974 139 133 Mr. Hải** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng** **(ghi chú: Đối với các sản phẩm gạch ốp lát bán tại địa bàn phường Việt Trì có giá thấp hơn 5000 vnd/1 đơn vị sản phẩm so với giá bán tại các xã phường khác)**						
706	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	458.725	458.725	458.725	
707	Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	234.632	234.632	234.632	
708	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	282.763	282.763	282.763	
709	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	220.000	220.000	220.000	
710	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	219.815	219.815	219.815	
711	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	130.000	130.000	130.000	
712	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	98.048	98.048	98.048	
713	Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	155.000	155.000	155.000	
714	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	134.441	134.441	134.441	
715	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	167.220	167.220	167.220	
716	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	141.000	141.000	141.000	
717	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	157.528	157.528	157.528	
718	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	139.660	139.660	139.660	
719	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	100.200	100.200	100.200	
720	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	122.867	122.867	122.867	
721	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	167.188	167.188	167.188	
722	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	190.006	190.006	190.006	
723	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	132.500	132.500	132.500	
724	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	118.688	118.688	118.688	
725	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	98.330	98.330	98.330	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
726	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	109.040	109.040	109.040	
727	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	121.940	121.940	121.940	
728	Gạch lát Bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	145.833	145.833	145.833	
729	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	116.111	116.111	116.111	
730	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	154.534	154.534	154.534	
731	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	164.611	164.611	164.611	
732	Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	139.667	139.667	139.667	
733	Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	178.035	178.035	178.035	
734	Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	154.779	154.779	154.779	
735	Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	144.112	144.112	144.112	
736	Gạch Cotto 400x400mm- nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD,	105.170	105.170	105.170	
737	Gạch Cotto 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD,	118.832	118.832	118.832	
738	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	270.333	270.333	270.333	
739	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	320.000	320.000	320.000	
740	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- NHóm Bia	M2	QCVN 16:2023/BXD,	208.000	208.000	208.000	
741	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- NHóm Bia	M2	QCVN 16:2023/BXD,	238.000	238.000	238.000	
742	Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	355.000	355.000	355.000	
743	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	182.778	182.778	182.778	
744	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	238.335	238.335	238.335	
745	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	225.372	225.372	225.372	
746	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	225.372	225.372	225.372	
747	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	225.372	225.372	225.372	
748	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	264.261	264.261	264.261	
749	Gạch Granite in KTS 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	205.000	205.000	205.000	
750	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	254.000	254.000	254.000	
751	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	268.889	268.889	268.889	
752	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	310.556	310.556	310.556	
753	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	338.703	338.703	338.703	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
754	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	282.778	282.778	282.778	
755	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	338.703	338.703	338.703	
756	Gạch Granite in KTS 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	352.223	352.223	352.223	
757	Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	208.667	208.667	208.667	
758	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	365.452	365.452	365.452	
759	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	461.000	461.000	461.000	
760	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	427.222	427.222	427.222	
761	Gạch Bán sứ in KTS 1000x1000mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	304.630	304.630	304.630	
762	Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm Bla	M2	QCVN 16:2023/BXD,	525.833	525.833	525.833	
763	Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm Bla	M2	QCVN 16:2023/BXD,	665.479	665.479	665.479	
764	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 390x680x775	Bộ	ISO 9001:2015	3.935.185	3.935.185	3.935.185	
765	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 710x390x730	Bộ	ISO 9001:2015	3.935.185	3.935.185	3.935.185	
766	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x385x725	Bộ	ISO 9001:2015	3.842.593	3.842.593	3.842.593	
767	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 680x375x710	Bộ	ISO 9001:2015	3.194.444	3.194.444	3.194.444	
768	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x375x720	Bộ	ISO 9001:2015	4.212.963	4.212.963	4.212.963	
769	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 690x400x690	Bộ	ISO 9001:2015	4.212.963	4.212.963	4.212.963	
770	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x400x665	Bộ	ISO 9001:2015	4.212.963	4.212.963	4.212.963	
771	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu 390x720x715	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	6.481.481	6.481.481	6.481.481	
772	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu 400x725x755	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	6.944.444	6.944.444	6.944.444	
773	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 815x670x370	Bộ	ISO 9001:2015	1.805.556	1.805.556	1.805.556	
774	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 725x375x790	Bộ	ISO 9001:2015	1.805.556	1.805.556	1.805.556	
775	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 735x378x772	Bộ	ISO 9001:2015	1.805.556	1.805.556	1.805.556	
776	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp 390x720x795	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	2.962.963	2.962.963	2.962.963	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
777	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	601.852	601.852	601.852	
778	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH 295x220x355	Chiếc	'ISO 9001:2015	509.259	509.259	509.259	
779	Chậu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	Chiếc	'ISO 9001:2015	694.444	694.444	694.444	
780	Chân chậu lửng P07-002 WH 240x300x322	Chiếc	'ISO 9001:2015	648.148	648.148	648.148	
781	Chậu rửa treo tường P05-003WH 565x455x210	Chiếc	'ISO 9001:2015	694.444	694.444	694.444	
782	Chân chậu đứng P07-003 WH 670x190x160	Chiếc	'ISO 9001:2015	703.704	703.704	703.704	
783	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	601.852	601.852	601.852	
784	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	601.852	601.852	601.852	
785	Chân chậu lửng P07-004 WH 360x180x280	Chiếc	'ISO 9001:2015	509.259	509.259	509.259	
786	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	694.444	694.444	694.444	
787	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	694.444	694.444	694.444	
788	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH 285x240x365	Chiếc	'ISO 9001:2015	648.148	648.148	648.148	
789	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	Chiếc	'ISO 9001:2015	787.037	787.037	787.037	
790	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH 282x250x308	Chiếc	'ISO 9001:2015	740.741	740.741	740.741	
791	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.017.593	1.017.593	1.017.593	
792	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.017.593	1.017.593	1.017.593	
793	Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1.759.259	1.759.259	1.759.259	
794	Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1.666.667	1.666.667	1.666.667	
795	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	740.741	740.741	740.741	
796	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	Cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	11.574.074	11.574.074	11.574.074	
797	Tiểu nam P31-001 WH 450x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	879.630	879.630	879.630	
798	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C 29x19cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	590.909	590.909	590.909	
799	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S 13x14cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.136.364	1.136.364	1.136.364	
800	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.681.818	1.681.818	1.681.818	
801	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004 300x140mm	Bộ	'ISO 9001:2015	2.409.091	2.409.091	2.409.091	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
802	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010 150x130mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.772.727	1.772.727	1.772.727	
803	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước 30x18cm	Bộ	'ISO 9001:2015	2.824.074	2.824.074	2.824.074	
804	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước 17x14cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.890.909	1.890.909	1.890.909	
805	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước 15.5x11cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
806	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước 14.5x12cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.590.909	1.590.909	1.590.909	
807	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	1.727.273	1.727.273	1.727.273	
808	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.037.037	2.037.037	2.037.037	
809	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.777.778	2.777.778	2.777.778	
810	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.129.630	2.129.630	2.129.630	
811	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.314.815	2.314.815	2.314.815	
812	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.314.815	2.314.815	2.314.815	
813	Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	8.454.545	8.454.545	8.454.545	
814	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	1.409.091	1.409.091	1.409.091	
815	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	Bộ	ISO 9001:2015	1.445.455	1.445.455	1.445.455	
816	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	Bộ	ISO 9001:2015	1.590.909	1.590.909	1.590.909	
817	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước 950x135mm	Bộ	ISO 9001:2015	4.227.273	4.227.273	4.227.273	
818	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước 1200x380mm	Bộ	ISO 9001:2015	5.409.091	5.409.091	5.409.091	
819	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27 1280x370mm	Bộ	ISO 9001:2015	4.318.182	4.318.182	4.318.182	
820	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08 1205x340mm	Bộ	ISO 9001:2015	4.772.727	4.772.727	4.772.727	
821	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	6.018.519	6.018.519	6.018.519	
822	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	8.611.111	8.611.111	8.611.111	
823	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	907.407	907.407	907.407	
824	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.398.148	2.398.148	2.398.148	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
825	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.777.778	2.777.778	2.777.778	
826	Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.777.778	2.777.778	2.777.778	
827	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH 12.5x7x115cm	Chiếc	ISO 9001:2015	345.455	345.455	345.455	
828	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001 12x8x120cm	Chiếc	ISO 9001:2015	324.074	324.074	324.074	
829	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	527.778	527.778	527.778	
830	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	563.636	563.636	563.636	
831	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	109.091	109.091	109.091	
832	Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	709.091	709.091	709.091	
833	Lô giấy vệ sinh CT0261	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	845.455	845.455	845.455	
834	Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1.181.818	1.181.818	1.181.818	
835	Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1.545.455	1.545.455	1.545.455	
836	Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1.272.727	1.272.727	1.272.727	
837	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liệu: SUS 304 không gỉ	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	620.370	620.370	620.370	
838	Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	231.481	231.481	231.481	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. Điện thoại: 0975574625 Mr. Tuân Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng						
839	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 1, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1-6612,6615,6617, PG2-6612, 6615, 6617,PG 3-6612,6615,6617.	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	376.964	376.964	376.964	
840	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 2, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1,2.3-6600,6610,6611,32,.., PG4-6612, 6615, 6617	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	411.390	411.390	411.390	
841	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-6601,02, PG6-6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	294.342	294.342	294.342	
842	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
843	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PEM 6602, PEM 6902, PK 662001,02,....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	280.571	280.571	280.571	
844	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 1, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1-8812,8815,8817, PG2-8812, 8815, 8817,PG 3-8812,8815,8817.	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	413.111	413.111	413.111	
845	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 2, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1,2.3-8800,8810,8811,32,.., PG4-8812, 8815, 8817	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	428.603	428.603	428.603	
846	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-8801,02, PG6-8801,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	327.046	327.046	327.046	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
847	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm men thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGM 4801,02,..., P23-GM 4801,02,... P23-GP 4801,02,...,	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
848	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
849	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	368.357	368.357	368.357	
850	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	378.685	378.685	378.685	
851	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm muối tiêu , Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera, gạch dày: PTSMT 601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	313.276	313.276	313.276	
852	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3301,02,.. PSH20-3301,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
853	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3601,02,.. PSH20-3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
854	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-6601,02,.. PSH20-6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
855	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera:PCL20-45901,02,.. PSH20-45901,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
856	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
857	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	289.178	289.178	289.178	
858	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
859	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
860	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	418.275	418.275	418.275	
861	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,..., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02,..., PGB 8801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	314.997	314.997	314.997	
862	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,..., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02,..., PGB 4801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
863	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	359.751	359.751	359.751	
864	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	509.504	509.504	509.504	
865	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	435.488	435.488	435.488	
866	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	423.439	423.439	423.439	
867	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
868	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	289.178	289.178	289.178	
869	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
870	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, men matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
871	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	280.571	280.571	280.571	
872	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
873	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	368.357	368.357	368.357	
874	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	378.685	378.685	378.685	
875	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
876	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	289.178	289.178	289.178	
877	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
878	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
879	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	280.571	280.571	280.571	
880	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
881	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	418.275	418.275	418.275	
882	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,..., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02,..., PGB 8801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	314.997	314.997	314.997	
883	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,..., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02,..., PGB 4801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
884	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	509.504	509.504	509.504	
885	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	435.488	435.488	435.488	
886	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	423.439	423.439	423.439	
887	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05,..HOD, NGC- G01, 02, 03, 04,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	798.681	798.681	798.681	
888	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H02, 03,..NGC H01, 02, 03, 04	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	817.616	817.616	817.616	
889	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
890	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: DAV,LTH,DAS,MOC, D01, 02, 03, 04, NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
891	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05...,NGC I01, 02, 03, 04	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
892	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,MMI K01, 02, 03, 04,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.277.202	1.277.202	1.277.202	
893	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA Q01, 02	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.118.843	1.118.843	1.118.843	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
894	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: HOA ,PHA,SOK,TRA,TRAE, THV, E01, 02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
895	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-3601,02,...,LIG20 G01, 02,, GIB20 G01, 02, 03, 04, POM20 G01, 02	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.437.282	1.437.282	1.437.282	
896	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-6601,02,...,LIG20 H01, 02,, GIB20 H01, 02, 03, 04, POM20 H01, 02	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.437.282	1.437.282	1.437.282	
897	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-45901,02,... PT20-G45901,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.686.870	1.686.870	1.686.870	
898	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: SOK20 Q02, DAS20 Q03	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.289.324	2.289.324	2.289.324	
899	Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.702.362	1.702.362	1.702.362	
900	Gạch gốm ốp lát, kích thước 75x150cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.702.362	1.702.362	1.702.362	
901	Gạch gốm ốp lát, kích thước 100x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	658.396	658.396	658.396	
902	Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	774.583	774.583	774.583	
903	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x160cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	772.862	772.862	772.862	
904	Gạch gốm ốp lát, kích thước 25x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PQ, PC-2500, 03, 76....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	141.146	141.146	141.146	
905	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x45cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	115.327	115.327	115.327	
906	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm in lưới, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PCB 3601,02,03,... PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 ...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	154.917	154.917	154.917	
907	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: P3-CE 3601,02,03,..., P3-CM 3601,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	130.819	130.819	130.819	
908	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm bán sứ, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	213.441	213.441	213.441	
909	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGW 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	292.620	292.620	292.620	
910	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt satin, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PST 3601,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	160.081	160.081	160.081	
911	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP,PUM, PKS, 301, 302, 303.....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	213.441	213.441	213.441	
912	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	239.260	239.260	239.260	
913	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PTL 4801,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	271.965	271.965	271.965	
914	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói R: Ngói R03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	227.211	227.211	227.211	
915	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Q: Ngói Q03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	261.637	261.637	261.637	
916	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói T: Ngói T03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	347.702	347.702	347.702	
917	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói S: Ngói S03,06,....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	332.210	332.210	332.210	
918	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Piata: Ngói PT03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	504.340	504.340	504.340	
919	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói uno: Ngói UN03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	309.833	309.833	309.833	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
920	Gạch gốm ốp lát, kích thước 10x30cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PSH1301,02,03,.. PCL 1301,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
921	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	239.260	239.260	239.260	
922	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm không mài, nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PN 3626,3007,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	118.769	118.769	118.769	
923	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm mài cạnh, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM 3301,02,03,.., PUM 302,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	135.982	135.982	135.982	
924	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm sugar, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	142.868	142.868	142.868	
925	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm bán sứ, Nhóm gạch BIb nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	192.785	192.785	192.785	
926	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	142.868	142.868	142.868	
927	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIIb gạch cotto nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	132.540	132.540	132.540	
928	Gạch gốm ốp lát, kích thước50x50cm, Nhóm gạch BIIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	172.130	172.130	172.130	
929	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	180.736	180.736	180.736	
930	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men baby skin, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	194.506	194.506	194.506	
931	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGW 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	292.620	292.620	292.620	
932	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	191.064	191.064	191.064	
933	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	216.883	216.883	216.883	
934	Đá nung kết kích thước 120x240cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
935	Đá nung kết kích thước 120x240cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
936	Đá nung kết kích thước 120x280cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
937	Đá nung kết kích thước 120x280cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
938	Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
939	Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
940	Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
941	Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
942	Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
943	Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
944	Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
945	Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
946	Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	3.500.000	3.500.000	3.500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TTC **Địa chỉ nhà máy: CN6, KCN Phúc Yên, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ** **Điện thoại: 0915.286.018 Mr. Nguyễn Hùng Cường** **Giá chưa thuế, Giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua**						
947	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt. Kích thước 300x300 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				170.000
948	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. Kích thước 400x400 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				215.000
949	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh Men bóng Kích thước 300x600 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				190.000
950	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh Men matt Kích thước 300x600 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				190.000
951	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. Men matt Kích thước 400x800 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				240.000
952	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. Men bóng Nhóm Kích thước 400x800 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				240.000
953	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh (Men sugar) Kích thước 400x600 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				220.000
954	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh men bóng Kích thước 600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				230.000
955	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh men Matt Kích thước 600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				230.000
956	Gạch lát Ceramic in KTS mài cạnh (Men sugar) Kích thước 600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				250.000
957	Gạch ốp lát bán sứ in KTS Men matt Kích thước 300x600 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				300.000
958	Gạch ốp lát bán sứ in KTS Men matt Kích thước 400x800 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				380.000
959	Gạch lát Porcelain Granite in KTS Kích thước 600x600 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				320.000
960	Gạch lát Porcelain Granite in KTS Kích thước 1000x1000 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				450.000
961	Gạch lát Porcelain Granite in KTS Kích thước 1200x1200 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				510.000
962	Gạch ốp Porcelain Granite in KTS Kích thước 600x1200 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				480.000
963	Gạch lát Porcelain Granite in KTS Kích thước 800x800 (mm)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				360.000
964	Ngói sóng tráng men Kích thước 300x410 (mm)	Viên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				32.000
965	Ngói phẳng tráng men Kích thước 300x410 (mm)	Viên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				37.000
	VI. SẢN PHẨM ĐÁ ỐP LÁT (TỰ NHIÊN - NHÂN TẠO)						
	Sản phẩm của HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - tỉnh Thanh Hóa. **Thôn Đa Sỹ, Phường Đông Quang, Tỉnh Thanh Hóa; ĐT: 0373982646** **Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, tỉnh Phú Thọ** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập**						
966	Đá lát hè (300x300x25)mm	m2			395.000		
967	Đá lát hè (400x400x25)mm	m2			407.000		
968	Đá lát hè (300x600x25)mm	m2			426.000		
969	Đá lát hè (300x300x30)mm	m2			457.000		

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
970	Đá lát hè (400x400x30)mm	m2			475.000		
971	Đá lát hè (300x600x30)mm	m2			494.000		
972	Đá lát hè (300x300x40)mm	m2			538.000		
973	Đá lát hè (400x400x40)mm	m2			556.000		
974	Đá lát hè (300x600x40)mm	m2			575.000		
975	Đá lát hè (300x300x50)mm	m2			641.000		
976	Đá lát hè (400x400x50)mm	m2			660.000		
977	Đá lát hè (300x600x50)mm	m2			678.000		
978	Chi phí mài hone đá	m2			56.000		
979	Chi phí băm mặt, tạo nhám vát cạnh đá lát hè	m2			56.000		
980	Bó vỉa đã vát cạnh KT (1000x180x220)mm	m			515.000		
981	Bó vỉa đã vát cạnh KT (250x180x220)mm	Viên			236.000		
982	Vỉa hố trồng cây (100x150x600)mm	Viên			334.000		
983	Vỉa hố trồng cây (120x180x600)mm	Viên			369.000		
984	Vỉa hố trồng cây (150x200x600)mm	Viên			392.000		
985	Tấm đan rãnh(500x250x50)mm	Viên			90.000		
986	Tấm đan rãnh(250x250x50)mm	Viên			60.000		
	Sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: TDP Bàng Mới, Xã Tam Hồng, Tỉnh Phú Thọ, ĐT: 0988 103 502 Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập						
987	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Tím hoa cà	m2			500.000		
988	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đen Phú Yên	m2			900.000		
989	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đen Kim Xa	m2			1.440.000		
990	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đỏ Bình Định	m2			1.140.000		
991	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Trắng ánh đồng	m2			600.000		
992	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Hồng Gia Lai	m2			700.000		
993	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Vàng Bình Định	m2			1.000.000		
994	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Xanh Thanh Hóa	m2			950.000		
995	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đỏ Ruby	m2			1.620.000		

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	VII. GẠCH XÂY, GẠCH LÁT NỀN						
	7.1 Gạch xây, gạch lát nền không nung						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. Điện thoại: 0975574625 Mr. Tuân Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng						
996	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 50mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
997	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 60mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
998	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 75mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
999	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 80mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1000	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 120mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1001	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.727.478	1.727.478	1.727.478	
1002	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.727.478	1.727.478	1.727.478	
1003	Sản phẩmgạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.727.478	1.727.478	1.727.478	
1004	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.904.595	1.904.595	1.904.595	
1005	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC 4 - kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.904.595	1.904.595	1.904.595	
1006	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.904.595	1.904.595	1.904.595	
1007	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.024.250	5.024.250	5.024.250	
1008	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm,TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.024.250	5.024.250	5.024.250	
1009	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.024.250	5.024.250	5.024.250	
1010	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1011	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1012	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1013	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1014	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1015	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1016	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.522.750	3.522.750	3.522.750	
1017	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.522.750	3.522.750	3.522.750	
1018	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.522.750	3.522.750	3.522.750	
1019	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	2.104.595	2.104.595	2.104.595	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1020	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.224.250	5.224.250	5.224.250	
1021	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.224.250	5.224.250	5.224.250	
1022	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.224.250	5.224.250	5.224.250	
1023	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1024	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1025	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1026	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1027	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1028	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1029	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.722.750	3.722.750	3.722.750	
1030	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.722.750	3.722.750	3.722.750	
1031	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.722.750	3.722.750	3.722.750	
	Gạch không nung - Công ty TNHH xây dựng Minh Sơn Phú Thọ (giá bán tại nhà máy, trên phương tiện bên mua - ĐC: khu 3, phường Âu Cơ - Tel: 0961027999)						
1032	Gạch bê tông đặc: kích thước (220x105x60) mm	viên	TCVN 6477:2016				1.204
1033	Gạch bê tông rỗng: kích thước (220x105x60) mm	viên	TCVN 6477:2016				1.250
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chí Đám)						
1034	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.350
1035	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.250
	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại,... - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Bản Nguyên - Tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)						
1036	Gạch đặc 200 - Kích thước 200x95x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.250
1037	Gạch đặc 210 - Kích thước 210x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.300
1038	Gạch đặc 220 - Kích thước 220x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.350
1039	Gạch đặc 220 - Kích thước 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.400
1040	Gạch 02 lỗ - Kích thước 215x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.500
1041	Gạch 02 vách 100 - Kích thước 390x100x190 mm	viên	TCVN 6477:2016				5.500
1042	Gạch 02 vách 150 - Kích thước 390x150x190 mm	viên	TCVN 6477:2016				7.500
1043	Gạch 02 vách 190 - Kích thước 390x190x190 mm	viên	TCVN 6477:2016				9.000
1044	Gạch 03 banh 140 - Kích thước 235x140x100 mm	viên	TCVN 6477:2016				2.700
1045	Gạch trồng cỏ số 8 - Kích thước 400x200x80 mm	m2	TCVN 6477:2016				120.000
1046	Gạch Terrazo (Màu xám) - Kích thước 300x300x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				70.000
1047	Gạch Terrazo (Màu đỏ) - Kích thước 300x300x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				75.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1048	Gạch Terrazo (Màu xám) - Kích thước 400x400x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				70.000
1049	Gạch Terrazo (Màu đỏ) - Kích thước 400x400x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				75.000
1050	Gạch lục giác men bóng - Kích thước 248x215x50 mm	m2	TCVN 6477:1999				100.000
1051	Gạch coric men bóng - Kích thước 400x400x45 mm	m2	TCVN 6477:1999				100.000
1052	Gạch coric men bóng - Kích thước 300x300x50 mm	m2	TCVN 6477:1999				100.000
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (xóm Mè, xã Yên Lập) Số điện thoại: 0967093886						
1053	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	viên	TCVN 6477:2016				1.300
1054	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	viên	TCVN 6477:2016				1.850
1055	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	viên	TCVN 7744:2013				14.000
1056	Gạch coric men bóng KT(40x40x3,0) cm	viên	TCVN 6476:1999				16.500
	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại - Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc (giá bán tại nhà máy, trên phương tiện bên mua - ĐC: Thôn Phúc Lập, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ - hotline: 0973300472)						
1057	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.250
1058	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.210
1059	Gạch terazzo 300x300x30 mm	viên	TCVN 6477:2016				87.900
1060	Gạch terazzo 400x400x30 mm	viên	TCVN 6477:2016				88.400
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG TRƯỜNG SƠN **- Đ/c nhà máy: thôn Vệ An, xã Cao Dương, tỉnh Phú Thọ** **Phụ trách KD: Nguyễn Mạnh Quỳnh - ĐT: 0965314293** **- Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua**						
	GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 600 mm (DxRxC)		TCCS 01:2025				-
1061	Gạch bê tông Lego LG 300x600x600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				227.000
1062	Gạch bê tông Lego LG 400x600x600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				302.000
1063	Gạch bê tông Lego LG 500x600x600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				378.000
1064	Gạch bê tông Lego LG 600x600x600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				453.600
1065	Gạch bê tông Lego LG 900x600x600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				680.400
1066	Gạch bê tông Lego LG 1200x600x600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				907.200
1067	Gạch bê tông Lego LG DC 1200x600x300 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				465.000
1068	Gạch bê tông Lego LG DC 1200x600x400 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				596.000
1069	Gạch bê tông Lego LG DC 1200x600x500 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				756.000
1070	Gạch bê tông Lego LG DC 1200x600x700 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.050.000
1071	Gạch bê tông Lego LG DC 1200x600x800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.197.000
1072	Gạch bê tông Lego LG 1800x600x600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.361.000
1073	Gạch bê tông Lego CM 600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.008.000
1074	Gạch bê tông Lego ĐK 600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				907.200
1075	Gạch bê tông Lego ĐKT 600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				321.000
1076	Gạch bê tông Lego ĐKC 600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				521.000
	GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 800 mm (DxRxC)	Chiếc	TCCS 01:2025				-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1077	Gạch bê tông Lego LG400x800x800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				538.000
1078	Gạch bê tông Lego LG500x800x800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				672.000
1079	Gạch bê tông Lego LG600x800x800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				806.000
1080	Gạch bê tông Lego LG700x800x800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				941.000
1081	Gạch bê tông Lego LG800x800x800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.036.800
1082	Gạch bê tông Lego LG1200x800x800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.555.200
1083	Gạch bê tông Lego LG1600x800x800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				2.073.600
1084	Gạch bê tông Lego LG DC 1600x800x400 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.071.000
1085	Gạch bê tông Lego LG DC 1600x800x500 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.344.000
1086	Gạch bê tông Lego LG DC 1600x800x600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.602.000
1087	Gạch bê tông Lego LG DC 1600x800x700 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.871.000
1088	Gạch bê tông Lego LG DC 1600x800x900 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				2.409.000
1089	Gạch bê tông Lego LG DC 1600x800x1000 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				2.678.000
1090	Gạch bê tông Lego LG DC 1600x800x1100 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				2.940.000
1091	Gạch bê tông Lego CM1 800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.478.250
1092	Gạch bê tông Lego CM2 800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.741.500
1093	Gạch bê tông Lego CM3 800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				2.025.000
1094	Gạch bê tông Lego ĐK 800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.721.250
1095	Gạch bê tông Lego KT 800-600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.434.000
	KHỐI KÈ GẠCH TALUY	Chiếc	TCCS 01:2025				-
1096	Gạch bê tông Lego H 800 x 600 loại kín mm	Chiếc	TCCS 01:2025				180.000
1097	Gạch bê tông Lego H 800 x 600 loại hở mm	Chiếc	TCCS 01:2025				150.000
1098	Gạch bê tông Lego Viên Lego 800 x 800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				333.000
1099	Gạch bê tông Lego Viên kè bậc 400 x 400 x 150 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				87.000
1100	Gạch bê tông Lego Viên kè rỗng lục giác 398 x 460 x 150 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				42.000
	VIÊN KÈ GIẢ ĐÁ - GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 600 mm (DxRxC)	Chiếc	TCCS 01:2025				-
1101	Gạch bê tông Lego LG 300x600x600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				324.000
1102	Gạch bê tông Lego LG 400x600x600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				432.000
1103	Gạch bê tông Lego LG 500x600x600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				540.000
1104	Gạch bê tông Lego LG 600x600x600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				648.000
1105	Gạch bê tông Lego LG 900x600x600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				972.000
1106	Gạch bê tông Lego LG 1200x600x600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.296.000
1107	Gạch bê tông Lego LG DC 1200x600x300 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				664.500
1108	Gạch bê tông Lego LG DC 1200x600x400 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				852.000
1109	Gạch bê tông Lego LG DC 1200x600x500 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.080.000
1110	Gạch bê tông Lego LG DC 1200x600x700 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.500.000
1111	Gạch bê tông Lego LG DC 1200x600x800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.710.000
1112	Gạch bê tông Lego LG 1800x600x600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.944.000
1113	Gạch bê tông Lego ĐK 600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.128.000
1114	Gạch bê tông Lego ĐKT 600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				459.000
1115	Gạch bê tông Lego ĐKC 600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				744.000
	VIÊN KÈ GIẢ ĐÁ - GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 800 mm (DxRxC)	Chiếc	TCCS 01:2025				-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1116	Gạch bê tông Lego LG400x800x800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				768.000
1117	Gạch bê tông Lego LG500x800x800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				960.000
1118	Gạch bê tông Lego LG600x800x800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.152.000
1119	Gạch bê tông Lego LG700x800x800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.344.000
1120	Gạch bê tông Lego LG800x800x800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.536.000
1121	Gạch bê tông Lego LG1200x800x800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				2.304.000
1122	Gạch bê tông Lego LG1600x800x800 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				3.072.000
1123	Gạch bê tông Lego LG DC 1600x800x400 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.530.000
1124	Gạch bê tông Lego LG DC 1600x800x500 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				1.920.000
1125	Gạch bê tông Lego LG DC 1600x800x600 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				2.289.000
1126	Gạch bê tông Lego LG DC 1600x800x700 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				2.673.000
1127	Gạch bê tông Lego LG DC 1600x800x900 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				3.441.000
1128	Gạch bê tông Lego LG DC 1600x800x1000 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				3.825.000
1129	Gạch bê tông Lego LG DC 1600x800x1100 mm	Chiếc	TCCS 01:2025				4.200.000
	Gạch không nung - Công ty TNHH Tháng Lý Đà Bắc (giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua - ĐC: tiểu khu Công, xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ - hotline: 0986244519)						
1130	Gạch đặc không nung 210x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.300
	Nhà máy gạch không nung - Công ty TNHH Nam Sơn Địa chỉ: xóm Yên Bình, xã Yên Trị Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
1131	Gạch đặc không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.200
1132	Gạch 2 lỗ không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.200
1133	Gạch đặc không nung kích thước 20x9,5x6 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.100
1134	Gạch 2 lỗ không nung kích thước 20x9,5x6 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.100
1135	Gạch Tezzero 400x400	m2	TCVN 6477:2016				80.000
	Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình; Địa chỉ: Phường Hòa Bình Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua		TCVN 6477:2016				-
1136	Gạch lục lăng KT 160x160x50	m2	TCVN 6477:2016				111.573
1137	Gạch Zích Zắc KT 220x100x55	m2	TCVN 6477:2016				111.573
1138	Gạch thô KT 90x90x60	m2	TCVN 6477:2016				104.599
1139	Gạch hình số 8 KT 400x200x70	m2	TCVN 6477:2016				104.599
	Công ty TNHH MTV Quang Huy Địa chỉ: xóm Mỗ 1, xã Thung Nai Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua		TCVN 6477:2016				-
1140	Gạch bê tông đặc KT210x100x60	Viên	TCVN 6477:2016				978
1141	Gạch bê tông đặc KT250x150x100	Viên	TCVN 6477:2016				1.840
	7.2 Gạch đất sét nung						
	Gạch tuynel - CN Công ty CP ĐTXD Nội Thành (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: khu đồng Cấm, xã Nông Trang)						
1142	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.050
1143	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.150
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu 5, xã Phú Khê)						
1144	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.050
1145	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				960
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Địa chỉ: xã Chân Mộng)						
1146	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.050

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1147	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.250
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thương mại Chiến Thắng (Điện thoại: 0913.310.114), (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: khu 10 (Vĩnh Lại) xã Bản Nguyên)						
1148	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998				1.296
1149	Gạch lỗ 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1450:2009				1.204
	Gạch tuynel - Công ty Cổ phần Việt Phát Phú Thọ (Điện thoại: 0978.555.666), giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: khu Đồng Sào (Vĩnh Lại) xã Bản Nguyên) Điều kiện giao hàng: trên phương tiện bên mua.						
1150	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998				1.019
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Chí Hưng (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: xã Liên Minh)						
1151	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.020
1152	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.150
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Hoàng Việt (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - xóm Chanh, xã Thanh Sơn)						
1153	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.150
1154	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				950
	Gạch tuynel - Công ty TNHH gạch ngói Việt Tiến (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu Ao Vèn, xã Võ Miếu)						
1155	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.180
1156	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				980
1157	Gạch rỗng 6 lỗ A1	viên	TCVN 1450:2009				2.000
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch tuynel Tân Phương (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, xã Tân Phương - Tel: 0914387987)						
1158	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.100
1159	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				980
	Gạch tuynel - Công ty TNHH MTV Phúc Thành (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu trung tâm, xã Sơn Lương)						
1160	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.296
1161	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.111
	Gạch tuynel - Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng An Dương Giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Thôn Trung Cấm, Xã Liên Châu, Tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0983673885)						
1162	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.111
1163	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.019
	Gạch đất sét nung - Công ty TNHH Tháng Lý Đà Bắc (giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua - ĐC: tiểu khu Công, xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ - hotline: 0986244519)						
1164	Gạch đặc 21x10x5,5cm A1	viên	TCVN 1451:1998				1.350
1165	Gạch rỗng 21x10x5,5cm A1	viên	TCVN 1450:2009				1.250
	Gạch đất sét nung - Công ty TNHH Trường Sơn; Địa chỉ: Xóm Khang Đình, Phường Tân Hòa, Phú Thọ) - Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
1166	Gạch đặc A1	viên	TCVN 1451:1998				1.300
	Gạch đất sét nung - Công ty TNHH Tuấn Dũng; Địa chỉ: xã Kim Bôi, Phú Thọ - Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua	viên					-
1167	Gạch đặc	viên	TCVN 1451:1998				1.050
1168	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 1450:2009				980
	Gạch đất sét nung - Công ty Cổ phần gốm mỹ - HB (Địa chỉ: Thôn Hồng Phong 2, xã Lạc Thủy) - Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua	viên					-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1169	Gạch đặc 220x100x55 (A1S)	viên	TCVN 1451:1998				950
1170	Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A1S)	viên	TCVN 1450:2009				820
	Gạch đất sét nung - Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Hiền Ngân; Địa chỉ: xã Lạc Sơn - Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua	viên					-
1171	Gạch đỏ đặc (A1)	viên	TCVN 1451:1998				900
	Gạch đất sét nung - Cửa hàng VLXD Hùng Hoan (đ.c: khu 7, xã Cao Phong) - Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua	viên					-
1172	Gạch đỏ đặc (A1)	viên	TCVN 1451:1998				1.200
	VIII. CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ, GỖ CÁC LOẠI						
	Giá bán trên địa bàn các xã thuộc thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập						
	CỬA GỖ NHÓM 2 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin				
1173	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.830.000
1174	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.628.000
1175	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.830.000
1176	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.526.000
1177	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin				1.830.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin				-
1178	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.424.000
1179	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.322.000
1180	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.424.000
1181	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.322.000
1182	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin				1.424.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin				-
1183	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				960.000
1184	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				840.000
1185	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				960.000
1186	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				840.000
1187	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin				960.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		Không có thông tin				-
1188	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin				465.000
1189	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin				345.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		Không có thông tin				-
1190	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin				370.000
1191	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin				240.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		Không có thông tin				-
1192	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin				280.000
1193	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin				180.000
	Giá bán tại xã Cẩm Khê						-
1194	Cửa đi pano (gỗ Kẹn, Táu Mật)	m2	Không có thông tin				1.800.000
1195	Cửa đi pano kính trắng 5 mm (gỗ Trai Đá, Phay)	m2	Không có thông tin				1.600.000
1196	Cửa sổ kính trắng 5 mm (gỗ Phay)	m2	Không có thông tin				1.600.000
1197	Cửa sổ chớp (gỗ Lim Châu Phi)	m2	Không có thông tin				2.000.000
1198	Khuôn đơn nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin				340.000
1199	Khuôn kép nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin				465.000
1200	Khuôn đơn nhóm 4 (gỗ De, Kháo)	m	Không có thông tin				200.000
1201	Khuôn kép nhóm 4 (gỗ Mỡ)	m	Không có thông tin				280.000
	Giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa các xã thuộc địa bàn huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập						-
1202	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin				2.400.000
1203	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.200.000
1204	Khuôn đơn nhóm II (lim)	m	Không có thông tin				450.000
1205	Khuôn kép nhóm II (lim)	m	Không có thông tin				750.000
	Giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa các xã thuộc địa bàn huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập						-
1206	Cửa đi pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin				3.250.000
1207	Cửa đi pano đặc nhóm III	m2	Không có thông tin				2.900.000
1208	Cửa đi pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.400.000
1209	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin				1.150.000
1210	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.150.000
1211	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin				1.250.000
1212	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin				950.000
1213	Khuôn đơn gỗ nhóm II	m	Không có thông tin				550.000
1214	Khuôn kép gỗ nhóm II	m	Không có thông tin				850.000
	Giá bán tại Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hưởng; Địa chỉ: Khu 2, xã Vạn Xuân (SĐT 0986903832).						-
	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin				-
1215	Gỗ xoan loại 1	m3	Không có thông tin				15.000.000
1216	Gỗ lim nam phi loại 1	m3	Không có thông tin				22.000.000
1217	Gỗ mít loại 1	m3	Không có thông tin				30.000.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1218	Gỗ dổi loại 1	m3	Không có thông tin				29.000.000
	Cửa, khuôn cửa gỗ		Không có thông tin				-
1219	Cửa đi pano gỗ xoan	m2	Không có thông tin				1.200.000
1220	Cửa đi pano kính trắng 5 mm	m2	Không có thông tin				900.000
1221	Cửa sổ chớp gỗ xoan	m2	Không có thông tin				900.000
1222	Cửa sổ kính trắng 63 mm	m2	Không có thông tin				900.000
1223	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin				5.000.000
1224	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin				2.500.000
1225	Khuôn đơn (gỗ xoan)	md	Không có thông tin				500.000
1226	Khuôn kép (gỗ xoan)	md	Không có thông tin				600.000
1227	Khuôn đơn (gỗ lim)	md	Không có thông tin				700.000
1228	Khuôn kép (gỗ lim)	md	Không có thông tin				1.100.000
	Giá bán tại Xưởng chế biến lâm sản Thanh Hiều (Khu Chiềng xã Minh Đài)						-
	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin				-
1229	Gỗ mít	m3	Không có thông tin				7.300.000
1230	Gỗ keo	m3	Không có thông tin				2.500.000
1231	Gỗ xoan	m3	Không có thông tin				4.600.000
1232	Gỗ mỡ	m3	Không có thông tin				4.300.000
1233	Gỗ lát	m3	Không có thông tin				7.300.000
	Giá bán tại Hộ Kinh doanh Nguyễn Hữu Viết (xã Thanh Ba)						-
1234	Cửa đi pano gỗ đặc - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				170.000
1235	Cửa đi pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.500.000
1236	Cửa sổ chớp - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.300.000
1237	Cửa sổ pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.100.000
1238	Khuôn cửa đơn - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin				470.000
1239	Khuôn cửa kép - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin				750.000
	Giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, xã Thanh Sơn)						-
	Cửa gỗ (gỗ nhóm IV)						-
1240	Cửa đi pano	m2	Không có thông tin				1.050.000
1241	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin				1.000.000
1242	Cửa sổ pano	m2	Không có thông tin				1.050.000
1243	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin				1.200.000
1244	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin				1.000.000
1245	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	m	Không có thông tin				650.000
1246	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	m	Không có thông tin				470.000
	Ván khuôn						-
1247	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại phường Việt Trì)	m3	Không có thông tin				2.700.000
1248	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá trên địa bàn huyện Hạ Hòa)	m3	Không có thông tin				2.700.000
	Ván khuôn (cốp pha) - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin				-
1249	Ván cốp pha bản ngang từ 8 - 14 cm	m3	Không có thông tin				2.400.000
1250	Ván cốp pha bản ngang từ 15 cm	m3	Không có thông tin				3.200.000
1251	Ván cốp pha bản ngang từ 20 cm trở lên	m3	Không có thông tin				4.500.000
1252	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, xã Thanh Sơn)	m3	Không có thông tin				3.200.000
1253	Ván cốp pha bản ngang từ 12 - 17 cm - giá bán tại HKD N.V. Mạnh - Khu 3 xã Đào Xá (SĐT0975933363)	m3	Không có thông tin				3.000.000
	Cây chống						-
1254	Cây chống đường kính trung bình d60 - d80 giá tại phường Việt Trì	m	Không có thông tin				8.000
	Cây chống - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân, Tam Nông. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin				-
1255	Cây chống ĐK 5cm	md	Không có thông tin				6.000
1256	Cây chống ĐK 6cm	md	Không có thông tin				7.500
1257	Cây chống ĐK 7-8cm	md	Không có thông tin				9.000
	Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB **Địa chỉ: phường Hoà Bình** **Giá bán tại cơ sở**						-
1258	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m3	Không có thông tin				10.000.000
1259	Gỗ ly tô nhóm V+VI	m3	Không có thông tin				10.000.000
1260	Gỗ xà gồ+ vì kèo nhóm V	m3	Không có thông tin				9.000.000
1261	Gỗ ván khuôn+cốp pha	m3	Không có thông tin				5.500.000
1262	Gỗ chèn khi lắp cấu kiện	m3	Không có thông tin				5.500.000
1263	Gỗ chống	m3	Không có thông tin				5.500.000
1264	Gỗ làm khe co giãn	m3	Không có thông tin				5.500.000
1265	Gỗ dầm cầu nhóm V	m3	Không có thông tin				8.500.000
1266	gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông	m3	Không có thông tin				5.500.000
1267	Gỗ nẹp + giằng chống	m3	Không có thông tin				5.500.000
1268	Gỗ đà chống	m3	Không có thông tin				5.500.000
1269	Gỗ dổi thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				66.000.000
1270	Gỗ de thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				45.000.000
1271	Gỗ trò chỉ thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				40.000.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1272	Gỗ nghiến thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				55.000.000
1273	Gỗ trai thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				45.000.000
1274	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 4cm)	m3	Không có thông tin				28.500.000
1275	Gỗ mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 4cm)	m3	Không có thông tin				29.000.000
1276	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	Không có thông tin				70.000
1277	Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	Không có thông tin				68.000
1278	Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	Không có thông tin				150.000
1279	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	Không có thông tin				3.000.000
1280	Tay vin cầu thang gỗ nhóm II	m	Không có thông tin				1.800.000
1281	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế	cái	Không có thông tin				250.000
1282	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.700.000
1283	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.900.000
1284	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				2.530.000
1285	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.600.000
1286	Cửa sổ pa nô,(Huỳnh 2 mặt) -	m2	Không có thông tin				2.500.000
1287	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ de	m2	Không có thông tin				2.200.000
1288	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.600.000
1289	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.550.000
1290	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.950.000
1291	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.950.000
1292	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ de	m2	Không có thông tin				2.200.000
1293	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.600.000
1294	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.300.000
1295	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.900.000
1296	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.650.000
1297	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ de	m2	Không có thông tin				2.200.000
1298	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.450.000
1299	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ trò chỉ	m3	Không có thông tin				2.250.000
1300	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.850.000
1301	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.650.000
1302	Cửa sổ chớp - Gỗ de	m2	Không có thông tin				1.950.000
1303	Cửa sổ chớp - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.600.000
1304	Cửa sổ chớp - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.650.000
1305	Cửa sổ chớp - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.850.000
1306	Cửa sổ chớp - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.650.000
1307	Cửa sổ kính - Gỗ de	m2	Không có thông tin				1.850.000
1308	Cửa sổ kính - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.100.000
1309	Cửa sổ kính - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				1.950.000
1310	Cửa sổ kính - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.950.000
1311	Cửa sổ kính - Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	m2	Không có thông tin				1.850.000
1312	Cửa sổ kính - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.250.000
1313	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	Không có thông tin				700.000
1314	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	Không có thông tin				1.000.000
1315	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	Không có thông tin				700.000
1316	Khuôn kép gỗ sến 6x25	m	Không có thông tin				1.000.000
1317	Khuôn đơn gỗ nghến 6x13	m	Không có thông tin				720.000
1318	Khuôn kép gỗ nghiến 6x25	m	Không có thông tin				960.000
1319	Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13	m	Không có thông tin				580.000
1320	Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25	m	Không có thông tin				670.000
1321	Khuôn đơn gỗ trò chỉ 6x13	m	Không có thông tin				620.000
1322	Khuôn kép gỗ trò chỉ 6x25	m	Không có thông tin				856.000
1323	Khuôn đơn gỗ Lim nhập khẩu 6x13	m	Không có thông tin				950.000
1324	Khuôn kép gỗ Lim nhập khẩu 6x25	m	Không có thông tin				1.350.000
	IX. VẬT LIỆU HOÀN THIỆN						
	9.1 Sơn, bột bả các loại						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ADG NMSX: xã Hiền Giang - huyện Thường Tín- Tp. Hà Nội - Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: Công ty cổ phần THV Phú Thọ. ĐC: số 54, đường Quang Trung, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0913896866; 0983573878 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)						
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ						
1325	PUNIC- BASIC INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	42.389	42.389	42.389	
1326	PUNIC - PEARL INT - Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	"	199.778	199.778	199.778	
1327	PUNIC - PLATINUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1	lít	"	217.000	217.000	217.000	
1328	PUNIC-SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	lít	"	100.167	100.167	100.167	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI			-	-	-	
1329	PUNIC - CLASSIC EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	123.667	123.667	123.667	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1330	PUNIC - GLOSSY EXT - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"	248.500	248.500	248.500	
1331	PUNIC - TITANIUM EXT Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8in1	lít	"	291.600	291.600	291.600	
1332	PUNIC - CLEAR PAINT - Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear	lít	"	215.200	215.200	215.200	
1333	PUNIC - GOLD METALLIC - Sơn nhũ vàng	lít	"	365.600	365.600	365.600	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			-	-	-	
1334	PUNIC - ALKALINE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	110.889	110.889	110.889	
1335	PUNIC - SEALER EXT Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	lít	"	162.611	162.611	162.611	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM			-	-	-	
1336	PUNIC - WATER PROOF Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp	lít	"	173.444	173.444	173.444	
1337	PUNIC-SHIELD COLOR - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	lít	"	239.333	239.333	239.333	
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT			-	-	-	
1338	PUNIC - PUTTY INT - Bột bả nội thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014	12.900	12.900	12.900	
1339	PUNIC - PUTTY EXT - Bột bả ngoại thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014	15.075	15.075	15.075	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SONATA VIỆT NAM **Văn phòng: P101, tòa nhà B3, làng quốc tế Thăng Long, phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.** **Nhà máy: 94 đường 823, KCN Đức Hòa 3, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An** **ĐT: 024 3942 5262** **Website: onip.com.vn; sonatapaint.com.vn** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
	SẢN PHẨM SƠN ONIP (ĐẠT CHỨNG NHẬN XANH NF CỦA CHÂU ÂU - THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG)			-	-	-	
1340	Sơn nội thất mịn (Onip Plus) - Màng sơn mịn, độ che phủ cao, chống nấm mốc. - Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	QCVN 16:2023/BXD	96.364	96.364	96.364	
1341	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) - Lau chùi tối ưu, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao. - Chống bong tróc, dễ lau chùi, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	165.707	165.707	165.707	
1342	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) - Màng mịn, màu trắng tinh tế, độ che phủ cao. - Chống phấn hóa, nấm mốc, độ bám dính cao. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	120.808	120.808	120.808	
1343	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, màng trắng bóng. - Độ bền cao, chống vi khuẩn, nấm mốc . - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	232.727	232.727	232.727	
1344	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp(Onip Arcadia Plus) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc. - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	220.808	220.808	220.808	
1345	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) - Màng sơn sáng bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	281.515	281.515	281.515	
1346	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) - Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao - Bám dính cao, bảo vệ khỏi nấm mốc rong rêu - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	146.717	146.717	146.717	
1347	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	284.798	284.798	284.798	
1348	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) - Màng sơn bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"	377.636	377.636	377.636	
1349	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Onip Super Shiny) - Màng sơn siêu bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"	445.818	445.818	445.818	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1350	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) - Siêu chống thấm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, dùng cho tường ẩm, mới thi công sau 7 ngày. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	216.111	216.111	216.111	
1351	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	194.798	194.798	194.798	
1352	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	138.939	138.939	138.939	
1353	Sơn nhũ vàng - Sơn màu ngoại thất nhũ vàng. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 1 lít)	lít	"	582.727	582.727	582.727	
1354	Sơn chống thấm (Onip CT11A) - Chống thấm pha xi măng, màng sơn thẩm thấu. - Chống thấm hoàn hảo, ngăn chặn nước mưa. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 21 kg)	kg	"	157.576	157.576	157.576	
1355	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) - Chống thấm màu, chống nước mưa, đàn hồi tốt. - Không cần sử dụng sơn lót. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 23 kg)	kg	"	183.162	183.162	183.162	
1356	Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"	9.091	9.091	9.091	
1357	Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"	13.273	13.273	13.273	
	SẢN PHẨM SƠN CHALLENGE			-	-	-	
1358	Sơn nội thất Challenge màng săn nhẵn mịn, che phủ tốt. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	61.263	61.263	61.263	
1359	Sơn ngoại thất Challenge màng sơn nhẵn mịn, bám dính cao, chống phấn hóa. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	107.323	107.323	107.323	
1360	Sơn lót nội - ngoại thất, ngăn chặn kiềm hoá (loang màu), muối hoá; Hỗ trợ che phủ cho lớp sơn phủ; Bảo vệ màu sắc lớp phủ bền lâu. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	101.010	101.010	101.010	
1361	Bột trong nhà (Sonas Int). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014	6.091	6.091	6.091	
1362	Bột ngoài trời (Sonas Ext). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014	7.955	7.955	7.955	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM (SƠN DULUX) **- Văn phòng: Lô L12-05-11, Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi Số 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM** **- ĐT: +84 283 822 1612** **- Nhà máy: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
1363	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT CHỐNG KIỀM E1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	184.688	184.688	184.688	
1364	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT A1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	183.019	183.019	183.019	
1365	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	151.612	151.612	151.612	
1366	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	114.961	114.961	114.961	
1367	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105.306	105.306	105.306	
1368	DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	67.820	67.820	67.820	
1369	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368.839	368.839	368.839	
1370	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368.839	368.839	368.839	
1371	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	358.351	358.351	358.351	
1372	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328.255	328.255	328.255	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1373	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328.255	328.255	328.255	
1374	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	309.409	309.409	309.409	
1375	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	179.682	179.682	179.682	
1376	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105.068	105.068	105.068	
1377	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	277.121	277.121	277.121	
1378	DULUX PROFECTIONAL DIAMOND CLEARCOAT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	268.599	268.599	268.599	
1379	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	127.893	127.893	127.893	
1380	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	113.352	113.352	113.352	
1381	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	98.631	98.631	98.631	
1382	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	76.104	76.104	76.104	
1383	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	55.305	55.305	55.305	
1384	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375.909	375.909	375.909	
1385	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375.909	375.909	375.909	
1386	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334.545	334.545	334.545	
1387	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334.545	334.545	334.545	
1388	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268.636	268.636	268.636	
1389	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268.636	268.636	268.636	
1390	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	168.000	168.000	168.000	
1391	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	175.636	175.636	175.636	
1392	MAXILITE TOUGH EXTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC NGOÀI TRỜI MAXILITE TOUGH BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96.600	96.600	96.600	
1393	DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN BIOBASED - SƠN NỘI THẤT GỐC SINH HỌC DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252.364	252.364	252.364	
1394	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX - SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	265.455	265.455	265.455	
1395	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX - BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252.182	252.182	252.182	
1396	DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW - SIÊU BÓNG. SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	240.667	240.667	240.667	
1397	DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW - BÓNG MỜ - SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	231.152	231.152	231.152	
1398	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - SHEEN SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	137.091	137.091	137.091	
1399	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - MATT SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	130.182	130.182	130.182	
1400	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	118.424	118.424	118.424	
1401	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	112.606	112.606	112.606	
1402	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	125.758	125.758	125.758	
1403	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	120.000	120.000	120.000	
1404	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96.515	96.515	96.515	
1405	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	92.071	92.071	92.071	
1406	MAXILITE TOTAL INTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ MAXILITE TOATAL BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	71.400	71.400	71.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1407	MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	43.867	43.867	43.867	
1408	MAXILITE SMOOTH - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	33.278	33.278	33.278	
1409	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 (MỚI)	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	109.626	109.626	109.626	
1410	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU THƯỜNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	102.551	102.551	102.551	
1411	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - 74302 - MÀU ĐẶC BIỆT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	116.995	116.995	116.995	
1412	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU TRẮNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	107.778	107.778	107.778	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ASAP PAINT QUỐC TẾ **- Văn phòng: Số 6 ngách 40/23, ngõ 40 tổ dân phố Ngọc Trục 2, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội** **- ĐT: 0966274472 - ông Toản phụ trách CBG** **- Nhà máy: Cụm CN Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh oai, Hà Nội** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**						
1413	OPTEX- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	90.260	90.260	90.260	
1414	OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	"	118.150	118.150	118.150	
1415	OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	162.500	162.500	162.500	
1416	OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	"	224.157	224.157	224.157	
1417	OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	"	68.475	68.475	68.475	
1418	OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	"	116.700	116.700	116.700	
1419	OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lít	"	119.269	119.269	119.269	
1420	OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	lít	"	196.667	196.667	196.667	
1421	OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít	"	245.333	245.333	245.333	
1422	OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1	lít	"	312.500	312.500	312.500	
1423	OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	138.311	138.311	138.311	
1424	OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"	265.444	265.444	265.444	
1425	OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sứ	lít	"	328.156	328.156	328.156	
1426	OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp	lít	"	193.411	193.411	193.411	
1427	OPTEX: Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	8.680	8.680	8.680	
1428	OPTEX: Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	11.458	11.458	11.458	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SƠN FLY VIỆT **- Trụ sở: Số 321 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐT: +84 832 362 626** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
1429	Sơn phủ nội thất FLC100	lít	QCVN 16:2023/BXD	50.260	50.260	50.260	
1430	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FLC400	lít	"	117.217	117.217	117.217	
1431	Sơn siêu trắng ngọc trai FLC500	lít	"	86.870	86.870	86.870	
1432	Sơn bóng nội thất nano FLC700	lít	"	292.000	292.000	292.000	
1433	Sơn siêu bóng nội thất nano FLC750	lít	"	399.000	399.000	399.000	
1434	Sơn phủ ngoại thất FLC150	lít	"	126.000	126.000	126.000	
1435	Sơn chống thấm đa năng FLC600	lít	"	145.900	145.900	145.900	
1436	Sơn bóng ngoại thất nano FLC800	lít	"	399.000	399.000	399.000	
1437	Sơn siêu bóng ngoại thất nano FLC900	lít	"	469.000	469.000	469.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM **- Địa chỉ: Lô 2, điểm công nghiệp Dị Trạch, thành phố Hà Nội, Việt Nam** **- ĐT: (024) 6290 4999; 0913323913** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	NHÃN HIỆU INFOR						
	Bột bả						
1438	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	9.500	9.500	9.500	
1439	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	11.300	11.300	11.300	
	Sơn tường dạng nhũ tương			-	-	-	
1440	Infor Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	184.800	184.800	184.800	
1441	Infor Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	"	156.500	156.500	156.500	
1442	Infor Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	lít	"	229.800	229.800	229.800	
1443	Infor Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp 5l/lon)	lít	"	263.000	263.000	263.000	
1444	Infor Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"	144.000	144.000	144.000	
1445	Infor Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18l/thùng)	lít	"	96.800	96.800	96.800	
1446	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	145.000	145.000	145.000	
1447	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"	97.900	97.900	97.900	
1448	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"	187.000	187.000	187.000	
1449	Infor Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"	155.600	155.600	155.600	
1450	Infor Sơn bóng nội thất E5000 (18l/thùng)	lít	"	189.500	189.500	189.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1451	Infor Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	lít	"	208.000	208.000	208.000	
1452	Infor Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5lít/thùng)	lít	"	235.000	235.000	235.000	
1453	Infor Sơn nội thất bán bóng A 68 lau chùi hiệu quả (18l/thùng)	lít	"	142.000	142.000	142.000	
1454	Infor Sơn mịn nội thất E100 (18L/thùng)	lít	"	24.400	24.400	24.400	
1455	Infor Sơn mịn nội thất E200 (18L/thùng)	lít	"	37.000	37.000	37.000	
1456	Infor Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (18l/thùng)	lít	"	70.500	70.500	70.500	
1457	Infor Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18L/thùng)	lít	"	82.300	82.300	82.300	
1458	Infor Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	98.100	98.100	98.100	
1459	Infor Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (18l/thùng)	lít	"	59.800	59.800	59.800	
	NHÃN HIỆU VISENLEX			-	-	-	
	Bột bả			-	-	-	
1460	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	7.300	7.300	7.300	
1461	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	8.500	8.500	8.500	
	Sơn nội, ngoại thất dạng nhũ tương			-	-	-	
1462	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	162.900	162.900	162.900	
1463	Visenlex Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"	214.100	214.100	214.100	
1464	Visenlex Sơn bán bóng ngoại thất (18l/thùng)	lít	"	186.200	186.200	186.200	
1465	Visenlex Sơn siêu bóng ngoại thất NANO cao cấp (5l/lon)	lít	"	254.000	254.000	254.000	
1466	Visenlex Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"	122.000	122.000	122.000	
1467	Visenlex Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 (18l/thùng)	lít	"	94.900	94.900	94.900	
1468	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	143.500	143.500	143.500	
1469	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"	96.800	96.800	96.800	
1470	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"	225.100	225.100	225.100	
1471	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"	145.100	145.100	145.100	
1472	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN (18l/thùng)	lít	"	174.000	174.000	174.000	
1473	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"	191.400	191.400	191.400	
1474	Visenlex Sơn siêu bóng nội thất nano cao cấp (5l/lon)	lít	"	228.800	228.800	228.800	
1475	Visenlex Sơn bán bóng nội thất V600 (18l/thùng)	lít	"	133.500	133.500	133.500	
1476	Visenlex Sơn mịn nội thất Sally S300 (18l/thùng)	lít	"	24.400	24.400	24.400	
1477	Visenlex Vữa chống thấm 2 thành phần V209 (30kg/bộ)	lít	"	30.300	30.300	30.300	
1478	Visenlex Sơn mịn nội thất V50 (18l/thùng)	lít	"	34.000	34.000	34.000	
1479	Visenlex Sơn mịn nội thất cao cấp V100 (18lthùng)	lít	"	71.000	71.000	71.000	
1480	Visenlex Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White(18l/thùng)	lít	"	80.100	80.100	80.100	
1481	Visenlex Sơn chống kiềm nội thất ECO (18l/thùng)	lít	"	58.600	58.600	58.600	
1482	Visenlex Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	97.000	97.000	97.000	
	SẢN PHẨM CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI **- Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Hoàng Mai, Hà Nội** **- Người liên hệ: Bà Cà Thị Thìn - Giám đốc** **- ĐT: 0911851988** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	Sơn Giao thông						
1483	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng - Thùng 25 kg	kg	AASHTO M249-12	39.000	39.000	39.000	
1484	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng - Thùng 25 kg	kg	AASHTO M249-12	39.500	39.500	39.500	
1485	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng - Thùng 25 kg	kg	TCVN 8791-2011	36.500	36.500	36.500	
1486	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng - Thùng 25 kg	kg	TCVN 8791-2011	37.500	37.500	37.500	
1487	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo - Thùng 25 kg	kg	TCVN8791:2011	94.800	94.800	94.800	
1488	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng - Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8787:2011	153.900	153.900	153.900	
1489	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen - Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8787:2011	153.900	153.900	153.900	
1490	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng - Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8787:2011	191.800	191.800	191.800	
1491	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ - Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8787:2011	191.700	191.700	191.700	
1492	Hạt phản quang loại A - Thùng 25kg	kg	TCCS 02:2018/JGB	32.700	32.700	32.700	
	Sơn sàn Công nghiệp			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1493	Jones WEPO - Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	TCCS CN24:2022	250.000	250.000	250.000	
1494	Jona WEPO màu thường - Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	TCCS CN07:2023	299.000	299.000	299.000	
1495	Jones Epo Clear - Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	TCCS CN09:2023	219.000	219.000	219.000	
1496	Jona Epo màu cơ bản - Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	JISK 5659:2018	290.000	290.000	290.000	
1497	Jones Sealer EC - Thùng 10kg	kg	-	210.000	210.000	210.000	
1498	Jona Level New - Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	TCCS CN05:2023	208.000	208.000	208.000	
1499	Dung môi TN 305 - Lon 5L	lit	-	72.600	72.600	72.600	
1500	Dung môi TN 401 - Lon 5L	lit	-	66.000	66.000	66.000	
1501	Dung môi TN 304 - Lon 5L	lit	-	77.000	77.000	77.000	
	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)			-	-	-	
1502	Sp Primer (Chống rỉ) - Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1kg	Kg		107.250	107.250	107.250	
1503	Jimmy (Phủ Alkyd) - Thùng 20kg, Lon 3kg, Lon 0,8kg	Kg		157.400	157.400	157.400	
1504	Sơn chống rỉ 2 thành phần JONES EPO - Bộ 20kg, bộ 4kg	Kg		219.450	219.450	219.450	
1505	Sơn phủ 2 thành phần JONA EPO màu thông thường - Bộ 20kg, bộ 4kg	Kg		246.900	246.900	246.900	
	Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà			-	-	-	
1506	Bột bả cao cấp Joton - Bao 40kg, bao 5kg	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18.400	18.400	18.400	
1507	Bột bả Sp Filler nội thất - Bao 40kg, bao 25kg	Kg	QCVN 16:2023/BXD	10.400	10.400	10.400	
1508	Bột bả ngoại thất J-Plus - Bao 40kg, bao 5kg	Kg	QCVN 16:2023/BXD	17.900	17.900	17.900	
1509	Bột bả Jolia nội thất - Bao 40kg, bao 25kg	Kg	QCVN 16:2023/BXD	9.100	9.100	9.100	
1510	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex - Thùng 18L, Lon 5L	lit	QCVN 16:2023/BXD	148.600	148.600	148.600	
1511	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin - Thùng 18L, Lon 3,8L	lit	QCVN 16:2023/BXD	94.700	94.700	94.700	
1512	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex - Thùng 18L, Lon 5L	lit	QCVN 16:2023/BXD	148.600	148.600	148.600	
1513	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin - Thùng 18L, Lon 5L	lit	QCVN 16:2023/BXD	94.700	94.700	94.700	
1514	Sơn Joton FA ngoại thất bóng - Thùng 17L, Lon 5L, 1L	lit	QCVN 16:2023/BXD	323.529	323.529	323.529	
1515	Sơn Joton FA nội thất - Thùng 18L, Lon 5L	lit	QCVN 16:2023/BXD	109.833	109.833	109.833	
1516	Sơn ngoại thất siêu mịn Nova - Thùng 18L, Lon 5L	lit	QCVN 16:2023/BXD	161.000	161.000	161.000	
1517	Sơn nội thất mịn Bella - Thùng 18L, Lon 3,8L	lit	QCVN 16:2023/BXD	66.400	66.400	66.400	
1518	Sơn Jony ngoại thất mịn - Thùng 18L, Lon 3,8L	lit	QCVN 16:2023/BXD	161.000	161.000	161.000	
1519	Sơn Jony nội thất mịn - Thùng 18L, Lon 3,8L	lit	QCVN 16:2023/BXD	66.400	66.400	66.400	
	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc			-	-	-	
1520	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	94.200	94.200	94.200	
1521	Sơn lót nội thất JOTON ALTIN DA - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	61.600	61.600	61.600	
1522	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	86.300	86.300	86.300	
1523	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	39.600	39.600	39.600	
1524	Sơn lót nội BENTIN LT - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	61.600	61.600	61.600	
1525	Sơn lót ngoại BENTIN LE - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	94.200	94.200	94.200	
1526	Sơn nội thất BENTIN INT - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	39.600	39.600	39.600	
1527	Sơn ngoại thất BENTIN EXT - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	86.300	86.300	86.300	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN NAM KINH **- Địa chỉ: lô 08-3A, KCN Hoàng Mai, phường Hoàng Mai, Hà Nội.** **- Phụ trách công bố giá: Đỗ Thị Hằng** **- Điện thoại: 0348301713** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
1528	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33 - Đóng thùng 20 kg	Kg	TCVN 8652:2020	177.176	177.176	177.176	
1529	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33 - Đóng lon 06 kg	Kg	TCVN 8652:2020	194.907	194.907	194.907	
1530	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22 - Đóng thùng 22 kg	Kg	TCVN 8652:2020	115.867	115.867	115.867	
1531	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22 - Đóng lon 6 kg	Kg	TCVN 8652:2020	127.469	127.469	127.469	
1532	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11 - Đóng thùng 22 kg	Kg	TCVN 8652:2020	99.537	99.537	99.537	
1533	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11 - Đóng lon 6 kg	Kg	TCVN 8652:2020	109.568	109.568	109.568	
1534	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	382.222	382.222	382.222	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1535	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08 - Đóng thùng 17 kg	Kg	QCVN 16:2023	229.466	229.466	229.466	
1536	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	252.407	252.407	252.407	
1537	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18 - Đóng thùng 21 kg	Kg	QCVN 16:2023	180.159	180.159	180.159	
1538	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	198.148	198.148	198.148	
1539	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06 - Đóng thùng 22 kg	Kg	QCVN 16:2023	104.798	104.798	104.798	
1540	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	115.320	115.320	115.320	
1541	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09 - Đóng thùng 16 kg	Kg	QCVN 16:2023	238.773	238.773	238.773	
1542	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	262.593	262.593	262.593	
1543	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07 - Đóng thùng 17 kg	Kg	QCVN 16:2023	181.917	181.917	181.917	
1544	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	200.168	200.168	200.168	
1545	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17 - Đóng thùng 21 kg	Kg	QCVN 16:2023	136.861	136.861	136.861	
1546	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17 - Đóng lon 5.25 kg	Kg	QCVN 16:2023	150.617	150.617	150.617	
1547	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05 - Đóng thùng 22 kg	Kg	QCVN 16:2023	99.158	99.158	99.158	
1548	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	109.091	109.091	109.091	
1549	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03 - Đóng thùng 24 kg	Kg	QCVN 16:2023	74.383	74.383	74.383	
1550	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03 - Đóng lon 6 kg	Kg	QCVN 16:2023	81.790	81.790	81.790	
1551	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT - Đóng thùng 25 kg	Kg	QCVN 16:2023	43.074	43.074	43.074	
1552	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT - Đóng lon 6.25 kg	Kg	QCVN 16:2023	47.407	47.407	47.407	
1553	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551 - Đóng thùng 20 kg	Kg	QCVN 16:2023	196.435	196.435	196.435	
1554	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	216.111	216.111	216.111	
1555	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550 - Đóng thùng 20 kg	Kg	Tiêu chuẩn cơ sở	180.694	180.694	180.694	
1556	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550 - Đóng lon 5 kg	Kg	Tiêu chuẩn cơ sở	198.704	198.704	198.704	
1557	Sơn phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554 - Đóng lon 4.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	217.696	217.696	217.696	
1558	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Interior & Exterior Putty - NK515 - Đóng bao 40 kg	Kg	TCVN 7239:2014	14.190	14.190	14.190	
1559	Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty - NK505 - Đóng bao 40 kg	Kg	TCVN 7239:2014	10.046	10.046	10.046	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG BẢO SƠN **- Địa chỉ: KCN Bá Thiện, xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ.** **- Điện thoại: 02116285888/1900633310** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
1560	Sơn ngoại thất bóng JYKA - 9in1 HIGH GLOSS	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	363.000	363.000	363.000	
1561	Sơn ngoại thất bóng JYKA -NANO CLEAN MAX Tự làm sạch	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	304.000	304.000	304.000	
1562	Sơn ngoại thất bóng JYKA - SUPER SATIN Bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	215.000	215.000	215.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1563	Sơn ngoại thất mịn JYKA - 5in1 Ngoại thất cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	108.000	108.000	108.000	
1564	Sơn nội thất bóng JYKA - 8in1 HIGH GLOSS	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	330.000	330.000	330.000	
1565	Sơn nội thất bóng JYKA - 7in1 Siêu bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	240.000	240.000	240.000	
1566	Sơn nội thất bóng JYKA - 6in1 Bóng ngọc trai cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	200.000	200.000	200.000	
1567	Sơn nội thất mịn JYKA - EASY CLEAN MAX	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	100.000	100.000	100.000	
1568	Sơn nội thất mịn JYKA - SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	93.000	93.000	93.000	
1569	Sơn nội thất mịn JYKA - SUN	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	56.000	56.000	56.000	
1570	Sơn lót ngoại thất JYKA - Lót kiềm Nano co giãn ngoại thất	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	174.000	174.000	174.000	
1571	Sơn lót ngoại thất JYKA - Lót kiềm Primer cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	116.000	116.000	116.000	
1572	Sơn lót nội thất JYKA - Lót kiềm Nano co giãn nội thất	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	111.000	111.000	111.000	
1573	Sơn lót nội thất JYKA - Lót kiềm cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	98.000	98.000	98.000	
1574	Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	138.000	138.000	138.000	
1575	Sơn JYKA chống thấm màu	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	162.000	162.000	162.000	
1576	Sơn JYKA chống thấm sàn	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	128.000	128.000	128.000	
1577	Sơn JYKA lót chống thấm ngược	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	190.000	190.000	190.000	
1578	Sơn nhũ đồng, nhũ vàng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	305.000	305.000	305.000	
1579	Sơn CLEAR Bóng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	157.000	157.000	157.000	
1580	Sơn ngoại thất DULYPAINT - T500	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	80.000	80.000	80.000	
1581	Sơn nội thất DULYPAINT - T400	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	39.000	39.000	39.000	
1582	Sơn lót ngoại thất DULYPAINT - K800	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	77.000	77.000	77.000	
1583	Sơn lót nội thất DULYPAINT - K600	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	66.000	66.000	66.000	
1584	Bột trét ngoại thất JYKA - 3in1 Cao cấp	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	8.625	8.625	8.625	
1585	Bột trét ngoại thất DUTET	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	5.580	5.580	5.580	
1586	Bột trét nội thất JYKA - Natural Cao cấp	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	6.225	6.225	6.225	
1587	Bột trét nội thất DUTET	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	4.450	4.450	4.450	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) **- Địa điểm nhà máy sản xuất: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai** **- Phụ trách CBG: Nguyễn Thị Thơm ĐT: 0985680885** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
1588	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	15.280	15.280	15.280	
1589	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	11.000	11.000	11.000	
1590	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	12.200	12.200	12.200	
1591	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	9.300	9.300	9.300	
1592	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	9.000	9.000	9.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1593	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	208.000	208.000	208.000	
1594	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	194.000	194.000	194.000	
1595	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	162.000	162.000	162.000	
1596	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer (17L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	118.600	118.600	118.600	
1597	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer (18L; 15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	298.200	298.200	298.200	
1598	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	256.000	256.000	256.000	
1599	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	220.000	220.000	220.000	
1600	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer (17L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	194.800	194.800	194.800	
1601	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex (17L; 4.8kg)	lít	QCVN 16:2023/BXD	69.200	69.200	69.200	
1602	Sơn phủ nội thất Nippon Matex (18L; 5kg)	lít	QCVN 16:2023/BXD	115.000	115.000	115.000	
1603	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát (18L; 5kg)	lít	QCVN 16:2023/BXD	103.800	103.800	103.800	
1604	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	245.600	245.600	245.600	
1605	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi) (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	407.200	407.200	407.200	
1606	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi) (5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	445.400	445.400	445.400	
1607	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	380.200	380.200	380.200	
1608	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	238.000	238.000	238.000	
1609	Sơn trần chuyên dụng nội thất và ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	210.000	210.000	210.000	
1610	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	47.000	47.000	47.000	
1611	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	105.000	105.000	105.000	
1612	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash (17L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	164.000	164.000	164.000	
1613	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	211.000	211.000	211.000	
1614	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	194.800	194.800	194.800	
1615	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	300.200	300.200	300.200	
1616	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus + (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	541.200	541.200	541.200	
1617	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng (5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	623.800	623.800	623.800	
1618	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	413.000	413.000	413.000	
1619	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	148.000	148.000	148.000	
1620	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	244.000	244.000	244.000	
1621	Sơn phủ ngoại thất cao cấp có độ bền màu cao Nippon Weatherbond (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	352.000	352.000	352.000	
1622	Sơn phủ ngoại thất cao cấp che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	440.000	440.000	440.000	
1623	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	528.000	528.000	528.000	
1624	Sơn chống thấm Nippon WP 200 (20kg)	kg	QCVN 16:2023/BXD	213.900	213.900	213.900	
1625	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	193.000	193.000	193.000	
1626	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus (18kg)	kg	QCVN 16:2023/BXD	233.500	233.500	233.500	
1627	Sơn phủ nội thất lau chùi dễ dàng Nippon Easy Wash (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	199.800	199.800	199.800	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TÂY BẮC - BQP **- Địa điểm nhà máy sản xuất: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng** **- Phụ trách CBG: Nguyễn Thị Nga, ĐT 0938668451** **- Giá chưa thuế, bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
1628	Sơn lót nội thất công nghệ cao KT02 - 5kg/Lon	Kg	TCNV 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	225.000	225.000	225.000	
1629	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech - 22kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	110.000	110.000	110.000	
1630	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	81.000	81.000	81.000	
1631	Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	75.000	75.000	75.000	
1632	Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	132.000	132.000	132.000	
1633	Sơn bóng nội thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	190.000	190.000	190.000	
1634	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - 5kg/Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	275.000	275.000	275.000	
1635	Sơn lót kháng muối ngoại thất - 5kg/Lon	Kg	TCNV 8652:2020	257.000	257.000	257.000	
1636	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - 5kg/Lon	Kg	TCNV 8652:2020	205.000	205.000	205.000	
1637	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech - 21kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	175.000	175.000	175.000	
1638	Sơn ngoại thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	135.000	135.000	135.000	
1639	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	235.000	235.000	235.000	
1640	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Kantech - 5kg/Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	355.000	355.000	355.000	
1641	Sơn siêu bóng kháng muối ngoại thất cao cấp - 5kg/Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	368.000	368.000	368.000	
1642	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp KANTECH (BLOCKING - KP 01) - 22kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	76.000	76.000	76.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1643	Sơn nội thất cao cấp KANTECH (ECO-LIFE - KP 03) - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	80.000	80.000	80.000	
1644	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp KANTECH (ARMOR - KP 02) - 21kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	100.000	100.000	100.000	
1645	Sơn ngoại thất cao cấp KANTECH (PERFECT - KP 04) - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	95.000	95.000	95.000	
1646	Bột bả ngoại thất Kantech cao cấp - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	13.000	13.000	13.000	
1647	Bột bả nội thất Kantech cao cấp - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	11.000	11.000	11.000	
1648	Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	10.000	10.000	10.000	
1649	Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	8.000	8.000	8.000	
1650	Sơn phủ bóng hệ nước cao cấp Clear - N - 5kg/ Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	195.000	195.000	195.000	
1651	Sơn nhũ đồng cao cấp - 5kg/ Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	615.000	615.000	615.000	
1652	Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	168.000	168.000	168.000	
1653	Sơn chống thấm mầu cao cấp KT201 - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	240.000	240.000	240.000	
1654	Sơn chống thấm NANO trong suốt cao cấp - 5kg/ Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	170.000	170.000	170.000	
1655	Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp - 15kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	110.000	110.000	110.000	
1656	Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	40.000	40.000	40.000	
1657	Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp - 10lít/can	Lít	QCVN 16:2023/BXD	51.000	51.000	51.000	
1658	Sơn lót Epoxy Green Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	210.000	210.000	210.000	
1659	Sơn phủ Epoxy Green Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	230.000	230.000	230.000	
1660	Sơn lót Đá cao cấp - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	115.000	115.000	115.000	
1661	Sơn Đá kim cương đa sắc - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	165.000	165.000	165.000	
1662	Sơn Đá thạch anh hiệu ứng - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	178.000	178.000	178.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TV XD &TM HOÀNG QUÂN **- Địa điểm nhà máy sản xuất: đường Lê Khôi, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ** **- Phụ trách CBG: Trần Thanh Quân, ĐT 0962841681** **- Giá chưa thuế, bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Kg	TCNV 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
1663	SƠN MEN SỨ SIÊU BÓNG CAO CẤP (đóng thùng 5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	360.182	360.182	360.182	
1664	SƠN BÓNG CAO CẤP NANO (đóng thùng 19kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	248.134	248.134	248.134	
1665	SƠN MỊN CAO CẤP (đóng thùng 22kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	123.471	123.471	123.471	
	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
1666	SƠN MEN SỨ SIÊU BÓNG CAO CẤP (đóng thùng 5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	318.182	318.182	318.182	
1667	SƠN BÓNG CAO CẤP NANO (đóng thùng 19kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	200.383	200.383	200.383	
1668	SƠN LAU CHÙI HIỆU QUẢ (đóng thùng 22kg)	Kg	TCNV 8652:2020	111.074	111.074	111.074	
1669	SƠN SIÊU TRẮNG CAO CẤP (đóng thùng 22kg)	Kg	TCNV 8652:2020	82.190	82.190	82.190	
	SẢN PHẨM SƠN LÓT KIỀM NGOẠI THẤT	Kg	TCNV 8652:2020	-	-	-	
1670	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NANO CO GIÃN NGOẠI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	159.307	159.307	159.307	
1671	SƠN LÓT NGOẠI KHÁNG KIỀM CAO CẤP (đóng thùng 21kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	111.688	111.688	111.688	
	SẢN PHẨM SƠN LÓT KIỀM NỘI THẤT	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
1672	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NANO CO GIÃN NỘI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	122.900	122.900	122.900	
1673	SƠN LÓT NỘI KHÁNG KIỀM CAO CẤP (đóng thùng 21kg)	Kg	TCNV 8652:2020	95.195	95.195	95.195	
	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
1674	CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG (đóng thùng 19kg)	Kg	TCNV 8652:2020	157.847	157.847	157.847	
1675	CHỐNG THẤM MÀU (đóng thùng 19kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	171.196	171.196	171.196	
	SẢN PHẨM SƠN KINH TẾ	Kg	TCVN 7239-2014	-	-	-	
1676	SƠN LÓT KIỀM NGOẠI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	TCVN 7239-2014	66.190	66.190	66.190	
1677	SƠN LÓT KIỀM NỘI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	TCVN 7239-2014	60.519	60.519	60.519	
1678	SƠN MỊN NGOẠI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	TCVN 7239-2014	69.221	69.221	69.221	
1679	SƠN MỊN NỘI THẤT (đóng thùng 22kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	31.281	31.281	31.281	
	SẢN PHẨM BỘT BẢ	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
1680	BỘT BẢ NGOẠI THẤT (đóng bao 40kg)	Kg	TCVN 7239-2014	13.364	13.364	13.364	
1681	BỘT BẢ NỘI THẤT (đóng bao 40kg)	Kg	TCVN 7239-2014	10.636	10.636	10.636	
	SẢN PHẨM SƠN CHUYÊN DỤNG	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
1682	SƠN CHỐNG NÓNG CHO TƯỜNG ĐỨNG VÀ MÁI TÔN (đóng thùng 16.5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	312.948	312.948	312.948	
1683	SƠN LÓT CHUYÊN DỤNG CHO MÁI TÔN (đóng thùng 16.5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	266.942	266.942	266.942	
1684	SƠN PHỦ EPOXY GỐC NƯỚC 2 THÀNH PHẦN (đóng thùng 20kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	258.455	258.455	258.455	
1685	SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	201.970	201.970	201.970	
1686	SƠN LÓT EPOXY GỐC NƯỚC 2 THÀNH PHẦN (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	248.737	248.737	248.737	
1687	SƠN ĐÁ HẠT TỰ NHIÊN (đóng thùng 25kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	115.927	115.927	115.927	
1688	SƠN ĐÁ HOA CƯƠNG (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	345.000	345.000	345.000	
1689	SƠN LÓT CHUYÊN DỤNG CHO SƠN ĐÁ (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	191.667	191.667	191.667	
1690	CLEAR CHUYÊN DỤNG (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	204.444	204.444	204.444	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN ALEX **- Địa điểm nhà máy sản xuất: xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ** **Điện thoại: 0917294723** **- Giá chưa thuế, bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
1691	Sơn nội thất siêu trắng trần	lit	QCVN 16:2023/BXD	69.444	69.444	69.444	
1692	Sơn nội thất, Sơn mịn cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	37.444	37.444	37.444	
1693	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả	lit	QCVN 16:2023/BXD	82.722	82.722	82.722	
1694	Sơn nội thất, Sơn bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	173.778	173.778	173.778	
1695	Sơn ngoại thất, Sơn phủ cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	91.133	91.133	91.133	
1696	Sơn ngoại thất,Sơn bóng chống nóng hiệu quả	lit	QCVN 16:2023/BXD	221.333	221.333	221.333	
1697	Sơn lót chống kiềm, chống kiềm nội thất cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	100.722	100.722	100.722	
1698	Sơn lót chống kiềm,, chống kiềm ngoại thất cáo cấp	lit	TCNV 8652:2020	111.278	111.278	111.278	
1699	Sơn lót chống kiềm, chống kiềm, chống thấm	lit	TCNV 8652:2020	140.444	140.444	140.444	
1700	Sơn lót chống kiềm, chống tia cực tím	lit	TCNV 8652:2020	151.500	151.500	151.500	
1701	Sơn chống thấm, chống thấm đa năng trộn xi măng	lit	QCVN 16:2023/BXD	168.059	168.059	168.059	
1702	Sơn chống thấm, chống thấm màu vượt trội	lit	QCVN 16:2023/BXD	180.400	180.400	180.400	
1703	Bột bả nội thất và ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	7.250	7.250	7.250	
	9.2 Tường, trần bằng tấm thạch cao						
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Địa chỉ nhà máy: Thôn Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên - Cán bộ phụ trách công bố giá: Trần Hữu Việt, Số điện thoại 0975068668 - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ						
	HỆ THỐNG TRẦN, VÁCH TƯỜNG - Đơn giá đã bao gồm chi phí nhân công lắp; chưa bao gồm công tác sơn bả hoàn thiện						
1704	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU CHUẨN TẤM DÀY 9MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	227.000	227.000	227.000	
1705	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 9MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	253.000	253.000	253.000	
1706	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU CHUẨN TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	255.000	255.000	255.000	
1707	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	294.000	294.000	294.000	
1708	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM TIÊU CHUẨN DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	265.000	265.000	265.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1709	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	304.000	304.000	304.000	
1710	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM CHỊU ẨM CHỐNG MỐC GLASROC H DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao GlasrocH Ocean 1220x2440x12.5mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	732.000	732.000	732.000	
1711	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ THẠCH CAO VT4 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	272.000	272.000	272.000	
1712	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ THẠCH CAO VT4 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	266.000	266.000	266.000	
1713	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ VT4 CHỊU NƯỚC 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	279.000	279.000	279.000	
1714	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ VT4 CHỊU NƯỚC 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	280.000	280.000	280.000	
1715	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU ÂM ĐỤC LỖ EUROTONE DÀY 9MM: - Tam tieu am Eurotone lo vuong 1210x2425x9mm - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	309.000	309.000	309.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1716	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TIÊU ÂM ĐỤC LỖ EUROTONE 600X600 : - Tam tieu am Eurotone lo vuong 603x603x9mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	434.000	434.000	434.000	
1717	HỆ TRẦN THẢ SMARTLINE - TẤM TIÊU ÂM SỢI ĐÁ EUROCOUSTIC MINERVAL A15: - Tam Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660/3600 24x32x3660x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220/1200 24x32x1220x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610/600 24x32x610x0.27mm-NV NEW - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	475.000	475.000	475.000	
1718	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X600: - VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	305.000	305.000	305.000	
1719	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X1200: - VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	301.000	301.000	301.000	
1720	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM TIÊU CHUẨN 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tieu chuan vat canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	417.000	417.000	417.000	
1721	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM SIÊU CHỊU ẨM 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc sieu chiu am vuong canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	468.000	468.000	468.000	
1722	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - KHU VỰC ẨM ƯỚT 01 LỚP TẤM DURAFLEX 12MM: - 01 lớp tấm DURAflex 2X 12mm vuong canh VC 1220x2440x12mm - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	703.000	703.000	703.000	
1723	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 30: - 01 lớp tấm Thạch cao Gyproc tieu chuan vuong canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	397.000	397.000	397.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1724	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 60: - 01 lớp tấm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x15 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	540.000	540.000	540.000	
1725	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 120: - 02 lớp tấm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x12.5 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 102x32x2700x0.6mm-NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 100x33/35x3000x0.6mm-NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	743.000	743.000	743.000	
	VẬT TƯ, PHỤ KIỆN			-	-	-	
	KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG			-	-	-	
1726	KTC VINHTUONG VTC-SERRA BV1 NEW -NV (26x39x3660x0.72mm)	thanh	ASTM C635	111.273	111.273	111.273	
1727	KTC VINHTUONG VTC-SERRA FM19 NEW -NV (45x19.5x3660x0.44mm)	thanh	ASTM C635	77.364	77.364	77.364	
1728	KTC VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635	64.545	64.545	64.545	
1729	KTC VINHTUONG VTC-BASI 4000 - MTK DA NQC (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C635	33.818	33.818	33.818	
1730	KTC VINHTUONG VTC-EKO Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C635	56.091	56.091	56.091	
1731	KTC VINHTUONG VTC-EKO 4000 - MTK NQC (35x14.5x3000x0.32mm)	thanh	ASTM C635	28.273	28.273	28.273	
1732	KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC (20x20x3000x0.32mm)	thanh	TCCS	16.000	16.000	16.000	
1733	KTC VINHTUONG C800X (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635	74.227	74.227	74.227	
1734	KTC VINHTUONG C800 (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C636	40.582	40.582	40.582	
	KHUNG TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG			-	-	-	
1735	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660- NV NEW (24x32x3660x0.27mm)	thanh	ASTM C635	90.218	90.218	90.218	
1736	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220- NV NEW (24x32x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635	28.364	28.364	28.364	
1737	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610 -NV NEW (24x32x610x0.27mm)	thanh	ASTM C635	14.836	14.836	14.836	
1738	KTN VINHTUONG VT18/22 -NT F3 (22x18x3600x0.4mm)	thanh	TCCS	31.000	31.000	31.000	
1739	KTN VINHTUONG VT15/20 -NT (20x15x3600x0.4mm)	thanh	TCCS	47.545	47.545	47.545	
1740	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3600-NV (24x38x3600x0.30mm)	thanh	ASTM C635	87.182	87.182	87.182	
1741	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.30mm)	thanh	ASTM C635	26.636	26.636	26.636	
1742	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 610-NV (24x28x600x0.30mm)	thanh	ASTM C635	13.182	13.182	13.182	
1743	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660-NV (24x38x3600x0.27mm)	thanh	ASTM C635	84.455	84.455	84.455	
1744	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635	24.636	24.636	24.636	
1745	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610-NV (24x28x600x0.27mm)	thanh	ASTM C635	12.364	12.364	12.364	
	KHUNG VÁCH NGĂN VĨNH TƯỜNG			-	-	-	
1746	KVN VINHTUONG VT V-Wall C51 -NV (51x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	74.636	74.636	74.636	
1747	KVN VINHTUONG VT V-Wall U52 -NV (52x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	59.000	59.000	59.000	
1748	KVN VINHTUONG VT V-Wall C63 -NV (63x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	86.545	86.545	86.545	
1749	KVN VINHTUONG VT V-Wall U64 -NV (64x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	69.273	69.273	69.273	
1750	KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 -NV (75x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	88.273	88.273	88.273	
1751	KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 -NV (76x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	72.727	72.727	72.727	
1752	KVN VINHTUONG VT V-Wall C90 -NV (90x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645	119.636	119.636	119.636	
1753	KVN VINHTUONG VT V-Wall U92 -NV (92x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645	103.636	103.636	103.636	
1754	KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 -NV (100x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645	121.091	121.091	121.091	
1755	KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 -NV (102x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645	105.273	105.273	105.273	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1756	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 -NV (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645	181.545	181.545	181.545	
1757	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 -NV (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645	216.727	216.727	216.727	
1758	KVN VINHTUONG VT V-Wall C125 -NV NQC (125x33/35x3000x0.8mm)	thanh	ASTM C645	238.400	238.400	238.400	
1759	KVN VINHTUONG VT V-Wall U127 -NV (127x32x2700x0.8mm)	thanh	ASTM C645	199.700	199.700	199.700	
1760	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 NT (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645	283.913	283.913	283.913	
1761	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 NT (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645	248.717	248.717	248.717	
	SẢN PHẨM THANH PHỤ (sử dụng cho trần chìm và vách ngăn)			-	-	-	
1762	VINHTUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x9mm)	thanh	TCCS	98.364	98.364	98.364	
1763	VINHTUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x12.7mm)	thanh	TCCS	109.545	109.545	109.545	
1764	VINHTUONG Thanh V luoi 23/23 NT (23x23x2700mm)	thanh	TCCS	31.182	31.182	31.182	
1765	VINHTUONG Thanh Z luoi 9mm (23x9x12x2700x0.4mm)	thanh	TCCS	26.364	26.364	26.364	
1766	Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0,40mm)	thanh	TCCS	25.000	25.000	25.000	
1767	VINHTUONG Thanh V luoi 30/30 (30x30x2700x0.40mm)	thanh	TCCS	39.455	39.455	39.455	
1768	VINHTUONG Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0,50mm)	thanh	TCCS	34.300	34.300	34.300	
	TẤM THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG - GYPROC			-	-	-	
1769	TCao VinhTuong-Gyproc tieu chuan vat canh 12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	167.455	167.455	167.455	
1770	TCao VinhTuong-Gyproc tieu chuan vat canh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	276.455	276.455	276.455	
1771	TCao VinhTuong-Gyproc sieu chiu am vat canh SGN1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	243.818	243.818	243.818	
1772	TCao Vinh Tuong-Gyproc Sieu Bao Ve vuong canh SGN1220x2440x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	218.000	218.000	218.000	
1773	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh TL 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	247.182	247.182	247.182	
1774	Tcao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	321.364	321.364	321.364	
1775	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x9.5 (1220x2440x9.5mm)	tấm	ASTM C1396	170.000	170.000	170.000	
1776	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	247.182	247.182	247.182	
1777	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	321.364	321.364	321.364	
1778	TCao VinhTuong-Gyproc tieuchuan vuongcanh SGN 1220x2440x9 DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	114.545	114.545	114.545	
1779	TCaoVinhTuong-Gyproc sieu chiu am vuongcanh SGN1220x2440x9DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	165.455	165.455	165.455	
1780	Thach cao VinhTuong-Gyproc ProX vuong canh SGS 1210x2425x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	130.600	130.600	130.600	
1781	Thach cao GlasrocH Ocean vat canh 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	1.088.182	1.088.182	1.088.182	
	TẤM THẠCH CAO TRANG TRÍ VÀ TIÊU ÂM			-	-	-	
1782	Tam tieu am Eurotone lo vuong son trang 603x603x9mm (603x603x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	74.091	74.091	74.091	
1783	Tam tieu am Eurotone lo vuong 1210x2425x9mm (1210x2425x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	341.545	341.545	341.545	
1784	Tam tieu am Eurotone lo vuong 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	500.000	500.000	500.000	
1785	Tam Eurocoustic Minerval A12 vuong canh (610x610x12)mm (610x610x12mm)	tấm	QCVN 16:2023	73.000	73.000	73.000	
1786	Tam Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm (610x610x15mm)	tấm	QCVN 16:2023	83.091	83.091	83.091	
1787	Tam Eurocoustic Tonga A22 vuong canh Blanc 09 (610x610x22)mm (610x610x22mm)	tấm	QCVN 16:2023	115.727	115.727	115.727	
	Tấm trang trí Vĩnh Tường DECO/DECO Plus Nền Thạch cao			-	-	-	
1788	VINHTUONG DECO Ocean D (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.636	37.636	37.636	
1789	VINHTUONG DECO Ocean D (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.727	18.727	18.727	
1790	VINHTUONG DECO Blossom (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.636	37.636	37.636	
1791	VINHTUONG DECO Blossom (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.727	18.727	18.727	
1792	VINHTUONG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.636	37.636	37.636	
1793	VINHTUONG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.727	18.727	18.727	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1794	VINHTUONG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	44.200	44.200	44.200	
1795	VINHTUONG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.100	22.100	22.100	
1796	VINHTUONG DECO Plus Socola (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	44.200	44.200	44.200	
1797	VINHTUONG DECO Plus Socola (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.100	22.100	22.100	
1798	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.909	33.909	33.909	
1799	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	16.364	16.364	16.364	
1800	VINHTUONG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
1801	VINHTUONG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.455	22.455	22.455	
1802	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
1803	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.455	22.455	22.455	
1804	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x12.5mm (605x1210x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	79.584	79.584	79.584	
1805	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
1806	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.455	22.455	22.455	
1807	VINHTUONG DECO Ngoc Trai VT8 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	40.455	40.455	40.455	
1808	VINHTUONG DECO Ngoc Trai VT8 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	21.364	21.364	21.364	
1809	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	26.664	26.664	26.664	
1810	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.360	33.360	33.360	
1811	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.000	18.000	18.000	
1812	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.300	37.300	37.300	
1813	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.909	22.909	22.909	
1814	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	47.473	47.473	47.473	
1815	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.682	33.682	33.682	
1816	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	50.040	50.040	50.040	
1817	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	61.218	61.218	61.218	
1818	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	25.500	25.500	25.500	
1819	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	50.700	50.700	50.700	
1820	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	36.682	36.682	36.682	
1821	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	53.040	53.040	53.040	
1822	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm TW (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	25.455	25.455	25.455	
1823	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x9mm (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	27.700	27.700	27.700	
1824	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x1190x9mm (595x1190x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	51.100	51.100	51.100	
1825	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	52.473	52.473	52.473	
1826	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	24.700	24.700	24.700	
1827	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) CA 605x605x9mm TW (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.360	33.360	33.360	
1828	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	61.218	61.218	61.218	
1829	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
1830	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2020	22.455	22.455	22.455	
1831	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x8mm CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2021	43.727	43.727	43.727	
1832	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x8mm CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2022	22.455	22.455	22.455	
1833	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x9mm CN (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	27.700	27.700	27.700	
1834	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2024	26.664	26.664	26.664	
1835	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2025	33.360	33.360	33.360	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1836	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x12.5mm CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2026	33.682	33.682	33.682	
1837	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x12.5mm CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2027	50.040	50.040	50.040	
1838	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm CN (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2028	61.218	61.218	61.218	
1839	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2029	25.455	25.455	25.455	
1840	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm CN (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2030	46.727	46.727	46.727	
1841	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2031	25.455	25.455	25.455	
1842	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2032	24.700	24.700	24.700	
	TẤM XI MĂNG SỢI SIÊU BỀN DURAFLEX			-	-	-	
	TẤM DURAFLEX 2X			-	-	-	
1843	Tam DURAflex 2X 4.5mm vuong canh 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2009	172.273	172.273	172.273	
1844	Tam DURAflex 2X 4.5mm vuong canh VC 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2010	172.273	172.273	172.273	
1845	Tam DURAflex 2X 6mm vuong canh 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2011	228.909	228.909	228.909	
1846	Tam DURAflex 2X 6mm vuong canh VC 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2012	228.909	228.909	228.909	
1847	Tam DURAflex 2X 8mm vuong canh 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2013	331.091	331.091	331.091	
1848	Tam DURAflex 2X 8mm vuong canh VC 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2014	331.091	331.091	331.091	
1849	Tam DURAflex 2X 9mm vuong canh 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2015	382.273	382.273	382.273	
1850	Tam DURAflex 2X 9mm vuong canh VC 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2016	382.273	382.273	382.273	
1851	Tam DURAflex 2X 10mm vuong canh 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2017	473.364	473.364	473.364	
1852	Tam DURAflex 2X 10mm vuong canh VC 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2018	473.364	473.364	473.364	
1853	Tam DURAflex 2X 12mm vuong canh 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2019	494.364	494.364	494.364	
1854	Tam DURAflex 2X 12mm vuong canh VC 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2020	494.364	494.364	494.364	
1855	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2021	616.727	616.727	616.727	
1856	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh VC 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2022	616.727	616.727	616.727	
1857	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2023	688.909	688.909	688.909	
1858	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh VC 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2024	688.909	688.909	688.909	
1859	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2025	766.727	766.727	766.727	
1860	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh VC 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2026	766.727	766.727	766.727	
1861	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2027	324.455	324.455	324.455	
1862	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh VC 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2028	324.455	324.455	324.455	
1863	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2029	358.909	358.909	358.909	
1864	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh VC 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2030	358.909	358.909	358.909	
1865	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2031	398.818	398.818	398.818	
1866	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh VC 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2032	398.818	398.818	398.818	
1867	Tam xi mang chong chay DURAflex Firestop 10mm VC1220x2440x10 (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2033	859.182	859.182	859.182	
	TẤM VÂN GỖ SIÊU BỀN DURAWOOD			-	-	-	
1868	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	37.182	37.182	37.182	
1869	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Go 100x1220x8mm (100x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	20.364	20.364	20.364	
1870	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 100x2440x8mm (100x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	42.000	42.000	42.000	
1871	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62.364	62.364	62.364	
1872	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84.000	84.000	84.000	
1873	Tam DURAwood 8mm vuong canh Tan Bi 150x1220x8mm (150x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	34.818	34.818	34.818	
1874	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Go 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	499.182	499.182	499.182	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1875	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62.364	62.364	62.364	
1876	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	37.182	37.182	37.182	
1877	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Thong 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62.364	62.364	62.364	
1878	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84.000	84.000	84.000	
1879	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Thong 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84.000	84.000	84.000	
1880	Tam DURAwood 12mm vuong canh Van Soi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
1881	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 75x2440x12mm (75x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	67.182	67.182	67.182	
1882	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 100x2440x12mm (100x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	82.818	82.818	82.818	
1883	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 150x2440x12mm (150x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	114.000	114.000	114.000	
1884	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
1885	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 250x2440x12mm (250x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	97.182	97.182	97.182	
1886	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 300x2440x12mm (300x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	120.000	120.000	120.000	
1887	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	772.818	772.818	772.818	
1888	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 75x2440x16mm (75x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	86.364	86.364	86.364	
1889	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 100x2440x16mm (100x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	106.818	106.818	106.818	
1890	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 150x2440x16mm (150x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	145.182	145.182	145.182	
1891	Tam DURAwood 16mm vuong canh Tan Bi 250x2440x16mm (250x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
1892	Tam DURAwood 16mm vuong canh Tan Bi 300x2440x16mm (300x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	145.182	145.182	145.182	
1893	Tam DURAwood 16mm vuong canh Van Da 200x2440x16mm (200x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	169.182	169.182	169.182	
1894	Tam DURAwood 16mm vuong canh Van Da 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	1.004.364	1.004.364	1.004.364	
1895	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 100x2440x18mm (100x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	118.818	118.818	118.818	
1896	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 150x2440x18mm (150x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	165.636	165.636	165.636	
1897	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 200x2440x18mm (200x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	151.182	151.182	151.182	
1898	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 250x2440x18mm (250x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	163.182	163.182	163.182	
1899	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 100x2440x20mm (100x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
1900	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 150x2440x20mm (150x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	183.636	183.636	183.636	
1901	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 200x2440x20mm (200x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	235.182	235.182	235.182	
	Tấm trang trí VĨNH TƯỜNG DECO/DECO PLUS nền DURAflex			-	-	-	
1902	Tam xi mang van da VINH TUONG W01 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2033	467.818	467.818	467.818	
1903	Tam xi mang van da VINH TUONG W02 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2034	467.818	467.818	467.818	
1904	Tam xi mang van da VINH TUONG W03 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2035	467.818	467.818	467.818	
1905	Tam xi mang van da VINH TUONG W04 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2036	467.818	467.818	467.818	
1906	Tam xi mang van da VINH TUONG W05 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2037	467.818	467.818	467.818	
1907	Tam xi mang van da VINH TUONG W06 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2038	467.818	467.818	467.818	
1908	Tam xi mang van da VINH TUONG W07 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2039	467.818	467.818	467.818	
1909	Tam xi mang van da VINH TUONG W08 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2040	467.818	467.818	467.818	
1910	Tam xi mang van da VINH TUONG W09 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2041	520.000	520.000	520.000	
1911	Tam xi mang van da VINH TUONG W10 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2042	532.273	532.273	532.273	
1912	Tam xi mang van da VINH TUONG W11 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2043	467.818	467.818	467.818	
1913	Tam xi mang van da VINH TUONG W12 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2044	467.818	467.818	467.818	
1914	Tam xi mang van da VINH TUONG W13 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2045	467.818	467.818	467.818	
1915	Tam xi mang van da VINH TUONG W14 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2046	467.818	467.818	467.818	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1916	Tam xi mang van da VINH TUONG W15 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2047	467.818	467.818	467.818	
1917	Tam xi mang van da VINH TUONG W16 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2048	467.818	467.818	467.818	
1918	Tam xi mang van da VINH TUONG W17 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2049	520.000	520.000	520.000	
1919	Tam xi mang van da VINH TUONG W18 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2050	520.000	520.000	520.000	
1920	VINHTUONG DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2051	48.000	48.000	48.000	
1921	VINHTUONG DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2052	24.873	24.873	24.873	
1922	VINHTUONG DECO Plus Socola 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2053	48.000	48.000	48.000	
1923	VINHTUONG DECO Plus Socola 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2054	24.873	24.873	24.873	
1924	VINHTUONG DECO Plus Super Clean 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2055	38.073	38.073	38.073	
1925	VINHTUONG DECO Plus Super Clean 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2056	19.855	19.855	19.855	
1926	VINHTUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2057	49.636	49.636	49.636	
1927	VINHTUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2058	24.818	24.818	24.818	
1928	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2059	49.636	49.636	49.636	
1929	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2060	24.818	24.818	24.818	
1930	Vinh Tuong DECO-DURAflex Shades(VT4)-605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2061	47.200	47.200	47.200	
1931	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 595x595x4.5mm chong nong (595x595x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2062	50.200	50.200	50.200	
1932	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2063	49.636	49.636	49.636	
1933	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2064	24.818	24.818	24.818	
1934	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2065	47.200	47.200	47.200	
1935	VINHTUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2066	33.091	33.091	33.091	
1936	VINHTUONG DECO Diet Khuan 2 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2067	33.091	33.091	33.091	
1937	VINHTUONG DECO Diet Khuan 3 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2068	33.091	33.091	33.091	
1938	VINHTUONG DECO Diet Khuan 4 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2069	33.091	33.091	33.091	
1939	VINHTUONG DECO Diet Khuan 5 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2070	33.091	33.091	33.091	
1940	VINHTUONG DECO Diet Khuan 6 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2071	33.091	33.091	33.091	
1941	VINHTUONG DECO Diet Khuan 7 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2072	33.091	33.091	33.091	
1942	VINHTUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2073	62.091	62.091	62.091	
1943	VINHTUONG DECO Diet Khuan 2 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2074	62.091	62.091	62.091	
1944	VINHTUONG DECO Diet Khuan 3 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2075	62.091	62.091	62.091	
1945	VINHTUONG DECO Diet Khuan 4 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2076	62.091	62.091	62.091	
1946	VINHTUONG DECO Diet Khuan 5 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2077	62.091	62.091	62.091	
1947	VINHTUONG DECO Diet Khuan 6 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2078	62.091	62.091	62.091	
1948	VINHTUONG DECO Diet Khuan 7 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2079	62.091	62.091	62.091	
1949	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2080	50.033	50.033	50.033	
1950	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x1210x4.5mm (605x1210x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2081	88.329	88.329	88.329	
1951	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 595x595x3.0mm chong nong (595x595x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2082	34.745	34.745	34.745	
1952	VINHTUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2083	34.745	34.745	34.745	
1953	VINHTUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2084	34.745	34.745	34.745	
1954	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2085	34.745	34.745	34.745	
1955	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2086	34.745	34.745	34.745	
	CỬA THĂM TRẦN			-	-	-	
1956	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023	83.091	83.091	83.091	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1957	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	91.000	91.000	91.000	
1958	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	123.636	123.636	123.636	
1959	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	136.000	136.000	136.000	
1960	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	116.818	116.818	116.818	
1961	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	148.364	148.364	148.364	
1962	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	161.818	161.818	161.818	
1963	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(300x300/500x500)1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023	141.636	141.636	141.636	
1964	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	153.909	153.909	153.909	
1965	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	271.818	271.818	271.818	
1966	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	173.000	173.000	173.000	
1967	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	230.864	230.864	230.864	
1968	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	148.364	148.364	148.364	
1969	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	195.636	195.636	195.636	
1970	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	207.909	207.909	207.909	
1971	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	160.727	160.727	160.727	
1972	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	212.273	212.273	212.273	
1973	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	224.727	224.727	224.727	
1974	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	212.273	212.273	212.273	
1975	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	283.091	283.091	283.091	
1976	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	295.545	295.545	295.545	
1977	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	248.273	248.273	248.273	
1978	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	312.364	312.364	312.364	
1979	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	330.364	330.364	330.364	
	PHỤ KIỆN			-	-	-	
1980	Bot xu ly moi noi GypFiller SGN 20Kg/bao	kg	EN 13963	7.523	7.523	7.523	
1981	Keo xu ly moi noi DURAfiller 5kg/thung	kg	EN 13965	56.727	56.727	56.727	
1982	VINHTUONG Bang keo luoi (36 cuon /thung)	cuộn	TCCS	33.091	33.091	33.091	
1983	VINH TUONG Vit 2.5cm, 1kg/bich (20kg/thung)	kg	TCCS	63.818	63.818	63.818	
1984	VINHTUONG Bang giay 16 cuon/thung	cuộn	TCCS	51.636	51.636	51.636	
1985	Vit tu khoan DURAvis 35mm (1kg/ Bich) - NEW	kg	TCCS	81.818	81.818	81.818	
1986	Vit tu khoan DURAvis 26mm (1kg/ Bich) - NEW	kg	TCCS	81.818	81.818	81.818	
1987	Dao cat tam Duraflex cao cap	cái	TCCS	163.636	163.636	163.636	
1988	VINHTUONG Tender Inox #4	cái	TCCS	2.909	2.909	2.909	
1989	VINHTUONG Khoa lien ket tiet kiem (2500 cai/thung) NV	cái	TCCS	1.273	1.273	1.273	
1990	VINHTUONG Thanh Flap Strap (0.52x70x3000)mm	thanh	TCCS	36.091	36.091	36.091	
1991	VINHTUONG Ty treo #4 (4x2700mm)	thanh	TCCS	9.727	9.727	9.727	
1992	VINHTUONG Ty day M4 (4x2700, 50 cay/bo)	thanh	TCCS	10.182	10.182	10.182	
1993	VINH TUONG Tam Cach Nhiet Tui Khi P2 (40000x1555x4mm)	tấm	TCCS	1.557.818	1.557.818	1.557.818	
1994	VINHTUONG Ty ren M8 (8x2000, 30 cay/bo)	thanh	TCCS	23.273	23.273	23.273	
1995	VINHTUONG TY ren M8(8x3000 30 cay/bo)	thanh	TCCS	35.636	35.636	35.636	
1996	VINHTUONG Ty ren M6 (6x2000, 50 cay/bo)	thanh	TCCS	13.455	13.455	13.455	
	VỮA TÔ TRÁT NỘI THẤT			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1997	Vữa tô nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG/bao.	bao	TCVN 13598-1:2022	150.000	150.000	150.000	
	KEO DÁN GẠCH			-	-	-	
1998	Keo dan gach Webertai A300 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	256.000	256.000	256.000	
1999	Keo dan gach Webertai A300 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	341.600	341.600	341.600	
2000	Keo dan gach Webertai A500 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	308.800	308.800	308.800	
2001	Keo dan gach Webertai A600 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	316.400	316.400	316.400	
2002	Keo dan gach Webertai A600 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	479.600	479.600	479.600	
2003	Keo dan gach Webertai A800 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	571.600	571.600	571.600	
2004	Keo dan gach Webertai A800 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	829.600	829.600	829.600	
2005	Keo dan gach Webertai A1000 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	986.000	986.000	986.000	
	KEO CHÀ RON			-	-	-	
2006	Keo cha ron Webercolor Classic G-01 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2007	Keo cha ron Webercolor Classic G-04 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2008	Keo cha ron Webercolor Classic G-08 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2009	Keo cha ron Webercolor Power 111 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2010	Keo cha ron Webercolor Classic G-01 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2011	Keo cha ron Webercolor Classic G-04 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2012	Keo cha ron Webercolor Classic G-08 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2013	Keo cha ron Webercolor Power 111 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2014	Keo cha ron Webercolor Classic G-05 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2015	Keo cha ron Webercolor Classic G-06 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2016	Keo cha ron Webercolor Classic G-09 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2017	Keo cha ron Webercolor Classic G-14 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2018	Keo cha ron Webercolor Classic G-18 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2019	Keo cha ron Webercolor Classic G-21 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2020	Keo cha ron Webercolor Classic G-27 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2021	Keo cha ron Webercolor Classic G-28 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2022	Keo cha ron Webercolor Classic G-32 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2023	Keo cha ron Webercolor Classic G-33 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2024	Keo cha ron Webercolor Classic G-42 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2025	Keo cha ron Webercolor Classic G-44 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2026	Keo cha ron Webercolor Classic G-52 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2027	Keo cha ron Webercolor Power 114 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2028	Keo cha ron Webercolor Power 115 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2029	Keo cha ron Webercolor Power 116 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2030	Keo cha ron Webercolor Power 121 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2031	Keo cha ron Webercolor Power 122 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2032	Keo cha ron Webercolor Power 124 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2033	Keo cha ron Webercolor Power 125 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2034	Keo cha ron Webercolor Power 127 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2035	Keo cha ron Webercolor Power 128 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2036	Keo cha ron Webercolor Power 151 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2037	Keo cha ron Webercolor Power 152 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2038	Keo cha ron Webercolor Power 153 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2039	Keo cha ron Webercolor Power 154 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44.760	44.760	44.760	
2040	Keo cha ron Webercolor Power 155 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2041	Keo cha ron Webercolor OS White 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44.760	44.760	44.760	
2042	Keo cha ron Webercolor OS Grey 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44.760	44.760	44.760	
2043	Keo cha ron Webercolor SP White 19Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	1.197.000	1.197.000	1.197.000	
2044	Keo cha ron Webercolor HR White 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447.920	2.447.920	2.447.920	
2045	Keo cha ron Webercolor HR Grey 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447.920	2.447.920	2.447.920	
2046	Keo cha ron Webercolor HR Pearl Grey 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447.920	2.447.920	2.447.920	
2047	Keo cha ron Webercolor HR Nature Black 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.865.095	2.865.095	2.865.095	
2048	Keo cha ron Webercolor HR Blue 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	3.216.225	3.216.225	3.216.225	
2049	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy White 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2009	1.099.050	1.099.050	1.099.050	
2050	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy Steel 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2010	1.099.050	1.099.050	1.099.050	
2051	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy Black 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2011	1.099.050	1.099.050	1.099.050	
2052	Keo cha ron Webercolor SP White 18Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2012	1.197.000	1.197.000	1.197.000	
	SẢN PHẨM CHỐNG THẤM			-	-	-	
2053	San pham chong tham Weberdry PUD Coat Grey 20kg/thùng	thùng	Không có thông tin	2.925.600	2.925.600	2.925.600	
2054	San pham chong tham Weberdry top 15 Kg/thùng	thùng	Không có thông tin	644.550	644.550	644.550	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA VIỆT NAM **Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn:** **- Công ty cổ phần Zinca Chi nhánh Phú Thọ, Số 03 Ngõ 109, Tổ 26 Khu 6, Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02103863555** **- Công ty TNHH Xây Dựng Trung Hiếu Phú Thọ, Tổ 19, khu 3 Vân Cơ, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 0962607018** **- Đơn giá chỉ bao gồm vật tư, chưa bao gồm thuế VAT, nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện**						
2055	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				156.839
2056	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				174.625
2057	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				146.815
2058	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				166.287
2059	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022				120.560
2060	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022				143.416
2061	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022				278.214
2062	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022				259.684
	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VẠN PHÁT HƯNG **Địa chỉ nhà máy: Lô M4, Đường Trung Tâm. KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam** **- Cán bộ phụ trách công bố giá: Hà Thị Ngọc Trâm, Số điện thoại 0569266666** **- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (10%)** **Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.** **Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2063	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	110.000	110.000	110.000	
2064	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	125.000	125.000	125.000	
2065	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	
2066	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	
2067	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	122.000	122.000	122.000	
2068	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	
2069	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	
2070	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	133.000	133.000	133.000	
2071	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	114.000	114.000	114.000	
2072	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,35 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2073	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	150.000	150.000	150.000	
2074	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	
2075	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	175.000	175.000	175.000	
2076	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	190.000	190.000	190.000	
2077	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	210.000	210.000	210.000	
2078	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	225.000	225.000	225.000	
2079	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29 Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	m^2	ASTM C635	101.000	101.000	101.000	
2080	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29 Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	m^2	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	
2081	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7 Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	m^2	ASTM C635	105.300	105.300	105.300	
2082	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7 Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	m^2	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	
2083	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32 Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	m^2	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	
2084	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32 Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	m^2	ASTM C635	192.000	192.000	192.000	
2085	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo. 600 x 600 x 0,6	m^2	ASTM C635	480.000	480.000	480.000	
2086	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo. 600 x 600 x 0,6	m^2	ASTM C635	580.000	580.000	580.000	
2087	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ Thanh U Inox: 44 x 16.5 x 3600 x 0.36 Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635	45.000	45.000	45.000	
	SẢN PHẨM CỦA Công ty Cổ Phần Austrong Group **Địa chỉ công ty: Đường A2, Khu A, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.** **Phụ trách công bố giá: Mr. Đức- 0904662600** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**			-			

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2088	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	370.000	370.000	370.000	
2089	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	430.000	430.000	430.000	
2090	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2091	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2092	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	420.000	420.000	420.000	
2093	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2094	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2095	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640.000	640.000	640.000	
2096	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327) - Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	310.000	310.000	310.000	
2097	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327) - Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	400.000	400.000	400.000	
2098	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200) - Quy cách: 600x1200x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2099	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200) - Quy cách: 600x1200x28mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	770.000	770.000	770.000	
2100	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
2101	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
2102	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.290.000	1.290.000	1.290.000	
2103	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.160.000	1.160.000	1.160.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2104	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
2105	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.480.000	1.480.000	1.480.000	
2106	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	380.000	380.000	380.000	
2107	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2108	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2109	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2110	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2111	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2112	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2113	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	670.000	670.000	670.000	
2114	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	990.000	990.000	990.000	
2115	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.070.000	1.070.000	1.070.000	
2116	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
2117	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50 - Quy cách: 50x50x50x15mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.020.000	1.020.000	1.020.000	
2118	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50 - Quy cách: 50x50x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
2119	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100 - Quy cách: 100x100x50x15mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	530.000	530.000	530.000	
2120	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100 - Quy cách: 100x100x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	660.000	660.000	660.000	
2121	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150 - Quy cách: 150x150x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2122	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150 - Quy cách: 150x150x50x15mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	530.000	530.000	530.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2123	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200 - Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	350.000	350.000	350.000	
2124	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200 - Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	410.000	410.000	410.000	
2125	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B180-SHAPED - Quy cách: 180x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	460.000	460.000	460.000	
2126	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B130-SHAPED - Quy cách: 130x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	480.000	480.000	480.000	
2127	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B80-SHAPED - Quy cách: 80x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2128	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B30-SHAPED - Quy cách: 30x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640.000	640.000	640.000	
2129	Thanh V- Join dài 3000mm - Quy cách: Thanh V- Join dài 3000mm, dày 0.6mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	42.000	42.000	42.000	
2130	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF150-SHAPED - Quy cách: 150x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	960.000	960.000	960.000	
2131	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF175-SHAPED - Quy cách: 175x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950.000	950.000	950.000	
2132	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF200-SHAPED - Quy cách: 200x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950.000	950.000	950.000	
2133	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF250-SHAPED - Quy cách: 250x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2134	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF275-SHAPED - Quy cách: 275x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2135	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF300-SHAPED - Quy cách: 300x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2136	TRẦN NHÔM AUSTRONG C85-SHAPED - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	410.000	410.000	410.000	
2137	Thanh C- Join dài 3000mm - Quy cách: Thanh C- Join dài 3000mm, dày 0.4mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	48.000	48.000	48.000	
2138	TRẦN NHÔM AUSTRONG C100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2139	TRẦN NHÔM AUSTRONG C150-SHAPED - Quy cách: 150x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	460.000	460.000	460.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2140	TRẦN NHÔM AUSTRONG C200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2141	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED - Quy cách: 300x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2142	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED - Quy cách: 300x6000mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	760.000	760.000	760.000	
2143	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2144	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	590.000	590.000	590.000	
2145	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2146	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2147	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2148	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2149	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	710.000	710.000	710.000	
2150	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 80 - Quy cách: 50x80x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2151	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 100 - Quy cách: 50x100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	820.000	820.000	820.000	
2152	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 120 - Quy cách: 50x120x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950.000	950.000	950.000	
2153	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 150 - Quy cách: 50x150x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
2154	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 180 - Quy cách: 50x180x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.360.000	1.360.000	1.360.000	
2155	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2156	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	740.000	740.000	740.000	
2157	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	860.000	860.000	860.000	
2158	TRẦN NHÔM MULTI U30-60 SHAPED - Quy cách: 30x60mm, khe hở 70mm,dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2159	TRẦN NHÔM MULTI U30- 80 SHAPED - Quy cách: 30x80mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	700.000	700.000	700.000	
2160	TRẦN NHÔM MULTI U30- 100 SHAPED - Quy cách: 30x100mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	840.000	840.000	840.000	
2161	TRẦN NHÔM MULTI U30- 120 SHAPED - Quy cách: 30x120mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	970.000	970.000	970.000	
2162	TRẦN NHÔM MULTI U30- 140 SHAPED - Quy cách: 30x140mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
2163	TRẦN NHÔM MULTI U30- 150 SHAPED - Quy cách: 30x150mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.160.000	1.160.000	1.160.000	
2164	TRẦN NHÔM MULTI U40-SHAPED - Quy cách: 40x60mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600.000	600.000	600.000	
2165	TRẦN NHÔM MULTI U40- 80 SHAPED - Quy cách: 40x80mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	730.000	730.000	730.000	
2166	TRẦN NHÔM MULTI U40- 100 SHAPED - Quy cách: 40x100mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	860.000	860.000	860.000	
2167	TRẦN NHÔM MULTI U40- 120 SHAPED - Quy cách: 40x120mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.010.000	1.010.000	1.010.000	
2168	TRẦN NHÔM MULTI U40- 140 SHAPED - Quy cách: 40x140mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.140.000	1.140.000	1.140.000	
2169	TRẦN NHÔM MULTI U40- 160 SHAPED - Quy cách: 40x160mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.270.000	1.270.000	1.270.000	
2170	TRẦN NHÔM MULTI U40- 180 SHAPED - Quy cách: 40x180mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
2171	TRẦN NHÔM MULTI U40- 200 SHAPED - Quy cách: 40x200mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.540.000	1.540.000	1.540.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2172	TRẦN NHÔM MULTI U50-100 SHAPED - Quy cách: 50x100mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	900.000	900.000	900.000	
2173	TRẦN NHÔM MULTI U50-120 SHAPED - Quy cách: 50x120mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.030.000	1.030.000	1.030.000	
2174	TRẦN NHÔM MULTI U50-140 SHAPED - Quy cách: 50x140mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.180.000	1.180.000	1.180.000	
2175	TRẦN NHÔM MULTI U50-160 SHAPED - Quy cách: 50x160mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.310.000	1.310.000	1.310.000	
2176	TRẦN NHÔM MULTI U50-180 SHAPED - Quy cách: 50x180mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
2177	TRẦN NHÔM MULTI U50-200 SHAPED - Quy cách: 50x200mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
2178	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000 mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2179	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000 mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2180	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640.000	640.000	640.000	
2181	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2182	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2183	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2184	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2185	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	650.000	650.000	650.000	
2186	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	720.000	720.000	720.000	
2187	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2188	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2189	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2190	Chắn nắng Austrong AZ75x111 - Quy cách: 75x111mm, dày 1.6mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200.000	200.000	200.000	
2191	Khung bao AZ75x111 - Quy cách: 75x111mm, dày 2.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	220.000	220.000	220.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2192	Chắn nắng Austrong AZ70x70 - Quy cách: 70x70mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	113.000	113.000	113.000	
2193	Khung bao AZ70x70 - Quy cách: 70x70mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2194	Chắn nắng Austrong AZ45x65 - Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	108.000	108.000	108.000	
2195	Khung bao AZ45x65 - Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	84.000	84.000	84.000	
2196	Chắn nắng Austrong AZ43x60 - Quy cách: 43x60mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	102.000	102.000	102.000	
2197	Khung bao AZ43x60 - Quy cách: 43x60mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	86.000	86.000	86.000	
2198	Chắn nắng Austrong AZ35x60 - Quy cách: 35x60mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	71.000	71.000	71.000	
2199	Khung bao AZ35x60 - Quy cách: 35x60mm, dày 1.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	78.000	78.000	78.000	
2200	Chắn nắng Austrong AZ76x85 - Quy cách: 76x85mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200.000	200.000	200.000	
2201	Khung bao AZ76x85 - Quy cách: 76x85mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	160.000	160.000	160.000	
2202	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 120 - Quy cách: SL120, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	290.000	290.000	290.000	
2203	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 150 - Quy cách: SL150, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	400.000	400.000	400.000	
2204	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 170 - Quy cách: SL170, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	420.000	420.000	420.000	
2205	Tay đỡ nghiêng 15 độ 65x54 - Quy cách: 65x54, dày 3mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	11.000	11.000	11.000	
2206	Tay đỡ nghiêng 45 độ 93x54 - Quy cách: 93x54, dày 3mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	17.000	17.000	17.000	
2207	Nắp bịt đầu lam lá liễu - Quy cách:	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	8.000	8.000	8.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2208	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-66T20 - Quy cách: 450x66mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.840.000	1.840.000	1.840.000	
2209	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-65T18 - Quy cách: 450x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.810.000	1.810.000	1.810.000	
2210	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T19 - Quy cách: 300x50mm, dày 1.9mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.210.000	1.210.000	1.210.000	
2211	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T15 - Quy cách: 300x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	980.000	980.000	980.000	
2212	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T18 - Quy cách: 250x50mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.040.000	1.040.000	1.040.000	
2213	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T13 - Quy cách: 250x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	770.000	770.000	770.000	
2214	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-50T10 - Quy cách: 200x50mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2215	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-40T18 - Quy cách: 200x40mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	730.000	730.000	730.000	
2216	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T22 - Quy cách: 200x25mm, dày 2.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	780.000	780.000	780.000	
2217	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T15 - Quy cách: 200x25mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2218	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T15 - Quy cách: 150x24mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2219	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T13 - Quy cách: 150x24mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	430.000	430.000	430.000	
2220	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-40T12 - Quy cách: 150x40mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	370.000	370.000	370.000	
2221	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-24T11 - Quy cách: 100x24mm, dày 1.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	220.000	220.000	220.000	
2222	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-18T10 - Quy cách: 100x18mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	230.000	230.000	230.000	
2223	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2224	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60.000	60.000	60.000	
2225	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32.000	32.000	32.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2226	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20.000	20.000	20.000	
2227	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-450-90T18 - Quy cách: 450x90mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.030.000	2.030.000	2.030.000	
2228	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-350-100T18 - Quy cách: 350x100mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
2229	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-55T17 - Quy cách: 300x55mm, dày 1.7mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.020.000	1.020.000	1.020.000	
2230	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-65T18 - Quy cách: 300x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.270.000	1.270.000	1.270.000	
2231	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-75T15 - Quy cách: 300x75mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	980.000	980.000	980.000	
2232	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-52T15 - Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
2233	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-250-52T15 - Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	970.000	970.000	970.000	
2234	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-65T18 - Quy cách: 200x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	880.000	880.000	880.000	
2235	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-70T16 - Quy cách: 200x70mm, dày 1.6mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	970.000	970.000	970.000	
2236	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-67T15 - Quy cách: 200x67mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	730.000	730.000	730.000	
2237	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-52T15 - Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	740.000	740.000	740.000	
2238	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-185-50T13 - Quy cách: 185x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2239	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-160-50T15 - Quy cách: 160x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2240	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-150-52T15 - Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	590.000	590.000	590.000	
2241	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-135-50T13 - Quy cách: 135x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2242	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-110-50T10 - Quy cách: 110x50mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	400.000	400.000	400.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2243	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2244	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60.000	60.000	60.000	
2245	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32.000	32.000	32.000	
2246	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20.000	20.000	20.000	
2247	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-450-70T18 - Quy cách: 450x70mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.080.000	2.080.000	2.080.000	
2248	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T15 - Quy cách: 400x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.820.000	1.820.000	1.820.000	
2249	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T22 - Quy cách: 400x100mm, dày 2.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.270.000	2.270.000	2.270.000	
2250	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-350-100T14 - Quy cách: 350x100mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.630.000	1.630.000	1.630.000	
2251	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-100T15 - Quy cách: 300x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
2252	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-70T18 - Quy cách: 300x70mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.370.000	1.370.000	1.370.000	
2253	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-52T15 - Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.300.000	1.300.000	1.300.000	
2254	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-282-80T25 - Quy cách: 282x80mm, dày 2.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
2255	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-50T15 - Quy cách: 280x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
2256	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-30T14 - Quy cách: 280x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	920.000	920.000	920.000	
2257	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-100T15 - Quy cách: 250x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
2258	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-52T15 - Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.070.000	1.070.000	1.070.000	
2259	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T14 - Quy cách: 200x100mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2260	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T23 - Quy cách: 200x100mm, dày 2.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.160.000	1.160.000	1.160.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2261	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T15 - Quy cách: 200x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	820.000	820.000	820.000	
2262	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T20 - Quy cách: 200x50mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	780.000	780.000	780.000	
2263	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-52T15 - Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	910.000	910.000	910.000	
2264	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-174-100T13 - Quy cách: 174x100mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	850.000	850.000	850.000	
2265	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-170-45T14 - Quy cách: 170x45mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2266	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T15 - Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2267	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15 - Quy cách: 150x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	470.000	470.000	470.000	
2268	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T20 - Quy cách: 150x52mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	650.000	650.000	650.000	
2269	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15G - Quy cách: 150x50mm (G), dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2270	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T21 - Quy cách: 150x30mm, dày 2.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2271	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T14 - Quy cách: 150x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2272	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-60T15 - Quy cách: 120x60mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	420.000	420.000	420.000	
2273	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-52T12 - Quy cách: 120x52mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2274	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-45T15 - Quy cách: 120x45mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	380.000	380.000	380.000	
2275	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T20 - Quy cách: 100x100mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2276	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T13 - Quy cách: 100x100mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2277	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T12 - Quy cách: 100x52mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	470.000	470.000	470.000	
2278	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T15 - Quy cách: 100x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2279	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T14 - Quy cách: 100x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	340.000	340.000	340.000	
2280	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T12 - Quy cách: 100x30mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	260.000	260.000	260.000	
2281	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-70-50T12 - Quy cách: 70x50mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	370.000	370.000	370.000	
2282	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-50-52T10 - Quy cách: 50x52mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	340.000	340.000	340.000	
2283	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2284	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60.000	60.000	60.000	
2285	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32.000	32.000	32.000	
2286	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20.000	20.000	20.000	
2287	CHẮN NẮNG AUSTRONG HÌNH CÁNH CUNG (ASC-P150 SUNLOUVER) - Quy cách: dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200.000	200.000	200.000	
2288	Móc treo ASC-P150 SUNLOUVER - Quy cách: dày 1.5mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	23.000	23.000	23.000	
2289	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
2290	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 1.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
2291	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 2mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
2292	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 2.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.610.000	2.610.000	2.610.000	
2293	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 3mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.720.000	2.720.000	2.720.000	
2294	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	3.640.000	3.640.000	3.640.000	
2295	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
2296	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 1.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
2297	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 2mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
2298	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 2.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.610.000	2.610.000	2.610.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2299	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 3mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.720.000	2.720.000	2.720.000	
2300	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	3.640.000	3.640.000	3.640.000	
	9.3 Sản phẩm nhôm, cửa vách nhôm, cửa nhựa các loại; phụ kiện						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM SÔNG HỒNG **- ĐC nhà máy: Phố Hồng Hà, phường Thanh Miếu, T. Phú Thọ** **- Tel: 0912 56 00 79 (Mr. Giang - TP KD)**						
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH-ONE **- Giá chưa thuế; chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua tại nhà máy.**						
2301	Nhôm thô (nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng: T5	kg	TCVN 12513-1:2018				97.500
2302	Nhôm Anod thường- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	kg	"				113.100
2303	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	kg	"				121.500
2304	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	kg	"				125.500
2305	Nhôm AED vàng- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	kg	"				121.500
2306	Nhôm sơn tĩnh điện F90, đen sần, cà phê, ghi sần- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	kg	"				111.300
2307	Nhôm vân gỗ- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	kg	"				127.200
	CỬA HỆ SHALUMI VÀ SH-ONE **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập**						
	Nhôm thường hệ 1000						
2308	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đấm Việt Tiệp. **(kính thường 5ly)**	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	1.800.000			
2309	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đấm Việt Tiệp. **(kính 6.38 ly)**	m2	"	1.950.000			
2310	Cửa Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đấm Việt Tiệp. **(kính tôi 8ly)**	m2	"	2.250.000			
	Nhôm hệ Việt Pháp SH-ONE			-			
2311	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.330.000			
2312	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.470.000			
2313	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.720.000			
2314	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.330.000			
2315	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.470.000			
2316	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.720.000			
2317	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	1.940.000			
2318	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.050.000			

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2319	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc mở hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 1,8m2	m2	"	2.300.000			
2320	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	1.940.000			
2321	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.050.000			
2322	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	2.300.000			
2323	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính thường 5ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	1.550.000			
2324	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính 6.38 ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	1.680.000			
2325	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. Kính tôi 8ly. Đối với loại cửa > 2m2	m2	"	1.940.000			
	Nhôm hệ XINGFA SH-ONE			-			
2326	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.500.000			
2327	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.560.000			
2328	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.238.000			
2329	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.540.000			
2330	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.500.000			
2331	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.860.000			
2332	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.200.000			
2333	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.460.000			
2334	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.785.000			
2335	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.145.000			
2336	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.170.000			
2337	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.430.000			
2338	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.130.000			
2339	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.260.000			

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2340	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.130.000			
2341	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.260.000			
2342	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	3.230.000			
2343	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.360.000			
2344	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.950.000			
2345	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.010.000			
2346	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.635.000			
2347	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.895.000			
2348	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.850.000			
2349	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,6m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.910.000			
2350	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.750.000			
2351	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.810.000			
2352	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.950.000			
2353	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	3.010.000			
2354	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.435.000			
2355	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.695.000			
2356	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.020.000			
2357	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.280.000			
	NHÔM HỆ XINGFA 55 DÁN TEM SHALUMI, XFA			-			
2358	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.540.000			
2359	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.770.000			

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2360	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.540.000			
2361	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 1,8m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.770.000			
2362	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.120.000			
2363	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.350.000			
2364	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	2.120.000			
2365	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.350.000			
2366	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính an toàn 6.38 ly	m2	"	1.730.000			
2367	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2. Kính tôi 8ly	m2	"	2.000.000			
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM KÍNH TOPAL CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AUSTDOOR - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Km7, Đường 39, Thị trấn Yên Mỹ, Hưng Yên Sản phẩm phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD;TCVN 9366-2:2012 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ - Tel: 0919929923 (Phạm Tố Lan - KD Dự Án)		hỏi lại vì có công bố ở hòa bình				
	Topal Prima: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi : Khung 55*65.5mm dày 2mm, cánh 63*94mm dày 2mm, Cửa sổ: Khung 55*48.5mm dày 1.4mm, cánh 63*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa : Khung 58.2*48mm dày 1.6mm, cánh 33*76mm dày 1.5mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm		TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	-	-	-	
2368	Vách cố định	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
2369	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
2370	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
2371	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
2372	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
2373	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
2374	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	3.200.000	3.200.000	3.200.000	
2375	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
2376	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
2377	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	"	3.200.000	3.200.000	3.200.000	
2378	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	"	3.200.000	3.200.000	3.200.000	
2379	Phụ trội với màu xám đá. ghi ánh kim cho các loại cửa	m2		100.000	100.000	100.000	
2380	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		300.000	300.000	300.000	
2381	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 11cm	m2		200.000	200.000	200.000	
2382	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2		100.000	100.000	100.000	
	Topal Slima 56: Nhôm sơn tĩnh điện màu Kem, Đen ánh kim, Xám Đá. Cửa đi. cửa sổ khung 54.8*60.5mm dày 1.2mm, cánh cửa đi 54.8*87mm dày 1.2mm, Khung sổ 54.8*48.3mm dày 1.2mm,cánh sổ 54.8*69.8mm dày 1.2mm. Cửa lùa : Khung 54.8*45.5mm dày 1.2mm, cánh 70*30mm dày 1.1mm Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm			-	-	-	
2383	Vách cố định	m2	"	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
2384	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
2385	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
2386	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
2387	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
2388	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
2389	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.550.000	2.550.000	2.550.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2390	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.650.000	2.650.000	2.650.000	
2391	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
2392	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		350.000	350.000	350.000	
2393	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 10cm	m2		200.000	200.000	200.000	
2394	Phụ trội dùng khóa đa điểm	m2		100.000	100.000	100.000	
2395	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		200.000	200.000	200.000	
	Topal XFAD: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 2mm, cánh 54.8*87mm dày 2mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.4mm, cánh 54.8*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa dày 2mm. Gioăng EPDM. phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm			-	-	-	
2396	Vách cố định hệ 55	m2	"	2.189.000	2.189.000	2.189.000	
2397	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	2.743.000	2.743.000	2.743.000	
2398	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	2.866.000	2.866.000	2.866.000	
2399	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.229.000	2.229.000	2.229.000	
2400	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	2.930.000	2.930.000	2.930.000	
2401	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.935.000	2.935.000	2.935.000	
2402	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.935.000	2.935.000	2.935.000	
2403	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.398.000	2.398.000	2.398.000	
2404	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.378.000	2.378.000	2.378.000	
2405	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2	"	2.415.000	2.415.000	2.415.000	
2406	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2	"	2.415.000	2.415.000	2.415.000	
2407	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	m2		100.000	100.000	100.000	
2408	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		300.000	300.000	300.000	
2409	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		80.000	80.000	80.000	
2410	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2		100.000	100.000	100.000	
	Topal XFEC: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 1.2mm, cánh 54.8*87mm dày 1.2 mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.2mm, cánh 54.8*76mm dày 1.2mm. Cửa lùa dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm			-	-	-	
2411	Vách cố định	m2	"	1.920.000	1.920.000	1.920.000	
2412	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	2.490.000	2.490.000	2.490.000	
2413	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	2.526.000	2.526.000	2.526.000	
2414	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.192.000	2.192.000	2.192.000	
2415	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	2.624.000	2.624.000	2.624.000	
2416	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.635.000	2.635.000	2.635.000	
2417	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.344.000	2.344.000	2.344.000	
2418	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.193.000	2.193.000	2.193.000	
2419	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.103.000	2.103.000	2.103.000	
2420	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	m2		100.000	100.000	100.000	
2421	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		80.000	80.000	80.000	
2422	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2		100.000	100.000	100.000	
	Topal 55: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi cửa sổ: Khung 55*56mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 42.9*90.1mm dày 1.1mm.cánh cửa sổ 42.9*76.5mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 55*52mm dày 1.1mm, cánh 28*70mm dày 1.1mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm			-	-	-	
2423	Vách cố định	m2	"	1.832.000	1.832.000	1.832.000	
2424	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	2.154.000	2.154.000	2.154.000	
2425	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	2.091.000	2.091.000	2.091.000	
2426	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.038.000	2.038.000	2.038.000	
2427	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	2.383.000	2.383.000	2.383.000	
2428	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.306.000	2.306.000	2.306.000	
2429	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.206.000	2.206.000	2.206.000	
2430	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.203.000	2.203.000	2.203.000	
2431	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.203.000	2.203.000	2.203.000	
2432	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		300.000	300.000	300.000	
2433	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		80.000	80.000	80.000	
	Topal Slima 46: Nhôm sơn tĩnh điện màu café ánh kim. Cửa đi cửa sổ: Khung 45.8*51.5mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 45.8*88.7mm dày 1.2mm.cánh cửa sổ 45.8*68.8mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 54.8*43.5mm dày 1.1mm, cánh 30*70mm dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38 lymm			-	-	-	
2434	Vách cố định	m2	"	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
2435	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	m2	"	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
2436	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	"	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
2437	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	"	2.150.000	2.150.000	2.150.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2438	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	"	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
2439	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	"	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
2440	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	"	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
2441	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	"	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
2442	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	"	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
2443	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	m2		300.000	300.000	300.000	
2444	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	m2		200.000	200.000	200.000	
	Topal mặt dựng: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café, xám đá. Độ dày 2.5mm. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm			-	-	-	
2445	Vách mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	"	2.872.000	2.872.000	2.872.000	
2446	Vách mặt dựng lộ đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	"	2.891.000	2.891.000	2.891.000	
2447	Phụ trội dùng kính dán an toàn 10.38mm	m2	"	100.000	100.000	100.000	
	Topal thủy lực: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Độ dày 2.0mm. Gioăng EPDM và phụ kiện Austdoor; phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính hộp dày 19mm		"	-	-	-	
2448	Cửa 1 cánh	m2	"	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
2449	Cửa 2 cánh	m2	"	4.500.000	4.500.000	4.500.000	
2450	Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm)	m2	"	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
2451	Phụ trội dùng kính hộp 21mm	m2		100.000	100.000	100.000	
2452	Phụ trội với màu xám đá	m2		150.000	150.000	150.000	
2453	Phụ trội với màu vân gỗ	m2		350.000	350.000	350.000	
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG **- ĐC: Tổ 5, khu Bảo Đà, phường Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0963.220.620; 0210.3943.669** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn công bố giá thuộc tỉnh Phú Thọ**			-			
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, KÍNH 5MM						
2454	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450 KT (2400x2200)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.256.000	3.306.000	3.356.000	
2455	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450 KT (1200X2200)	m2	"	3.146.000	3.196.000	3.246.000	
2456	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450 KT (900X2200)	m2	"	2.980.000	3.030.000	3.080.000	
2457	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600 KT (2400X2200)	m2	"	2.988.000	3.038.000	3.088.000	
2458	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600 KT (1200x2200)	m2	"	2.753.000	2.803.000	2.853.000	
2459	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400 KT (2400x1400)	m2	"	2.786.000	2.836.000	2.886.000	
2460	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400 KT (1200x1400)	m2	"	2.884.000	2.934.000	2.984.000	
2461	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400 KT (700x1400)	m2	"	2.738.000	2.788.000	2.838.000	
2462	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600 KT (2400x1400)	m2	"	2.510.000	2.560.000	2.610.000	
2463	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600 KT (1200x1400)	m2	"	2.338.000	2.388.000	2.438.000	
2464	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400 KT (700x1400)	m2	"	2.670.000	2.720.000	2.770.000	
2465	Vách kính, KT (2000x2400)	m2	"	2.150.000	2.200.000	2.250.000	
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, KÍNH TRẮNG 5MM						
2466	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55 KT (2400x2200)	m2	"	3.659.000	3.709.000	3.759.000	
2467	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 KT (1200x2200)	m2	"	3.453.000	3.503.000	3.553.000	
2468	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 KT (900x2200)	m2	"	3.295.000	3.345.000	3.395.000	
2469	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200)	m2	"	3.358.000	3.408.000	3.458.000	
2470	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200)	m2	"	3.196.000	3.246.000	3.296.000	
2471	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 KT (2400x1400)	m2	"	3.195.000	3.245.000	3.295.000	
2472	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 KT (1200x1400)	m2	"	3.205.000	3.255.000	3.305.000	
2473	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 KT (700x1400)	m2	"	3.151.000	3.201.000	3.251.000	
2474	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400)	m2	"	3.140.000	3.190.000	3.240.000	
2475	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1200 x 1400)	m2	"	2.954.000	3.004.000	3.054.000	
2476	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 KT (700x1400)	m2	"	3.192.000	3.242.000	3.292.000	
2477	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 KT (1200x1400)	m2	"	3.383.000	3.433.000	3.483.000	
2478	Vách kính, KT (2000x2400)	m2	"	2.350.000	2.400.000	2.450.000	
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM						
2479	Cửa sổ 2 cánh mở quay KT (1400 x1400).	m2	"	2.205.000	2.255.000	2.305.000	
2480	Cửa sổ 1 cánh mở quay KT (600 x1400)	m2	"	2.357.000	2.407.000	2.457.000	
2481	Cửa sổ 4 cánh mở quay KT (1800 x 1400)	m2	"	2.353.000	2.403.000	2.453.000	
2482	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1400 x 1400)	m2	"	2.939.000	2.989.000	3.039.000	
2483	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT (600 x1400)	m2	"	2.414.000	2.464.000	2.514.000	
2484	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200)	m2	"	2.556.000	2.606.000	2.656.000	
2485	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200)	m2	"	2.729.000	2.779.000	2.829.000	
2486	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200)	m2	"	2.405.000	2.455.000	2.505.000	
2487	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600)	m2	"	3.356.000	3.406.000	3.456.000	
2488	Vách kính cố định, kích thước KT (1000x1500)	m2	"	1.403.000	1.453.000	1.503.000	
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM						
2489	Cửa sổ 2 cánh mở quay KT (1400 x1400)	m2	"	2.921.000	2.971.000	3.021.000	
2490	Cửa sổ 1 cánh mở quay KT (600 x1400)	m2	"	2.894.000	2.944.000	2.994.000	
2491	Cửa sổ 4 cánh mở quay KT (1800 x 1400)	m2	"	3.077.000	3.127.000	3.177.000	
2492	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT (1400 x 1400)	m2	"	2.279.000	2.329.000	2.379.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2493	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT (600 x1400)	m2	"	3.267.000	3.317.000	3.367.000	
2494	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính KT (900 x 2200)	m2	"	2.991.000	3.041.000	3.091.000	
2495	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính KT (1200 x 2200)	m2	"	3.162.000	3.212.000	3.262.000	
2496	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính KT (2000 x 2200)	m2	"	2.421.000	2.471.000	2.521.000	
2497	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600	m2	"	4.027.000	4.077.000	4.127.000	
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.						
2498	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	m2		490.000	540.000	590.000	
2499	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	m2		170.000	220.000	270.000	
2500	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	m2		250.000	300.000	350.000	
2501	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	m2		340.000	390.000	440.000	
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính nhiều đố thêm nguyên liệu và có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:						
2502	Thanh số tăng cứng CP23	m	Không có thông tin	140.000	190.000	240.000	
2503	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	m	Không có thông tin	490.000	540.000	590.000	
2504	Thanh nối ghép khung mềm CP2	m	Không có thông tin	40.000	90.000	140.000	
2505	Thanh nối ghép khung cứng CP6	m	Không có thông tin	140.000	190.000	240.000	
2506	Chuyển góc vuông CP90	m	Không có thông tin	370.000	420.000	470.000	
2507	Chuyển góc V135 độ TC60	m	Không có thông tin	370.000	420.000	470.000	
2508	Nan trang trí màu trắng	m	Không có thông tin	50.000	100.000	150.000	
2509	Nối nan hình chữ thập	cái	Không có thông tin	10.000	60.000	110.000	
2510	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	cái	Không có thông tin	10.000	60.000	110.000	
2511	Hao phí uốn vòm + lốc	m	Không có thông tin	255.000	305.000	355.000	
2512	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	m	Không có thông tin	150.000	200.000	250.000	
2513	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	Không có thông tin	100.000	150.000	200.000	
	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm						
2514	Khóa cửa bán nguyệt kép, chất liệu inox cao cấp	bộ	Không có thông tin	850.000	900.000	950.000	
2515	Tay nắm cửa mica đen đặc dài 800x600mm	bộ	Không có thông tin	1.960.000	2.010.000	2.060.000	
2516	Bản lề sàn ADLER A - 1900	bộ	Không có thông tin	2.600.000	2.650.000	2.700.000	
2517	Bản lề lá đồng 814PVD	bộ	Không có thông tin	900.000	950.000	1.000.000	
2518	Cremon đồng PVD	bộ	Không có thông tin	3.000.000	3.050.000	3.100.000	
2519	Chân mũi cremon	bộ	Không có thông tin	70.000	120.000	170.000	
2520	Khoá cửa thông minh 9310 LM DSF	bộ	Không có thông tin	13.000.000	13.050.000	13.100.000	
2521	Khóa thông minh SM DSF	bộ	Không có thông tin	11.600.000	11.650.000	11.700.000	
	Sản phẩm của Công ty TNHH Sơn Trang HB; Địa chỉ: Tổ 14, phường Hòa Bình, Phú Thọ Điện thoại: 0989922365 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập)					-	
	Sản phẩm cửa nhôm hệ - sử dụng thanh nhôm PMA hệ 55		TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018			-	
2522	Cửa đi mở quay nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	"			2.200.000	
2523	Cửa đi mở quay nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm	m2	"			2.200.000	
2524	Cửa đi mở trượt nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	"			2.100.000	
2525	Cửa đi mở trượt nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm	m2	"			2.150.000	
2526	Cửa sổ mở quay nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	"			2.200.000	
2527	Cửa sổ mở quay nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm	m2	"			2.200.000	
2528	Cửa sổ mở hất nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	"			2.150.000	
2529	Cửa sổ mở hất nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm	m2	"			2.150.000	
2530	Cửa sổ mở trượt nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	"			2.100.000	
2531	Cửa sổ mở trượt nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm	m2	"			2.100.000	
2532	Vách kính nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	"			1.950.000	
2533	Vách kính nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2				1.950.000	
	Phụ kiện PMA đồng bộ		"			-	
2534	Cửa sổ mở trượt - khoá bán nguyệt PMA	bộ	"			330.000	
2535	Cửa sổ mở trượt - khoá chốt sập PMA	bộ	"			360.000	
2536	Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài PMA	bộ	"			850.000	
2537	Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài PMA	bộ	"			500.000	
2538	Cửa sổ mở hất 1 cánh tay cài PMA	bộ	"			500.000	
2539	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá đa điểm, bản lề cối PMA	bộ	"			1.200.000	
2540	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá 1 điểm, bản lề cối PMA	bộ	"			1.200.000	
2541	Cửa đi mở quay 2 cánh - khoá 1 điểm, bản lề cối PMA	bộ	"			1.400.000	
2542	Cửa đi mở trượt 4 cánh PMA	bộ	"			1.150.000	
	Sản phẩm cửa nhôm hệ - sử dụng thanh nhôm PMA Platinum hệ Xingfa		"			-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2543	Vách kính nhôm PMA XINGFA màu cà phê hệ 55, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	"			2.000.000	
2544	Vách kính nhôm PMA XINGFA hệ 55 màu vân gỗ, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	"			2.000.000	
2545	Cửa sổ mở trượt nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2				2.400.000	
2546	Cửa sổ mở trượt nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	"			2.400.000	
2547	Cửa sổ mở quay nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	"			2.350.000	
2548	Cửa sổ mở quay nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	"			2.550.000	
2549	Cửa sổ mở hất nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	"			2.650.000	
2550	Cửa sổ mở hất nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	"			2.650.000	
2551	Cửa đi mở quay nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	"			2.850.000	
2552	Cửa đi mở quay nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	"			2.950.000	
2553	Cửa đi mở trượt nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	"			2.850.000	
2554	Cửa đi mở trượt nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	"			2.950.000	
2555	Vách kính mặt dựng lớn PMA XINGFA màu cà phê, dày 2.0mm, kính 10.38	m2	"			3.225.000	
2556	Vách kính mặt dựng lớn PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 2.0mm, kính 10.38	m2				3.425.000	
	Phụ kiện PMA Platinum hệ Xingfa đồng bộ		"			-	
2557	Cửa sổ mở trượt - khoá bán nguyệt PMA	bộ	"			350.000	
2558	Cửa sổ mở trượt - khoá chốt sập PMA	bộ	"			370.000	
2559	Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài PMA	bộ	"			850.000	
2560	Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài PMA	bộ	"			500.000	
2561	Cửa sổ mở hất 1 cánh tay cài PMA	bộ	"			500.000	
2562	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá đa điểm, bản lề 4D PMA	bộ	"			1.650.000	
2563	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá 1 điểm, bản lề 4D PMA	bộ	"			1.800.000	
2564	Cửa đi mở quay 2 cánh - khoá 1 điểm, bản lề 4D PMA	bộ	"			1.300.000	
2565	Cửa đi mở trượt 4 cánh PMA	bộ				1.400.000	
	SẢN PHẨM CỬA CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP **- Địa chỉ trụ sở: CCN Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội** **- Tel: 0961 068 612 (Mr. Thương - Phòng KD)** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm						
2566	Vách kính hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm	m2	QCVN16:2023/BXD	1.637.027	1.637.027	1.637.027	
2567	Cửa đi 1 cánh hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.253.465	2.253.465	2.253.465	
2568	Cửa đi 1 cánh hệ 450 kính an toàn 6.38mm,độ dày nhôm 1.3mm đến 1.8mm.	m2	"	2.632.790	2.632.790	2.632.790	
2569	Cửa đi 2 cánh hệ 450 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.8mm.	m2	"	2.602.375	2.602.375	2.602.375	
2570	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.104.679	2.104.679	2.104.679	
2571	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.153.079	2.153.079	2.153.079	
2572	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.152.901	2.152.901	2.152.901	
2573	Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 2600 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.016.127	2.016.127	2.016.127	
2574	Hệ mặt dựng 1100 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm đến 2.0mm.	m2	"	2.442.883	2.442.883	2.442.883	
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm.			-	-	-	
2575	Vách kính cố định hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm ,độ dày nhôm 1.4mm.	m2	"	1.717.652	1.717.652	1.717.652	
2576	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm đến 2.0mm.	m2	"	2.913.545	2.913.545	2.913.545	
2577	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm đến 2.0mm.	m2	"	2.893.532	2.893.532	2.893.532	
2578	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm.	m2	"	2.895.876	2.895.876	2.895.876	
2579	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm.	m2	"	2.830.504	2.830.504	2.830.504	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2580	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	2.389.488	2.389.488	2.389.488	
2581	Cửa sổ lùa 3,4 cánh hệ 93 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	2.366.974	2.366.974	2.366.974	
2582	Hệ mặt dựng xingfa 65 kính an toàn 6.38mm độ dày nhôm 1.5mm đến 2.5mm.	m2	"	2.815.413	2.815.413	2.815.413	
2583	Vách kính cố định hệ 93 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	2.099.053	2.099.053	2.099.053	
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm			-	-	-	
2584	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.251.591	2.251.591	2.251.591	
2585	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.160.543	2.160.543	2.160.543	
2586	Cửa sổ quay, hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38 mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.386.568	2.386.568	2.386.568	
2587	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.478.807	2.478.807	2.478.807	
2588	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.025.721	2.025.721	2.025.721	
2589	Cửa sổ lùa 3,4 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	1.893.103	1.893.103	1.893.103	
2590	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	1.741.627	1.741.627	1.741.627	
	Cửa thủy lực, trượt quay khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ kính an toàn hai lớp Hồng Phúc Glass. 6.38mm, 8.38mm.			-	-	-	
2591	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh bản 120mm kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	4.077.406	4.077.406	4.077.406	
2592	Cửa nhôm thủy lực 2cánh bản 120mm kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	4.225.013	4.225.013	4.225.013	
2593	Cửa trượt quay 2 Việt Pháp cánh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.6mm	m2	"	2.830.545	2.830.545	2.830.545	
2594	Cửa trượt quay 4 Việt Pháp cánh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.6mm.	m2	"	2.721.662	2.721.662	2.721.662	
	Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)			-	-	-	
2595	Cửa cuốn siêu êm VFC01 độ dày 0.8mm ÷1.0mm	m2		2.289.180	2.289.180	2.289.180	
2596	Cửa cuốn siêu thoáng VFC02 độ dày 1.1mm ÷1.3mm	m2		3.180.196	3.180.196	3.180.196	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL **Địa chỉ công ty: CCN Hà Mãn - Trí Quả, P. Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh.** **Phụ trách công bố giá: Tô Văn Mạnh - ĐT: 0963 846 666** **- Giá chưa thuế; chưa bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **Giao hàng tại công ty, trên phương tiện bên mua**						
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH						
2597	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	1.440.000	1.440.000	1.440.000	
2598	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	1.907.000	1.907.000	1.907.000	
2599	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	1.793.000	1.793.000	1.793.000	
2600	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.024.000	2.024.000	2.024.000	
2601	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.102.000	2.102.000	2.102.000	
2602	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	1.701.000	1.701.000	1.701.000	
2603	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	1.588.000	1.588.000	1.588.000	
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 XINGFA			-	-	-	
2604	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	1.442.000	1.442.000	1.442.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2605	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"	2.494.000	2.494.000	2.494.000	
2606	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"	2.470.000	2.470.000	2.470.000	
2607	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.480.000	2.480.000	2.480.000	
2608	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.418.000	2.418.000	2.418.000	
	NHÔM SINGHAL Hệ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN			-	-	-	
2609	Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	1.485.000	1.485.000	1.485.000	
2610	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.421.000	2.421.000	2.421.000	
2611	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.379.000	2.379.000	2.379.000	
2612	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.480.000	2.480.000	2.480.000	
2613	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.443.000	2.443.000	2.443.000	
2614	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.125.000	2.125.000	2.125.000	
2615	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.331.000	2.331.000	2.331.000	
2616	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.125.000	2.125.000	2.125.000	
2617	Cửa sổ 1 cánh hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.273.000	2.273.000	2.273.000	
2618	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.549.000	2.549.000	2.549.000	
2619	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.687.000	2.687.000	2.687.000	
2620	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.701.000	2.701.000	2.701.000	
2621	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	2.797.000	2.797.000	2.797.000	
2622	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2	"	1.861.000	1.861.000	1.861.000	
2623	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.516.000	2.516.000	2.516.000	
2624	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.474.000	2.474.000	2.474.000	
2625	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.575.000	2.575.000	2.575.000	
2626	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.538.000	2.538.000	2.538.000	
2627	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.220.000	2.220.000	2.220.000	
2628	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.426.000	2.426.000	2.426.000	
2629	Cửa sổ 1 cánh hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.378.000	2.378.000	2.378.000	
2630	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.654.000	2.654.000	2.654.000	
2631	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.792.000	2.792.000	2.792.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2632	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.806.000	2.806.000	2.806.000	
2633	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.230.000	2.230.000	2.230.000	
	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP RỜI:			-	-	-	
2634	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
2635	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.531.000	2.531.000	2.531.000	
2636	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.489.000	2.489.000	2.489.000	
2637	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.590.000	2.590.000	2.590.000	
2638	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.553.000	2.553.000	2.553.000	
2639	Cửa đi 4 cánh mở quay (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.690.000	2.690.000	2.690.000	
2640	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2	"	2.653.000	2.653.000	2.653.000	
2641	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.623.000	2.623.000	2.623.000	
2642	Cửa sổ 1 cánh mở hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.393.000	2.393.000	2.393.000	
2643	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.669.000	2.669.000	2.669.000	
2644	Cửa sổ 1 cánh mở quay (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.398.000	2.398.000	2.398.000	
2645	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.674.000	2.674.000	2.674.000	
2646	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.807.000	2.807.000	2.807.000	
2647	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2	"	2.821.000	2.821.000	2.821.000	
	NHÔM HỆ MẶT DỰNG-65:			-	-	-	
2648	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2	"	2.878.000	2.878.000	2.878.000	
2649	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2	"	3.009.000	3.009.000	3.009.000	
2650	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m2	"	2.693.000	2.693.000	2.693.000	
	HỆ MẶT DỰNG-H52:			-	-	-	
2651	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"	2.868.000	2.868.000	2.868.000	
2652	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"	2.999.000	2.999.000	2.999.000	
2653	Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2	"	2.683.000	2.683.000	2.683.000	
	HỆ THUỶ LỰC:			-	-	-	
2654	Cửa thuỷ lực K200-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	5.955.000	5.955.000	5.955.000	
2655	Cửa thuỷ lực K200-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	5.522.000	5.522.000	5.522.000	
2656	Cửa thuỷ lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	5.764.000	5.764.000	5.764.000	
2657	Cửa thuỷ lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	4.950.000	4.950.000	4.950.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2658	Cửa thuỷ lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	4.566.000	4.566.000	4.566.000	
2659	Cửa thuỷ lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, nhôm Singhal độ dày 2.0 ly (±5%)	m2	"	4.578.000	4.578.000	4.578.000	
	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN			-	-	-	
2660	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m2	TCVN 12513-1:2018	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
2661	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 4 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu cà phê, lỗ thoáng hình oval	m2	"	2.480.000	2.480.000	2.480.000	
2662	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 88mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh mint, lỗ thoáng hình oval	m2	"	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
2663	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 70mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu xanh nâu + vàng cát	m2	"	3.060.000	3.060.000	3.060.000	
2664	Lưu điện singdoor 900W	bộ	Không có thông tin	4.285.000	4.285.000	4.285.000	
2665	Lưu điện singdoor 1200W	bộ	Không có thông tin	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
2666	Mô tơ Singdoor 300kg	bộ	Không có thông tin	6.650.000	6.650.000	6.650.000	
2667	Mô tơ Singdoor 500kg	bộ	Không có thông tin	7.650.000	7.650.000	7.650.000	
2668	Mô tơ Singdoor 800kg	bộ	Không có thông tin	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
2669	Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ	Không có thông tin	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
2670	Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ	Không có thông tin	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
2671	Hộp nhận dời Singdoor (01 HN + 2 tay điều khiển)	bộ	Không có thông tin	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
2672	Tay điều khiển dời Singdoor	bộ	Không có thông tin	500.000	500.000	500.000	
2673	Hộp nhận dời YH (01 HN + 2 tay điều khiển)	bộ	Không có thông tin	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
2674	Tay điều khiển dời YH	bộ	Không có thông tin	650.000	650.000	650.000	
	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG KHI THAY ĐỔI CHỦNG LOẠI VẬT TƯ (Cộng thêm vào đơn giá trên)			-	-	-	
2675	Sơn bảo hành 10 năm	m2	Không có thông tin	80.000	80.000	80.000	
2676	Sơn bảo hành 15 năm	m2	Không có thông tin	110.000	110.000	110.000	
2677	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2	Không có thông tin	65.000	65.000	65.000	
2678	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2	TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	130.000	130.000	130.000	
2679	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2	"	230.000	230.000	230.000	
2680	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2	"	390.000	390.000	390.000	
2681	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2	"	480.000	480.000	480.000	
2682	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2	"	80.000	80.000	80.000	
2683	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2	"	150.000	150.000	150.000	
2684	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2	"	230.000	230.000	230.000	
2685	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2	"	560.000	560.000	560.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC **Địa chỉ công ty: Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, TP Hà Nội** **Phụ trách CBG: ông Phạm Ngọc Tùng, điện thoại: 0984645368** **- Giá chưa thuế; đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn hiện, bàn giao sản phẩm đến chân công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Phú Thọ** **- Đối với những cửa chia nhiều ô, đố đơn giá cộng thêm 20% so với đơn giá trên, đơn giá phụ kiện tăng theo diện tích cửa nhưng không vượt quá 20% so với đơn giá trên.** **- Nếu làm kính màu cộng thêm 50.000đ/1m2**						
2686	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	2.643.548	2.643.548	2.643.548	
2687	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	2.345.161	2.345.161	2.345.161	
2688	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.470.968	2.470.968	2.470.968	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2689	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.556.452	2.556.452	2.556.452	
2690	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	M2	TCVN 9366-2:2012	1.735.484	1.735.484	1.735.484	
2691	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.511.290	2.511.290	2.511.290	
2692	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	2.970.968	2.970.968	2.970.968	
2693	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	2.756.452	2.756.452	2.756.452	
2694	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.837.097	2.837.097	2.837.097	
2695	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.940.323	2.940.323	2.940.323	
2696	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.108.065	2.108.065	2.108.065	
2697	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.024.194	3.024.194	3.024.194	
2698	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	M2	TCVN 9366-2:2012	1.691.935	1.691.935	1.691.935	
2699	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.580.645	2.580.645	2.580.645	
2700	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.504.839	2.504.839	2.504.839	
2701	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.177.419	3.177.419	3.177.419	
2702	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	2.874.194	2.874.194	2.874.194	
2703	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.024.194	3.024.194	3.024.194	
2704	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.120.968	3.120.968	3.120.968	
2705	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.212.903	3.212.903	3.212.903	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2706	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	M2	TCVN 9366-2:2012	1.735.484	1.735.484	1.735.484	
2707	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.691.935	2.691.935	2.691.935	
2708	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.601.613	2.601.613	2.601.613	
2709	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.506.452	3.506.452	3.506.452	
2710	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.200.000	3.200.000	3.200.000	
2711	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.206.452	2.206.452	2.206.452	
2712	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.501.613	2.501.613	2.501.613	
2713	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	2.988.871	2.988.871	2.988.871	
2714	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	2.718.871	2.718.871	2.718.871	
2715	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.566.452	2.566.452	2.566.452	
2716	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.652.097	2.652.097	2.652.097	
2717	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.727.581	2.727.581	2.727.581	
2718	Vách kính cố định Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	M2	TCVN 9366-2:2012	1.457.419	1.457.419	1.457.419	
	9.4 Sản phẩm gỗ nhựa						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỖ NHỰA THỤY VÂN - Địa chỉ nhà máy: Lô B6-3 KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ - Giá giao hàng trên phương tiện bên mua tại Nhà máy. - Thông tin liên hệ : Phùng Thị Thể -Điện thoại : 0961.140.444 (Phụ trách KD)						
2719	Tấm phẳng - KT: 400*3000*9mm	m2	TCVN 11353:2016				305.000
2720	Tấm phẳng - KT: 600*3000*9mm	m2	"				322.000
2721	Sóng thấp - KT: 200*3000*15mm	md	"				363.000
2722	Sóng cao - KT: 200*3000*26mm	md	"				380.000
2723	Phào góc dương - KT: 31x31mx3000mm	md	Không có thông tin				30.000
2724	Phào kết thúc - KT: 41x10x3000mm	md	Không có thông tin				30.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2725	Phào lệch 40*32 - KT: 40x32x3000mm	md	Không có thông tin				54.000
2726	Phào góc âm - KT: 37x16x3000mm	md	Không có thông tin				30.000
2727	Phào cổ trần - KT: 98x24x3000mm	md	Không có thông tin				66.000
2728	Phào chân tường - KT: 100x17x3000mm	md	Không có thông tin				66.000
2729	Phào trang trí - KT: Thanh dài 3m	md	Không có thông tin				53.000
2730	Phào cân - KT: 55x23x3000mm	md	Không có thông tin				53.000
2731	Phào khuân cửa - KT: 70x40x3000mm	md	Không có thông tin				66.000
	X. VẬT LIỆU ĐIỆN						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SỨ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN **- Địa chỉ: phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai** **- Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; - Điện thoại liên hệ : 0216 385 2477 - 0987445577**						
2732	Sứ đứng 35kV đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	cái	TCVN 7998-1:2009	348.000	348.000	348.000	
2733	Sứ đứng 24kV đường rò 750 mm (RE-24.CD750)	cái	"	404.000	404.000	404.000	
2734	Sứ đứng 35kV đường rò 875 mm (PI-35.CD875)	cái	"	418.000	418.000	418.000	
2735	Sứ đứng 35kV đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	cái	"	491.000	491.000	491.000	
2736	Sứ đứng 45kV đường rò 875 mm (PI-45.CD875)	cái	"	418.000	418.000	418.000	
2737	Sứ đứng 24kV đường rò 600mm (RE-24.CD600)	cái	"	262.000	262.000	262.000	
2738	Sứ đứng 24kV đường rò 630mm (RE-24.CD630)	cái	"	287.000	287.000	287.000	
2739	Sứ đứng 24kV đường rò 550mm (RE-24.CD550)	cái	"	185.000	185.000	185.000	
2740	Sứ đứng 24kV đường rò 460mm (RE-24.CD460)	cái	"	176.000	176.000	176.000	
2741	Sứ đứng 15kV (SĐD-15.CD300)	cái	"	132.000	132.000	132.000	
2742	Sứ đứng 24kV (SĐD-24.CD400)	cái	"	165.000	165.000	165.000	
2743	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-22.CD600)	bộ	"	379.000	379.000	379.000	
2744	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET150.CD600)	bộ	"	416.000	416.000	416.000	
2745	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-24.CD750)	bộ	"	436.000	436.000	436.000	
2746	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (RE-35.CD875)	bộ	"	478.000	478.000	478.000	
2747	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền (P12.5ET200.CD750)	bộ	"	477.000	477.000	477.000	
2748	Sứ chằng hạ thế (GI-531)	cái	"	44.000	44.000	44.000	
2749	Sứ chằng trung thế (GI-532)	cái	"	78.000	78.000	78.000	
2750	Sứ ống chỉ 0,4kV (SI-531)	cái	"	14.000	14.000	14.000	
2751	Sứ ống chỉ 0,4kV (SI-532)	cái	"	15.000	15.000	15.000	
2752	Sứ hạ thế A30	cái	"	14.000	14.000	14.000	
2753	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	bộ	"	403.000	403.000	403.000	
2754	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	bộ	"	446.000	446.000	446.000	
2755	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET200-750)	bộ	"	468.000	468.000	468.000	
2756	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (R12.5ET200-875)	bộ	"	494.000	494.000	494.000	
2757	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời (P12.5ET200-750)	bộ	"	530.000	530.000	530.000	
2758	Sứ đứng 38.5kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-965)	bộ	"	719.000	719.000	719.000	
2759	Sứ đứng 38.5kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-1200)	bộ	"	759.000	759.000	759.000	
2760	Sứ đứng 38.5kV loại Pinpost +đế +ty rời (R12.5ET200-965)	bộ	"	758.000	758.000	758.000	
2761	Sứ đứng 38.5kV loại Pinpost +đế +ty rời (R12.5ET200-1200)	bộ	"	887.000	887.000	887.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI **- Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM** **- Vebsite: http:/www.cadivi - vn.com** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.** **- Phụ trách báo giá: Nguyễn Văn Trí, 090.409.9129**						
2762	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	7.370	7.370	7.370	
2763	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	9.460	9.460	9.460	
2764	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	28.010	28.010	28.010	
2765	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	100.670	100.670	100.670	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2766	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	186.500	186.500	186.500	
2767	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	364.220	364.220	364.220	
2768	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	563.430	563.430	563.430	
2769	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	21.150	21.150	21.150	
2770	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	45.790	45.790	45.790	
2771	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	102.130	102.130	102.130	
2772	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	27.900	27.900	27.900	
2773	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	42.160	42.160	42.160	
2774	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	86.180	86.180	86.180	
2775	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	35.500	35.500	35.500	
2776	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	53.670	53.670	53.670	
2777	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	155.160	155.160	155.160	
2778	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	224.960	224.960	224.960	
2779	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.177.670	1.177.670	1.177.670	
2780	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.465.920	1.465.920	1.465.920	
2781	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	219.170	219.170	219.170	
2782	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	578.620	578.620	578.620	
2783	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.124.600	1.124.600	1.124.600	
2784	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.455.830	1.455.830	1.455.830	
2785	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	281.320	281.320	281.320	
2786	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	417.050	417.050	417.050	
2787	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	778.040	778.040	778.040	
2788	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.928.790	1.928.790	1.928.790	
2789	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	2.866.530	2.866.530	2.866.530	
2790	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	264.470	264.470	264.470	
2791	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	381.680	381.680	381.680	
2792	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	678.470	678.470	678.470	
2793	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.308.730	1.308.730	1.308.730	
2794	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.726.140	1.726.140	1.726.140	
2795	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	138.060	138.060	138.060	
2796	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	231.380	231.380	231.380	
2797	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	413.850	413.850	413.850	
2798	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	990.690	990.690	990.690	
2799	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	71.110	71.110	71.110	
2800	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	124.530	124.530	124.530	
2801	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	432.240	432.240	432.240	
2802	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	1.274.540	1.274.540	1.274.540	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2803	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	116.810	116.810	116.810	
2804	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	240.040	240.040	240.040	
2805	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	615.780	615.780	615.780	
2806	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	2.282.560	2.282.560	2.282.560	
2807	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	103.290	103.290	103.290	
2808	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	288.830	288.830	288.830	
2809	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	724.410	724.410	724.410	
2810	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	3.581.680	3.581.680	3.581.680	
2811	Dây đồng trần xoắn C-10 (TCVN)	m	TCVN - 5064	36.790	36.790	36.790	
2812	Dây đồng trần xoắn C-50 (TCVN)	m	TCVN - 5064	183.450	183.450	183.450	
2813	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	60.430	60.430	60.430	
2814	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	121.440	121.440	121.440	
2815	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	326.820	326.820	326.820	
2816	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	22.330	22.330	22.330	
2817	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	120.740	120.740	120.740	
2818	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	345.700	345.700	345.700	
2819	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	424.770	424.770	424.770	
2820	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	42.260	42.260	42.260	
2821	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	118.480	118.480	118.480	
2822	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	374.900	374.900	374.900	
2823	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	422.630	422.630	422.630	
2824	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	994.340	994.340	994.340	
2825	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	8.620	8.620	8.620	
2826	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	15.810	15.810	15.810	
2827	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	49.330	49.330	49.330	
2828	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	196.070	196.070	196.070	
2829	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	19.450	19.450	19.450	
2830	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	37.680	37.680	37.680	
2831	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	93.820	93.820	93.820	
2832	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	44.340	44.340	44.340	
2833	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	106.740	106.740	106.740	
2834	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	945.620	945.620	945.620	
2835	Ống luồn dây điện: (Ống luồn tròn F16 (đường kính ngoài 16mm)); ống dài 2,9m	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	26.420	26.420	26.420	
2836	Ống luồn dây điện: (Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H (đường kính ngoài 16mm)); ống dài 2,9m	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	30.650	30.650	30.650	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2837	Ống luồn dây điện: (Ống luồn đàn hồi CAF-16 (đường kính ngoài 16mm)); cuộn dài 50m.	Cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	246.930	246.930	246.930	
2838	Ống luồn dây điện: (Ống luồn đàn hồi CAF-20 (đường kính ngoài 20mm)); cuộn dài 50m.	Cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	342.930	342.930	342.930	
2839	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	2.630	2.630	2.630	
2840	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	4.350	4.350	4.350	
2841	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	5.040	5.040	5.040	
2842	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	7.110	7.110	7.110	
2843	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	9.120	9.120	9.120	
2844	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	13.000	13.000	13.000	
2845	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	21.070	21.070	21.070	
2846	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	10.480	10.480	10.480	
2847	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	14.760	14.760	14.760	
2848	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	53.720	53.720	53.720	
2849	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS5000.1	6.760	6.760	6.760	
2850	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	11.030	11.030	11.030	
2851	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	40.560	40.560	40.560	
2852	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	178.670	178.670	178.670	
2853	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	897.730	897.730	897.730	
2854	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	1.126.030	1.126.030	1.126.030	
2855	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.055.760	1.055.760	1.055.760	
2856	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.360.010	5.360.010	5.360.010	
2857	Cáp năng lượng mặt trời (H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC)	m	BS EN 50618	23.640	23.640	23.640	
2858	Cáp năng lượng mặt trời (H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC)	m	BS EN 50618	33.680	33.680	33.680	
2859	Cáp năng lượng mặt trời (H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC)	m	BS EN 50618	1.390.260	1.390.260	1.390.260	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM **- ĐC: phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội** **- Tel: 02433838181; 02438269966** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	APTOMAT KIỂU 2P1E			-	-	-	
2860	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	cái	TCVN 6592-2 : 2009	36.000	36.000	36.000	
	APTOMAT KIỂU A63			-	-	-	
2861	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	cái	"	50.000	50.000	50.000	
2862	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	cái	"	55.300	55.300	55.300	
2863	Aptomat A63-MT C50/C63	cái	"	60.500	60.500	60.500	
2864	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	cái	"	115.600	115.600	115.600	
2865	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	cái	"	115.600	115.600	115.600	
2866	Aptomat A63-2MT C50/C63	cái	"	125.600	125.600	125.600	
2867	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	cái	"	185.200	185.200	185.200	
2868	Aptomat A63-3MT C50/C63	cái	"	185.200	185.200	185.200	
	APTOMAT KIỂU G63			-	-	-	
2869	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	cái	"	93.500	93.500	93.500	
2870	Aptomat G63-MT C32/C40	cái	"	93.500	93.500	93.500	
2871	Aptomat G63-MT C50/C63	cái	"	93.500	93.500	93.500	
2872	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	cái	"	130.900	130.900	130.900	
2873	Aptomat G63-2MT C32/C40	cái	"	130.900	130.900	130.900	
2874	Aptomat G63-2MT C50/C63	cái	"	130.900	130.900	130.900	
2875	Aptomat G63-3MT C20/C25	cái	"	190.200	190.200	190.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2876	Aptomat G63-3MT C32/C40	cái	"	190.200	190.200	190.200	
2877	Aptomat G63-3MT C50/C63	cái	"	190.200	190.200	190.200	
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE			-	-	-	
2878	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	cái	"	514.250	514.250	514.250	
2879	Aptomat VKE 103b 75A/100A	cái	"	621.775	621.775	621.775	
2880	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	cái	"	1.215.500	1.215.500	1.215.500	
2881	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	cái	"	3.179.000	3.179.000	3.179.000	
2882	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	cái	"	6.778.750	6.778.750	6.778.750	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ **- ĐC: 41, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội** **- Website: tranphu.com.vn - Email: contact@tranphu.vn** **- Tel: 0243.8691172 - Hotline: 0898.414141** **- Giá bán đến chân công trình trên tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
2883	VCm - Đơn 1x0,75 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	3.055	3.055	3.055	
2884	VCm - Đơn 1x1,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	3.909	3.909	3.909	
2885	VCm - Đơn 1x1,5 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	5.782	5.782	5.782	
2886	VCm - Đơn 1x2,5 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	9.391	9.391	9.391	
2887	VCm - Đơn 1x4,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	14.409	14.409	14.409	
2888	VCm - Đơn 1x6,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	21.409	21.409	21.409	
2889	VCm - Đơn 1x10 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	35.636	35.636	35.636	
2890	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	7.000	7.000	7.000	
2891	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	8.964	8.964	8.964	
2892	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	12.318	12.318	12.318	
2893	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	20.273	20.273	20.273	
2894	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	30.455	30.455	30.455	
2895	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	45.091	45.091	45.091	
2896	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	10.364	10.364	10.364	
2897	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	7.973	7.973	7.973	
2898	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	10.309	10.309	10.309	
2899	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	13.718	13.718	13.718	
2900	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	22.636	22.636	22.636	
2901	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	33.273	33.273	33.273	
2902	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	49.182	49.182	49.182	
2903	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	11.164	11.164	11.164	
2904	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	14.455	14.455	14.455	
2905	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	19.355	19.355	19.355	
2906	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	31.364	31.364	31.364	
2907	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	47.436	47.436	47.436	
2908	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	70.936	70.936	70.936	
2909	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	14.682	14.682	14.682	
2910	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	18.227	18.227	18.227	
2911	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	25.273	25.273	25.273	
2912	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	40.727	40.727	40.727	
2913	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	62.109	62.109	62.109	
2914	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	92.182	92.182	92.182	
2915	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	12.545	12.545	12.545	
2916	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	20.727	20.727	20.727	
2917	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	30.818	30.818	30.818	
2918	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	"	6.000	6.000	6.000	
2919	CV - Đơn 1x1,5 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60502	5.664	5.664	5.664	
2920	CV - Đơn 1x2,5 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60503	9.227	9.227	9.227	
2921	CV - Đơn 1x4,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60504	14.091	14.091	14.091	
2922	CV - Đơn 1x6,0 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn	m	IEC 60505	20.982	20.982	20.982	
2923	Cáp CV-10 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	36.818	36.818	36.818	
2924	Cáp CV-16 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	60.000	60.000	60.000	
2925	Cáp CV-25 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	95.455	95.455	95.455	
2926	Cáp CV-35 mm^2 - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	130.909	130.909	130.909	
2927	Cáp CVV-(1x2,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	13.045	13.045	13.045	
2928	Cáp CVV-(1x4 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	19.000	19.000	19.000	
2929	Cáp CVV-(1x6 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	26.727	26.727	26.727	
2930	Cáp CVV-(1x10 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	39.364	39.364	39.364	
2931	Cáp CVV-(1x16 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	63.273	63.273	63.273	
2932	Cáp CVV-(1x25 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	101.364	101.364	101.364	
2933	Cáp CVV-(2x4 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	38.091	38.091	38.091	
2934	Cáp CVV-(2x6 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	52.818	52.818	52.818	
2935	Cáp CVV-(2x10 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	80.273	80.273	80.273	
2936	Cáp CVV-(2x16 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	136.364	136.364	136.364	
2937	Cáp CVV-(2x25 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	199.273	199.273	199.273	
2938	Cáp CVV-(3x4 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	56.636	56.636	56.636	
2939	Cáp CVV-(3x6 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	78.727	78.727	78.727	
2940	Cáp CVV-(3x10 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	117.545	117.545	117.545	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2941	Cáp CVV-(3x16 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	184.545	184.545	184.545	
2942	Cáp CVV-(3x25 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	288.182	288.182	288.182	
2943	Cáp CVV-(3x2,5 mm^2 +1x1,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	48.909	48.909	48.909	
2944	Cáp CVV-(3x4 mm^2 +1x2,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	71.636	71.636	71.636	
2945	Cáp CVV-(3x6 mm^2 +1x4 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	100.000	100.000	100.000	
2946	Cáp CVV-(3x10 mm^2 +1x6 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	153.455	153.455	153.455	
2947	Cáp CVV-(3x16mm^2 +1x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	233.000	233.000	233.000	
2948	Cáp CVV-(3x25 mm^2 +1x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	354.000	354.000	354.000	
2949	Cáp CVV-(4x4 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	73.455	73.455	73.455	
2950	Cáp CVV-(4x6 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	101.818	101.818	101.818	
2951	Cáp CVV-(4x10 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	155.273	155.273	155.273	
2952	Cáp CVV-(4x16 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	241.273	241.273	241.273	
2953	Cáp CVV-(4x25 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	379.727	379.727	379.727	
2954	Cáp CXV-(1x1,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	7.818	7.818	7.818	
2955	Cáp CXV-(1x2,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	11.818	11.818	11.818	
2956	Cáp CXV-(1x4 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	18.091	18.091	18.091	
2957	Cáp CXV-(1x6 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	26.273	26.273	26.273	
2958	Cáp CXV-(1x10 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	38.818	38.818	38.818	
2959	Cáp CXV-(1x16 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	62.364	62.364	62.364	
2960	Cáp CXV-(1x25 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	99.091	99.091	99.091	
2961	Cáp CXV-(2x1,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	17.091	17.091	17.091	
2962	Cáp CXV-(2x2,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	26.818	26.818	26.818	
2963	Cáp CXV-(2x4 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	38.182	38.182	38.182	
2964	Cáp CXV-(2x6 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	55.455	55.455	55.455	
2965	Cáp CXV-(2x10 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	85.455	85.455	85.455	
2966	Cáp CXV-(2x16 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	131.182	131.182	131.182	
2967	Cáp CXV-(2x25 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	200.000	200.000	200.000	
2968	Cáp CXV-(3x1,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	26.818	26.818	26.818	
2969	Cáp CXV-(3x2,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	38.818	38.818	38.818	
2970	Cáp CXV-(3x4 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	56.636	56.636	56.636	
2971	Cáp CXV-(3x6 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	80.818	80.818	80.818	
2972	Cáp CXV-(3x10 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	125.909	125.909	125.909	
2973	Cáp CXV-(3x16 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	188.818	188.818	188.818	
2974	Cáp CXV-(3x25 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	300.273	300.273	300.273	
2975	Cáp CXV-(3x2,5mm^2 +1x1,5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	45.091	45.091	45.091	
2976	Cáp CXV-(3x4mm^2 +1x2,5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	66.091	66.091	66.091	
2977	Cáp CXV-(3x6mm^2 +1x4mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	95.455	95.455	95.455	
2978	Cáp CXV-(3x10mm^2 +1x6mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	146.909	146.909	146.909	
2979	Cáp CXV-(3x16mm^2 +1x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	227.273	227.273	227.273	
2980	Cáp CXV-(3x25mm^2 +1x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	325.000	325.000	325.000	
2981	Cáp CXV-(3x25mm^2 +1x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	445.455	445.455	445.455	
2982	Cáp CXV-(3x35mm^2 +1x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	470.909	470.909	470.909	
2983	Cáp CXV-(3x35mm^2 +1x25mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	609.091	609.091	609.091	
2984	Cáp CXV-(4x1,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	33.636	33.636	33.636	
2985	Cáp CXV-(4x2,5 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	50.000	50.000	50.000	
2986	Cáp CXV-(4x4 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	70.000	70.000	70.000	
2987	Cáp CXV-(4x6 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	104.545	104.545	104.545	
2988	Cáp CXV-(4x10 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	163.636	163.636	163.636	
2989	Cáp CXV-(4x16 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	250.000	250.000	250.000	
2990	Cáp CXV-(4x25 mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	400.000	400.000	400.000	
2991	Cáp CXV-(3x2,5mm^2 +2x1,5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	53.455	53.455	53.455	
2992	Cáp CXV-(3x4mm^2 +2x2,5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	78.727	78.727	78.727	
2993	Cáp CXV-(3x6mm^2+2x4mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	112.545	112.545	112.545	
2994	Cáp CXV-(3x10mm^2 +2x6mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	171.818	171.818	171.818	
2995	Cáp CXV-(3x16mm^2 +2x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	267.273	267.273	267.273	
2996	Cáp CXV-(3x25mm^2 +2x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	402.727	402.727	402.727	
2997	Cáp CXV/DATA-(1x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	53.091	53.091	53.091	
2998	Cáp CXV/DATA-(1x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	76.273	76.273	76.273	
2999	Cáp CXV/DATA-(1x25mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	113.636	113.636	113.636	
3000	Cáp CXV/DATA-(1x35mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	150.000	150.000	150.000	
3001	Cáp CXV/DATA-(1x50mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	200.000	200.000	200.000	
3002	Cáp CXV/DATA-(1x70mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	290.909	290.909	290.909	
3003	Cáp CXV/DATA-(1x95mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	390.909	390.909	390.909	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3004	Cáp CXV/DATA-(1x120mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	486.364	486.364	486.364	
3005	Cáp CXV/DATA-(1x150mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	600.000	600.000	600.000	
3006	Cáp CXV/DATA-(1x185mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	754.545	754.545	754.545	
3007	Cáp CXV/DATA-(1x240mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	954.545	954.545	954.545	
3008	Cáp CXV/DATA-(1x300mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	1.227.273	1.227.273	1.227.273	
3009	Cáp CXV/DATA-(1x400mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	1.590.909	1.590.909	1.590.909	
3010	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	27.273	27.273	27.273	
3011	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	39.091	39.091	39.091	
3012	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	50.000	50.000	50.000	
3013	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	65.455	65.455	65.455	
3014	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	94.545	94.545	94.545	
3015	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	146.364	146.364	146.364	
3016	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	218.182	218.182	218.182	
3017	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm^2 +1x1.5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	55.455	55.455	55.455	
3018	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm^2 +1x2.5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	80.909	80.909	80.909	
3019	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm^2 +1x4mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	113.636	113.636	113.636	
3020	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm^2 +1x6mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	163.636	163.636	163.636	
3021	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm^2 +1x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	245.455	245.455	245.455	
3022	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm^2 +1x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	352.727	352.727	352.727	
3023	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm^2 +1x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	465.455	465.455	465.455	
3024	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	45.455	45.455	45.455	
3025	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	61.818	61.818	61.818	
3026	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	83.636	83.636	83.636	
3027	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	115.455	115.455	115.455	
3028	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	179.091	179.091	179.091	
3029	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	272.727	272.727	272.727	
3030	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	436.364	436.364	436.364	
3031	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm^2 +2x1.5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	66.364	66.364	66.364	
3032	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm^2 +2x2.5mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	91.818	91.818	91.818	
3033	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm^2 +2x4mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	131.818	131.818	131.818	
3034	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm^2 +2x6mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	189.091	189.091	189.091	
3035	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm^2 +2x10mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	280.000	280.000	280.000	
3036	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm^2 +2x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	430.000	430.000	430.000	
3037	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm^2 +2x16mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	536.364	536.364	536.364	
3038	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm^2 +2x25mm^2) - Quy cách: Đóng cuộn/lô	m	"	634.545	634.545	634.545	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH - ĐC Nhà máy: thôn Tân Sơn - xã Hòa Sơn - huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình - Website: truongthinhcable.com - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Tho			-	-	-	
3039	CU/PVC 1x 10 mm2	m	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	33.229	33.229	33.229	
3040	CU/PVC 1x 16 mm2	m		54.150	54.150	54.150	
3041	CU/PVC 1x 25 mm2	m		86.149	86.149	86.149	
3042	CU/PVC 1x 35 mm2	m	"	118.146	118.146	118.146	
3043	CU/PVC 1x 50 mm2	m	"	164.091	164.091	164.091	
3044	CU/PVC 1x 70 mm2	m	"	239.492	239.492	239.492	
3045	CU/PVC 1x 95 mm2	m	"	317.516	317.516	317.516	
3046	CU/PVC 1x 120 mm2	m	"	398.741	398.741	398.741	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3047	CU/XLPE/PVC 2x6mm2	m	"	47.669	47.669	47.669	
3048	CU/XLPE/PVC 2x10mm2	m	"	72.447	72.447	72.447	
3049	CU/XLPE/PVC 2x16mm2	m	"	123.069	123.069	123.069	
3050	CU/XLPE/PVC 2x25mm2	m	"	179.844	179.844	179.844	
3051	CU/XLPE/PVC 2x35mm2	m	"	241.379	241.379	241.379	
3052	CU/XLPE/PVC 2x50mm2	m	"	326.541	326.541	326.541	
3053	CU/XLPE/PVC 3x10 mm2	m	"	106.085	106.085	106.085	
3054	CU/XLPE/PVC 3x16 mm2	m	"	166.552	166.552	166.552	
3055	CU/XLPE/PVC 3x25 mm2	m	"	260.085	260.085	260.085	
3056	CU/XLPE/PVC 3x35 mm2	m	"	350.335	350.335	350.335	
3057	CU/XLPE/PVC 3x50 mm2	m	"	511.144	511.144	511.144	
3058	CU/XLPE/PVC 4x6mm2	m	"	91.891	91.891	91.891	
3059	CU/XLPE/PVC 4x10mm2	m	"	140.134	140.134	140.134	
3060	CU/XLPE/PVC 4x16mm2	m	"	217.749	217.749	217.749	
3061	CU/XLPE/PVC 4x25mm2	m	"	342.704	342.704	342.704	
3062	CU/XLPE/PVC 4x35mm2	m	"	454.532	454.532	454.532	
3063	CU/XLPE/PVC 4x50mm2	m	"	598.932	598.932	598.932	
3064	CU/XLPE/PVC 4x70mm2	m	"	861.477	861.477	861.477	
3065	CU/XLPE/PVC 4x95mm2	m	"	1.205.249	1.205.249	1.205.249	
3066	CU/XLPE/PVC 4x120mm2	m	"	1.496.510	1.496.510	1.496.510	
3067	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6 mm2	m	"	59.074	59.074	59.074	
3068	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10 mm2	m	"	85.327	85.327	85.327	
3069	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16 mm2	m	"	132.094	132.094	132.094	
3070	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x25 mm2	m	"	196.910	196.910	196.910	
3071	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x35mm2	m	"	266.649	266.649	266.649	
3072	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x50 mm2	m	"	352.796	352.796	352.796	
3073	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x70 mm2	m	"	508.682	508.682	508.682	
3074	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x95 mm2	m	"	697.387	697.387	697.387	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3075	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x120 mm2	m	"	886.091	886.091	886.091	
3076	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x150 mm2	m	"	1.066.591	1.066.591	1.066.591	
3077	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6mm2	m	"	82.046	82.046	82.046	
3078	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10mm2	m	"	127.171	127.171	127.171	
3079	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16mm2	m	"	184.602	184.602	184.602	
3080	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25mm2	m	"	291.262	291.262	291.262	
3081	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35mm2	m	"	393.819	393.819	393.819	
3082	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50mm2	m	"	549.705	549.705	549.705	
3083	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70mm2	m	"	771.227	771.227	771.227	
3084	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95mm2	m	"	1.025.569	1.025.569	1.025.569	
3085	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120mm2	m	"	1.249.552	1.249.552	1.249.552	
3086	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150mm2	m	"	1.558.864	1.558.864	1.558.864	
3087	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185mm2	m	"	1.952.682	1.952.682	1.952.682	
3088	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240mm2	m	"	2.489.260	2.489.260	2.489.260	
3089	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300mm2	m	"	3.117.727	3.117.727	3.117.727	
3090	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6mm2	m	"	151.705	151.705	151.705	
3091	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10mm2	m	"	243.421	243.421	243.421	
3092	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16mm2	m	"	366.876	366.876	366.876	
3093	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x16mm2	m	"	475.000	475.000	475.000	
3094	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25mm2	m	"	511.283	511.283	511.283	
3095	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25mm2	m	"	655.084	655.084	655.084	
3096	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35mm2	m	"	693.467	693.467	693.467	
3097	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35mm2	m	"	953.172	953.172	953.172	
3098	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50mm2	m	"	1.001.777	1.001.777	1.001.777	
3099	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50mm2	m	"	1.286.304	1.286.304	1.286.304	
3100	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70mm2	m	"	1.363.556	1.363.556	1.363.556	
3101	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70mm2	m	"	1.639.202	1.639.202	1.639.202	
3102	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x95mm2	m	"	1.738.176	1.738.176	1.738.176	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3103	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x95mm2	m	"	2.064.721	2.064.721	2.064.721	
3104	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120mm2	m	"	2.155.035	2.155.035	2.155.035	
3105	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x95mm2	m	"	2.469.475	2.469.475	2.469.475	
3106	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120mm2	m	"	2.564.191	2.564.191	2.564.191	
3107	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x150mm2	m	"	2.671.842	2.671.842	2.671.842	
3108	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120mm2	m	"	3.114.035	3.114.035	3.114.035	
3109	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150mm2	m	"	3.223.206	3.223.206	3.223.206	
3110	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x185mm2	m	"	3.357.306	3.357.306	3.357.306	
3111	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150mm2	m	"	3.991.671	3.991.671	3.991.671	
3112	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x185mm2	m	"	4.132.769	4.132.769	4.132.769	
3113	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x240mm2	m	"	4.348.572	4.348.572	4.348.572	
3114	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6mm2	m	"	104.199	104.199	104.199	
3115	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm2	m	"	161.630	161.630	161.630	
3116	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm2	m	"	246.137	246.137	246.137	
3117	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm2	m	"	393.819	393.819	393.819	
3118	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm2	m	"	533.296	533.296	533.296	
3119	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50mm2	m	"	779.432	779.432	779.432	
3120	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70mm2	m	"	1.041.977	1.041.977	1.041.977	
3121	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95mm2	m	"	1.435.796	1.435.796	1.435.796	
3122	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120mm2	m	"	1.763.977	1.763.977	1.763.977	
3123	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150mm2	m	"	2.174.205	2.174.205	2.174.205	
3124	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185mm2	m	"	2.723.910	2.723.910	2.723.910	
3125	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240mm2	m	"	3.404.887	3.404.887	3.404.887	
3126	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300mm2	m	"	4.278.671	4.278.671	4.278.671	
3127	Al/PVC 25	m	"	11.468	11.468	11.468	
3128	Al/PVC 35	m	"	15.161	15.161	15.161	
3129	Al/PVC 50	m	"	20.719	20.719	20.719	
3130	Al/PVC 70	m	"	29.027	29.027	29.027	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3131	Al/PVC 95	m	"	39.669	39.669	39.669	
3132	Al/PVC 120	m	"	49.027	49.027	49.027	
3133	Al/PVC 150	m	"	62.688	62.688	62.688	
3134	Al/PVC 185	m	"	75.300	75.300	75.300	
3135	Al/PVC 240	m	"	96.852	96.852	96.852	
3136	Al/XLPE 2x16	m	"	17.056	17.056	17.056	
3137	Al/XLPE 2x25	m	"	23.684	23.684	23.684	
3138	Al/XLPE 2x35	m	"	30.697	30.697	30.697	
3139	Al/XLPE 2x50	m	"	41.853	41.853	41.853	
3140	Al/XLPE 2x70	m	"	57.945	57.945	57.945	
3141	Al/XLPE 2x95	m	"	78.855	78.855	78.855	
3142	Al/XLPE 2x120	m	"	97.013	97.013	97.013	
3143	Al/XLPE 4x16	m	"	32.667	32.667	32.667	
3144	Al/XLPE 4x25	m	"	46.243	46.243	46.243	
3145	Al/XLPE 4x35	m	"	60.215	60.215	60.215	
3146	Al/XLPE 4x50	m	"	82.024	82.024	82.024	
3147	Al/XLPE 4x70	m	"	11.583	11.583	11.583	
3148	Al/XLPE 4x95	m	"	155.364	155.364	155.364	
3149	Al/XLPE 4x120	m	"	198.660	198.660	198.660	
3150	Al/XLPE 4x150	m	"	234.902	234.902	234.902	
3151	Al/XLPE 4x185	m	"	301.210	301.210	301.210	
3152	Al/XLPE 4x240	m	"	373.690	373.690	373.690	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN **- ĐC: xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội** **- Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	DÂY ĐƠN MỀM		TCVN 6610:2014; TCVN 6610:2021	-	-	-	
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V		"	-	-	-	
3153	VCSF 1x0.3	m	"	1.440	1.440	1.440	
3154	VCSF 1x0.5	m	"	2.280	2.280	2.280	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3155	VCSF 1x0.7	m	"	3.320	3.320	3.320	
3156	VCSF 1x1.0	m	"	4.080	4.080	4.080	
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V		"	-	-	-	
3157	VCSF 1x1.5	m	"	5.800	5.800	5.800	
3158	VCSF 1x2.0	m	"	8.250	8.250	8.250	
3159	VCSF 1x2.5	m	"	9.400	9.400	9.400	
3160	VCSF 1x3.0	m	"	12.240	12.240	12.240	
3161	VCSF 1x4.0	m	"	14.900	14.900	14.900	
3162	VCSF 1x6.0	m	"	22.870	22.870	22.870	
3163	VCSF 1x8.0	m	"	31.960	31.960	31.960	
3164	VCSF 1x10	m	"	40.400	40.400	40.400	
3165	VCSF 1x16	m	"	64.770	64.770	64.770	
3166	VCSF 1x25	m	"	95.710	95.710	95.710	
	DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG		"	-	-	-	
3167	VC 1 x 1,5	m	"	5.700	5.700	5.700	
3168	VC 1 x 2,0	m	"	8.100	8.100	8.100	
3169	VC 1 x 2,5	m	"	9.220	9.220	9.220	
3170	VC 1 x 4,0	m	"	14.700	14.700	14.700	
3171	VC 1 x 6,0	m	"	22.400	22.400	22.400	
	DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM		"	-	-	-	
3172	VCTFK 2x0.3	m	"	3.660	3.660	3.660	
3173	VCTFK 2x0.5	m	"	5.610	5.610	5.610	
3174	VCTFK 2x0.7	m	"	6.970	6.970	6.970	
3175	VCTFK 2x1.0	m	"	9.200	9.200	9.200	
3176	VCTFK 2x1.5	m	"	12.800	12.800	12.800	
3177	VCTFK 2x2.0	m	"	18.020	18.020	18.020	
3178	VCTFK 2x2.5	m	"	20.700	20.700	20.700	
3179	VCTFK 2x3.0	m	"	26.600	26.600	26.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3180	VCTFK 2x4.0	m	"	32.700	32.700	32.700	
3181	VCTFK 2x6.0	m	"	49.000	49.000	49.000	
	DÂY SÚP RÃNH		"	-	-	-	
3182	CV 2 x 0.3	m	"	3.200	3.200	3.200	
3183	CV 2 x 0.5	m	"	4.600	4.600	4.600	
3184	CV 2 x 0.7	m	"	6.700	6.700	6.700	
3185	CV 2 x 1.0	m	"	8.330	8.330	8.330	
3186	CV 2 x 1.5	m	"	11.700	11.700	11.700	
3187	CV 2 x 2.0	m	"	16.600	16.600	16.600	
3188	CV 2 x 2.5	m	"	18.800	18.800	18.800	
	DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM		"	-	-	-	
3189	VCTF 3x0.5	m	"	8.100	8.100	8.100	
3190	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	"	10.800	10.800	10.800	
3191	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"	12.240	12.240	12.240	
3192	VCTF 3x1.5	m	"	20.000	20.000	20.000	
3193	VCTF 3x2.5	m	"	32.600	32.600	32.600	
3194	VCTF 3x4.0	m	"	50.500	50.500	50.500	
3195	VCTF 3x6.0	m	"	76.500	76.500	76.500	
3196	VCTF 3x10	m	"	133.450	133.450	133.450	
	DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM		"	-	-	-	
3197	VCTF 4x0.5	m	"	11.050	11.050	11.050	
3198	VCTF 4x0.75	m	"	15.600	15.600	15.600	
3199	VCTF 4x1.0	m	"	18.500	18.500	18.500	
3200	VCTF 4x1.5	m	"	26.000	26.000	26.000	
3201	VCTF 4x2.0	m	"	39.270	39.270	39.270	
3202	VCTF 4x2.5	m	"	42.100	42.100	42.100	
3203	VCTF 4x3.0	m	"	53.000	53.000	53.000	
3204	VCTF 4x4.0	m	"	65.500	65.500	65.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3205	VCTF 4x6.0	m	"	99.000	99.000	99.000	
3206	CVV 3x4+1x2.5	m	"	70.550	70.550	70.550	
3207	CVV 3x6+1x4	m	"	96.900	96.900	96.900	
	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)		"	-	-	-	
3208	CV 1x1.5	m	"	5.800	5.800	5.800	
3209	CV 1x2.0	m	"	8.250	8.250	8.250	
3210	CV 1x2.5	m	"	9.400	9.400	9.400	
3211	CV 1x3.0	m	"	12.240	12.240	12.240	
3212	CV 1x4	m	"	14.900	14.900	14.900	
3213	CV 1x6	m	"	22.870	22.870	22.870	
3214	CV 1x10	m	"	37.900	37.900	37.900	
3215	CV 1x16	m	"	57.800	57.800	57.800	
3216	CV 1x25	m	"	90.100	90.100	90.100	
3217	CV 1x35	m	"	123.300	123.300	123.300	
3218	CV 1x50	m	"	168.300	168.300	168.300	
3219	CV 1x70	m	"	242.250	242.250	242.250	
3220	CV 1x95	m	"	333.200	333.200	333.200	
3221	CV 1x120	m	"	420.750	420.750	420.750	
3222	CV 1x150	m	"	527.000	527.000	527.000	
3223	CV 1x185	m	"	654.500	654.500	654.500	
3224	CV 1x240	m	"	837.250	837.250	837.250	
3225	CV 1x300	m	"	1.062.500	1.062.500	1.062.500	
	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"	-	-	-	
3226	CXV 1x1.5	m	"	7.650	7.650	7.650	
3227	CXV 1x2	m	"	10.200	10.200	10.200	
3228	CXV 1x2.5	m	"	11.500	11.500	11.500	
3229	CXV 1x3	m	"	13.770	13.770	13.770	
3230	CXV 1x4	m	"	17.680	17.680	17.680	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3231	CXV 1x6	m	"	25.100	25.100	25.100	
3232	CXV 1x10	m	"	38.700	38.700	38.700	
3233	CXV 1x16	m	"	60.350	60.350	60.350	
3234	CXV 1x25	m	"	91.800	91.800	91.800	
3235	CXV 1x35	m	"	127.500	127.500	127.500	
3236	CXV 1x50	m	"	170.000	170.000	170.000	
3237	CXV 1x70	m	"	243.950	243.950	243.950	
3238	CXV 1x95	m	"	335.750	335.750	335.750	
3239	CXV 1x120	m	"	423.300	423.300	423.300	
3240	CXV 1x150	m	"	535.500	535.500	535.500	
3241	CXV 1x185	m	"	667.250	667.250	667.250	
3242	CXV 1x240	m	"	867.000	867.000	867.000	
3243	CXV 1x300	m	"	1.088.000	1.088.000	1.088.000	
	CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"	-	-	-	
3244	CXV 2x1.5	m	"	16.500	16.500	16.500	
3245	CXV 2x2.5	m	"	24.500	24.500	24.500	
3246	CXV 2x4	m	"	37.000	37.000	37.000	
3247	CXV 2x6	m	"	54.900	54.900	54.900	
3248	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	"	23.100	23.100	23.100	
3249	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	"	34.100	34.100	34.100	
3250	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	"	50.000	50.000	50.000	
3251	CXV 2x10	m	"	84.200	84.200	84.200	
3252	CXV 2x16	m	"	125.800	125.800	125.800	
3253	CXV 2x25	m	"	193.800	193.800	193.800	
3254	CXV 2x35	m	"	261.800	261.800	261.800	
3255	CXV 2x50	m	"	361.250	361.250	361.250	
	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"	-	-	-	
3256	CXV 3x4+1x2.5	m	"	66.300	66.300	66.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3257	CXV 3x6+1x4	m	"	94.350	94.350	94.350	
3258	CXV 3x10x1x6	m	"	144.500	144.500	144.500	
3259	CXV 3x16+1x10	m	"	225.250	225.250	225.250	
3260	CXV 3x25+1x16	m	"	340.000	340.000	340.000	
3261	CXV 3x35+1x16	m	"	443.700	443.700	443.700	
3262	CXV 3x50+1x25	m	"	620.500	620.500	620.500	
3263	CXV 3x70+1x35	m	"	867.000	867.000	867.000	
3264	CXV 3x95+1x50	m	"	1.194.250	1.194.250	1.194.250	
3265	CXV 3x120+1x70	m	"	1.530.000	1.530.000	1.530.000	
3266	CXV 3x150+1x95	m	"	1.933.750	1.933.750	1.933.750	
3267	CXV 3x185+1x120	m	"	2.422.500	2.422.500	2.422.500	
3268	CXV 3x240+1x150	m	"	3.119.500	3.119.500	3.119.500	
3269	CXV 3x300+1x185	m	"	3.884.500	3.884.500	3.884.500	
	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"	-	-	-	
3270	CXV 4x1.5	m	"	32.000	32.000	32.000	
3271	CXV 4x2.5	m	"	47.600	47.600	47.600	
3272	CXV 4x4	m	"	72.000	72.000	72.000	
3273	CXV 4x6	m	"	100.300	100.300	100.300	
3274	CXV 4x10	m	"	157.250	157.250	157.250	
3275	CXV 4x16	m	"	242.250	242.250	242.250	
3276	CXV 4x25	m	"	374.000	374.000	374.000	
3277	CXV 4x35	m	"	514.250	514.250	514.250	
3278	CXV 4x50	m	"	705.500	705.500	705.500	
3279	CXV 4x70	m	"	994.500	994.500	994.500	
3280	CXV 4x95	m	"	1.361.700	1.361.700	1.361.700	
3281	CXV 4x120	m	"	1.708.500	1.708.500	1.708.500	
3282	CXV 4x150	m	"	2.120.750	2.120.750	2.120.750	
3283	CXV 4x185	m	"	2.656.250	2.656.250	2.656.250	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3284	CXV 4x240	m	"	3.468.000	3.468.000	3.468.000	
3285	CXV 4x300	m	"	4.339.250	4.339.250	4.339.250	
	CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"	-	-	-	
3286	MULLER 2x4	m	"	45.050	45.050	45.050	
3287	MULLER 2x6	m	"	62.050	62.050	62.050	
3288	MULLER 2x7	m	"	71.230	71.230	71.230	
3289	MULLER 2x10	m	"	91.500	91.500	91.500	
3290	MULLER 2x11	m	"	97.500	97.500	97.500	
3291	MULLER 2x16	m	"	137.020	137.020	137.020	
	CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"	-	-	-	
3292	DSTA 2x2.5	m	"	35.200	35.200	35.200	
3293	DSTA 2x4	m	"	48.500	48.500	48.500	
3294	DSTA 2x6	m	"	65.000	65.000	65.000	
3295	DSTA 2x10	m	"	96.000	96.000	96.000	
3296	DSTA 2x16	m	"	140.250	140.250	140.250	
3297	DSTA 2x25	m	"	210.800	210.800	210.800	
3298	DSTA 2x35	m	"	280.500	280.500	280.500	
3299	DSTA 2x50	m	"	380.800	380.800	380.800	
3300	DSTA 2x70	m	"	539.750	539.750	539.750	
3301	DSTA 2x95	m	"	752.250	752.250	752.250	
3302	DSTA 2x120	m	"	935.000	935.000	935.000	
3303	DSTA 2x150	m	"	1.156.000	1.156.000	1.156.000	
	CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"	-	-	-	
3304	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	"	55.250	55.250	55.250	
3305	DSTA 3x4+1x2.5	m	"	78.200	78.200	78.200	
3306	DSTA 3x6+1x4	m	"	106.250	106.250	106.250	
3307	DSTA 3x10x1x6	m	"	157.250	157.250	157.250	
3308	DSTA 3x16+1x10	m	"	238.000	238.000	238.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3309	DSTA 3x25+1x16	m	"	361.250	361.250	361.250	
3310	DSTA 3x35+1x16	m	"	467.500	467.500	467.500	
3311	DSTA 3x50+1x25	m	"	650.250	650.250	650.250	
3312	DSTA 3x70+1x35	m	"	918.000	918.000	918.000	
3313	DSTA 3x95+1x50	m	"	1.241.000	1.241.000	1.241.000	
3314	DSTA 3x120+1x70	m	"	1.598.000	1.598.000	1.598.000	
3315	DSTA 3x150+1x95	m	"	1.997.500	1.997.500	1.997.500	
3316	DSTA 3x185+1x120	m	"	2.473.500	2.473.500	2.473.500	
3317	DSTA 3x240+1x150	m	"	3.230.000	3.230.000	3.230.000	
3318	DSTA 3x300+1x150	m	"	4.012.000	4.012.000	4.012.000	
	CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		"	-	-	-	
3319	DSTA 4x2.5	m	"	59.500	59.500	59.500	
3320	DSTA 4x4	m	"	83.300	83.300	83.300	
3321	DSTA 4x6	m	"	115.600	115.600	115.600	
3322	DSTA 4x10	m	"	172.550	172.550	172.550	
3323	DSTA 4x16	m	"	259.250	259.250	259.250	
3324	DSTA 4x25	m	"	391.000	391.000	391.000	
3325	DSTA 4x35	m	"	531.250	531.250	531.250	
3326	DSTA 4x50	m	"	722.500	722.500	722.500	
3327	DSTA 4x70	m	"	1.037.000	1.037.000	1.037.000	
3328	DSTA 4x95	m	"	1.428.000	1.428.000	1.428.000	
3329	DSTA 4x120	m	"	1.802.000	1.802.000	1.802.000	
3330	DSTA 4x150	m	"	2.214.250	2.214.250	2.214.250	
3331	DSTA 4x185	m	"	2.720.000	2.720.000	2.720.000	
3332	DSTA 4x240	m	"	3.553.000	3.553.000	3.553.000	
3333	DSTA 4x300	m	"	4.437.000	4.437.000	4.437.000	
	CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)		"	-	-	-	
3334	AV 16	m	"	8.300	8.300	8.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3335	AV 25	m	"	12.400	12.400	12.400	
3336	AV 35	m	"	16.300	16.300	16.300	
3337	AV 50	m	"	22.600	22.600	22.600	
3338	AV 70	m	"	31.800	31.800	31.800	
3339	AV 95	m	"	42.700	42.700	42.700	
3340	AV 120	m	"	53.200	53.200	53.200	
3341	AV 150	m	"	66.500	66.500	66.500	
3342	AV 185	m	"	82.900	82.900	82.900	
3343	AV 240	m	"	106.500	106.500	106.500	
	CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		"	-	-	-	
3344	ABC 2x16	m	"	18.400	18.400	18.400	
3345	ABC 2x25	m	"	25.700	25.700	25.700	
3346	ABC 2x35	m	"	33.100	33.100	33.100	
3347	ABC 2x50	m	"	45.300	45.300	45.300	
3348	ABC 2x70	m	"	62.200	62.200	62.200	
3349	ABC 2x95	m	"	85.300	85.300	85.300	
3350	ABC 2x120	m	"	104.300	104.300	104.300	
3351	ABC 2x150	m	"	129.600	129.600	129.600	
3352	ABC 2x185	m	"	161.900	161.900	161.900	
3353	ABC 2x 240	m	"	204.400	204.400	204.400	
	CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		"	-	-	-	
3354	ABC 4x16	m	"	35.400	35.400	35.400	
3355	ABC 4x25	m	"	50.300	50.300	50.300	
3356	ABC 4x35	m	"	65.500	65.500	65.500	
3357	ABC 4x50	m	"	88.600	88.600	88.600	
3358	ABC 4x70	m	"	123.200	123.200	123.200	
3359	ABC 4x95	m	"	169.600	169.600	169.600	
3360	ABC 4x120	m	"	209.900	209.900	209.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3361	ABC 4x150	m	"	259.700	259.700	259.700	
3362	ABC 4x185	m	"	322.600	322.600	322.600	
3363	ABC 4x240	m	"	413.000	413.000	413.000	
	CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ		"	-	-	-	
3364	ACKII 10/1.8	kg	"	127.300	127.300	127.300	
3365	ACKII 16/2.7	kg	"	122.200	122.200	122.200	
3366	ACKII 25/4.2	kg	"	119.500	119.500	119.500	
3367	ACKII 35/6.2	kg	"	116.000	116.000	116.000	
3368	ACKII 50/8	kg	"	113.500	113.500	113.500	
3369	ACKII 70/11	kg	"	113.100	113.100	113.100	
3370	ACKII 70/29	kg	"	102.300	102.300	102.300	
3371	ACKII 70/72	kg	"	88.800	88.800	88.800	
3372	ACKII 95/16	kg	"	112.700	112.700	112.700	
3373	ACKII 95/141	kg	"	86.300	86.300	86.300	
3374	ACKII 120/19	kg	"	118.900	118.900	118.900	
3375	ACKII 120/27	kg	"	110.800	110.800	110.800	
3376	ACKII 150/19	kg	"	121.800	121.800	121.800	
3377	ACKII 150/24	kg	"	117.600	117.600	117.600	
3378	ACKII 150/34	kg	"	109.800	109.800	109.800	
3379	ACKII 185/24	kg	"	120.300	120.300	120.300	
3380	ACKII 185/29	kg	"	117.300	117.300	117.300	
3381	ACKII 185/43	kg	"	111.900	111.900	111.900	
3382	ACKII 185/128	kg	"	93.300	93.300	93.300	
3383	ACKII 240/32	kg	"	118.200	118.200	118.200	
3384	ACKII 240/39	kg	"	113.000	113.000	113.000	
3385	ACKII 240/56	kg	"	112.000	112.000	112.000	
3386	ACKII 300/39	kg	"	118.600	118.600	118.600	
3387	ACKII 300/48	kg	"	119.500	119.500	119.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3388	ACKII 300/66	kg	"	110.800	110.800	110.800	
3389	ACKII 300/67	kg	"	110.100	110.100	110.100	
3390	ACKII 300/204	kg	"	90.700	90.700	90.700	
3391	ACKII 330/30	kg	"	126.200	126.200	126.200	
3392	ACKII 330/43	kg	"	120.300	120.300	120.300	
3393	ACKII 400/18	kg	"	130.600	130.600	130.600	
3394	ACKII 400/51	kg	"	118.300	118.300	118.300	
3395	ACKII 400/64	kg	"	118.200	118.200	118.200	
3396	ACKII 400/93	kg	"	114.000	114.000	114.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐỒNG GIANG **- ĐC Nhà máy: KCN Phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên** **- ĐT: 02439271389; Email: goldcup@donggiang.vn** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC			-	-	-	
3397	CV 1 x 1.5 R5	m	TCVN6610-3/ IEC60227-3	5.160	5.160	5.160	
3398	CV 1 x 2.5 R5	m	"	8.424	8.424	8.424	
3399	CV 1 x 4 R5	m	"	13.218	13.218	13.218	
3400	CV 1 x 6 R5	m	"	19.673	19.673	19.673	
3401	CV 1 x 10 R5	m	"	32.969	32.969	32.969	
3402	CV 1 x 16 R5	m	"	50.569	50.569	50.569	
3403	CV 1 x 25 R5	m	"	78.385	78.385	78.385	
3404	CV 1 x 35 R5	m	"	109.195	109.195	109.195	
3405	CV 1 x 50 R5	m	"	155.953	155.953	155.953	
	CÁP ĐIỆN 1 LÕI RUỘT CỨNG 0,6/1KV - Cu/PVC			-	-	-	
3406	CV 1 x 16 RC	m	AS/NZS 5000.1	49.617	49.617	49.617	
3407	CV 1 x 25 RC	m	"	77.289	77.289	77.289	
3408	CV 1 x 35 RC	m	"	106.648	106.648	106.648	
3409	CV 1 x 50 RC	m	"	144.463	144.463	144.463	
3410	CV 1 x 70 RC	m	"	206.382	206.382	206.382	
3411	CV 1 x 95 RC	m	"	287.251	287.251	287.251	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3412	CV 1 x 120 RC	m	"	360.145	360.145	360.145	
	DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LÕI RUỘT MỀM 300/500V - Cu/PVC/PVC			-	-	-	
3413	CVV 2 x 0.75	m	TCVN6610-5 / IEC60227-5	6.780	6.780	6.780	
3414	CVV 2 x 1	m	"	8.645	8.645	8.645	
3415	CVV 2 x 1.5	m	"	11.515	11.515	11.515	
3416	CVV 2 x 2.5	m	"	18.320	18.320	18.320	
3417	CVV 2 x 4	m	"	28.818	28.818	28.818	
3418	CVV 2 x 6	m	"	42.900	42.900	42.900	
	CÁP ĐIỆN 1 LÕI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC			-	-	-	
3419	CXV 1 x 70	m	TCVN5935 / IEC60502-1	217.776	217.776	217.776	
3420	CXV 1 x 95	m	"	293.379	293.379	293.379	
3421	CXV 1 x 120	m	"	368.223	368.223	368.223	
3422	CXV 1 x 150	m	"	461.621	461.621	461.621	
3423	CXV 1 x 185	m	"	569.028	569.028	569.028	
3424	CXV 1 x 240	m	"	745.383	745.383	745.383	
3425	CXV 1 x 300	m	"	927.523	927.523	927.523	
	CÁP ĐIỆN 2 LÕI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC			-	-	-	
3426	CXV 2 x 1.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1	14.751	14.751	14.751	
3427	CXV 2 x 2.5	m	"	20.498	20.498	20.498	
3428	CXV 2 x 4	m	"	30.620	30.620	30.620	
3429	CXV 2 x 6	m	"	43.869	43.869	43.869	
3430	CXV 2 x 10	m	"	68.892	68.892	68.892	
3431	CXV 2 x 16	m	"	105.608	105.608	105.608	
3432	CXV 2 x 25	m	"	162.953	162.953	162.953	
3433	CXV 2 x 35	m	"	223.555	223.555	223.555	
3434	CXV 2 x 50	m	"	300.602	300.602	300.602	
	CÁP ĐIỆN (3+1) LÕI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC			-	-	-	
3435	CXV 3 x 4 + 1 x 2.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1	53.568	53.568	53.568	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3436	CXV 3 x 6 + 1 x 4	m	"	77.585	77.585	77.585	
3437	CXV 3 x 10 + 1 x 6	m	"	119.932	119.932	119.932	
3438	CXV 3 x 16 + 1x 10	m	"	187.297	187.297	187.297	
3439	CXV 3 x 25 + 1 x 16	m	"	288.660	288.660	288.660	
3440	CXV 3 x 35 + 1x 16	m	"	378.227	378.227	378.227	
	CÁP ĐIỆN 4 LÕI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC			-	-	-	
3441	CXV 4 x 2.5	m	TCVN5935 / IEC60502-1	39.995	39.995	39.995	
3442	CXV 4 x 4	m	"	58.237	58.237	58.237	
3443	CXV 4 x 6	m	"	84.029	84.029	84.029	
3444	CXV 4 x 16	m	"	203.767	203.767	203.767	
3445	CXV 4 x 25	m	"	317.999	317.999	317.999	
3446	CXV 4 x 70	m	"	846.280	846.280	846.280	
3447	CXV 4 x 120	m	"	1.469.454	1.469.454	1.469.454	
3448	CXV 4 x 150	m	"	1.798.468	1.798.468	1.798.468	
	CÁP NGẦM 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC			-	-	-	
3449	Ngầm 1 x 50	m	TCVN5935 / IEC60502-1	170.680	170.680	170.680	
3450	Ngầm 1 x 70	m	"	233.366	233.366	233.366	
3451	Ngầm 2 x 4	m	"	41.473	41.473	41.473	
3452	Ngầm 2 x 6	m	"	55.981	55.981	55.981	
3453	Ngầm 3 x 6 + 1 x 4	m	"	89.204	89.204	89.204	
3454	Ngầm 3 x 10 + 1 x 6	m	"	132.624	132.624	132.624	
3455	Ngầm 4 x 6	m	"	95.304	95.304	95.304	
3456	Ngầm 4 x 10	m	"	145.880	145.880	145.880	
	CÁP ĐIỀU KHIỂN 300/500V - Cu/PVC/PVC			-	-	-	
3457	Điều khiển 5 x 1	m	TCVN6610-7 / IEC60227-7	22.035	22.035	22.035	
3458	Điều khiển 6 x 1	m	"	26.232	26.232	26.232	
3459	Điều khiển 7 x 1.5	m	"	41.107	41.107	41.107	
3460	Điều khiển 9 x 1.5	m	"	55.023	55.023	55.023	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3461	Điều khiển 5 x 2.5	m	"	47.744	47.744	47.744	
3462	Điều khiển 6 x 2.5	m	"	57.203	57.203	57.203	
3463	Điều khiển 7 x 2.5	m	"	66.229	66.229	66.229	
3464	Điều khiển 9 x 2.5	m	"	85.877	85.877	85.877	
	DÂY CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY 0,6/1kV Cu/Mica/XLPE/PVC-FR			-	-	-	
3465	2 x 2.5 chống cháy	m	IEC 60502-1 / IEC 60331	28.006	28.006	28.006	
3466	2 x 4 chống cháy	m	"	39.331	39.331	39.331	
3467	3 x 16+10 chống cháy	m	"	204.487	204.487	204.487	
3468	3 x 25+16 chống cháy	m	"	312.467	312.467	312.467	
3469	3 x 35+16 chống cháy	m	"	405.742	405.742	405.742	
3470	3 x 50+25 chống cháy	m	"	553.267	553.267	553.267	
3471	3 x 70+35 chống cháy	m	"	786.657	786.657	786.657	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ **- ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội** **- Tel: 0901790365** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		**TCVN 7722-2-3:2019**	-	-	-	
3472	Đèn led APL - ALIMAX (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.363.636	7.363.636	7.363.636	
3473	Đèn led APL - ALIMAX (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.909.091	7.909.091	7.909.091	
3474	Đèn led APL - ALIMAX (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
3475	Đèn led APL - ALIMAX (160W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.090.909	10.090.909	10.090.909	
3476	Đèn led APL - ALIMAX (220W - 250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	11.454.545	11.454.545	11.454.545	
3477	Đèn led APL - S03 (30W - 50W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.159.091	2.159.091	2.159.091	
3478	Đèn led APL - S03 (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.954.545	2.954.545	2.954.545	
3479	Đèn led APL - S03 (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3480	Đèn led APL - S03 (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3481	Đèn led APL - S03 (155W - 180W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3482	Đèn led APL - S03 (185W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3483	Đèn led APL - S07 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3484	Đèn led APL - S07 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3485	Đèn led APL - S07 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3486	Đèn led APL - S07 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3487	Đèn led APL - S09 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3488	Đèn led APL - S09 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3489	Đèn led APL - S09 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3490	Đèn led APL - S09 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3491	Đèn led APL - S16 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3492	Đèn led APL - S16 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3493	Đèn led APL - S16 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3494	Đèn led APL - S16 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3495	Đèn led APL - S16 - (210W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3496	Đèn led APL - S16 - (260W-300W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3497	Đèn led APL - S17 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.318.182	4.318.182	4.318.182	
3498	Đèn led APL - S17 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3499	Đèn led APL - S17 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3500	Đèn led APL - S17 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3501	Đèn led APL - S21 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3502	Đèn led APL - S21 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3503	Đèn led APL - S21 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3504	Đèn led APL - S21 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3505	Đèn led APL - S22 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3506	Đèn led APL - S22 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3507	Đèn led APL - S22 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3508	Đèn led APL - S22 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3509	Đèn led APL - S32 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3510	Đèn led APL - S32 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3511	Đèn led APL - S32 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3512	Đèn led APL - S32 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3513	Đèn led APL - S33 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3514	Đèn led APL - S33 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3515	Đèn led APL - S33 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3516	Đèn led APL - S34 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3517	Đèn led APL - S34 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3518	Đèn led APL - S34 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3519	Đèn led APL - S34 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3520	Đèn led APL - S37 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409.091	8.409.091	8.409.091	
3521	Đèn led APL - S37 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.090.909	9.090.909	9.090.909	
3522	Đèn led APL - S37 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.772.727	9.772.727	9.772.727	
3523	Đèn led APL - S37 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681.818	10.681.818	10.681.818	
3524	Đèn led APL - S38 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3525	Đèn led APL - S38 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3526	Đèn led APL - S38 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3527	Đèn led APL - S38 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.636.364	8.636.364	8.636.364	
3528	Đèn led APL - S39 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3529	Đèn led APL - S39 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3530	Đèn led APL - S39 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3531	Đèn led APL - S39 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3532	Đèn led APL - S46 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3533	Đèn led APL - S46 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3534	Đèn led APL - S46 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3535	Đèn led APL - S46 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.840.909	5.840.909	5.840.909	
3536	Đèn led APL - S49 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3537	Đèn led APL - S49 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3538	Đèn led APL - S49 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3539	Đèn led APL - S49 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3540	Đèn led APL - S52 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3541	Đèn led APL - S52 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3542	Đèn led APL - S52 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3543	Đèn led APL - S52 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3544	Đèn led APL - S53 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3545	Đèn led APL - S53 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3546	Đèn led APL - S53 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3547	Đèn led APL - S53 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3548	Đèn led APL - S60 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3549	Đèn led APL - S60 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3550	Đèn led APL - S60 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3551	Đèn led APL - S60 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3552	Đèn led APL - S63 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3553	Đèn led APL - S63 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3554	Đèn led APL - S63 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3555	Đèn led APL - S63 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3556	Đèn led APL - S83 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3557	Đèn led APL - S83 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3558	Đèn led APL - S83 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3559	Đèn led APL - S83 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3560	Đèn led APL - S102 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3561	Đèn led APL - S102 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3562	Đèn led APL - S102 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3563	Đèn led APL - S102 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3564	Đèn led APL - S104 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3565	Đèn led APL - S104 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3566	Đèn led APL - S104 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3567	Đèn led APL - S104 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3568	Đèn led APL - S108 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3569	Đèn led APL - S108 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3570	Đèn led APL - S108 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3571	Đèn led APL - S108 - (200W-220W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3572	Đèn led APL - S114 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3573	Đèn led APL - S114 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3574	Đèn led APL - S114 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3575	Đèn led APL - S114 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3576	Đèn led APL - S116 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3577	Đèn led APL - S116 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3578	Đèn led APL - S116 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3579	Đèn led APL - S116 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3580	Đèn led APL - S119 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3581	Đèn led APL - S119 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3582	Đèn led APL - S119 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3583	Đèn led APL - S119 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409.091	8.409.091	8.409.091	
3584	Đèn led APL - S123 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3585	Đèn led APL - S123 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3586	Đèn led APL - S123 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3587	Đèn led APL - S123 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3588	Đèn led APL - S125 - 60W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3589	Đèn led APL - S125 - 100W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.159.091	7.159.091	7.159.091	
3590	Đèn led APL - S125 - 150W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.386.364	7.386.364	7.386.364	
3591	Đèn led APL - S125 - 180W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3592	Đèn led APL - S128 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3593	Đèn led APL - S128 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3594	Đèn led APL - S128 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3595	Đèn led APL - S128 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3596	Đèn led APL - S130 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3597	Đèn led APL - S130 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3598	Đèn led APL - S130 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3599	Đèn led APL - S136 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3600	Đèn led APL - S136 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3601	Đèn led APL - S136 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3602	Đèn led APL - S136 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3603	Đèn led APL - ALUMOS-A -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3604	Đèn led APL - ALUMOS-A -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3605	Đèn led APL - ALUMOS-A -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3606	Đèn led APL - ALUMOS-A -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409.091	8.409.091	8.409.091	
3607	Đèn led APL - ALUMOS-A -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.545.455	9.545.455	9.545.455	
3608	Đèn led APL - ALUMOS-B -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3609	Đèn led APL - ALUMOS-B -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3610	Đèn led APL - ALUMOS-B -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3611	Đèn led APL - ALUMOS-B -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3612	Đèn led APL - ALUMOS-B -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.090.909	9.090.909	9.090.909	
	Đèn pha LED		"	-	-	-	
3613	Đèn led APL - F31 - 100W. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.681.818	2.681.818	2.681.818	
3614	Đèn led APL - F31 - 150W. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.318.182	3.318.182	3.318.182	
3615	Đèn led APL - F31 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3616	Đèn led APL - F31 - 250W. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3617	Đèn led APL - F31 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
3618	Đèn led APL - F31 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.522.727	7.522.727	7.522.727	
3619	Đèn led APL - F31 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.431.818	9.431.818	9.431.818	
3620	Đèn led APL - F31 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681.818	10.681.818	10.681.818	
3621	Đèn led APL - F31 - 800W. Chống sét 10kV	Bộ	"	14.772.727	14.772.727	14.772.727	
3622	Đèn led APL - F31 - 1000W. Chống sét 10kV	Bộ	"	17.727.273	17.727.273	17.727.273	
3623	Đèn led APL - F33 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.772.727	4.772.727	4.772.727	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3624	Đèn led APL - F33 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3625	Đèn led APL - F33 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3626	Đèn led APL - F33 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681.818	10.681.818	10.681.818	
3627	Đèn led APL - F33 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"	13.636.364	13.636.364	13.636.364	
3628	Đèn led APL - F59 - (100W - 250W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3629	Đèn led APL - F59 - (250W - 350W)	Bộ	"	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
3630	Đèn led APL - F59 - (350W - 500W)	Bộ	"	12.727.273	12.727.273	12.727.273	
3631	Đèn led APL - F35 - (250W - 450W)- 3 module	Bộ	"	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
3632	Đèn led APL - F35 - (450W - 600W)- 6 module	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3633	Đèn led APL - F35 - (600W - 800W)- 6 module	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
	Đèn sân vườn LED		"	-	-	-	
3634	Đèn led APL - GL01 - (10W-20W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3635	Đèn led APL - GL01 - (25W-40W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3636	Đèn led APL - GL01 - (50W-70W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3637	Đèn led APL - GL01 - (75W-100W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3638	Đèn led APL - GL02 - (10W-20W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3639	Đèn led APL - GL02 - (25W-35W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3640	Đèn led APL - GL02 - (40W-50W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3641	Đèn led APL - GL02 - (55W-70W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3642	Đèn led APL - GL02 - (75W-80W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3643	Đèn led APL - GL03 - (10W-20W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3644	Đèn led APL - GL03 - (25W-35W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3645	Đèn led APL - GL03 - (40W-50W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3646	Đèn led APL - GL03 - (55W-70W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3647	Đèn led APL - GL03 - (75W-80W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3648	Đèn led APL - GL04 - (10W-20W)	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3649	Đèn led APL - GL04 - (25W-40W)	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3650	Đèn led APL - GL04 - (50W-70W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3651	Đèn led APL - GL04 - (75W-100W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3652	Đèn led APL - S69 - 1 - (30W-60W)	Bộ	"	9.545.455	9.545.455	9.545.455	
3653	Đèn led APL - S69 - 2 - (30W-60W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3654	Đèn led APL - S69 - 3 - (30W-50W)	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3655	Đèn led APL - S69 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3656	Đèn led APL - S69 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3657	Đèn led APL - S69 - 9 - (30W-60W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3658	Đèn led APL - S69 - 11 - (20W-40W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3659	Đèn led APL - S69 - 11 - (35W-70W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3660	Đèn led APL - S69 - 12 - (35W-70W)	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3661	Đèn led APL - S88 - 1 - (20W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3662	Đèn led APL - S88 - 2 - (30W-50W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3663	Đèn led APL - S88 - 3 - (30W-60W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3664	Đèn led APL - S88 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3665	Đèn led APL - S88 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3666	Đèn led APL - S88 - 6 - (30W-50W)	Bộ	"	10.909.091	10.909.091	10.909.091	
3667	Đèn led APL - S88 - 7 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3668	Đèn led APL - S88 - 13 - (35W-55W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
	Đèn LED năng lượng mặt trời		"	-	-	-	
3669	Đèn năng lượng APL - TY - 003 40W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3670	Đèn năng lượng APL - TY - 003 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3671	Đèn năng lượng APL - TY - 003 80W, 12H, Aluminum	Bộ	"	10.454.545	10.454.545	10.454.545	
3672	Đèn năng lượng APL - TY - 003 120W, 12H, Aluminum	Bộ	"	12.272.727	12.272.727	12.272.727	
3673	Đèn năng lượng APL - TY - 005 100W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3674	Đèn năng lượng APL - TY - 005 180W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3675	Đèn năng lượng APL - TY - 005 240W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3676	Đèn năng lượng APL - TY - 012 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3677	Đèn năng lượng APL - TY - 012 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	11.818.182	11.818.182	11.818.182	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3678	Đèn năng lượng APL - TY - 012 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"	14.318.182	14.318.182	14.318.182	
3679	Đèn năng lượng APL - TY - 013 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3680	Đèn năng lượng APL - TY - 013 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3681	Đèn năng lượng APL - TY - 013 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3682	Đèn năng lượng APL - ST - 004 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3683	Đèn năng lượng APL - ST - 004 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3684	Đèn năng lượng APL - ST - 004 150W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3685	Đèn năng lượng APL - ST - 004 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3686	Đèn năng lượng APL - ST - 007 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3687	Đèn năng lượng APL - ST - 007 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3688	Đèn năng lượng APL - ST - 007 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3689	Đèn năng lượng APL - ST - 007 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3690	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.990.909	6.990.909	6.990.909	
3691	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	8.172.727	8.172.727	8.172.727	
3692	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	8.954.545	8.954.545	8.954.545	
3693	Đèn năng lượng APL - CTY01 30W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3694	Đèn năng lượng APL - CTY01 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3695	Đèn năng lượng APL - CTY01 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3696	Đèn năng lượng APL - CTY01 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.318.182	4.318.182	4.318.182	
3697	Đèn năng lượng PSC-20, 20W	Bộ	"	34.090.909	34.090.909	34.090.909	
3698	Đèn năng lượng PSC-40, 40W	Bộ	"	36.363.636	36.363.636	36.363.636	
3699	Đèn năng lượng PSC-60, 60W	Bộ	"	38.636.364	38.636.364	38.636.364	
3700	Đèn năng lượng PSC- 80, 80W	Bộ	"	40.909.091	40.909.091	40.909.091	
3701	Đèn năng lượng PSC- 100, 100W	Bộ	"	43.181.818	43.181.818	43.181.818	
3702	Đèn năng lượng PSC- 120, 120W	Bộ	"	45.454.545	45.454.545	45.454.545	
3703	Đèn năng lượng PSL- 40, 40W	Bộ	"	29.545.455	29.545.455	29.545.455	
3704	Đèn năng lượng PSL- 60, 60W	Bộ	"	31.818.182	31.818.182	31.818.182	
3705	Đèn năng lượng PSL- 80, 80W	Bộ	"	43.181.818	43.181.818	43.181.818	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3706	Đèn năng lượng PSL- 100, 100W	Bộ	"	47.727.273	47.727.273	47.727.273	
3707	Đèn năng lượng PST-40, 40W	Bộ	"	36.363.636	36.363.636	36.363.636	
3708	Đèn năng lượng PST- 60, 60W	Bộ	"	43.181.818	43.181.818	43.181.818	
3709	Đèn năng lượng PST-80, 80W	Bộ	"	52.272.727	52.272.727	52.272.727	
3710	Đèn năng lượng PST- 100, 100W	Bộ	"	56.818.182	56.818.182	56.818.182	
3711	Đèn năng lượng PST- 120, 120W	Bộ	"	65.909.091	65.909.091	65.909.091	
3712	Đèn năng lượng PLF - 30, 30W	Bộ	"	11.818.182	11.818.182	11.818.182	
3713	Đèn năng lượng PLR-01, 20W	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3714	Đèn năng lượng PLR-02, 20W	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3715	Đèn năng lượng PSA - 30W	Bộ	"	14.772.727	14.772.727	14.772.727	
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m			-	-	-	
3716	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	Cột	TCCS	2.798.182	2.798.182	2.798.182	
3717	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"	3.274.909	3.274.909	3.274.909	
3718	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"	3.793.091	3.793.091	3.793.091	
3719	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"	4.368.273	4.368.273	4.368.273	
3720	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"	4.964.182	4.964.182	4.964.182	
3721	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"	5.596.364	5.596.364	5.596.364	
3722	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"	3.160.909	3.160.909	3.160.909	
3723	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"	3.730.909	3.730.909	3.730.909	
3724	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	4.335.455	4.335.455	4.335.455	
3725	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	5.009.091	5.009.091	5.009.091	
3726	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	5.700.000	5.700.000	5.700.000	
3727	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"	6.425.455	6.425.455	6.425.455	
3728	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"	3.549.545	3.549.545	3.549.545	
3729	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"	4.186.909	4.186.909	4.186.909	
3730	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"	4.881.273	4.881.273	4.881.273	
3731	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"	5.644.727	5.644.727	5.644.727	
3732	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"	6.435.818	6.435.818	6.435.818	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3733	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"	7.264.909	7.264.909	7.264.909	
3734	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	Cột	"	3.171.273	3.171.273	3.171.273	
3735	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"	3.658.364	3.658.364	3.658.364	
3736	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"	4.176.545	4.176.545	4.176.545	
3737	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"	4.751.727	4.751.727	4.751.727	
3738	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"	5.342.455	5.342.455	5.342.455	
3739	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"	5.985.000	5.985.000	5.985.000	
3740	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"	3.540.909	3.540.909	3.540.909	
3741	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"	4.110.909	4.110.909	4.110.909	
3742	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	4.715.455	4.715.455	4.715.455	
3743	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	5.389.091	5.389.091	5.389.091	
3744	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	6.080.000	6.080.000	6.080.000	
3745	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"	6.822.727	6.822.727	6.822.727	
3746	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"	3.927.818	3.927.818	3.927.818	
3747	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"	4.570.364	4.570.364	4.570.364	
3748	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"	5.259.545	5.259.545	5.259.545	
3749	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"	6.016.091	6.016.091	6.016.091	
3750	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"	6.819.273	6.819.273	6.819.273	
3751	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"	7.643.182	7.643.182	7.643.182	
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)			-	-	-	
3752	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	Cột	"	3.454.545	3.454.545	3.454.545	
3753	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,5mm	Cột	"	3.886.364	3.886.364	3.886.364	
3754	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	Cột	"	4.300.909	4.300.909	4.300.909	
3755	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	Cột	"	4.024.545	4.024.545	4.024.545	
3756	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm	Cột	"	4.525.455	4.525.455	4.525.455	
3757	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	Cột	"	5.009.091	5.009.091	5.009.091	
3758	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	Cột	"	5.216.364	5.216.364	5.216.364	
3759	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	Cột	"	5.803.636	5.803.636	5.803.636	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3760	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	Cột	"	5.924.545	5.924.545	5.924.545	
3761	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	Cột	"	6.632.727	6.632.727	6.632.727	
3762	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-3,5mm	Cột	"	6.736.364	6.736.364	6.736.364	
3763	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm	Cột	"	7.530.909	7.530.909	7.530.909	
3764	Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm	Cột	"	8.463.636	8.463.636	8.463.636	
	Cần Đèn		"	-	-	-	
3765	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.430.182	1.430.182	1.430.182	
3766	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	2.114.182	2.114.182	2.114.182	
3767	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.186.636	1.186.636	1.186.636	
3768	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.777.364	1.777.364	1.777.364	
3769	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.388.727	1.388.727	1.388.727	
3770	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	2.171.182	2.171.182	2.171.182	
3771	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.409.455	1.409.455	1.409.455	
3772	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.824.000	1.824.000	1.824.000	
3773	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.254.000	1.254.000	1.254.000	
3774	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.901.727	1.901.727	1.901.727	
3775	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	849.818	849.818	849.818	
3776	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.388.727	1.388.727	1.388.727	
	Cột thép đa giác		"	-	-	-	
3777	Cột Đa giác cao 14m dày 4mm bích đế 450x450mm	Cột	"	19.000.000	19.000.000	19.000.000	
3778	Cột Đa giác cao 14m dày 5mm bích đế 450x450mm	Cột	"	23.490.909	23.490.909	23.490.909	
3779	Cột Đa giác cao 17m dày 5mm bích đế 550x550mm	Cột	"	36.272.727	36.272.727	36.272.727	
3780	Cột Đa giác cao 20m dày 5mm bích đế 600x600mm	Cột	"	51.818.182	51.818.182	51.818.182	
	Cột đèn nâng hạ		"	-	-	-	
3781	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	136.363.636	136.363.636	136.363.636	
3782	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	163.636.364	163.636.364	163.636.364	
3783	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	181.818.182	181.818.182	181.818.182	
3784	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	209.090.909	209.090.909	209.090.909	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Cột đèn Tín hiệu giao thông		"	-	-	-	
3785	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	"	14.681.818	14.681.818	14.681.818	
3786	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"	17.000.000	17.000.000	17.000.000	
3787	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"	17.772.727	17.772.727	17.772.727	
3788	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"	20.863.636	20.863.636	20.863.636	
3789	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	Không có thông tin	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3790	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	Không có thông tin	7.454.545	7.454.545	7.454.545	
3791	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	Không có thông tin	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
3792	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	Không có thông tin	3.090.909	3.090.909	3.090.909	
3793	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	Không có thông tin	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3794	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	Không có thông tin	3.818.182	3.818.182	3.818.182	
3795	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	Không có thông tin	4.909.091	4.909.091	4.909.091	
	Cột đèn trang trí sân vườn			-	-	-	
3796	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	TCCS	3.709.091	3.709.091	3.709.091	
3797	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	"	4.095.455	4.095.455	4.095.455	
3798	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột	"	7.263.636	7.263.636	7.263.636	
3799	Cột PINE + thân nhôm	Cột	"	4.559.091	4.559.091	4.559.091	
3800	Cột Bamboo + thân nhôm	Cột	"	3.090.909	3.090.909	3.090.909	
3801	Cột Arlequin + chùm Arlequin (3+1)	Cột	"	4.945.455	4.945.455	4.945.455	
	Chùm đèn cột sân vườn			-	-	-	
3802	CH02-4	Bộ	"	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
3803	CH02-5	Bộ	"	1.854.545	1.854.545	1.854.545	
3804	CH04-4	Bộ	"	1.931.818	1.931.818	1.931.818	
3805	CH04-5	Bộ	"	2.240.909	2.240.909	2.240.909	
3806	CH06-4	Bộ	"	1.468.182	1.468.182	1.468.182	
3807	CH06-5	Bộ	"	1.545.455	1.545.455	1.545.455	
3808	CH07-4	Bộ	"	2.318.182	2.318.182	2.318.182	
3809	CH07-5	Bộ	"	2.704.545	2.704.545	2.704.545	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3810	CH08-4	Bộ	"	1.854.545	1.854.545	1.854.545	
3811	CH08-5	Bộ	"	2.163.636	2.163.636	2.163.636	
3812	CH11-3	Bộ	"	2.086.364	2.086.364	2.086.364	
3813	CH11-4	Bộ	"	2.240.909	2.240.909	2.240.909	
	Phụ kiện chiếu sáng			-	-	-	
3814	Khung móng M16x240x240x525 - 4 chân	Bộ	"	287.455	287.455	287.455	
3815	Khung móng M24x300x300x675 - 4 chân	Bộ	"	542.455	542.455	542.455	
3816	Khung móng M24x400x400x1200 - 8 chân	Bộ	"	2.318.182	2.318.182	2.318.182	
3817	Khung móng M30x450x450x675 - 8 chân	Bộ	"	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
3818	Cọc tiếp địa V63 -2.5m	Bộ	"	618.182	618.182	618.182	
3819	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	Bộ	"	12.272.727	12.272.727	12.272.727	
3820	Bảng điện cửa cột loại 1 át	Bộ	"	123.636	123.636	123.636	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM **- ĐC NM: Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành Phố Hà Nội** - Tel: 0866411156 (Nguyễn Thị Tuyết - Trưởng phòng Kinh doanh) - Giá đã bao gồm công vận chuyển, giao hàng trên phương tiện bên bán tại kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.			-	-	-	
3821	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	2.656.000	2.656.000	2.656.000	
3822	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	3.120.000	3.120.000	3.120.000	
3823	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	3.616.000	3.616.000	3.616.000	
3824	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	4.065.000	4.065.000	4.065.000	
3825	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	5.056.000	5.056.000	5.056.000	
3826	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
3827	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123	6.247.500	6.247.500	6.247.500	
3828	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123	6.804.000	6.804.000	6.804.000	
3829	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	bộ	ASTM A123	3.010.000	3.010.000	3.010.000	
3830	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	bộ	ASTM A123	3.904.000	3.904.000	3.904.000	
3831	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	bộ	ASTM A123	4.992.000	4.992.000	4.992.000	
3832	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	bộ	ASTM A123	6.213.900	6.213.900	6.213.900	
3833	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	bộ	ASTM A123	7.046.550	7.046.550	7.046.550	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3834	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	bộ	ASTM A123	7.906.500	7.906.500	7.906.500	
3835	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
3836	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.840.000	1.840.000	1.840.000	
3837	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.328.000	1.328.000	1.328.000	
3838	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
3839	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
3840	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.632.000	1.632.000	1.632.000	
3841	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	768.000	768.000	768.000	
3842	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.376.000	1.376.000	1.376.000	
3843	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
3844	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.376.000	1.376.000	1.376.000	
3845	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.504.000	1.504.000	1.504.000	
3846	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.097.850	10.097.850	10.097.850	
3847	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.829.700	10.829.700	10.829.700	
3848	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.268.600	11.268.600	11.268.600	
3849	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.853.450	11.853.450	11.853.450	
3850	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.389.750	10.389.750	10.389.750	
3851	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.121.600	11.121.600	11.121.600	
3852	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A123	11.707.500	11.707.500	11.707.500	
3853	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A124	12.146.400	12.146.400	12.146.400	
3854	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A125	17.670.000	17.670.000	17.670.000	
3855	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A126	19.800.000	19.800.000	19.800.000	
3856	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	ASTM A127	19.636.000	19.636.000	19.636.000	
3857	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái	ASTM A128	25.905.000	25.905.000	25.905.000	
3858	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái	ASTM A129	35.175.000	35.175.000	35.175.000	
3859	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái	ASTM A130	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
3860	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	cái	ASTM A131	145.000.000	145.000.000	145.000.000	
3861	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	185.000.000	185.000.000	185.000.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3862	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	225.000.000	225.000.000	225.000.000	
3863	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	350.000.000	350.000.000	350.000.000	
3864	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	cái	BS 5135, AWS D1.1	550.000.000	550.000.000	550.000.000	
3865	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.875.000	7.875.000	7.875.000	
3866	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W -100WDIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.375.000	8.375.000	8.375.000	
3867	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.750.000	8.750.000	8.750.000	
3868	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.125.000	10.125.000	10.125.000	
3869	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	11.875.000	11.875.000	11.875.000	
3870	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	14.125.000	14.125.000	14.125.000	
3871	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.153.000	6.153.000	6.153.000	
3872	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.562.500	6.562.500	6.562.500	
3873	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.982.500	6.982.500	6.982.500	
3874	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.125.000	7.125.000	7.125.000	
3875	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.820.000	5.820.000	5.820.000	
3876	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3877	Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.700.000	8.700.000	8.700.000	
3878	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
3879	Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	12.480.000	12.480.000	12.480.000	
3880	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.625.000	7.625.000	7.625.000	
3881	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.125.000	8.125.000	8.125.000	
3882	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
3883	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.875.000	9.875.000	9.875.000	
3884	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	11.625.000	11.625.000	11.625.000	
3885	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	13.875.000	13.875.000	13.875.000	
3886	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.125.000	6.125.000	6.125.000	
3887	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.250.000	6.250.000	6.250.000	
3888	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
3889	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.375.000	6.375.000	6.375.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3890	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
3891	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.625.000	6.625.000	6.625.000	
3892	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.900.000	6.900.000	6.900.000	
3893	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.125.000	7.125.000	7.125.000	
3894	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.750.000	7.750.000	7.750.000	
3895	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
3896	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.625.000	10.625.000	10.625.000	
3897	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	13.125.000	13.125.000	13.125.000	
3898	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	16.250.000	16.250.000	16.250.000	
3899	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	20.475.000	20.475.000	20.475.000	
3900	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	23.625.000	23.625.000	23.625.000	
3901	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	24.675.000	24.675.000	24.675.000	
3902	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	26.775.000	26.775.000	26.775.000	
3903	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	28.875.000	28.875.000	28.875.000	
3904	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
3905	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.650.000	3.650.000	3.650.000	
3906	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
3907	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
3908	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
3909	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
3910	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.450.000	3.450.000	3.450.000	
3911	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
3912	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.810.000	3.810.000	3.810.000	
3913	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.120.000	4.120.000	4.120.000	
3914	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.580.000	4.580.000	4.580.000	
3915	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.045.000	5.045.000	5.045.000	
3916	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.250.000	5.250.000	5.250.000	
3917	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN 5828:1994	630.000	630.000	630.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3918	KM cột M16x340x340x500	cái	TCVN 5828:1994	450.000	450.000	450.000	
3919	KM cột M16x260x260x500	cái	TCVN 5828:1994	425.000	425.000	425.000	
3920	KM cột M16x240x240x525	cái	TCVN 5828:1994	415.500	415.500	415.500	
3921	KM cột M24x300x300x675	cái	TCVN 5828:1994	595.000	595.000	595.000	
3922	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái	TCVN 5828:1994	3.075.000	3.075.000	3.075.000	
3923	KM cột đa giác M30x1750x20T	cái	TCVN 5828:1994	14.327.500	14.327.500	14.327.500	
3924	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994	17.029.950	17.029.950	17.029.950	
3925	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994	13.650.000	13.650.000	13.650.000	
3926	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994	16.342.200	16.342.200	16.342.200	
3927	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994	13.125.000	13.125.000	13.125.000	
3928	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 60-100A có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm của Việt Nam và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	tủ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	85.000.000	85.000.000	85.000.000	
3929	Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	2.798.000	2.798.000	2.798.000	
3930	Bộ cổng chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	500.000	500.000	500.000	
3931	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009	12.800	12.800	12.800	
3932	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	TCVN 7997:2009	14.900	14.900	14.900	
3933	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	TCVN 7997:2009	21.400	21.400	21.400	
3934	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	TCVN 7997:2009	29.300	29.300	29.300	
3935	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	TCVN 7997:2009	42.500	42.500	42.500	
3936	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	TCVN 7997:2009	52.400	52.400	52.400	
3937	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	TCVN 7997:2009	55.300	55.300	55.300	
3938	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	TCVN 7997:2009	63.600	63.600	63.600	
3939	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	TCVN 7997:2009	78.100	78.100	78.100	
3940	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	TCVN 7997:2009	121.400	121.400	121.400	
3941	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	TCVN 7997:2009	165.800	165.800	165.800	
3942	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	TCVN 7997:2009	247.200	247.200	247.200	
3943	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	TCVN 7997:2009	295.500	295.500	295.500	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA **- ĐC nhà máy: Khu công nghiệp Phố nối, tỉnh Hưng Yên. Giá tại nhà máy - Phụ trách CBG: Hà Văn Tân, 0989420286**						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	ĐÈN LED CONI-LUX: Hiệu : Sunning **KÍCH THƯỚC** **800x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **900x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						
3944	Đèn LED CONI-LUX 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.890.000
3945	Đèn LED CONI-LUX 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.250.000
3946	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.600.000
3947	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				8.750.000
3948	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				9.700.000
3949	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.200.000
3950	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.500.000
3951	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				11.800.000
3952	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				12.700.000
	ĐÈN LED ACURA Hiệu: Sunning **KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG:** **711x301x90MM, 7,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **790x341x90MM, 9,2KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						-
3953	Đèn LED ACURA 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.550.000
3954	Đèn LED ACURA 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.860.000
3955	Đèn LED ACURA 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.700.000
3956	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				8.620.000
3957	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				9.100.000
3958	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.200.000
3959	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.700.000
3960	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				11.100.000
3961	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				12.200.000
	ĐÈN LED RAVA Hiệu: Sunning **KÍCH THƯỚC** **700x350x130mm (40w-100w)** **800x420x130mm (120w-150w)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						-
3962	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.220.000
3963	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.780.000
3964	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.900.000
3965	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.050.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3966	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.570.000
3967	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.910.000
3968	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.330.000
3969	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.720.000
	ĐÈN LED ECO Hiệu: Sunning **KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG:** **650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						-
3970	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.090.000
3971	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.360.000
3972	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.900.000
3973	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.100.000
3974	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.600.000
3975	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.840.000
3976	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.210.000
3977	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.750.000
	ĐÈN LED MOSI Hiệu: Sunning **KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG:** **650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						-
3978	Đèn LED MOSI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.760.000
3979	Đèn LED MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.150.000
3980	Đèn LED MOSI 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.650.000
3981	Đèn LED MOSI 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.960.000
3982	Đèn LED MOSI 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.360.000
3983	Đèn LED MOSI 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.750.000
	ĐÈN LED VENUS Hiệu: Suning CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. **BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W-115LM/W** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						-
3984	Đèn LED VENUS 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.600.000
3985	Đèn LED VENUS 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.850.000
3986	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.015.000
3987	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.200.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3988	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.400.000
3989	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.650.000
3990	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.220.000
3991	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.790.000
	ĐÈN PHA LED AKIDO Hiệu: Sunning						-
3992	Đèn pha LED Akido 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.550.000
3993	Đèn pha LED Akido 300W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				9.540.000
3994	Đèn pha LED Akido 400W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				11.490.000
3995	Đèn pha LED Akido 500W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				13.570.000
3996	Đèn pha LED Akido 600W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				15.610.000
3997	Đèn pha LED Akido 700W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				17.520.000
3998	Đèn pha LED Akido 800W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				19.640.000
3999	Đèn pha LED Akido 900W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				21.570.000
4000	Đèn pha LED Akido 1000W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				23.520.000
	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG XUẤT Hiệu: Sunning **ĐÈN LED ECO, CHIP LED NICHIA-JAPAN** **HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W** **TẤM SOLA: Polycrystalline(loại đa tinh thể)** **PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5** **BẢO HÀNH 3 NĂM**						-
4001	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				13.000.000
4002	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				15.000.000
4003	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 70W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				16.000.000
4004	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				17.000.000
4005	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 90W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				19.000.000
4006	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				20.000.000
4007	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				22.000.000
4008	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 150W	Bộ					23.000.000
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, **TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN VƯƠN 1,5M**						-
4009	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.050.000
4010	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn , chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.310.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4011	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.340.000
4012	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.460.000
4013	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn , chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.520.000
4014	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.430.000
4015	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.740.000
4016	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.920.000
4017	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.240.000
4018	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.680.000
4019	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.990.000
	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78						-
4020	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.220.000
4021	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.450.000
4022	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.750.000
4023	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.460.000
4024	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.070.000
4025	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.390.000
4026	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.530.000
	CẦN ĐÈN	Bộ					-
4027	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.600.000
4028	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.950.000
4029	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.510.000
4030	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.850.000
4031	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.550.000
4032	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				2.050.000
4033	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.580.000
4034	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				2.100.000
4035	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.510.000
4036	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.850.000
4037	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.170.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4038	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.750.000
	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN	Bộ					-
4039	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010				10.150.000
4040	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				10.668.000
4041	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				11.550.000
4042	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				4.400.000
4043	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				5.580.000
4044	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				9.100.000
4045	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010				4.740.000
4046	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				4.850.000
4047	Cột sư tử	Bộ	CIE 115 - 2010				9.700.000
	CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN						-
4048	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.300.000
4049	CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010				1.500.000
4050	CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.950.000
4051	CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010				2.650.000
4052	CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.002.000
4053	CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010				1.450.000
4054	CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.250.000
4055	CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010				1.480.000
4056	CH09-1	Bộ	CIE 115 - 2010				1.785.000
4057	CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010				2.567.000
4058	CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010				2.100.000
4059	CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010				2.450.000
4060	CH12-4	Bộ	CIE 115 - 2010				2.140.000
	ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ						-
4061	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995				450.000
4062	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995				650.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4063	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995				550.000
4064	Đèn con mắt	Bộ	BS EN 50102: 1995				2.480.000
4065	Đèn miria	Bộ	BS EN 50102: 1995				1.552.000
4066	Đèn Tuylip	Bộ	BS EN 50102: 1995				840.000
4067	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	BS EN 50102: 1995				1.248.000
4068	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	BS EN 50102: 1995				2.864.000
4069	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	BS EN 50102: 1995				2.320.000
4070	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	BS EN 50102: 1995				800.000
4071	Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995				1.152.000
4072	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 1995				600.000
	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH TẠI TỦ VÀ LẮP ĐẶT CỔNG CHỜ THÔNG MINH CHO ĐÈN ĐƯỜNG (Giải pháp thông minh một phần để sau này có thể nâng cấp lên thắng thông minh)						-
4073	Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	TCVN 5828: 1995				4.000.000
4074	Bộ nắp ngắn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh"	Bộ	TCVN 5828: 1995				550.000
4075	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995				70.000.000
4076	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995				91.000.000
4077	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995				96.000.000
4078	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1996				120.000.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MINH ĐẠT PHÁT **- ĐC Trụ sở: Tầng 10, tòa nhà Cotana Group, Lô CC5A bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội** **- Giá đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
4079	Đèn MĐ - LED 04, công suất 40W	cái	TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 7722-1:2019 TCVN IEC60598 - 1:2003	4.627.000	4.627.000	4.627.000	
4080	Đèn MĐ - LED 04, công suất 80W	cái	"	5.255.000	5.255.000	5.255.000	
4081	Đèn MĐ - LED 04, công suất 100W	cái	"	5.869.000	5.869.000	5.869.000	
4082	Đèn MĐ - LED 04, công suất 120W	cái	"	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
4083	Đèn MĐ - LED 04, công suất 150W	cái	"	6.400.000	6.400.000	6.400.000	
4084	Đèn MĐ - LED 04, công suất 160W	cái	"	6.550.000	6.550.000	6.550.000	
4085	Đèn MĐ - LED 04, công suất 200W	cái	"	7.450.000	7.450.000	7.450.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4086	Đèn MĐ - LED 01, công suất 100W	Cái	"	5.855.000	5.855.000	5.855.000	
4087	Đèn MĐ - LED 01, công suất 150W	Cái	"	6.270.000	6.270.000	6.270.000	
4088	Đèn MĐ - LED 03, công suất 100W	Cái	"	6.825.000	6.825.000	6.825.000	
4089	Đèn MĐ - LED 03, công suất 150W	Cái	"	7.371.000	7.371.000	7.371.000	
4090	Đèn MĐ - LED 10, công suất 100W	Cái	"	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
4091	Đèn MĐ - LED 10, công suất 150W	Cái	"	8.440.000	8.440.000	8.440.000	
4092	Đèn MĐ - LED 02, công suất 80W	Cái	"	5.300.000	5.300.000	5.300.000	
4093	Đèn MĐ - LED 02, công suất 120W	Cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4094	Đèn MĐ - LED 02, công suất 160W	Cái	"	6.225.000	6.225.000	6.225.000	
4095	Đèn MĐ - LED 05, công suất 60W	Cái	"	3.370.000	3.370.000	3.370.000	
4096	Đèn MĐ - LED 05, công suất 90W	Cái	"	3.753.000	3.753.000	3.753.000	
4097	Đèn MĐ - LED 05, công suất 120W	Cái	"	4.054.000	4.054.000	4.054.000	
4098	Đèn MĐ - LED 05, công suất 150W	Cái	"	4.368.000	4.368.000	4.368.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG PHÁT **- ĐC Nhà máy: Khu B, Cụm 591 - Liên Ninh - Thanh Trì - Hà Nội** **- ĐC Trụ sở: C40 - NV15, ô số 15, Khu đô thị Geleximco Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội** **- CBG: Trần Xuân Hoàng - 0989 696 102** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
4099	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=6m tôn dày 3mm (Trọng lượng:54-58Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.245.000	2.245.000	2.245.000	
4100	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm (Trọng lượng:64-68Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.820.000	2.820.000	2.820.000	
4101	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3mm (Trọng lượng:74-79 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.385.000	3.385.000	3.385.000	
4102	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng:85-89Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.635.000	3.635.000	3.635.000	
4103	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3mm (Trọng lượng:94-99Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
4104	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng:105-109Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.550.000	4.550.000	4.550.000	
4105	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 4mm (Trọng lượng:119-124Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.985.000	4.985.000	4.985.000	
4106	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng: 121-125Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.050.000	5.050.000	5.050.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4107	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 4mm (Trọng lượng: 135-140Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
4108	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=11m tôn dày 4mm (Trọng lượng: 152-157Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
4109	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm (Trọng lượng: 59-64Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.570.000	2.570.000	2.570.000	
4110	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm (Trọng lượng: 66-71Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.890.000	2.890.000	2.890.000	
4111	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm (Trọng lượng: 77-81Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.227.000	3.227.000	3.227.000	
4112	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm (Trọng lượng: 87-91Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.521.000	3.521.000	3.521.000	
4113	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm (Trọng lượng: 89-93Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.910.000	3.910.000	3.910.000	
4114	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm (Trọng lượng: 100-104Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
4115	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm (Trọng lượng: 111-115Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
4116	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm (Trọng lượng: 101-105Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.050.000	5.050.000	5.050.000	
4117	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm (Trọng lượng: 114-118Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.410.000	5.410.000	5.410.000	
4118	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm (Trọng lượng: 127-131Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
4119	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm (Trọng lượng: 129-133Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.795.000	5.795.000	5.795.000	
4120	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm (Trọng lượng: 144-149Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.320.000	6.320.000	6.320.000	
4121	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm (Trọng lượng: 163-167Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.910.000	6.910.000	6.910.000	
4122	Cần đèn HP06-D cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (32 - 34 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.480.000	1.480.000	1.480.000	
4123	Cần đèn HP01-D; HP02-D. HP03-D. HP04-D. HP05-D cao 2m vươn 1.5m dày 3mm (38 - 42 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.655.000	1.655.000	1.655.000	
4124	Cần đèn HP01-K; HP02-K. HP03-K. HP04-K. HP05-K. HP06-K cao 2m vươn 1.5m dày 3mm (42 - 45 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
4125	Cần đèn HP11-D cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (50 - 54 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
4126	Cần đèn HP11-K cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (73 - 76 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.300.000	5.300.000	5.300.000	
4127	Cần đèn cao áp chữ L-D60 dài 2m dày 3mm (7 - 9 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	430.500	430.500	430.500	
4128	Cần đèn cao áp chữ S,L-D60 dài 2,8m dày 3mm (12-14Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	750.500	750.500	750.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4129	Tay bắt cần đèn (7 - 9 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	436.000	436.000	436.000	
4130	Cột DC - 05B Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x340x340x500) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.310.000	6.310.000	6.310.000	
4131	Cột DC - 06 Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.550.000	4.550.000	4.550.000	
4132	Cột Pine 108 Đế gang + nhôm (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
4133	Cột Bamboo Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x190x190) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.950.000	3.950.000	3.950.000	
4134	Cột Nouvo Đế nhôm + nhôm (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.350.000	4.350.000	4.350.000	
4135	Cột Arlequin 4.2 Thân nhôm (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
4136	Cột Banian Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
4137	Chùm CH02-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
4138	Chùm CH04-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
4139	Chùm CH04-5 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.190.000	2.190.000	2.190.000	
4140	Chùm CH06-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
4141	Chùm CH06-5 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.060.000	2.060.000	2.060.000	
4142	Chùm CH08-5 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
4143	Chùm CH11-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.812.000	2.812.000	2.812.000	
4144	Chùm CH12-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.650.000	2.650.000	2.650.000	
4145	Đèn Jupiter Son 70W (không bóng) Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.663.000	1.663.000	1.663.000	
4146	Đèn con mắt Son 70W (không bóng) Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.544.000	2.544.000	2.544.000	
4147	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70 Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.398.000	1.398.000	1.398.000	
4148	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27 Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	799.000	799.000	799.000	
4149	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27 Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	476.000	476.000	476.000	
4150	Đèn LED HPL-01 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.257.000	3.257.000	3.257.000	
4151	Đèn LED HPL-01 công suất 60W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.466.000	3.466.000	3.466.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4152	Đèn LED HPL-01 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.160.000	4.160.000	4.160.000	
4153	Đèn LED HPL-01 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.463.000	4.463.000	4.463.000	
4154	Đèn LED HPL-01 công suất 120W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.885.000	4.885.000	4.885.000	
4155	Đèn LED HPL-01 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.218.000	5.218.000	5.218.000	
4156	Đèn LED HPL-02 công suất 60W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.486.000	3.486.000	3.486.000	
4157	Đèn LED HPL-02 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.495.000	4.495.000	4.495.000	
4158	Đèn LED HPL-02 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.210.000	5.210.000	5.210.000	
4159	Đèn LED HPL-03 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.132.000	4.132.000	4.132.000	
4160	Đèn LED HPL-03 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.425.000	4.425.000	4.425.000	
4161	Đèn LED HPL-03 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.272.000	5.272.000	5.272.000	
4162	Đèn LED HPL-04 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.261.000	3.261.000	3.261.000	
4163	Đèn LED HPL-04 công suất 60W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.438.000	3.438.000	3.438.000	
4164	Đèn LED HPL-04 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.120.000	4.120.000	4.120.000	
4165	Đèn LED HPL-04 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.434.000	4.434.000	4.434.000	
4166	Đèn LED HPL-04 công suất 120W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.896.000	4.896.000	4.896.000	
4167	Đèn LED HPL-04 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.277.000	5.277.000	5.277.000	
4168	Đèn LED HPL-04 công suất 200W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
4169	Đèn LED HPL-15 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.298.000	3.298.000	3.298.000	
4170	Đèn LED HPL-15 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.229.000	3.229.000	3.229.000	
4171	Đèn LED HPL-15 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.402.000	4.402.000	4.402.000	
4172	Đèn LED HPL-15 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.209.000	5.209.000	5.209.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4173	Đèn LED HPL-15 công suất 200W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.075.000	6.075.000	6.075.000	
4174	Đèn LED HPL-20 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.190.000	3.190.000	3.190.000	
4175	Đèn LED HPL-20 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.490.000	3.490.000	3.490.000	
4176	Đèn LED HPL-20 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.510.000	4.510.000	4.510.000	
4177	Đèn LED HPL-20 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.291.000	5.291.000	5.291.000	
4178	Đèn LED HPL-20 công suất 200W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.140.000	6.140.000	6.140.000	
4179	Đèn Pha LED công suất 100W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.817.000	2.817.000	2.817.000	
4180	Đèn Pha LED công suất 200W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.735.000	4.735.000	4.735.000	
4181	Đèn Pha LED công suất 400W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.419.000	6.419.000	6.419.000	
4182	Đèn Pha LED công suất 500W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.598.000	7.598.000	7.598.000	
4183	Đèn Pha LED công suất 1000W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	12.100.000	12.100.000	12.100.000	
4184	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCCS 01:2018/HP	624.000	624.000	624.000	
4185	Khung móng cột M16x340x340x500	Cái	TCCS 01:2018/HP	465.000	465.000	465.000	
4186	Khung móng cột M16x260x260x500	Cái	TCCS 01:2018/HP	422.000	422.000	422.000	
4187	Khung móng cột M16x240x240x525	Cái	TCCS 01:2018/HP	415.000	415.000	415.000	
4188	Khung móng cột M24x300x300x675	Cái	TCCS 01:2018/HP	622.000	622.000	622.000	
4189	Khung móng cột đa giác M24x400x400x1375-8	Cái	TCCS 01:2018/HP	2.302.000	2.302.000	2.302.000	
4190	Khung móng cột đa giác M30x550x450x1875-12	Cái	TCCS 01:2018/HP	4.847.000	4.847.000	4.847.000	
4191	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	TCCS 01:2018/HP	19.712.000	19.712.000	19.712.000	
4192	Tủ điều khiển thông minh: HPTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển. MCCB 3P -100A Bộ đo điện TDU Truyền thông dữ kiệu 2 chiều SCU Bộ điều khiển lộ tuyến Bộ nguồn, chuyển mạch, ổn áp, rơ le các thiết bị khác	Cái	TCCS 01:2018/HP	84.256.256	84.256.256	84.256.256	
4193	Tủ điều khiển thông minh: HPTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển MCCB 3P -60A Bộ đo điện TDU Truyền thông dữ kiệu 2 chiều SCU Bộ điều khiển lộ tuyến Bộ nguồn, chuyển mạch, ổn áp, rơ le các thiết bị khác	Cái	TCCS 01:2018/HP	73.248.521	73.248.521	73.248.521	
4194	Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HPNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây. Đế Nema 7 Pin Mạch truyền thông Mạch động lực	Cái	TCCS 01:2018/HP	2.256.210	2.256.210	2.256.210	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiên bên bán.**						
4195	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	3.286.000	3.286.000	3.286.000	
4196	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	''	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
4197	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	''	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
4198	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	''	5.990.000	5.990.000	5.990.000	
4199	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	''	3.608.000	3.608.000	3.608.000	
4200	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái	''	3.774.000	3.774.000	3.774.000	
4201	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	''	4.135.000	4.135.000	4.135.000	
4202	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	''	4.721.000	4.721.000	4.721.000	
4203	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	''	4.982.000	4.982.000	4.982.000	
4204	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	''	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
4205	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	''	5.980.000	5.980.000	5.980.000	
4206	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	''	6.484.000	6.484.000	6.484.000	
4207	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	''	7.377.000	7.377.000	7.377.000	
4208	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	''	8.385.000	8.385.000	8.385.000	
4209	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	''	8.952.000	8.952.000	8.952.000	
4210	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	''	9.385.000	9.385.000	9.385.000	
4211	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	''	10.797.000	10.797.000	10.797.000	
4212	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	''	6.710.000	6.710.000	6.710.000	
4213	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái	''	7.160.000	7.160.000	7.160.000	
4214	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	cái	''	7.510.000	7.510.000	7.510.000	
4215	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	cái	''	6.010.000	6.010.000	6.010.000	
4216	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	''	1.015.000	1.015.000	1.015.000	
4217	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	''	3.955.000	3.955.000	3.955.000	
4218	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	''	1.641.000	1.641.000	1.641.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4219	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	''	4.345.000	4.345.000	4.345.000	
4220	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	''	1.936.000	1.936.000	1.936.000	
4221	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	''	4.510.000	4.510.000	4.510.000	
4222	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái	''	5.239.000	5.239.000	5.239.000	
4223	Đèn Led đường phố PI-50W	cái	''	1.817.200	1.817.200	1.817.200	
4224	Đèn Led đường phố PI-70W	cái	''	1.980.000	1.980.000	1.980.000	
4225	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái	''	2.390.000	2.390.000	2.390.000	
4226	Đèn Led đường phố PI-90W	cái	''	2.121.000	2.121.000	2.121.000	
4227	Đèn Led đường phố PI-100W	cái	''	2.177.000	2.177.000	2.177.000	
4228	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	''	2.585.000	2.585.000	2.585.000	
4229	Đèn Led đường phố PI-120W	cái	''	2.774.000	2.774.000	2.774.000	
4230	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	''	3.258.000	3.258.000	3.258.000	
4231	Đèn Led đường phố PI-150W	cái	''	3.235.000	3.235.000	3.235.000	
4232	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	''	3.721.000	3.721.000	3.721.000	
4233	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	''	3.797.000	3.797.000	3.797.000	
4234	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	''	4.328.000	4.328.000	4.328.000	
4235	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	''	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
4236	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	''	5.018.000	5.018.000	5.018.000	
4237	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	''	4.070.000	4.070.000	4.070.000	
4238	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	''	6.536.000	6.536.000	6.536.000	
4239	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	''	7.050.000	7.050.000	7.050.000	
4240	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	''	7.881.000	7.881.000	7.881.000	
4241	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	''	8.280.000	8.280.000	8.280.000	
4242	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	''	8.480.000	8.480.000	8.480.000	
4243	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	''	6.190.000	6.190.000	6.190.000	
4244	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	''	8.540.000	8.540.000	8.540.000	
4245	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	''	5.860.000	5.860.000	5.860.000	
4246	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	''	6.150.000	6.150.000	6.150.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4247	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	''	6.440.000	6.440.000	6.440.000	
4248	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	''	7.880.000	7.880.000	7.880.000	
4249	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	''	12.430.000	12.430.000	12.430.000	
4250	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	''	14.650.000	14.650.000	14.650.000	
4251	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	''	9.120.000	9.120.000	9.120.000	
4252	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	''	10.230.000	10.230.000	10.230.000	
4253	Đèn pha LED MB05-200w	cái	''	2.297.000	2.297.000	2.297.000	
4254	Đèn pha LED MB02-250w	cái	''	3.395.000	3.395.000	3.395.000	
4255	Đèn pha LED MB02-300w	cái	''	3.795.000	3.795.000	3.795.000	
4256	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	''	4.155.000	4.155.000	4.155.000	
4257	Đèn pha LED MB02-500w	cái	''	5.995.000	5.995.000	5.995.000	
4258	Đèn pha LED MB03-600w	cái	''	7.952.000	7.952.000	7.952.000	
4259	Đèn pha LED MB04-800w	cái	''	14.167.800	14.167.800	14.167.800	
4260	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	''	16.667.800	16.667.800	16.667.800	
4261	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	cái	TCCS	300.000	300.000	300.000	
4262	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	cái	"	325.000	325.000	325.000	
4263	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái	"	343.000	343.000	343.000	
4264	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	cái	"	500.000	500.000	500.000	
4265	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	"	1.985.000	1.985.000	1.985.000	
4266	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái	"	2.480.000	2.480.000	2.480.000	
4267	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	"	9.860.000	9.860.000	9.860.000	
4268	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái	"	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
4269	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	5.115.000	5.115.000	5.115.000	
4270	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	3.685.000	3.685.000	3.685.000	
4271	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	6.120.000	6.120.000	6.120.000	
4272	Đế gang DP03 cho cột thép	cái	"	6.116.000	6.116.000	6.116.000	
4273	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	4.147.000	4.147.000	4.147.000	
4274	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	cái	"	3.905.000	3.905.000	3.905.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4275	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	cái	"	7.699.000	7.699.000	7.699.000	
4276	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
4277	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"	3.952.000	3.952.000	3.952.000	
4278	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	7.794.000	7.794.000	7.794.000	
4279	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	cái	"	4.645.000	4.645.000	4.645.000	
4280	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	4.534.000	4.534.000	4.534.000	
4281	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	5.689.000	5.689.000	5.689.000	
4282	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"	3.513.000	3.513.000	3.513.000	
4283	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.178.000	1.178.000	1.178.000	
4284	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.026.000	1.026.000	1.026.000	
4285	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.758.000	1.758.000	1.758.000	
4286	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.524.000	1.524.000	1.524.000	
4287	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	972.000	972.000	972.000	
4288	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	834.000	834.000	834.000	
4289	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.717.000	1.717.000	1.717.000	
4290	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.386.000	1.386.000	1.386.000	
4291	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.358.000	1.358.000	1.358.000	
4292	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.717.000	1.717.000	1.717.000	
4293	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.993.000	1.993.000	1.993.000	
4294	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	cái	"	1.593.900	1.593.900	1.593.900	
4295	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	cái	"	1.731.000	1.731.000	1.731.000	
4296	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	3.766.000	3.766.000	3.766.000	
4297	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.157.000	1.157.000	1.157.000	
4298	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.595.000	1.595.000	1.595.000	
4299	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	961.000	961.000	961.000	
4300	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.340.000	1.340.000	1.340.000	
4301	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	686.000	686.000	686.000	
4302	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.013.000	1.013.000	1.013.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4303	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.079.000	1.079.000	1.079.000	
4304	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.699.000	1.699.000	1.699.000	
4305	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.378.000	1.378.000	1.378.000	
4306	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.617.000	1.617.000	1.617.000	
4307	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
4308	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
4309	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4310	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.897.000	2.897.000	2.897.000	
4311	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.262.000	3.262.000	3.262.000	
4312	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.328.000	3.328.000	3.328.000	
4313	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.156.000	4.156.000	4.156.000	
4314	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.858.000	3.858.000	3.858.000	
4315	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.735.000	4.735.000	4.735.000	
4316	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.404.000	4.404.000	4.404.000	
4317	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	5.033.000	5.033.000	5.033.000	
4318	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	5.365.000	5.365.000	5.365.000	
4319	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.043.000	6.043.000	6.043.000	
4320	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	7.255.000	7.255.000	7.255.000	
4321	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 3m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.550.000	1.550.000	1.550.000	
4322	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
4323	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 5m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.268.000	2.268.000	2.268.000	
4324	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 6m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	3.046.000	3.046.000	3.046.000	
4325	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	3.543.000	3.543.000	3.543.000	
4326	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	4.591.000	4.591.000	4.591.000	
4327	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	4.653.000	4.653.000	4.653.000	
4328	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	5.199.000	5.199.000	5.199.000	
4329	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4330	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.598.000	6.598.000	6.598.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4331	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 10m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.772.000	6.772.000	6.772.000	
4332	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 11m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	7.617.000	7.617.000	7.617.000	
4333	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 12m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	9.179.000	9.179.000	9.179.000	
4334	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	97.400.000	97.400.000	97.400.000	
4335	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	109.400.000	109.400.000	109.400.000	
4336	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	119.400.000	119.400.000	119.400.000	
4337	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	134.000.000	134.000.000	134.000.000	
4338	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	158.000.000	158.000.000	158.000.000	
4339	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	16.500.000	16.500.000	16.500.000	
4340	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	18.520.000	18.520.000	18.520.000	
4341	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	23.530.000	23.530.000	23.530.000	
4342	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	24.521.000	24.521.000	24.521.000	
4343	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	27.520.000	27.520.000	27.520.000	
4344	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	29.670.000	29.670.000	29.670.000	
4345	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	33.500.000	33.500.000	33.500.000	
4346	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	cái	"	12.900.000	12.900.000	12.900.000	
4347	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	12.300.000	12.300.000	12.300.000	
4348	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
4349	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
4350	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
4351	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	2.670.000	2.670.000	2.670.000	
4352	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	450.000	450.000	450.000	
4353	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	2.140.000	2.140.000	2.140.000	
4354	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"	7.300.000	7.300.000	7.300.000	
4355	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	8.056.000	8.056.000	8.056.000	
4356	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	5.560.000	5.560.000	5.560.000	
4357	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	6.060.000	6.060.000	6.060.000	
4358	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	7.970.000	7.970.000	7.970.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4359	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
4360	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
4361	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.620.000	3.620.000	3.620.000	
4362	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
4363	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.700.000	3.700.000	3.700.000	
4364	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4365	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	4.900.000	4.900.000	4.900.000	
4366	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4367	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"	52.500.000	52.500.000	52.500.000	
4368	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"	32.500.000	32.500.000	32.500.000	
4369	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	11.850.000	11.850.000	11.850.000	
4370	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	12.450.000	12.450.000	12.450.000	
4371	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	13.950.000	13.950.000	13.950.000	
4372	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	"	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
4373	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"	14.950.000	14.950.000	14.950.000	
4374	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"	18.950.000	18.950.000	18.950.000	
	CÁC SẢN PHẨM ĐÈN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM - Trụ sở công ty: số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. - ĐT: 0243. 6436537 - Giá bán đến chân công trình trên phương tiện của bên bán tại địa bàn tỉnh Phú Tho			-	-	-	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ			-	-	-	
4375	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722- 2-3:2019	7.820.000	7.820.000	7.820.000	
4376	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	bộ	"	8.550.000	8.550.000	8.550.000	
4377	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	bộ	"	8.950.000	8.950.000	8.950.000	
4378	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	bộ	"	10.640.000	10.640.000	10.640.000	
4379	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	bộ	"	6.145.000	6.145.000	6.145.000	
4380	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	bộ	"	7.563.000	7.563.000	7.563.000	
4381	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	bộ	"	8.456.000	8.456.000	8.456.000	
4382	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	bộ	"	9.550.000	9.550.000	9.550.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4383	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	bộ	"	13.990.000	13.990.000	13.990.000	
4384	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM	bộ	"	4.830.000	4.830.000	4.830.000	
4385	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM	bộ	"	6.645.000	6.645.000	6.645.000	
4386	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	bộ	"	8.063.000	8.063.000	8.063.000	
4387	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	bộ	"	8.956.000	8.956.000	8.956.000	
4388	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	bộ	"	10.550.000	10.550.000	10.550.000	
4389	Đèn LED Cimaron SL2-30w. DIM	bộ	"	4.300.000	4.300.000	4.300.000	
4390	Đèn LED Cimaron SL2-50w. DIM	bộ	"	4.550.000	4.550.000	4.550.000	
4391	Đèn LED Cimaron SL2-80w. DIM	bộ	"	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
4392	Đèn LED Cimaron SL2-100w. DIM	bộ	"	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
4393	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	bộ	"	12.160.000	12.160.000	12.160.000	
4394	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	bộ	"	16.530.000	16.530.000	16.530.000	
4395	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	bộ	"	18.720.000	18.720.000	18.720.000	
	CỘT VÀ PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG			-	-	-	
4396	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	TCCS	3.579.000	3.579.000	3.579.000	
4397	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	"	4.459.100	4.459.100	4.459.100	
4398	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	cột	"	5.065.000	5.065.000	5.065.000	
4399	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	"	5.416.000	5.416.000	5.416.000	
4400	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	"	6.167.100	6.167.100	6.167.100	
4401	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	cột	"	6.978.500	6.978.500	6.978.500	
4402	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	cột	"	13.789.600	13.789.600	13.789.600	
4403	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	"	4.489.800	4.489.800	4.489.800	
4404	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	"	4.942.000	4.942.000	4.942.000	
4405	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	cột	"	5.465.240	5.465.240	5.465.240	
4406	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	cột	"	5.632.000	5.632.000	5.632.000	
4407	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	"	7.013.000	7.013.000	7.013.000	
4408	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	cột	"	1.658.550	1.658.550	1.658.550	
4409	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông	bộ	"	1.100.000	1.100.000	1.100.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4410	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	cái	"	1.608.000	1.608.000	1.608.000	
4411	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	cái	"	1.755.160	1.755.160	1.755.160	
4412	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	cái	"	2.185.370	2.185.370	2.185.370	
4413	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	cái	"	2.580.160	2.580.160	2.580.160	
4414	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	1.880.000	1.880.000	1.880.000	
4415	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	2.085.000	2.085.000	2.085.000	
4416	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	"	2.170.000	2.170.000	2.170.000	
	CỘT THÉP ĐA GIÁC			-	-	-	
4417	Cột đa giác 14m-141-4mm	cột	"	20.508.160	20.508.160	20.508.160	
4418	Cột đa giác 17m-143-5mm	cột	"	28.624.530	28.624.530	28.624.530	
4419	Cột đa giác 20m-180-5mm	cột	"	41.577.320	41.577.320	41.577.320	
4420	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	cột	"	200.818.200	200.818.200	200.818.200	
	CỘT TRANG TRÍ			-	-	-	
4421	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cột	"	10.626.000	10.626.000	10.626.000	
4422	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cột	"	11.396.000	11.396.000	11.396.000	
4423	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cột	"	11.858.000	11.858.000	11.858.000	
4424	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cột	"	12.474.000	12.474.000	12.474.000	
4425	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cột	"	12.320.000	12.320.000	12.320.000	
4426	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cột	"	12.782.000	12.782.000	12.782.000	
4427	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	cột	"	7.397.495	7.397.495	7.397.495	
4428	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	cột	"	4.555.687	4.555.687	4.555.687	
4429	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	cột	"	9.372.000	9.372.000	9.372.000	
4430	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	cột	"	6.000.940	6.000.940	6.000.940	
4431	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	cái	"	1.565.300	1.565.300	1.565.300	
4432	Chùm CH08-4	cái	"	1.833.333	1.833.333	1.833.333	
4433	Chùm CH09-1	cái	"	2.383.333	2.383.333	2.383.333	
4434	Chùm CH09-2	cái	"	3.941.667	3.941.667	3.941.667	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4435	Chùm CH11-4	cái	"	3.098.333	3.098.333	3.098.333	
4436	Chùm CH12-4	cái	"	2.658.333	2.658.333	2.658.333	
4437	Cầu trang trí SV3A-D400	cái	"	550.000	550.000	550.000	
	ĐÈN CAO ÁP VÀ PHỤ KIỆN CỘT			-	-	-	
4438	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	cái	"	2.876.923	2.876.923	2.876.923	
4439	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	cái	"	3.046.154	3.046.154	3.046.154	
4440	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	"	916.441	916.441	916.441	
4441	KM cột M16x240x240x500	bộ	"	550.500	550.500	550.500	
4442	KM cột M24x300x300x675	bộ	"	759.541	759.541	759.541	
4443	KM cột đa giác M24x1350x8	bộ	"	3.653.500	3.653.500	3.653.500	
4444	KM cột đa giác M30x1350x12	bộ	"	5.170.000	5.170.000	5.170.000	
	TỦ ĐIỆN			-	-	-	
4445	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	chiếc	"	16.345.000	16.345.000	16.345.000	
4446	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
4447	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm.	chiếc	QCVN 73:2013/BTTTT	90.000.000	90.000.000	90.000.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DAVICO VIỆT NAM **- ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.** **Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường: Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328**			-	-	-	
	ĐÈN LED			-	-	-	
4448	Đèn IZLED 80W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, Công suất 80w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.340.000	5.340.000	5.340.000	
4449	Đèn IZLED 100W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
4450	Đèn IZLED 120W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.890.000	7.890.000	7.890.000	
4451	Đèn IZLED 150W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
4452	Đèn IZLED 200W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 200w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	10.980.000	10.980.000	10.980.000	
4453	Đèn Led DVG 100 W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.335.000	4.335.000	4.335.000	
4454	Đèn Led DVG 120 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 120w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.777.000	5.777.000	5.777.000	
4455	Đèn Led DVG 150 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	6.963.460	6.963.460	6.963.460	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4456	Đèn Led DVG 250 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 250w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	8.769.000	8.769.000	8.769.000	
	ĐÈN PHA LED			-	-	-	
4457	Đèn Pha led DVG 150w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
4458	Đèn Pha led DVG 250w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.338.000	5.338.000	5.338.000	
4459	Đèn Pha led DVG 300w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 300W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.267.500	7.267.500	7.267.500	
4460	Đèn rọi tòa nhà 300W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 300W- Điện áp 220V/50Hz		TCVN 7722-2-3:2019,	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
4461	Đèn Pha led DVG 400w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 400W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.650.000	7.650.000	7.650.000	
4462	Đèn rọi tòa nhà 500W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 500W- Điện áp 220V/50Hz		TCVN 7722-2-3:2019,	13.800.000	13.800.000	13.800.000	
	ĐÈN CẢNH QUAN			-	-	-	
4463	Đèn Âm Đất Tròn 36W - Chip led CREE nguồn CREE -Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	3.550.000	3.550.000	3.550.000	
4464	ĐÈN CHIẾU CỘT TƯỜNG NHÀ 45W - Chip led CREE nguồn CREE - Công suất : 45W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
4465	Đèn Led chiếu cây 18W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 18W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
4466	Đèn Led chiếu cây 50W - Chipled LUMILES nguồn - Công suất : 50W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
4467	Đèn LED Thanh 36W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
4468	Đèn LED âm đất hình chữ nhật - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4469	ĐÈN HẮT CHÂN TƯỜNG 18W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 18W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4470	ĐÈN HẮT CHÂN TƯỜNG 72W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 72W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.750.000	4.750.000	4.750.000	
4471	Đèn nấm Bollard : 160x160x800mm(4 thanh) Điện áp : 220V AC Công suất : 3W, nguồn sáng chip led philips, nguồn done. Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4472	Đèn nấm 10W - Chiều cao H= 950mm - Công suất : 10w Điện áp 24VDC - Kích thước: D160x H950 mm -Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.650.000	2.650.000	2.650.000	
	CỘT THÉP			-	-	-	
4473	Cột thép liền cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đính gốc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS	3.806.000	3.806.000	3.806.000	
4474	Cột thép liền cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đính gốc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS	5.331.250	5.331.250	5.331.250	
4475	Cột thép cao liền cần đơn cao 10m, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS	5.737.500	5.737.500	5.737.500	
4476	Cột thép cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	TCCS	6.680.000	6.680.000	6.680.000	
	CỘT ĐÈN TRANG TRÍ			-	-	-	
4477	Cột trang trí 3m Thân cột thép sơn tĩnh điện, cột giật cấp 3m D1=140mm, dày 3mm cao 1000mm D2=76mm, dày 3mm cao 2000mm Đầu đèn 50W, D600xH670mm, hợp kim nhôm sơn tĩnh	Cột	TCCS	6.500.000	6.500.000	6.500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4478	Đèn trang trí sân vườn D114x2,5mm L1000mm, D76x2,5mm L2000mm Bích 300 tâm lỗ 240 Cột sau khi gia công hoàn thiện mạ kẽm, sơn tĩnh điện màu đen mờ. Đầu đèn lục giác H700*440mm lắp đui E27 bóng led 50W	Cột	TCCS	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
	CẦN ĐÈN			-	-	-	
4479	Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	1.801.000	1.801.000	1.801.000	
4480	Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	2.559.000	2.559.000	2.559.000	
4481	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
4482	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	2.890.000	2.890.000	2.890.000	
4483	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	3.108.000	3.108.000	3.108.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM&XD THIỀN PHÚC **- ĐC: Cụm công nghiệp Xuân Tiến, xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định** **- Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
4484	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	3.079.131	3.079.131	3.079.131	
4485	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	3.403.084	3.403.084	3.403.084	
4486	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	4.278.632	4.278.632	4.278.632	
4487	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	4.695.669	4.695.669	4.695.669	
4488	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	5.246.571	5.246.571	5.246.571	
4489	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	5.698.341	5.698.341	5.698.341	
4490	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCCS 01:2022/NL	6.427.592	6.427.592	6.427.592	
4491	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	1.878.628	1.878.628	1.878.628	
4492	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	1.993.778	1.993.778	1.993.778	
4493	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	2.175.278	2.175.278	2.175.278	
4494	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	2.356.778	2.356.778	2.356.778	
4495	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	2.447.528	2.447.528	2.447.528	
4496	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCCS 01:2022/NL	2.583.653	2.583.653	2.583.653	
4497	Cột đa giác 14m - D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/NL	1.853.020	1.853.020	1.853.020	
4498	Cột đa giác 17m - D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/NL	25.475.000	25.475.000	25.475.000	
4499	Cột đa giác 20m - D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	cột	TCCS 01:2022/NL	30.466.000	30.466.000	30.466.000	
4500	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m - D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/NL	20.911.000	20.911.000	20.911.000	
4501	Khung móng M16x240x240x675	bộ	TCCS 01:2022/NL	775.000	775.000	775.000	
4502	Khung móng M16x260x260x675	bộ	TCCS 01:2022/NL	781.000	781.000	781.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4503	Khung móng M24x300x300x675	bộ	TCCS 01:2022/NL	878.000	878.000	878.000	
4504	Khung móng M16x340x340x675	bộ	TCCS 01:2022/NL	788.000	788.000	788.000	
4505	Khung móng M24x300x300x750	bộ	TCCS 01:2022/NL	883.000	883.000	883.000	
4506	Khung móng 8M24x450x450x1250	bộ	TCCS 01:2022/NL	1.911.000	1.911.000	1.911.000	
4507	Khung móng 8M30x4500x450x1350	bộ	TCCS 01:2022/NL	2.301.000	2.301.000	2.301.000	
4508	Đèn LED LOTUX 40W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	5.516.000	5.516.000	5.516.000	
4509	Đèn LED LOTUX 50W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2020	5.648.000	5.648.000	5.648.000	
4510	Đèn LED LOTUX 60W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2021	5.780.000	5.780.000	5.780.000	
4511	Đèn LED LOTUX 65W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2022	6.126.000	6.126.000	6.126.000	
4512	Đèn LED LOTUX 70W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2023	6.291.000	6.291.000	6.291.000	
4513	Đèn LED LOTUX 75W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2024	6.494.000	6.494.000	6.494.000	
4514	Đèn LED LOTUX 80W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2025	6.664.000	6.664.000	6.664.000	
4515	Đèn LED LOTUX 90W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2026	6.932.000	6.932.000	6.932.000	
4516	Đèn LED LOTUX 100W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2027	7.329.000	7.329.000	7.329.000	
4517	Đèn LED LOTUX 120W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2028	7.934.000	7.934.000	7.934.000	
4518	Đèn LED LOTUX 150W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2029	8.271.000	8.271.000	8.271.000	
4519	Đèn LED LOTUX 180W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2030	9.284.000	9.284.000	9.284.000	
4520	Đèn LED LOTUX 200W DIM - Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2031	9.945.000	9.945.000	9.945.000	
4521	Đèn LED LOTUX 40W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2032	5.483.000	5.483.000	5.483.000	
4522	Đèn LED LOTUX 50W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2033	5.589.000	5.589.000	5.589.000	
4523	Đèn LED LOTUX 60W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2034	5.713.000	5.713.000	5.713.000	
4524	Đèn LED LOTUX 65W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2035	5.822.000	5.822.000	5.822.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4525	Đèn LED LOTUX 70W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2036	6.123.000	6.123.000	6.123.000	
4526	Đèn LED LOTUX 75W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2037	6.235.000	6.235.000	6.235.000	
4527	Đèn LED LOTUX 80W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2038	9.140.000	9.140.000	9.140.000	
4528	Đèn LED LOTUX 90W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2039	9.220.000	9.220.000	9.220.000	
4529	Đèn LED LOTUX 100W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2040	9.325.000	9.325.000	9.325.000	
4530	Đèn LED LOTUX 120W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2041	9.700.000	9.700.000	9.700.000	
4531	Đèn LED LOTUX 150W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2042	10.040.000	10.040.000	10.040.000	
4532	Đèn LED LOTUX 180W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2043	10.380.000	10.380.000	10.380.000	
4533	Đèn LED LOTUX 200W DIM - Tích hợp bộ thu phát thông minh	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2044	11.230.000	11.230.000	11.230.000	
4534	Đèn pha led TPP01 150W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2045	6.089.000	6.089.000	6.089.000	
4535	Đèn pha led TPP01 200W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2046	6.988.000	6.988.000	6.988.000	
4536	Đèn pha led TPP01 250W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2047	7.634.000	7.634.000	7.634.000	
4537	Đèn pha led TPP01 300W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2048	8.413.000	8.413.000	8.413.000	
4538	Đèn pha led TPP01 400W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2049	594.129	594.129	594.129	
4539	Đèn pha led TPP01 500W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2050	11.813.000	11.813.000	11.813.000	
4540	Đèn pha led TPP01 600W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2051	14.510.000	14.510.000	14.510.000	
4541	Đèn pha led TPP01 700W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2052	16.625.000	16.625.000	16.625.000	
4542	Đèn pha led TPP01 800W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2053	18.918.000	18.918.000	18.918.000	
4543	Đèn pha led TPP01 900W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2054	20.194.000	20.194.000	20.194.000	
4544	Đèn pha led TPP01 1000W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2055	22.664.000	22.664.000	22.664.000	
4545	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCCS 01:2022/NL	17.233.000	17.233.000	17.233.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4546	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCCS 01:2022/NL	13.080.000	13.080.000	13.080.000	
4547	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCCS 01:2022/NL	16.320.000	16.320.000	16.320.000	
4548	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCCS 01:2022/NL	12.890.000	12.890.000	12.890.000	
4549	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	56.008.000	56.008.000	56.008.000	
4550	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	54.523.000	54.523.000	54.523.000	
4551	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	53.368.000	53.368.000	53.368.000	
4552	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	52.213.000	52.213.000	52.213.000	
4553	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	51.223.000	51.223.000	51.223.000	
4554	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCCS 01:2022/NL	49.573.000	49.573.000	49.573.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TM VÀ SẢN XUẤT VIỆT HẢI - Địa chỉ: Đội 1, thôn Văn Trai, xã Văn Phú, H. Thường Tín, TP. Hà Nội - Nhà máy sản xuất: Cụm Công nghiệp Sản xuất Việt Cường, Văn Trai, xã Văn Phú, Huyện Thường Tín, TP Hà Nội - Người công bố giá : Ông Nguyễn Văn Quân - ĐT: 0961753593 - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ			-	-	-	
	Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting			-	-	-	
4555	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008	6.080.000	6.080.000	6.080.000	
4556	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.650.000	6.650.000	6.650.000	
4557	Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.120.000	7.120.000	7.120.000	
4558	Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	3.550.000	3.550.000	3.550.000	
4559	Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	3.950.000	3.950.000	3.950.000	
4560	Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.150.000	4.150.000	4.150.000	
4561	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
4562	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.650.000	4.650.000	4.650.000	
4563	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.910.000	4.910.000	4.910.000	
4564	Đèn LED đường phố VHL27-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
4565	Đèn LED đường phố VHL27-90W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.450.000	5.450.000	5.450.000	
4566	Đèn LED đường phố VHL27-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.890.000	5.890.000	5.890.000	
4567	Đèn LED đường phố VHL27-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
4568	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.600.000	7.600.000	7.600.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4569	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
4570	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
4571	Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.350.000	9.350.000	9.350.000	
4572	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.550.000	6.550.000	6.550.000	
4573	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
4574	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.520.000	7.520.000	7.520.000	
4575	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.750.000	7.750.000	7.750.000	
4576	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
4577	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.750.000	9.750.000	9.750.000	
4578	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.850.000	9.850.000	9.850.000	
4579	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.250.000	10.250.000	10.250.000	
4580	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.750.000	10.750.000	10.750.000	
4581	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.350.000	9.350.000	9.350.000	
4582	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.050.000	10.050.000	10.050.000	
4583	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.450.000	10.450.000	10.450.000	
4584	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
4585	Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	12.350.000	12.350.000	12.350.000	
4586	Đèn pha LED VHFL13-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
4587	Đèn pha LED VHFL13-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.680.000	9.680.000	9.680.000	
4588	Đèn pha LED VHFL13-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	12.570.000	12.570.000	12.570.000	
4589	Đèn pha LED VHFL13-1000W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	16.980.000	16.980.000	16.980.000	
4590	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
4591	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.300.000	9.300.000	9.300.000	
4592	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
4593	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời		"	-	-	-	
4594	Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-50W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-36Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	14.200.000	14.200.000	14.200.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4595	Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 150Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	16.500.000	16.500.000	16.500.000	
4596	Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	19.300.000	19.300.000	19.300.000	
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4597	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=6m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
4598	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	"	3.490.000	3.490.000	3.490.000	
4599	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,0mm	Chiếc	"	4.270.000	4.270.000	4.270.000	
4600	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	4.380.000	4.380.000	4.380.000	
4601	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	5.350.000	5.350.000	5.350.000	
4602	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	5.640.000	5.640.000	5.640.000	
4603	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4.0mm		"	5.790.000	5.790.000	5.790.000	
4604	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=11m, tôn dày 4mm	Chiếc	"	6.720.000	6.720.000	6.720.000	
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4605	Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc	"	3.420.000	3.420.000	3.420.000	
4606	Cột thép BG, TC 7m D78-3mm	Chiếc	"	4.360.000	4.360.000	4.360.000	
4607	Cột thép BG, TC 8m D78-3,0mm		"	4.520.000	4.520.000	4.520.000	
4608	Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc	"	5.280.000	5.280.000	5.280.000	
4609	Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc	"	5.685.000	5.685.000	5.685.000	
4610	Cột thép BG, TC 9m D78-4.0mm	Chiếc	"	6.175.000	6.175.000	6.175.000	
4611	Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc	"	6.930.000	6.930.000	6.930.000	
	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4612	Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	"	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
4613	Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	"	2.370.000	2.370.000	2.370.000	
	Khung móng cột đèn		"	-	-	-	
4614	Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	"	570.000	570.000	570.000	
4615	Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ	"	325.000	325.000	325.000	
4616	Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	"	375.000	375.000	375.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4617	Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ	"	465.000	465.000	465.000	
	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4618	L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	375.000	375.000	375.000	
4619	L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	490.000	490.000	490.000	
4620	L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	525.000	525.000	525.000	
	Sản phẩm cột đèn trang trí, đế gang trang trí		"	-	-	-	
4621	Đế gang DP01 dùng cho cột thép	Chiếc	"	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
4622	Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	5.668.000	5.668.000	5.668.000	
4623	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	3.942.000	3.942.000	3.942.000	
4624	Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	3.371.000	3.371.000	3.371.000	
4625	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	6.168.000	6.168.000	6.168.000	
4626	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	"	3.479.000	3.479.000	3.479.000	
4627	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	"	4.248.000	4.248.000	4.248.000	
4628	Cột Banian + thân nhôm	Cột	"	4.998.000	4.998.000	4.998.000	
	Chùm đèn sân vườn		"	-	-	-	
4629	Chùm CH02-4	Bộ	"	1.360.000	1.360.000	1.360.000	
4630	Chùm CH02-5	Bộ	"	1.475.000	1.475.000	1.475.000	
4631	Chùm CH04-4	Bộ	"	1.920.000	1.920.000	1.920.000	
4632	Chùm CH04-5	Bộ	"	2.510.000	2.510.000	2.510.000	
4633	Chùm CH06-4	Bộ	"	980.000	980.000	980.000	
4634	Chùm CH06-5	Bộ	"	1.390.000	1.390.000	1.390.000	
4635	Chùm CH07-4	Bộ	"	1.738.000	1.738.000	1.738.000	
4636	Chùm CH07-5	Bộ	"	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
4637	Chùm CH08-4	Bộ	"	1.240.000	1.240.000	1.240.000	
4638	Chùm CH08-5	Bộ	"	1.435.000	1.435.000	1.435.000	
4639	Chùm CH09-1	Bộ	"	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
4640	Chùm CH09-2	Bộ	"	2.510.000	2.510.000	2.510.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4641	Chùm CH11-4	Bộ	"	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
4642	Chùm CH11-5	Bộ	"	2.405.000	2.405.000	2.405.000	
4643	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	"	2.095.000	2.095.000	2.095.000	
4644	Chùm Ruby-2	Bộ	"	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SUPER GROUP **- Địa chỉ: 262 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Đức Nhuận, Tp Hồ Chí Minh** **- Nhà máy sản xuất: 641/2 Nguyễn Hữu Trí, KP2, Xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh** **- Người công bố giá : Nguyễn Đình Quốc - 0917189018** **- Giá chưa thuế, đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố SUPER LED - **Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, trên thân đèn và cổ cần có LOGO, tên đèn, slogan đúc nổi của nhà sản xuất. Có cầu đấu tự đóng ngắt điện khi lắp đặt, di tu, sửa chữa;** **- Hiệu suất phát quang: ≥ 140lm/W ;** **- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K (tùy chọn);** **- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;** **- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;** **- Chip LED: Chuẩn LM80;** **- Điện áp định danh:** **220VAC, 50/60 Hz;** **- Hệ số công suất > 0.95;** **- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;** **- An toàn điện: Class I;** **- Độ kín nước và bụi: ≥ IP66;** **- Độ chịu va đập: ≥ IK08;** **- Hệ số duy trì quang thông:** **≥ 0.95;** **- Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V/ 0-10V** **- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ**			-	-	-	
4645	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 30W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
4646	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 60W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	6.491.000	6.491.000	6.491.000	
4647	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 70W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	7.040.000	7.040.000	7.040.000	
4648	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 75W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	7.130.000	7.130.000	7.130.000	
4649	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 80W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	7.450.000	7.450.000	7.450.000	
4650	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 90W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	8.100.000	8.100.000	8.100.000	
4651	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 100W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
4652	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 115W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.339.000	10.339.000	10.339.000	
4653	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 120W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.450.000	10.450.000	10.450.000	
4654	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 125W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.560.000	10.560.000	10.560.000	
4655	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 130W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.800.000	10.800.000	10.800.000	
4656	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 135W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	11.318.000	11.318.000	11.318.000	
4657	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 140W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	11.410.000	11.410.000	11.410.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4658	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	12.885.000	12.885.000	12.885.000	
4659	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 155W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	14.850.000	14.850.000	14.850.000	
4660	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 160W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.110.000	15.110.000	15.110.000	
4661	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 180W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.624.000	15.624.000	15.624.000	
4662	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 200W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	16.800.000	16.800.000	16.800.000	
	Đèn Pha LED FLOODLIGHT LED - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, trên thân đèn có tên đèn của nhà sản xuất. - Hiệu suất phát quang: ≥ 150lm/W ; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K (tùy chọn); - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Class I; - Độ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Độ chịu va đập: ≥ IK08; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1- 10V/ 0-10V - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ	Bộ		-	-	-	
4663	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 200W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	12.130.000	12.130.000	12.130.000	
4664	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 240W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	14.200.000	14.200.000	14.200.000	
4665	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 250W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.120.000	15.120.000	15.120.000	
4666	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 300W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.900.000	15.900.000	15.900.000	
4667	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 350W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	16.310.000	16.310.000	16.310.000	
4668	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 380W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	25.400.000	25.400.000	25.400.000	
4669	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 400W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	26.000.000	26.000.000	26.000.000	
4670	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 450W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	28.760.000	28.760.000	28.760.000	
4671	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 500W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	30.800.000	30.800.000	30.800.000	
	Đèn Tín hiệu giao thông	Bộ		-	-	-	
4672	Bộ đèn THGT chữ thập D300 đỏ	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
4673	Bộ đèn chữ thập D200 đỏ	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	4.870.000	4.870.000	4.870.000	
4674	Bộ đèn THGT mũi tên rẻ trái (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	13.525.000	13.525.000	13.525.000	
4675	Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	14.575.000	14.575.000	14.575.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4676	Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD200	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
4677	Bộ đèn THGT lặp lại (đỏ + vàng + xanh) 3xD100	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	6.100.000	6.100.000	6.100.000	
4678	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D500x600	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	12.250.000	12.250.000	12.250.000	
4679	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	7.150.000	7.150.000	7.150.000	
4680	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D400	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
4681	Bộ đèn THGT số đếm lùi D300 + bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	21.190.000	21.190.000	21.190.000	
4682	**Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) D300**		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	7.870.000	7.870.000	7.870.000	
4683	Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) 2xD200	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	6.490.000	6.490.000	6.490.000	
4684	Đèn cho xe máy quẹo phải D300 xanh	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	6.025.000	6.025.000	6.025.000	
4685	Tủ điều khiển THGT 2 pha	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	52.150.000	52.150.000	52.150.000	
4686	**Tủ điều khiển THGT 3 pha**		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	70.750.000	70.750.000	70.750.000	
	Tủ Điều khiển chiếu sáng thông minh và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh SUPER GROUP	Chiếc		-	-	-	
4687	Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn LED, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm.	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
4688	Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn cao áp, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm.	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	3.220.000	3.220.000	3.220.000	
4689	Nema Socket bộ kết nối từ nguồn chiếu sáng thông minh không dây chuẩn 7 pin đến bộ phát tính hiệu IDIM (đế Nema Socket gắn trên thân đèn cấp bảo vệ chống nước và chống bụi độ kín IP67)	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	350.000	350.000	350.000	
4690	TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH - Vỏ tủ dày 1,5mm - Thu thập lưu trữ dữ liệu, giám sát trạng thái hoạt động, cảnh báo sự cố về trung tâm, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực. - Sử dụng Phần mềm điều khiển, giám sát và quản lý trên hệ điều hành windows, trên thiết bị di động có thể tải từ CHPlay, Appstore. Sử dụng bản đồ CAD map chuyển đổi từ file bản vẽ CAD của dự án hoặc Googlemaps/ Heremaps tuỳ chọn. Quản lý thông tin chi tiết từng bộ đèn, từng tủ (tên đèn, hãng sản xuất, nhà cung cấp, thời gian bảo hành, lịch duy tu bảo dưỡng)	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	128.000.000	128.000.000	128.000.000	
4691	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh - Bộ điều khiển trung tâm - Modem + Sim 4G - Bộ truyền thông vô tuyến Gateway	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	78.900.000	78.900.000	78.900.000	
4692	Tủ thiết bị đo đạc cường độ ánh sáng		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	217.380.000	217.380.000	217.380.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4693	Bộ cảm biến lưu lượng giao thông, điều khiển chiếu sáng theo lưu lượng xe	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	56.000.000	56.000.000	56.000.000	
4694	**Bộ phân tích điện nguồn 3 pha thông minh**		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	88.000.000	88.000.000	88.000.000	
	Trụ trang trí sân vườn SUPER GROUP	Chiếc		-	-	-	
4695	Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER HELEN: Thân trụ D76/114mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W-80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	12.160.000	12.160.000	12.160.000	
4696	Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W-80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	11.780.000	11.780.000	11.780.000	
4697	Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	8.976.000	8.976.000	8.976.000	
4698	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
4699	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	18.860.000	18.860.000	18.860.000	
4700	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	17.100.000	17.100.000	17.100.000	
4701	**Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W**		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	15.900.000	15.900.000	15.900.000	
4702	Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	13.170.000	13.170.000	13.170.000	
4703	Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
4704	**Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W**		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	22.300.000	22.300.000	22.300.000	
4705	Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	18.800.000	18.800.000	18.800.000	
4706	Trụ đèn trang trí SUPER 08: Đế gang hoa văn trang trí, thân sắt mạ nhúng và sơn tĩnh điện. Lắp đèn SL01 sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	19.000.000	19.000.000	19.000.000	
4707	Trụ đèn trang trí SUPER 08: Đế gang hoa văn trang trí, thân sắt mạ nhúng và sơn tĩnh điện. Lắp đèn SL02 sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
	Cột đèn chiếu sáng bằng thép SUPER GROUP	Bộ		-	-	-	
4708	**Trụ đèn côn tròn cao 6m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.**		BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
4709	Trụ đèn côn tròn cao 7m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
4710	Trụ đèn côn tròn cao 8m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	5.690.000	5.690.000	5.690.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4711	Trụ đèn côn tròn cao 8m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	6.270.000	6.270.000	6.270.000	
4712	Trụ đèn côn tròn cao 8m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
4713	Trụ đèn côn tròn cao 9m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	7.260.000	7.260.000	7.260.000	
4714	Trụ đèn côn tròn cao 9m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	8.965.000	8.965.000	8.965.000	
4715	Trụ đèn côn tròn cao 9m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	10.190.000	10.190.000	10.190.000	
4716	Trụ đèn côn tròn cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	10.280.000	10.280.000	10.280.000	
4717	Trụ đèn côn tròn cao 10m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	11.430.000	11.430.000	11.430.000	
	Cần đèn chiếu sáng SUPER GROUP	Bộ		-	-	-	
4718	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	825.000	825.000	825.000	
4719	Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	1.606.000	1.606.000	1.606.000	
4720	Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
4721	Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	1.230.000	1.230.000	1.230.000	
4722	Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.180.000	2.180.000	2.180.000	
4723	Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
4724	Cần đèn đơn kiểu dày 3mm. Cần cao 2m; vươn 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vươn 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10. Đầu gắn cầu inox D100.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	3.478.000	3.478.000	3.478.000	
	Cột đèn THGT bằng thép SUPER GROUP	Bộ		-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4725	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯƠN 10M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D280/340mm dày 8mm. Bích đế D560x30mm (tâm bulong D460), gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn bát giác dài 10m D90/250mm dày 5mm. Mặt bích D400x20mm, gân tăng cường dày 10mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	58.250.000	58.250.000	58.250.000	
4726	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯƠN 6M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D250mm dày 6mm. Bích đế D410x25mm, gân tc dày 10mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 6m D90/200mm dày 5mm. Mặt bích tay vươn D310x16mm + gân tc dày 8mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	26.175.000	26.175.000	26.175.000	
4727	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.25M VƯƠN 4M - Thân trụ đa giác cao 6.25m D250mm dày 5mm. Bích đế D410x20mm, gân tc dày 8mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 4m D100/190mm dày 4mm. Mặt bích tay vươn D300x16mm + gân tc dày 6mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	22.170.000	22.170.000	22.170.000	
4728	TRỤ ĐÈN THGT CAO 4.5M - Trụ đèn THGT D150mm cao 4.5m dày 4mm. Bích đế 270x270x12mm (tâm bulong 200x200mm).	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
4729	TRỤ ĐÈN THGT CHO NGƯỜI ĐI BỘ CAO 2.6M - Trụ đèn THGT D114mm cao 2.6m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.775.000	2.775.000	2.775.000	
4730	TRỤ ĐỠ TỦ THGT D114x3mm - Thân trụ D114x3mm cao 1m - Bích đế 250x250x12mm (tâm bulong 180x180mm) + gân tăng cường dày 6mm - Mặt bích đầu trụ 250x250x5mm	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
4731	TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 6.2M VƯƠN 3M - Thân trụ côn tròn D130/200 dày 4mm cao 6.2m + bích đế 400x400x20mm. - Tay vươn côn tròn D80/130 dày 3mm vươn xa 3m + 2 mặt bích lắp tay vươn 250x250x12mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	16.350.000	16.350.000	16.350.000	
4732	TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 3.5M - Trụ đèn THGT D114mm cao 3.5m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
	XI. VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC			-	-	-	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG **- Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
4733	Ống và phụ tùng luồn dây điện D16 dày 1,2mm, chiều dài cây 2,92m	m	TCVN 8491:2011; TCVN 7305-2:2008; DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	6.575	6.575	6.575	
4734	Ống và phụ tùng luồn dây điện D20 dày 1,4mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	9.281	9.281	9.281	
4735	Ống và phụ tùng luồn dây điện D25 dày 1,5mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	12.705	12.705	12.705	
4736	Ống và phụ tùng luồn dây điện D32 dày 1,8mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	25.548	25.548	25.548	
4737	Ống và phụ tùng luồn dây điện D40 dày 2,3mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	40.514	40.514	40.514	
4738	Ống và phụ tùng luồn dây điện D50 dày 2,8mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	54.041	54.041	54.041	
4739	Ống và phụ tùng luồn dây điện D63 dày 3,0mm, chiều dài cây 2,92m	m	"	65.000	65.000	65.000	
4740	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút T D16	cái	"	3.400	3.400	3.400	
4741	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút T D20	cái	"	6.200	6.200	6.200	
4742	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút T D25	cái	"	10.500	10.500	10.500	
4743	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút T D32	cái	"	14.900	14.900	14.900	
4744	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D16	cái	"	2.700	2.700	2.700	
4745	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D20	cái	"	4.600	4.600	4.600	
4746	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D25	cái	"	6.200	6.200	6.200	
4747	Ống và phụ tùng luồn dây điện Cút góc D32	cái	"	10.500	10.500	10.500	
4748	Ống và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngả D16	cái	"	8.700	8.700	8.700	
4749	Ống và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngả D20	cái	"	8.800	8.800	8.800	
4750	Ống và phụ tùng luồn dây điện Hộp chia ngả D25	cái	"	9.500	9.500	9.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4751	Ống thoát uPVC D21	m	"	6.300	6.300	6.300	
4752	Ống thoát uPVC D27	m	"	7.800	7.800	7.800	
4753	Ống thoát uPVC D34	m	"	10.100	10.100	10.100	
4754	Ống thoát uPVC D42	m	"	15.100	15.100	15.100	
4755	Ống thoát uPVC D48	m	"	17.700	17.700	17.700	
4756	Ống thoát uPVC D60	m	"	23.000	23.000	23.000	
4757	Ống thoát uPVC D75	m	"	32.200	32.200	32.200	
4758	Ống thoát uPVC D90	m	"	39.300	39.300	39.300	
4759	Ống thoát uPVC D110	m	"	59.400	59.400	59.400	
4760	Ống thoát uPVC D125	m	"	65.600	65.600	65.600	
4761	Ống thoát uPVC D140	m	"	80.800	80.800	80.800	
4762	Ống uPVC Class 0 D21	m	"	7.700	7.700	7.700	
4763	Ống uPVC Class 0 D27	m	"	9.800	9.800	9.800	
4764	Ống uPVC Class 0 D34	m	"	11.800	11.800	11.800	
4765	Ống uPVC Class 0 D42	m	"	16.900	16.900	16.900	
4766	Ống uPVC Class 0 D48	m	"	20.700	20.700	20.700	
4767	Ống uPVC Class 0 D60	m	"	27.500	27.500	27.500	
4768	Ống uPVC Class 0 D75	m	"	37.600	37.600	37.600	
4769	Ống uPVC Class 0 D90	m	"	44.900	44.900	44.900	
4770	Ống uPVC Class 0 D110	m	"	67.200	67.200	67.200	
4771	Ống uPVC Class 0 D125	m	"	82.700	82.700	82.700	
4772	Ống uPVC Class 0 D140	m	"	102.800	102.800	102.800	
4773	Ống uPVC Class 1 D21	m	"	8.400	8.400	8.400	
4774	Ống uPVC Class 1 D27	m	"	11.500	11.500	11.500	
4775	Ống uPVC Class 1 D34	m	"	14.500	14.500	14.500	
4776	Ống uPVC Class 1 D42	m	"	19.900	19.900	19.900	
4777	Ống uPVC Class 1 D48	m	"	23.700	23.700	23.700	
4778	Ống uPVC Class 1 D60	m	"	33.500	33.500	33.500	
4779	Ống uPVC Class 1 D75	m	"	42.600	42.600	42.600	
4780	Ống uPVC Class 1 D90	m	"	52.600	52.600	52.600	
4781	Ống uPVC Class 1 D110	m	"	78.300	78.300	78.300	
4782	Ống uPVC Class 1 D125	m	"	96.800	96.800	96.800	
4783	Ống uPVC Class 1 D140	m	"	121.000	121.000	121.000	
4784	Ống uPVC Class 2 D21	m	"	10.100	10.100	10.100	
4785	Ống uPVC Class 2 D27	m	"	12.800	12.800	12.800	
4786	Ống uPVC Class 2 D34	m	"	17.700	17.700	17.700	
4787	Ống uPVC Class 2 D42	m	"	22.600	22.600	22.600	
4788	Ống uPVC Class 2 D48	m	"	27.300	27.300	27.300	
4789	Ống uPVC Class 2 D60	m	"	39.000	39.000	39.000	
4790	Ống uPVC Class 2 D75	m	"	55.500	55.500	55.500	
4791	Ống uPVC Class 2 D90	m	"	60.800	60.800	60.800	
4792	Ống uPVC Class 2 D110	m	"	89.100	89.100	89.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4793	Ống uPVC Class 2 D125	m	"	114.700	114.700	114.700	
4794	Ống uPVC Class 2 D140	m	"	142.600	142.600	142.600	
4795	Ống uPVC Class 3 D21	m	"	11.800	11.800	11.800	
4796	Ống uPVC Class 3 D27	m	"	18.100	18.100	18.100	
4797	Ống uPVC Class 3 D34	m	"	20.100	20.100	20.100	
4798	Ống uPVC Class 3 D42	m	"	26.600	26.600	26.600	
4799	Ống uPVC Class 3 D48	m	"	33.000	33.000	33.000	
4800	Ống uPVC Class 3 D60	m	"	47.200	47.200	47.200	
4801	Ống uPVC Class 3 D75	m	"	68.800	68.800	68.800	
4802	Ống uPVC Class 3 D90	m	"	79.700	79.700	79.700	
4803	Ống uPVC Class 3 D110	m	"	124.800	124.800	124.800	
4804	Ống uPVC Class 3 D125	m	"	145.500	145.500	145.500	
4805	Ống uPVC Class 3 D140	m	"	190.800	190.800	190.800	
4806	Cút 90 uPVC D21	cái	"	1.300	1.300	1.300	
4807	Cút 90 uPVC D27	cái	"	2.100	2.100	2.100	
4808	Cút 90 uPVC D34	cái	"	3.100	3.100	3.100	
4809	Cút 90 uPVC D42	cái	"	5.100	5.100	5.100	
4810	Cút 90 uPVC D48	cái	"	8.000	8.000	8.000	
4811	Cút 90 uPVC D60	cái	"	11.400	11.400	11.400	
4812	Cút 90 uPVC D75	cái	"	20.100	20.100	20.100	
4813	Cút 90 uPVC D90	cái	"	27.800	27.800	27.800	
4814	Cút 90 uPVC D110	cái	"	44.500	44.500	44.500	
4815	Cút 90 uPVC D125	cái	"	78.000	78.000	78.000	
4816	Cút 90 uPVC D140	cái	"	113.100	113.100	113.100	
4817	Cút 45 uPVC D21	cái	"	1.300	1.300	1.300	
4818	Cút 45 uPVC D27	cái	"	1.700	1.700	1.700	
4819	Cút 45 uPVC D34	cái	"	2.600	2.600	2.600	
4820	Cút 45 uPVC D42	cái	"	3.900	3.900	3.900	
4821	Cút 45 uPVC D48	cái	"	6.200	6.200	6.200	
4822	Cút 45 uPVC D60	cái	"	9.700	9.700	9.700	
4823	Cút 45 uPVC D75	cái	"	16.600	16.600	16.600	
4824	Cút 45 uPVC D90	cái	"	22.900	22.900	22.900	
4825	Cút 45 uPVC D110	cái	"	35.000	35.000	35.000	
4826	Cút 45 uPVC D125	cái	"	61.800	61.800	61.800	
4827	Cút 45 uPVC D140	cái	"	67.400	67.400	67.400	
4828	Tê 90 uPVC D21	cái	"	2.100	2.100	2.100	
4829	Tê 90 uPVC D27	cái	"	3.500	3.500	3.500	
4830	Tê 90 uPVC D34	cái	"	4.700	4.700	4.700	
4831	Tê 90 uPVC D42	cái	"	6.700	6.700	6.700	
4832	Tê 90 uPVC D48	cái	"	10.000	10.000	10.000	
4833	Tê 90 uPVC D60	cái	"	15.100	15.100	15.100	
4834	Tê 90 uPVC D75	cái	"	25.500	25.500	25.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4835	Tê 90 uPVC D90	cái	"	37.100	37.100	37.100	
4836	Tê 90 uPVC D110	cái	"	62.900	62.900	62.900	
4837	Tê 90 uPVC D125	cái	"	103.900	103.900	103.900	
4838	Tê 90 uPVC D140	cái	"	168.400	168.400	168.400	
4839	Zoăng cao su D63	cái	Không có thông tin	13.100	13.100	13.100	
4840	Zoăng cao su D75	cái	Không có thông tin	16.600	16.600	16.600	
4841	Zoăng cao su D90	cái	Không có thông tin	20.100	20.100	20.100	
4842	Zoăng cao su D110	cái	Không có thông tin	25.200	25.200	25.200	
4843	Zoăng cao su D125	cái	Không có thông tin	30.600	30.600	30.600	
4844	Zoăng cao su D140	cái	Không có thông tin	34.600	34.600	34.600	
4845	Zoăng cao su D160	cái	Không có thông tin	48.500	48.500	48.500	
4846	Ống HDPE - PE100 D20 PN16	m	TCVN 8491:2011; TCVN 7305-2:2008; DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	7.727	7.727	7.727	
4847	Ống HDPE - PE100 D25 PN12,5	m	"	9.818	9.818	9.818	
4848	Ống HDPE - PE100 D32 PN10	m	"	13.182	13.182	13.182	
4849	Ống HDPE - PE100 D40 PN8	m	"	16.636	16.636	16.636	
4850	Ống HDPE - PE100 D40 PN10	m	"	20.091	20.091	20.091	
4851	Ống HDPE - PE100 D50 PN8	m	"	25.818	25.818	25.818	
4852	Ống HDPE - PE100 D50 PN10	m	"	30.818	30.818	30.818	
4853	Ống HDPE - PE100 D63 PN8	m	"	40.091	40.091	40.091	
4854	Ống HDPE - PE100 D63 PN10	m	"	49.273	49.273	49.273	
4855	Ống HDPE - PE100 D75 PN8	m	"	57.000	57.000	57.000	
4856	Ống HDPE - PE100 D75 PN10	m	"	70.273	70.273	70.273	
4857	Ống HDPE - PE100 D90 PN8	m	"	90.000	90.000	90.000	
4858	Ống HDPE - PE100 D90 PN10	m	"	99.727	99.727	99.727	
4859	Ống HDPE - PE100 D110 PN8	m	"	120.818	120.818	120.818	
4860	Ống HDPE - PE100 D110 PN10	m	"	151.091	151.091	151.091	
4861	Ống HDPE - PE100 D125 PN8	m	"	156.000	156.000	156.000	
4862	Ống HDPE - PE100 D125 PN10	m	"	190.727	190.727	190.727	
4863	Ống HDPE - PE100 D140 PN8	m	"	194.273	194.273	194.273	
4864	Ống HDPE - PE100 D140 PN10	m	"	238.091	238.091	238.091	
4865	Ống HDPE - PE100 D160 PN8	m	"	255.091	255.091	255.091	
4866	Ống HDPE - PE100 D160 PN10	m	"	312.909	312.909	312.909	
4867	Ống HDPE - PE80 D20 PN12,5	m	"	7.545	7.545	7.545	
4868	Ống HDPE - PE80 D25 PN10	m	"	9.818	9.818	9.818	
4869	Ống HDPE - PE80 D32 PN8	m	"	13.455	13.455	13.455	
4870	Ống HDPE - PE80 D32 PN10	m	"	15.727	15.727	15.727	
4871	Ống HDPE - PE80 D40 PN8	m	"	20.091	20.091	20.091	
4872	Ống HDPE - PE80 D40 PN10	m	"	24.273	24.273	24.273	
4873	Ống HDPE - PE80 D50 PN8	m	"	31.273	31.273	31.273	
4874	Ống HDPE - PE80 D50 PN10	m	"	37.364	37.364	37.364	
4875	Ống HDPE - PE80 D63 PN8	m	"	49.727	49.727	49.727	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4876	Ống HDPE - PE80 D63 PN10	m	"	59.636	59.636	59.636	
4877	Ống HDPE - PE80 D75 PN8	m	"	70.364	70.364	70.364	
4878	Ống HDPE - PE80 D75 PN10	m	"	85.273	85.273	85.273	
4879	Ống HDPE - PE80 D90 PN8	m	"	101.909	101.909	101.909	
4880	Ống HDPE - PE80 D90 PN10	m	"	120.818	120.818	120.818	
4881	Ống HDPE - PE80 D110 PN8	m	"	148.182	148.182	148.182	
4882	Ống HDPE - PE80 D110 PN10	m	"	182.545	182.545	182.545	
4883	Ống HDPE - PE80 D125 PN8	m	"	189.364	189.364	189.364	
4884	Ống HDPE - PE80 D125 PN10	m	"	232.909	232.909	232.909	
4885	Ống HDPE - PE80 D140 PN8	m	"	237.455	237.455	237.455	
4886	Ống HDPE - PE80 D140 PN10	m	"	290.364	290.364	290.364	
4887	Ống HDPE - PE80 D160 PN8	m	"	309.727	309.727	309.727	
4888	Ống HDPE - PE80 D160 PN10	m	"	380.909	380.909	380.909	
4889	Đầu nối thẳng HDPE D 20	bộ	"	17.000	17.000	17.000	
4890	Đầu nối thẳng HDPE D 25	bộ	"	25.545	25.545	25.545	
4891	Đầu nối thẳng HDPE D 32	bộ	"	33.091	33.091	33.091	
4892	Đầu nối thẳng HDPE D 40	bộ	"	49.182	49.182	49.182	
4893	Đầu nối thẳng HDPE D 50	bộ	"	63.982	63.982	63.982	
4894	Đầu nối thẳng HDPE D 63	bộ	"	84.273	84.273	84.273	
4895	Đầu nối thẳng HDPE D 75	bộ	"	134.727	134.727	134.727	
4896	Đầu nối thẳng HDPE D 90	bộ	"	235.364	235.364	235.364	
4897	Nối góc 90 HDPE D 20	bộ	"	21.091	21.091	21.091	
4898	Nối góc 90 HDPE D 25	bộ	"	24.182	24.182	24.182	
4899	Nối góc 90 HDPE D 32	bộ	"	33.091	33.091	33.091	
4900	Nối góc 90 HDPE D 40	bộ	"	52.636	52.636	52.636	
4901	Nối góc 90 HDPE D 50	bộ	"	68.182	68.182	68.182	
4902	Nối góc 90 HDPE D 63	bộ	"	114.364	114.364	114.364	
4903	Nối góc 90 HDPE D 75	bộ	"	158.091	158.091	158.091	
4904	Nối góc 90 HDPE D 90	bộ	"	268.909	268.909	268.909	
4905	Tê đều 90 HDPE D 20	bộ	"	21.455	21.455	21.455	
4906	Tê đều 90 HDPE D 25	bộ	"	30.727	30.727	30.727	
4907	Tê đều 90 HDPE D 32	bộ	"	35.636	35.636	35.636	
4908	Tê đều 90 HDPE D 40	bộ	"	69.545	69.545	69.545	
4909	Tê đều 90 HDPE D 50	bộ	"	111.455	111.455	111.455	
4910	Tê đều 90 HDPE D 63	bộ	"	133.636	133.636	133.636	
4911	Tê đều 90 HDPE D 75	bộ	"	211.818	211.818	211.818	
4912	Tê đều 90 HDPE D 90	bộ	"	395.364	395.364	395.364	
4913	Đai khởi thủy HDPE D 32	bộ	"	21.091	21.091	21.091	
4914	Đai khởi thủy HDPE D 40	bộ	"	31.000	31.000	31.000	
4915	Đai khởi thủy HDPE D 50	bộ	"	37.818	37.818	37.818	
4916	Đai khởi thủy HDPE D 63	bộ	"	53.727	53.727	53.727	
4917	Đai khởi thủy HDPE D 75	bộ	"	68.182	68.182	68.182	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4918	Đai khởi thủy HDPE D 90	bộ	"	81.636	81.636	81.636	
4919	Đai khởi thủy HDPE D 110	bộ	"	129.273	129.273	129.273	
4920	Ống nước PPR - PN10 D 20 x 2,3	m	"	22.182	22.182	22.182	
4921	Ống nước PPR - PN10 D 25 x 2,8	m	"	39.636	39.636	39.636	
4922	Ống nước PPR - PN10 D 32 x 2,9	m	"	51.364	51.364	51.364	
4923	Ống nước PPR - PN10 D 40 x 3,7	m	"	68.909	68.909	68.909	
4924	Ống nước PPR - PN10 D 50 x 4,6	m	"	101.000	101.000	101.000	
4925	Ống nước PPR - PN10 D 63 x 5,8	m	"	160.545	160.545	160.545	
4926	Ống nước PPR - PN10 D 75 x 6,8	m	"	223.273	223.273	223.273	
4927	Ống nước PPR - PN10 D 90 x 8,2	m	"	325.818	325.818	325.818	
4928	Ống nước PPR - PN10 D 110 x 10	m	"	521.545	521.545	521.545	
4929	Ống nước PPR - PN16 D 20 x 2,8	m	"	24.727	24.727	24.727	
4930	Ống nước PPR - PN16 D 25 x 3,5	m	"	45.636	45.636	45.636	
4931	Ống nước PPR - PN16 D 32 x 4,4	m	"	61.727	61.727	61.727	
4932	Ống nước PPR - PN16 D 40 x 5,5	m	"	83.636	83.636	83.636	
4933	Ống nước PPR - PN16 D 50 x 6,9	m	"	133.000	133.000	133.000	
4934	Ống nước PPR - PN16 D 63 x 8,6	m	"	209.000	209.000	209.000	
4935	Ống nước PPR - PN16 D 75 x 10,3	m	"	285.000	285.000	285.000	
4936	Ống nước PPR - PN16 D 90 x 12,3	m	"	399.000	399.000	399.000	
4937	Ống nước PPR - PN16 D 110 x 15,1	m	"	608.000	608.000	608.000	
4938	Ống nước PPR - PN20 D 20 x 3,4	m	"	27.455	27.455	27.455	
4939	Ống nước PPR - PN20 D 25 x 4,2	m	"	48.182	48.182	48.182	
4940	Ống nước PPR - PN20 D 32 x 5,4	m	"	70.909	70.909	70.909	
4941	Ống nước PPR - PN20 D 40 x 6,7	m	"	109.727	109.727	109.727	
4942	Ống nước PPR - PN20 D 50 x 8,3	m	"	170.545	170.545	170.545	
4943	Ống nước PPR - PN20 D 63 x 10,5	m	"	268.818	268.818	268.818	
4944	Ống nước PPR - PN20 D 75 x 12,5	m	"	372.364	372.364	372.364	
4945	Ống nước PPR - PN20 D 90 x 15	m	"	556.727	556.727	556.727	
4946	Ống nước PPR - PN20 D 110 x 18,3	m	"	783.727	783.727	783.727	
4947	Cút 90 PPR-PN20 D 20	cái	"	5.545	5.545	5.545	
4948	Cút 90 PPR-PN20 D 25	cái	"	7.364	7.364	7.364	
4949	Cút 90 PPR-PN20 D 32	cái	"	12.909	12.909	12.909	
4950	Cút 90 PPR-PN20 D 40	cái	"	20.909	20.909	20.909	
4951	Cút 90 PPR-PN20 D 50	cái	"	36.727	36.727	36.727	
4952	Cút 90 PPR-PN20 D 63	cái	"	112.273	112.273	112.273	
4953	Cút 90 PPR-PN20 D 75	cái	"	146.545	146.545	146.545	
4954	Cút 90 PPR-PN20 D 90	cái	"	226.091	226.091	226.091	
4955	Cút 90 PPR-PN20 D 110	cái	"	460.727	460.727	460.727	
4956	Cút 45 PPR-PN20 D 20	cái	"	4.545	4.545	4.545	
4957	Cút 45 PPR-PN20 D 25	cái	"	7.364	7.364	7.364	
4958	Cút 45 PPR-PN20 D 32	cái	"	11.091	11.091	11.091	
4959	Cút 45 PPR-PN20 D 40	cái	"	21.909	21.909	21.909	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4960	Cút 45 PPR-PN20 D 50	cái	"	41.909	41.909	41.909	
4961	Cút 45 PPR-PN20 D 63	cái	"	95.909	95.909	95.909	
4962	Cút 45 PPR-PN20 D 75	cái	"	147.545	147.545	147.545	
4963	Cút 45 PPR-PN20 D 90	cái	"	175.727	175.727	175.727	
4964	Cút 45 PPR-PN20 D 110	cái	"	306.000	306.000	306.000	
4965	Tê đều PPR-PN20 D 20	cái	"	6.455	6.455	6.455	
4966	Tê đều PPR-PN20 D 25	cái	"	10.000	10.000	10.000	
4967	Tê đều PPR-PN20 D 32	cái	"	16.455	16.455	16.455	
4968	Tê đều PPR-PN20 D 40	cái	"	25.636	25.636	25.636	
4969	Tê đều PPR-PN20 D 50	cái	"	50.364	50.364	50.364	
4970	Tê đều PPR-PN20 D 63	cái	"	126.364	126.364	126.364	
4971	Tê đều PPR-PN20 D 75	cái	"	189.727	189.727	189.727	
4972	Tê đều PPR-PN20 D 90	cái	"	294.545	294.545	294.545	
4973	Tê đều PPR-PN20 D 110	cái	"	456.000	456.000	456.000	
4974	Măng sông PPR-PN20 D 20	cái	"	2.909	2.909	2.909	
4975	Măng sông PPR-PN20 D 25	cái	"	4.909	4.909	4.909	
4976	Măng sông PPR-PN20 D 32	cái	"	7.636	7.636	7.636	
4977	Măng sông PPR-PN20 D 40	cái	"	12.182	12.182	12.182	
4978	Măng sông PPR-PN20 D 50	cái	"	21.818	21.818	21.818	
4979	Măng sông PPR-PN20 D 63	cái	"	43.727	43.727	43.727	
4980	Măng sông PPR-PN20 D 75	cái	"	73.273	73.273	73.273	
4981	Măng sông PPR-PN20 D 90	cái	"	124.000	124.000	124.000	
4982	Măng sông PPR-PN20 D 110	cái	"	201.091	201.091	201.091	
4983	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 20	cái	"	36.091	36.091	36.091	
4984	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 25	cái	"	53.182	53.182	53.182	
4985	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 32	cái	"	76.545	76.545	76.545	
4986	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 40	cái	"	87.909	87.909	87.909	
4987	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 50	cái	"	132.091	132.091	132.091	
4988	Rắc co nhựa PPR-PN20 D 63	cái	"	305.909	305.909	305.909	
4989	Van chặn PPR-PN20 D 20	cái	"	141.545	141.545	141.545	
4990	Van chặn PPR-PN20 D 25	cái	"	191.909	191.909	191.909	
4991	Van chặn PPR-PN20 D 32	cái	"	221.364	221.364	221.364	
4992	Van chặn PPR-PN20 D 40	cái	"	342.909	342.909	342.909	
4993	Van chặn PPR-PN20 D 50	cái	"	584.273	584.273	584.273	
4994	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	36.091	36.091	36.091	
4995	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"	44.182	44.182	44.182	
4996	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	49.273	49.273	49.273	
4997	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D32-1"	cái	"	80.364	80.364	80.364	
4998	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D40-1,1/4"	cái	"	199.091	199.091	199.091	
4999	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D50-1,1/2"	cái	"	264.091	264.091	264.091	
5000	Đầu nối ren trong PPR-PN20 D63-2"	cái	"	534.455	534.455	534.455	
5001	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	45.636	45.636	45.636	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5002	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"	52.727	52.727	52.727	
5003	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	63.636	63.636	63.636	
5004	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D32-1"	cái	"	94.091	94.091	94.091	
5005	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D40-1,1/4"	cái	"	273.636	273.636	273.636	
5006	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D50-1,1/2"	cái	"	342.000	342.000	342.000	
5007	Đầu nối ren ngoài PPR-PN20 D63-2"	cái	"	579.545	579.545	579.545	
5008	Zắc co ren trong PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	86.000	86.000	86.000	
5009	Zắc co ren trong PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	137.727	137.727	137.727	
5010	Zắc co ren trong PPR-PN20 D32-1"	cái	"	201.909	201.909	201.909	
5011	Zắc co ren ngoài PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	91.727	91.727	91.727	
5012	Zắc co ren ngoài PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	137.727	137.727	137.727	
5013	Zắc co ren ngoài PPR-PN20 D32-1"	cái	"	201.909	201.909	201.909	
5014	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	40.182	40.182	40.182	
5015	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"	45.636	45.636	45.636	
5016	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	61.455	61.455	61.455	
5017	Nối góc 90 độ ren trong PPR-PN20 D32-1"	cái	"	113.545	113.545	113.545	
5018	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D20-1/2"	cái	"	56.545	56.545	56.545	
5019	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D25-1/2"	cái	"	63.909	63.909	63.909	
5020	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D25-3/4"	cái	"	75.545	75.545	75.545	
5021	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR-PN20 D32-1"	cái	"	120.273	120.273	120.273	
5022	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 150 SN4	m	"	316.000	316.000	316.000	
5023	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 150 SN8	m	"	354.000	354.000	354.000	
5024	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 200 SN4	m	"	455.000	455.000	455.000	
5025	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 200 SN8	m	"	510.000	510.000	510.000	
5026	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 250 SN4	m	"	600.000	600.000	600.000	
5027	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 250 SN8	m	"	672.000	672.000	672.000	
5028	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 300 SN4	m	"	645.000	645.000	645.000	
5029	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 300 SN8	m	"	800.000	800.000	800.000	
5030	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 400 SN4	m	"	1.110.000	1.110.000	1.110.000	
5031	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 400 SN8	m	"	1.463.000	1.463.000	1.463.000	
5032	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 500 SN4	m	"	1.660.000	1.660.000	1.660.000	
5033	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 500 SN8	m	"	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
5034	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 600 SN4	m	"	2.488.000	2.488.000	2.488.000	
5035	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 600 SN8	m	"	3.012.000	3.012.000	3.012.000	
5036	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 800 SN4	m	"	4.232.000	4.232.000	4.232.000	
5037	Ống gân sóng HDPE 2 lớp D 800 SN8	m	"	5.594.000	5.594.000	5.594.000	
5038	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 30	m	"	14.900	14.900	14.900	
5039	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 40	m	"	21.400	21.400	21.400	
5040	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 50	m	"	29.300	29.300	29.300	
5041	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 65	m	"	42.500	42.500	42.500	
5042	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 80	m	"	55.300	55.300	55.300	
5043	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 100	m	"	78.100	78.100	78.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5044	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 125	m	"	121.400	121.400	121.400	
5045	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 150	m	"	165.800	165.800	165.800	
5046	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 175	m	"	247.200	247.200	247.200	
5047	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (ống luồn cáp điện) D 200	m	"	295.500	295.500	295.500	
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH **- ĐC: QL3, xã Thuận Thành, thị Xã Phổ Yên, Thái Nguyên** **- Tel: 0979.548.423** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
5048	Ống thoát uPVC D21	m	TCVN 8491:2011; TCVN 7305-2:2008	6.300	6.300	6.300	
5049	Ống thoát uPVC D27	m	"	7.800	7.800	7.800	
5050	Ống thoát uPVC D34	m	"	10.100	10.100	10.100	
5051	Ống thoát uPVC D42	m	"	15.100	15.100	15.100	
5052	Ống thoát uPVC D48	m	"	17.700	17.700	17.700	
5053	Ống thoát uPVC D60	m	"	23.000	23.000	23.000	
5054	Ống thoát uPVC D75	m	"	32.200	32.200	32.200	
5055	Ống thoát uPVC D90	m	"	39.300	39.300	39.300	
5056	Ống thoát uPVC D110	m	"	59.400	59.400	59.400	
5057	Ống thoát uPVC D125	m	"	65.600	65.600	65.600	
5058	Ống thoát uPVC D140	m	"	80.800	80.800	80.800	
5059	Ống thoát uPVC D160	m	"	104.900	104.900	104.900	
5060	Ống thoát uPVC D180	m	"	131.800	131.800	131.800	
5061	Ống thoát uPVC D200	m	"	196.700	196.700	196.700	
5062	Ống thoát uPVC D225	m	"	204.300	204.300	204.300	
5063	Ống thoát uPVC D250	m	"	265.800	265.800	265.800	
5064	Ống uPVC C0 D21	m	"	7.700	7.700	7.700	
5065	Ống uPVC C0 D27	m	"	9.800	9.800	9.800	
5066	Ống uPVC C0 D34	m	"	11.800	11.800	11.800	
5067	Ống uPVC C0 D42	m	"	16.900	16.900	16.900	
5068	Ống uPVC C0 D48	m	"	20.700	20.700	20.700	
5069	Ống uPVC C0 D60	m	"	27.500	27.500	27.500	
5070	Ống uPVC C0 D75	m	"	37.600	37.600	37.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5071	Ống uPVC C0 D90	m	"	44.900	44.900	44.900	
5072	Ống uPVC C0 D110	m	"	67.200	67.200	67.200	
5073	Ống uPVC C0 D125	m	"	82.700	82.700	82.700	
5074	Ống uPVC C0 D140	m	"	102.800	102.800	102.800	
5075	Ống uPVC C0 D160	m	"	137.300	137.300	137.300	
5076	Ống uPVC C0 D180	m	"	169.000	169.000	169.000	
5077	Ống uPVC C0 D200	m	"	206.200	206.200	206.200	
5078	Ống uPVC C0 D225	m	"	252.800	252.800	252.800	
5079	Ống uPVC C0 D250	m	"	331.400	331.400	331.400	
5080	Ống uPVC C1 D21	m	"	8.400	8.400	8.400	
5081	Ống uPVC C1 D27	m	"	11.500	11.500	11.500	
5082	Ống uPVC C1 D34	m	"	14.500	14.500	14.500	
5083	Ống uPVC C1 D42	m	"	19.900	19.900	19.900	
5084	Ống uPVC C1 D48	m	"	23.700	23.700	23.700	
5085	Ống uPVC C1 D60	m	"	33.500	33.500	33.500	
5086	Ống uPVC C1 D75	m	"	42.600	42.600	42.600	
5087	Ống uPVC C1 D90	m	"	52.600	52.600	52.600	
5088	Ống uPVC C1 D110	m	"	78.300	78.300	78.300	
5089	Ống uPVC C1 D125	m	"	96.800	96.800	96.800	
5090	Ống uPVC C1 D140	m	"	121.000	121.000	121.000	
5091	Ống uPVC C1 D160	m	"	160.000	160.000	160.000	
5092	Ống uPVC C1 D160	m	"	196.100	196.100	196.100	
5093	Ống uPVC C1 D200	m	"	249.200	249.200	249.200	
5094	Ống uPVC C1 D225	m	"	303.800	303.800	303.800	
5095	Ống uPVC C1 D250	m	"	399.600	399.600	399.600	
5096	Ống uPVC C2 D21	m	"	10.100	10.100	10.100	
5097	Ống uPVC C2 D27	m	"	12.800	12.800	12.800	
5098	Ống uPVC C2 D34	m	"	17.700	17.700	17.700	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5099	Ống uPVC C2 D42	m	"	22.600	22.600	22.600	
5100	Ống uPVC C2 D48	m	"	27.300	27.300	27.300	
5101	Ống uPVC C2 D60	m	"	39.000	39.000	39.000	
5102	Ống uPVC C2 D75	m	"	55.500	55.500	55.500	
5103	Ống uPVC C2 D90	m	"	60.800	60.800	60.800	
5104	Ống uPVC C2 D110	m	"	89.100	89.100	89.100	
5105	Ống uPVC C2 D125	m	"	114.700	114.700	114.700	
5106	Ống uPVC C2 D140	m	"	142.600	142.600	142.600	
5107	Ống uPVC C2 D160	m	"	184.700	184.700	184.700	
5108	Ống uPVC C2 D180	m	"	233.400	233.400	233.400	
5109	Ống uPVC C2 D200	m	"	289.800	289.800	289.800	
5110	Ống uPVC C2 D225	m	"	360.100	360.100	360.100	
5111	Ống uPVC C2 D250	m	"	466.300	466.300	466.300	
5112	Ống uPVC C3 D21	m	"	11.800	11.800	11.800	
5113	Ống uPVC C3 D27	m	"	18.100	18.100	18.100	
5114	Ống uPVC C3 D34	m	"	20.100	20.100	20.100	
5115	Ống uPVC C3 D42	m	"	26.600	26.600	26.600	
5116	Ống uPVC C3 D48	m	"	33.000	33.000	33.000	
5117	Ống uPVC C3 D60	m	"	47.200	47.200	47.200	
5118	Ống uPVC C3 D75	m	"	68.800	68.800	68.800	
5119	Ống uPVC C3 D90	m	"	79.700	79.700	79.700	
5120	Ống uPVC C3 D110	m	"	124.800	124.800	124.800	
5121	Ống uPVC C3 D125	m	"	145.500	145.500	145.500	
5122	Ống uPVC C3 D140	m	"	190.800	190.800	190.800	
5123	Ống uPVC C3 D160	m	"	238.900	238.900	238.900	
5124	Ống uPVC C3 D180	m	"	298.100	298.100	298.100	
5125	Ống uPVC C3 D200	m	"	369.800	369.800	369.800	
5126	Ống uPVC C3 D225	m	"	467.700	467.700	467.700	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5127	Ống uPVC C3 D250	m	"	602.700	602.700	602.700	
5128	Măng sông uPVC uPVC D21 PN10	chiếc	"	1.200	1.200	1.200	
5129	Măng sông uPVC D27 PN10	chiếc	"	1.600	1.600	1.600	
5130	Măng sông uPVC D34 PN10	chiếc	"	1.800	1.800	1.800	
5131	Măng sông uPVC D42 PN10	chiếc	"	3.100	3.100	3.100	
5132	Măng sông uPVC D42 PN12.5	chiếc	"	5.400	5.400	5.400	
5133	Măng sông uPVC D48 PN10	chiếc	"	4.000	4.000	4.000	
5134	Măng sông uPVC D60 PN10	chiếc	"	12.500	12.500	12.500	
5135	Măng sông uPVC D75 PN10	chiếc	"	9.700	9.700	9.700	
5136	Măng sông uPVC D90 PN10	chiếc	"	30.500	30.500	30.500	
5137	Măng sông uPVC D110 PN8	chiếc	"	22.600	22.600	22.600	
5138	Măng sông uPVC D125 PN8	chiếc	"	50.500	50.500	50.500	
5139	Cút đều uPVC 90 độ D21 PN10	chiếc	"	1.300	1.300	1.300	
5140	Cút đều uPVC 90 độ D27 PN10	chiếc	"	2.100	2.100	2.100	
5141	Cút đều uPVC 90 độ D34 PN10	chiếc	"	3.100	3.100	3.100	
5142	Cút đều uPVC 90 độ D42 PN10	chiếc	"	5.100	5.100	5.100	
5143	Cút đều uPVC 90 độ D48 PN10	chiếc	"	8.000	8.000	8.000	
5144	Cút đều uPVC 90 độ D60 PN8	chiếc	"	11.800	11.800	11.800	
5145	Cút đều uPVC 90 độ D75 PN8	chiếc	"	21.200	21.200	21.200	
5146	Cút đều uPVC 90 độ D90 PN8	chiếc	"	36.300	36.300	36.300	
5147	Cút đều uPVC 90 độ D110 PN8	chiếc	"	56.900	56.900	56.900	
5148	Cút đều uPVC 90 độ D125 PN8	chiếc	"	82.200	82.200	82.200	
5149	Tê đều uPVC D21 PN10	chiếc	"	2.100	2.100	2.100	
5150	Tê đều uPVC D27 PN10	chiếc	"	3.500	3.500	3.500	
5151	Tê đều uPVC D34 PN10	chiếc	"	4.700	4.700	4.700	
5152	Tê đều uPVC D42 PN10	chiếc	"	6.700	6.700	6.700	
5153	Tê đều uPVC D48 PN10	chiếc	"	10.000	10.000	10.000	
5154	Tê đều uPVC D60 PN8	chiếc	"	15.800	15.800	15.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5155	Tê đều uPVC D75 PN8	chiếc	"	26.900	26.900	26.900	
5156	Tê đều uPVC D90 PN8	chiếc	"	50.500	50.500	50.500	
5157	Tê đều uPVC D110 PN8	chiếc	"	75.100	75.100	75.100	
5158	Tê đều uPVC D125 PN8	chiếc	"	117.500	117.500	117.500	
5159	Côn thu uPVC D27/21 PN10	chiếc	"	1.200	1.200	1.200	
5160	Côn thu uPVC D42/34 PN10	chiếc	"	2.900	2.900	2.900	
5161	Côn thu uPVC D60/48 PN10	chiếc	"	7.900	7.900	7.900	
5162	Côn thu uPVC D75/60 PN10	chiếc	"	14.300	14.300	14.300	
5163	Côn thu uPVC D110/90 PN10	chiếc	"	34.600	34.600	34.600	
5164	Côn thu uPVC D160/110 PN10	chiếc	"	121.500	121.500	121.500	
5165	Côn thu uPVC D200/160 PN10	chiếc	"	186.900	186.900	186.900	
5166	Ống HDPE PE100 D50 PN6	m	TCVN 7305-2:2008	21.727	21.727	21.727	
5167	Ống HDPE PE100 D63 PN6	m	"	33.909	33.909	33.909	
5168	Ống HDPE PE100 D75 PN6	m	"	46.182	46.182	46.182	
5169	Ống HDPE PE100 D90 PN6	m	"	75.727	75.727	75.727	
5170	Ống HDPE PE100 D110 PN6	m	"	97.273	97.273	97.273	
5171	Ống HDPE PE100 D125 PN6	m	"	125.818	125.818	125.818	
5172	Ống HDPE PE100 D140 PN6	m	"	157.909	157.909	157.909	
5173	Ống HDPE PE100 D160 PN6	m	"	206.909	206.909	206.909	
5174	Ống HDPE PE100 D180 PN6	m	"	258.545	258.545	258.545	
5175	Ống HDPE PE100 D200 PN6	m	"	321.091	321.091	321.091	
5176	Ống HDPE PE100 D220 PN6	m	"	402.818	402.818	402.818	
5177	Ống HDPE PE100 D250 PN6	m	"	499.000	499.000	499.000	
5178	Ống HDPE PE100 D280 PN6	m	"	618.818	618.818	618.818	
5179	Ống HDPE PE100 D315 PN6	m	"	789.091	789.091	789.091	
5180	Ống HDPE PE100 D355 PN6	m	"	1.002.273	1.002.273	1.002.273	
5181	Ống HDPE PE100 D400 PN6	m	"	1.264.455	1.264.455	1.264.455	
5182	Ống HDPE PE100 D450 PN6	m	"	1.615.909	1.615.909	1.615.909	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5183	Ống HDPE PE100 D500 PN6	m	"	1.967.909	1.967.909	1.967.909	
5184	Ống HDPE PE100 D560 PN6	m	"	2.702.727	2.702.727	2.702.727	
5185	Ống HDPE PE100 D630 PN6	m	"	3.424.545	3.424.545	3.424.545	
5186	Ống HDPE PE100 D710 PN6	m	"	4.360.000	4.360.000	4.360.000	
5187	Ống HDPE PE100 D800 PN6	m	"	5.521.818	5.521.818	5.521.818	
5188	Ống HDPE PE100 D32 PN10	m	"	13.182	13.182	13.182	
5189	Ống HDPE PE100 D40 PN10	m	"	20.091	20.091	20.091	
5190	Ống HDPE PE100 D50 PN10	m	"	30.818	30.818	30.818	
5191	Ống HDPE PE100 D63 PN10	m	"	49.273	49.273	49.273	
5192	Ống HDPE PE100 D75 PN10	m	"	70.273	70.273	70.273	
5193	Ống HDPE PE100 D90 PN10	m	"	99.727	99.727	99.727	
5194	Ống HDPE PE100 D110 PN10	m	"	151.091	151.091	151.091	
5195	Ống HDPE PE100 D125 PN10	m	"	190.727	190.727	190.727	
5196	Ống HDPE PE100 D140 PN10	m	"	238.091	238.091	238.091	
5197	Ống HDPE PE100 D160 PN10	m	"	312.909	312.909	312.909	
5198	Ống HDPE PE100 D180 PN10	m	"	393.909	393.909	393.909	
5199	Ống HDPE PE100 D200 PN10	m	"	493.636	493.636	493.636	
5200	Ống HDPE PE100 D220 PN10	m	"	606.727	606.727	606.727	
5201	Ống HDPE PE100 D250 PN10	m	"	751.727	751.727	751.727	
5202	Ống HDPE PE100 D280 PN10	m	"	936.636	936.636	936.636	
5203	Ống HDPE PE100 D315 PN10	m	"	1.192.727	1.192.727	1.192.727	
5204	Ống HDPE PE100 D355 PN10	m	"	1.515.727	1.515.727	1.515.727	
5205	Ống HDPE PE100 D400 PN10	m	"	1.926.000	1.926.000	1.926.000	
5206	Ống HDPE PE100 D450 PN10	m	"	2.433.727	2.433.727	2.433.727	
5207	Ống HDPE PE100 D500 PN10	m	"	3.026.455	3.026.455	3.026.455	
5208	Ống HDPE PE100 D560 PN10	m	"	4.091.818	4.091.818	4.091.818	
5209	Ống HDPE PE100 D630 PN10	m	"	5.182.727	5.182.727	5.182.727	
5210	Ống HDPE PE100 D710 PN10	m	"	6.586.364	6.586.364	6.586.364	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5211	Ống HDPE PE100 D800 PN10	m	"	8.351.818	8.351.818	8.351.818	
5212	Ống HDPE PE100 D20 PN16	m	"	7.727	7.727	7.727	
5213	Ống HDPE PE100 D25 PN16	m	"	11.727	11.727	11.727	
5214	Ống HDPE PE100 D32 PN16	m	"	18.818	18.818	18.818	
5215	Ống HDPE PE100 D40 PN16	m	"	29.182	29.182	29.182	
5216	Ống HDPE PE100 D50 PN16	m	"	45.273	45.273	45.273	
5217	Ống HDPE PE100 D63 PN16	m	"	71.182	71.182	71.182	
5218	Ống HDPE PE100 D75 PN16	m	"	101.091	101.091	101.091	
5219	Ống HDPE PE100 D90 PN16	m	"	144.727	144.727	144.727	
5220	Ống HDPE PE100 D110 PN16	m	"	218.000	218.000	218.000	
5221	Ống HDPE PE100 D125 PN16	m	"	282.000	282.000	282.000	
5222	Ống HDPE PE100 D140 PN16	m	"	349.636	349.636	349.636	
5223	Ống HDPE PE100 D160 PN16	m	"	462.364	462.364	462.364	
5224	Ống HDPE PE100 D180 PN16	m	"	581.636	581.636	581.636	
5225	Ống HDPE PE100 D200 PN16	m	"	727.727	727.727	727.727	
5226	Ống HDPE PE100 D220 PN16	m	"	889.727	889.727	889.727	
5227	Ống HDPE PE100 D250 PN16	m	"	1.106.909	1.106.909	1.106.909	
5228	Ống HDPE PE100 D280 PN16	m	"	1.387.273	1.387.273	1.387.273	
5229	Ống HDPE PE100 D315 PN16	m	"	1.756.000	1.756.000	1.756.000	
5230	Ống HDPE PE100 D355 PN16	m	"	2.229.273	2.229.273	2.229.273	
5231	Ống HDPE PE100 D400 PN16	m	"	2.841.000	2.841.000	2.841.000	
5232	Ống HDPE PE100 D450 PN16	m	"	3.595.909	3.595.909	3.595.909	
5233	Ống HDPE PE100 D500 PN16	m	"	4.457.545	4.457.545	4.457.545	
5234	Ống HDPE PE100 D560 PN16	m	"	6.032.727	6.032.727	6.032.727	
5235	Ống HDPE PE100 D630 PN16	m	"	7.167.273	7.167.273	7.167.273	
5236	Ống HDPE PE100 D710 PN16	m	"	9.723.636	9.723.636	9.723.636	
5237	Ống HDPE PE100 D800 PN16	m	"	12.330.909	12.330.909	12.330.909	
5238	Ống HDPE PE100 D20 PN20	m	"	9.091	9.091	9.091	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5239	Ống HDPE PE100 D25 PN20	m	"	13.727	13.727	13.727	
5240	Ống HDPE PE100 D32 PN20	m	"	22.636	22.636	22.636	
5241	Ống HDPE PE100 D40 PN20	m	"	34.636	34.636	34.636	
5242	Ống HDPE PE100 D50 PN20	m	"	53.545	53.545	53.545	
5243	Ống HDPE PE100 D63 PN20	m	"	85.273	85.273	85.273	
5244	Ống HDPE PE100 D75 PN20	m	"	120.727	120.727	120.727	
5245	Ống HDPE PE100 D90 PN20	m	"	173.273	173.273	173.273	
5246	Ống HDPE PE100 D110 PN20	m	"	262.364	262.364	262.364	
5247	Ống HDPE PE100 D125 PN20	m	"	336.273	336.273	336.273	
5248	Ống HDPE PE100 D140 PN20	m	"	420.545	420.545	420.545	
5249	Ống HDPE PE100 D160 PN20	m	"	551.636	551.636	551.636	
5250	Ống HDPE PE100 D180 PN20	m	"	697.455	697.455	697.455	
5251	Ống HDPE PE100 D200 PN20	m	"	867.727	867.727	867.727	
5252	Ống HDPE PE100 D220 PN20	m	"	1.073.182	1.073.182	1.073.182	
5253	Ống HDPE PE100 D250 PN20	m	"	1.324.364	1.324.364	1.324.364	
5254	Ống HDPE PE100 D280 PN20	m	"	1.658.818	1.658.818	1.658.818	
5255	Ống HDPE PE100 D315 PN20	m	"	2.113.182	2.113.182	2.113.182	
5256	Ống HDPE PE100 D355 PN20	m	"	2.680.727	2.680.727	2.680.727	
5257	Ống HDPE PE100 D400 PN20	m	"	3.414.182	3.414.182	3.414.182	
5258	Ống HDPE PE100 D450 PN20	m	"	4.316.091	4.316.091	4.316.091	
5259	Ống HDPE PE100 D500 PN20	m	"	5.338.545	5.338.545	5.338.545	
5260	Khâu nối thẳng HDPE D20	chiếc	"	13.800	13.800	13.800	
5261	Khâu nối thẳng HDPE D25	chiếc	"	20.000	20.000	20.000	
5262	Khâu nối thẳng HDPE D32	chiếc	"	28.000	28.000	28.000	
5263	Khâu nối thẳng HDPE D40	chiếc	"	48.500	48.500	48.500	
5264	Khâu nối thẳng HDPE D50	chiếc	"	68.000	68.000	68.000	
5265	Tê ren HDPE D20	chiếc	"	20.000	20.000	20.000	
5266	Tê ren HDPE D25	chiếc	"	27.000	27.000	27.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5267	Tê ren HDPE D32	chiếc	"	41.000	41.000	41.000	
5268	Tê ren HDPE D40	chiếc	"	82.000	82.000	82.000	
5269	Tê ren HDPE D50	chiếc	"	118.000	118.000	118.000	
5270	Tê đúc HDPE D110	chiếc	"	250.000	250.000	250.000	
5271	Tê đúc HDPE D125	chiếc	"	360.000	360.000	360.000	
5272	Tê đúc HDPE D140	chiếc	"	550.000	550.000	550.000	
5273	Tê đúc HDPE D160	chiếc	"	580.000	580.000	580.000	
5274	Tê đúc HDPE D180	chiếc	"	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
5275	Tê đúc HDPE D200	chiếc	"	1.090.000	1.090.000	1.090.000	
5276	Tê đúc HDPE D225	chiếc	"	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
5277	Tê đúc HDPE D250	chiếc	"	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
5278	Cút đều HDPE 90 độ D20	chiếc	"	16.500	16.500	16.500	
5279	Cút đều HDPE 90 độ D25	chiếc	"	20.000	20.000	20.000	
5280	Cút đều HDPE 90 độ D32	chiếc	"	28.800	28.800	28.800	
5281	Cút đều HDPE 90 độ D40	chiếc	"	55.500	55.500	55.500	
5282	Cút đều HDPE 90 độ D50	chiếc	"	82.000	82.000	82.000	
5283	Cút đều HDPE 90 độ D110	chiếc	"	168.000	168.000	168.000	
5284	Cút đều HDPE 90 độ D125	chiếc	"	260.000	260.000	260.000	
5285	Cút đều HDPE 90 độ D140	chiếc	"	420.000	420.000	420.000	
5286	Cút đều HDPE 90 độ D160	chiếc	"	420.000	420.000	420.000	
5287	Cút đều HDPE 90 độ D180	chiếc	"	900.000	900.000	900.000	
5288	Cút đều HDPE 90 độ D200	chiếc	"	915.000	915.000	915.000	
5289	Cút đều HDPE 90 độ D225	chiếc	"	1.350.000	1.350.000	1.350.000	
5290	Cút đều HDPE 90 độ D250	chiếc	"	1.600.000	1.600.000	1.600.000	
5291	Ống PPR PN10 D20 x 2,3mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	22.182	22.182	22.182	
5292	Ống PPR PN10 D25 x 2,8mm	m	"	39.636	39.636	39.636	
5293	Ống PPR PN10 D32 x 2,9mm	m	"	51.364	51.364	51.364	
5294	Ống PPR PN10 D40 x 3,7mm	m	"	68.909	68.909	68.909	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5295	Ống PPR PN10 D50 x 4,6mm	m	"	101.000	101.000	101.000	
5296	Ống PPR PN16 D20 x 2,8mm	m	"	24.727	24.727	24.727	
5297	Ống PPR PN16 D25 x 3,5mm	m	"	45.636	45.636	45.636	
5298	Ống PPR PN16 D32 x 4,4mm	m	"	61.727	61.727	61.727	
5299	Ống PPR PN16 D40 x 5,5mm	m	"	83.636	83.636	83.636	
5300	Ống PPR PN16 D50 x 6,9mm	m	"	133.000	133.000	133.000	
5301	Ống PPR PN20 D20 x 3,4mm	m	"	27.455	27.455	27.455	
5302	Ống PPR PN20 D25 x 4,2mm	m	"	48.182	48.182	48.182	
5303	Ống PPR PN20 D32 x 5,4mm	m	"	70.909	70.909	70.909	
5304	Ống PPR PN20 D40 x 6,7mm	m	"	109.727	109.727	109.727	
5305	Ống PPR PN20 D50 x 8,3mm	m	"	170.545	170.545	170.545	
5306	Cút 90 độ PPR D20	chiếc	"	5.545	5.545	5.545	
5307	Cút 90 độ PPR D25	chiếc	"	7.364	7.364	7.364	
5308	Cút 90 độ PPR D32	chiếc	"	12.909	12.909	12.909	
5309	Cút 90 độ PPR D40	chiếc	"	20.909	20.909	20.909	
5310	Cút 90 độ PPR D50	chiếc	"	36.727	36.727	36.727	
5311	Cút 90 độ PPR D63	chiếc	"	112.273	112.273	112.273	
5312	Cút 90 độ PPR D75	chiếc	"	146.545	146.545	146.545	
5313	Cút 90 độ PPR D90	chiếc	"	226.091	226.091	226.091	
5314	Cút 90 độ PPR D110	chiếc	"	460.727	460.727	460.727	
5315	Cút 90 độ PPR D125	chiếc	"	746.818	746.818	746.818	
5316	Cút 90 độ PPR D140	chiếc	"	995.727	995.727	995.727	
5317	Cút 90 độ PPR D160	chiếc	"	1.493.455	1.493.455	1.493.455	
5318	Tê PPR D20	chiếc	"	6.455	6.455	6.455	
5319	Tê PPR D25	chiếc	"	10.000	10.000	10.000	
5320	Tê PPR D32	chiếc	"	16.455	16.455	16.455	
5321	Tê PPR D40	chiếc	"	25.636	25.636	25.636	
5322	Tê PPR D50	chiếc	"	50.364	50.364	50.364	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5323	Tê PPR D63	chiếc	"	126.364	126.364	126.364	
5324	Tê PPR D75	chiếc	"	189.727	189.727	189.727	
5325	Tê PPR D90	chiếc	"	294.545	294.545	294.545	
5326	Tê PPR D110	chiếc	"	456.000	456.000	456.000	
5327	Tê PPR D125	chiếc	"	969.273	969.273	969.273	
5328	Tê PPR D140	chiếc	"	1.038.545	1.038.545	1.038.545	
5329	Tê PPR D160	chiếc	"	1.777.182	1.777.182	1.777.182	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ (CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DEKKO) **- ĐC: Khu CN Nam Thăng Long - Phường Thụy Phương - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội** **- ĐT: 024 3752 2640 Fax: 024 3752 2620** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
5330	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ20mm - dày 2,3mm	m	DIN 8077-8078	22.182	22.182	22.182	
5331	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ25mm - dày 2,8mm	m	"	39.545	39.545	39.545	
5332	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ32mm - dày 2,9mm	m	"	51.364	51.364	51.364	
5333	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ40mm - dày 3,7mm	m	"	68.909	68.909	68.909	
5334	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ50mm - dày 4,6mm	m	"	101.000	101.000	101.000	
5335	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ63mm - dày 5,8mm	m	"	161.091	161.091	161.091	
5336	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ75mm - dày 6,8mm	m	"	224.909	224.909	224.909	
5337	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ90mm - dày 8,2mm	m	"	326.182	326.182	326.182	
5338	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ110mm - dày 10mm	m	"	521.727	521.727	521.727	
5339	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ125mm - dày 11,4mm	m	"	646.000	646.000	646.000	
5340	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ140mm - dày 12,7mm	m	"	797.545	797.545	797.545	
5341	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ160mm - dày 14,6mm	m	"	1.083.909	1.083.909	1.083.909	
5342	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ180mm - dày 16,4mm	m	"	1.713.818	1.713.818	1.713.818	
5343	Ống nhựa PPR - PN10 ϕ200mm - dày 18,2mm	m	"	2.079.545	2.079.545	2.079.545	
5344	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ20 mm - dày 2,8mm	m	"	24.727	24.727	24.727	
5345	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ25 mm - dày 4,2mm	m	"	45.636	45.636	45.636	
5346	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ32mm - dày 4,4mm	m	"	61.727	61.727	61.727	
5347	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ40mm - dày 5,5mm	m	"	83.636	83.636	83.636	
5348	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ50mm - dày 6,9mm	m	"	133.000	133.000	133.000	
5349	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ63mm - dày 8,6mm	m	"	209.000	209.000	209.000	
5350	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ75mm - dày 10,3mm	m	"	285.000	285.000	285.000	
5351	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ90mm - dày 12,3mm	m	"	399.000	399.000	399.000	
5352	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ110mm - dày 15,1mm	m	"	608.000	608.000	608.000	
5353	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ125mm - dày 17,1mm	m	"	788.545	788.545	788.545	
5354	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ140mm - dày 19,2mm	m	"	959.545	959.545	959.545	
5355	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ160mm - dày 21,9mm	m	"	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
5356	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ180mm - dày 24,5mm	m	"	2.382.636	2.382.636	2.382.636	
5357	Ống nhựa PPR - PN16 ϕ200mm - dày 27,4mm	m	"	2.946.909	2.946.909	2.946.909	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5358	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ20 mm - dày 3,4mm	m	"	27.455	27.455	27.455	
5359	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ25 mm - dày 4,2mm	m	"	48.545	48.545	48.545	
5360	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ32mm - dày 5,4mm	m	"	70.909	70.909	70.909	
5361	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ40mm - dày 6,7mm	m	"	109.727	109.727	109.727	
5362	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ50mm - dày 8,3mm	m	"	170.636	170.636	170.636	
5363	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ63mm - dày 10,5mm	m	"	269.364	269.364	269.364	
5364	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ75mm - dày 12,5mm	m	"	381.909	381.909	381.909	
5365	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ90mm - dày 15,0mm	m	"	556.545	556.545	556.545	
5366	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ110mm - dày 18,3mm	m	"	823.909	823.909	823.909	
5367	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ125mm - dày 20,8mm	m	"	1.062.455	1.062.455	1.062.455	
5368	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ140mm - dày 23,3mm	m	"	1.340.091	1.340.091	1.340.091	
5369	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ160mm - dày 26,6mm	m	"	1.779.182	1.779.182	1.779.182	
5370	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ180mm - dày 29,0mm	m	"	2.914.818	2.914.818	2.914.818	
5371	Ống nhựa PPR - PN20 ϕ200mm - dày 33,2mm	m	"	3.621.000	3.621.000	3.621.000	
5372	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ20 mm - dày 4,0mm	m	"	31.825	31.825	31.825	
5373	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ25 mm - dày 5,0mm	m	"	52.725	52.725	52.725	
5374	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ32mm - dày 6,4mm	m	"	81.035	81.035	81.035	
5375	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ40mm - dày 8,0mm	m	"	125.210	125.210	125.210	
5376	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ50mm - dày 10,0mm	m	"	194.560	194.560	194.560	
5377	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ63mm - dày 12,6mm	m	"	312.930	312.930	312.930	
5378	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ75mm - dày 15,0mm	m	"	439.755	439.755	439.755	
5379	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ90mm - dày 18,0mm	m	"	630.420	630.420	630.420	
5380	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ110mm - dày 22,0mm	m	"	946.390	946.390	946.390	
5381	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ125mm - dày 25,1mm	m	"	1.271.955	1.271.955	1.271.955	
5382	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ140mm - dày 28,1mm	m	"	1.668.200	1.668.200	1.668.200	
5383	Ống nhựa PPR - PN25 ϕ160mm - dày 32,1mm	m	"	2.170.370	2.170.370	2.170.370	
5384	Ống tránh (PPR) ϕ20mm	cái	"	14.273	14.273	14.273	
5385	Ống tránh (PPR) ϕ25mm	cái	"	23.727	23.727	23.727	
5386	Cút 90º (PPR) ϕ20mm	cái	"	5.545	5.545	5.545	
5387	Cút 90º (PPR) ϕ25mm	cái	"	7.364	7.364	7.364	
5388	Cút 90º (PPR) ϕ32mm	cái	"	12.727	12.727	12.727	
5389	Cút 90º (PPR) ϕ40mm	cái	"	21.091	21.091	21.091	
5390	Cút 90º (PPR) ϕ50mm	cái	"	36.727	36.727	36.727	
5391	Cút 90º (PPR) ϕ63mm	cái	"	112.364	112.364	112.364	
5392	Cút 90º (PPR) ϕ75mm	cái	"	146.273	146.273	146.273	
5393	Cút 90º (PPR) ϕ90mm	cái	"	230.091	230.091	230.091	
5394	Cút 90º (PPR) ϕ110mm	cái	"	415.455	415.455	415.455	
5395	Măng sông (PPR) ϕ20mm	cái	"	2.909	2.909	2.909	
5396	Măng sông (PPR) ϕ25mm	cái	"	4.909	4.909	4.909	
5397	Măng sông (PPR) ϕ32mm	cái	"	7.636	7.636	7.636	
5398	Măng sông (PPR) ϕ40mm	cái	"	12.182	12.182	12.182	
5399	Măng sông (PPR) ϕ50mm	cái	"	22.091	22.091	22.091	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5400	Măng sông (PPR) ϕ63mm	cái	"	46.273	46.273	46.273	
5401	Măng sông (PPR) ϕ75mm	cái	"	73.273	73.273	73.273	
5402	Măng sông (PPR) ϕ90mm	cái	"	124.000	124.000	124.000	
5403	Măng sông (PPR) ϕ110mm	cái	"	201.091	201.091	201.091	
5404	Chếch 45º (PPR) ϕ20mm	cái	"	4.545	4.545	4.545	
5405	Chếch 45º (PPR) ϕ25mm	cái	"	7.364	7.364	7.364	
5406	Chếch 45º (PPR) ϕ32mm	cái	"	11.091	11.091	11.091	
5407	Chếch 45º (PPR) ϕ40mm	cái	"	21.909	21.909	21.909	
5408	Chếch 45º (PPR) ϕ50mm	cái	"	41.909	41.909	41.909	
5409	Chếch 45º (PPR) ϕ63mm	cái	"	97.182	97.182	97.182	
5410	Chếch 45º (PPR) ϕ75mm	cái	"	147.545	147.545	147.545	
5411	Chếch 45º (PPR) ϕ90mm	cái	"	184.000	184.000	184.000	
5412	Chếch 45º (PPR) ϕ110mm	cái	"	306.000	306.000	306.000	
5413	Tê (PPR) ϕ20mm	cái	"	6.455	6.455	6.455	
5414	Tê (PPR) ϕ25mm	cái	"	10.000	10.000	10.000	
5415	Tê (PPR) ϕ32mm	cái	"	16.455	16.455	16.455	
5416	Tê (PPR) ϕ40mm	cái	"	26.364	26.364	26.364	
5417	Tê (PPR) ϕ50mm	cái	"	52.636	52.636	52.636	
5418	Tê (PPR) ϕ63mm	cái	"	126.364	126.364	126.364	
5419	Tê (PPR) ϕ75mm	cái	"	158.091	158.091	158.091	
5420	Tê (PPR) ϕ90mm	cái	"	249.818	249.818	249.818	
5421	Tê (PPR) ϕ110mm	cái	"	441.727	441.727	441.727	
5422	Côn thu (PPR) ϕ25mm	cái	"	4.545	4.545	4.545	
5423	Côn thu (PPR) ϕ32mm	cái	"	6.455	6.455	6.455	
5424	Côn thu (PPR) ϕ40mm	cái	"	10.000	10.000	10.000	
5425	Côn thu (PPR) ϕ50mm	cái	"	18.000	18.000	18.000	
5426	Côn thu (PPR) ϕ63mm	cái	"	34.818	34.818	34.818	
5427	Côn thu (PPR) ϕ75mm	cái	"	60.727	60.727	60.727	
5428	Côn thu (PPR) ϕ90mm	cái	"	98.545	98.545	98.545	
5429	Côn thu (PPR) ϕ110mm	cái	"	174.455	174.455	174.455	
5430	Tê thu (PPR) ϕ25mm	cái	"	10.000	10.000	10.000	
5431	Tê thu (PPR) ϕ32mm	cái	"	17.636	17.636	17.636	
5432	Tê thu (PPR) ϕ40mm	cái	"	38.727	38.727	38.727	
5433	Tê thu (PPR) ϕ50mm	cái	"	68.636	68.636	68.636	
5434	Tê thu (PPR) ϕ63mm	cái	"	119.455	119.455	119.455	
5435	Tê thu (PPR) ϕ75mm	cái	"	163.455	163.455	163.455	
5436	Tê thu (PPR) ϕ90mm	cái	"	254.818	254.818	254.818	
5437	Tê thu (PPR) ϕ110mm	cái	"	430.273	430.273	430.273	
5438	Bịt (PPR) ϕ20mm	cái	"	2.727	2.727	2.727	
5439	Bịt (PPR) ϕ25mm	cái	"	4.727	4.727	4.727	
5440	Bịt (PPR) ϕ32mm	cái	"	6.455	6.455	6.455	
5441	Bịt (PPR) ϕ40mm	cái	"	9.364	9.364	9.364	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5442	Mặt bích (PPR) ϕ50mm	cái	"	28.545	28.545	28.545	
5443	Mặt bích (PPR) ϕ63mm	cái	"	36.364	36.364	36.364	
5444	Mặt bích (PPR) ϕ75mm	cái	"	60.000	60.000	60.000	
5445	Mặt bích (PPR) ϕ90mm	cái	"	93.909	93.909	93.909	
5446	Mặt bích (PPR) ϕ110mm	cái	"	139.182	139.182	139.182	
5447	Cút ren trong 90º (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"	40.182	40.182	40.182	
5448	Cút ren trong 90º (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"	45.636	45.636	45.636	
5449	Cút ren trong 90º (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"	61.455	61.455	61.455	
5450	Cút ren trong 90º (PPR) ϕ32*1mm	cái	"	113.545	113.545	113.545	
5451	Cút ren ngoài 90º (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"	56.545	56.545	56.545	
5452	Cút ren ngoài 90º (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"	63.909	63.909	63.909	
5453	Cút ren ngoài 90º (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"	79.364	79.364	79.364	
5454	Cút ren ngoài 90º (PPR) ϕ32*1mm	cái	"	120.273	120.273	120.273	
5455	Măng sông ren trong (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"	36.091	36.091	36.091	
5456	Măng sông ren trong (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"	44.636	44.636	44.636	
5457	Măng sông ren trong (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"	49.273	49.273	49.273	
5458	Măng sông ren trong (PPR) ϕ32*1mm	cái	"	80.364	80.364	80.364	
5459	Măng sông ren trong (PPR) ϕ40*11/4mm	cái	"	209.545	209.545	209.545	
5460	Măng sông ren trong (PPR) ϕ50*11/2mm	cái	"	283.182	283.182	283.182	
5461	Măng sông ren trong (PPR) ϕ63*2mm	cái	"	534.455	534.455	534.455	
5462	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"	45.818	45.818	45.818	
5463	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"	53.455	53.455	53.455	
5464	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"	64.182	64.182	64.182	
5465	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ32*1mm	cái	"	94.364	94.364	94.364	
5466	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ40*11/4mm	cái	"	287.818	287.818	287.818	
5467	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ50*11/2mm	cái	"	359.091	359.091	359.091	
5468	Măng sông ren ngoài (PPR) ϕ63*2mm	cái	"	579.545	579.545	579.545	
5469	Tê ren trong (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"	40.545	40.545	40.545	
5470	Tê ren trong (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"	43.364	43.364	43.364	
5471	Tê ren trong (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"	63.182	63.182	63.182	
5472	Tê ren ngoài (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"	50.000	50.000	50.000	
5473	Tê ren ngoài (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"	54.182	54.182	54.182	
5474	Tê ren ngoài (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"	68.909	68.909	68.909	
5475	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"	91.818	91.818	91.818	
5476	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ25*1/2mm	cái	"	142.545	142.545	142.545	
5477	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ25*3/4mm	cái	"	224.727	224.727	224.727	
5478	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ32*1mm	cái	"	333.455	333.455	333.455	
5479	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ40*11/4mm	cái	"	588.545	588.545	588.545	
5480	Rắc co ren ngoài (PPR) ϕ50*11/2mm	cái	"	796.091	796.091	796.091	
5481	Rắc co ren trong (PPR) ϕ20*1/2mm	cái	"	86.091	86.091	86.091	
5482	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) ϕ20mm	cái	"	141.545	141.545	141.545	
5483	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) ϕ25mm	cái	"	194.364	194.364	194.364	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5484	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) ϕ32mm	cái	"	223.000	223.000	223.000	
5485	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) ϕ40mm	cái	"	343.545	343.545	343.545	
5486	Van cửa hàm ếch tay nhựa (PPR) ϕ50mm	cái	"	568.636	568.636	568.636	
5487	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ20mm	cái	"	189.545	189.545	189.545	
5488	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ25mm	cái	"	221.455	221.455	221.455	
5489	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ32mm	cái	"	314.273	314.273	314.273	
5490	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ40mm	cái	"	527.273	527.273	527.273	
5491	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ50mm	cái	"	812.273	812.273	812.273	
5492	Van cửa đồng tay nhựa (PPR) ϕ63mm	cái	"	1.263.545	1.263.545	1.263.545	
5493	Van bi tay ba cạnh (PPR) ϕ20mm	cái	"	372.091	372.091	372.091	
5494	Van bi tay ba cạnh (PPR) ϕ25mm	cái	"	392.909	392.909	392.909	
5495	Van bi rắc co (PPR) ϕ40mm	cái	"	475.000	475.000	475.000	
5496	Van bi rắc co (PPR) ϕ50mm	cái	"	617.545	617.545	617.545	
5497	Van bi nhựa (PPR) ϕ20mm	cái	"	168.636	168.636	168.636	
5498	Van bi nhựa (PPR) ϕ25mm	cái	"	226.273	226.273	226.273	
5499	Rắc co (PPR) ϕ20mm	cái	"	36.182	36.182	36.182	
5500	Rắc co (PPR) ϕ25mm	cái	"	56.182	56.182	56.182	
5501	Rắc co (PPR) ϕ32mm	cái	"	81.727	81.727	81.727	
5502	Rắc co (PPR) ϕ40mm	cái	"	90.273	90.273	90.273	
5503	Rắc co (PPR) ϕ50mm	cái	"	137.818	137.818	137.818	
5504	Bộ máy hàn (PPR) ϕ20mm - ϕ50mm	cái	"	1.090.909	1.090.909	1.090.909	
5505	Bộ máy hàn (PPR) ϕ63mm - ϕ110mm	cái	"	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
5506	Đầu hàn (PPR) ϕ20mm - ϕ25mm	cái	"	20.000	20.000	20.000	
5507	Đầu hàn (PPR) ϕ32mm - ϕ40mm	cái	"	40.000	40.000	40.000	
5508	Đầu hàn (PPR) ϕ50mm	cái	"	50.000	50.000	50.000	
5509	Đầu hàn (PPR) ϕ63mm	cái	"	80.000	80.000	80.000	
5510	Đầu hàn (PPR) ϕ75mm	cái	"	120.000	120.000	120.000	
5511	Đầu hàn (PPR) ϕ90mm	cái	"	150.000	150.000	150.000	
5512	Đầu hàn (PPR) ϕ110mm	cái	"	170.000	170.000	170.000	
5513	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 40 - dày 1,9mm	m	DIN 8074 - 8075	16.636	16.636	16.636	
5514	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 50 - dày 2,4mm	m	"	25.818	25.818	25.818	
5515	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 63 - dày 3mm	m	"	39.909	39.909	39.909	
5516	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 75 - dày 3,5mm	m	"	56.727	56.727	56.727	
5517	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 90 - dày 4,3mm	m	"	91.273	91.273	91.273	
5518	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 110 - dày 5,3mm	m	"	120.364	120.364	120.364	
5519	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 125 - dày 6mm	m	"	155.091	155.091	155.091	
5520	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 140 - dày 6,7mm	m	"	192.727	192.727	192.727	
5521	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 160 - dày 7,7mm	m	"	253.273	253.273	253.273	
5522	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 180 - dày 8,6mm	m	"	318.545	318.545	318.545	
5523	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 200 - dày 9,6mm	m	"	395.818	395.818	395.818	
5524	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 225 - dày 10,8mm	m	"	499.091	499.091	499.091	
5525	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 250 - dày 11,9mm	m	"	610.636	610.636	610.636	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5526	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 280 - dày 13,4mm	m	"	768.455	768.455	768.455	
5527	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 315 - dày 15mm	m	"	965.909	965.909	965.909	
5528	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 355 - dày 16,9mm	m	"	1.235.636	1.235.636	1.235.636	
5529	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 400 - dày 19,1mm	m	"	1.556.909	1.556.909	1.556.909	
5530	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 450 - dày 21,5mm	m	"	1.987.273	1.987.273	1.987.273	
5531	Ống nhựa HDPE PN8 Φ 500 - dày 23,9mm	m	"	2.467.091	2.467.091	2.467.091	
5532	Ống nhựa HDPE PN8 Φ560 - dầy 26.7mm	m	"	3.332.727	3.332.727	3.332.727	
5533	Ống nhựa HDPE PN8 Φ630 - dầy 30.0mm	m	"	4.210.909	4.210.909	4.210.909	
5534	Ống nhựa HDPE PN8 Φ710 - dầy 33.9mm	m	"	5.369.091	5.369.091	5.369.091	
5535	Ống nhựa HDPE PN8 Φ800 - dầy 38.1mm	m	"	6.805.455	6.805.455	6.805.455	
5536	Ống nhựa HDPE PN8 Φ900 - dầy 42.9mm	m	"	8.610.909	8.610.909	8.610.909	
5537	Ống nhựa HDPE PN8 Φ1000 - dầy 47.7mm	m	"	10.639.091	10.639.091	10.639.091	
5538	Ống nhựa HDPE PN8 Φ1200 - dầy 57.2mm	m	"	15.312.727	15.312.727	15.312.727	
5539	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 32 - dày 1,9mm	m	"	13.455	13.455	13.455	
5540	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 40 - dày 2,4mm	m	"	20.091	20.091	20.091	
5541	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 50 - dày 3.0mm	m	"	31.273	31.273	31.273	
5542	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 63 - dày 3,8mm	m	"	49.727	49.727	49.727	
5543	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 75 - dày 4,5mm	m	"	70.364	70.364	70.364	
5544	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 90 - dày 5,4mm	m	"	101.909	101.909	101.909	
5545	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 110 - dày 6,6mm	m	"	148.182	148.182	148.182	
5546	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 125 - dày 7,4mm	m	"	189.364	189.364	189.364	
5547	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 140 - dày 8,3mm	m	"	237.455	237.455	237.455	
5548	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 160 - dày 9,5mm	m	"	309.727	309.727	309.727	
5549	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 180 - dày 10,7mm	m	"	392.818	392.818	392.818	
5550	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 200 - dày 11,9mm	m	"	488.091	488.091	488.091	
5551	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 225 - dày 13,4mm	m	"	616.273	616.273	616.273	
5552	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 250 - dày 14,8mm	m	"	757.364	757.364	757.364	
5553	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 280 - dày 16,6mm	m	"	950.818	950.818	950.818	
5554	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 315 - dày 18,7mm	m	"	1.203.545	1.203.545	1.203.545	
5555	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 355 - dày 21,1mm	m	"	1.516.909	1.516.909	1.516.909	
5556	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 400 - dày 23,7mm	m	"	1.937.091	1.937.091	1.937.091	
5557	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 450 - dày 26,7mm	m	"	2.436.000	2.436.000	2.436.000	
5558	Ống nhựa HDPE PN10 Φ 500 - dày 29,7mm	m	"	3.026.455	3.026.455	3.026.455	
5559	Ống nhựa HDPE PN10 Φ560 - dầy 33.2mm	m	"	4.091.818	4.091.818	4.091.818	
5560	Ống nhựa HDPE PN10 Φ630 - dầy 37.4mm	m	"	5.182.727	5.182.727	5.182.727	
5561	Ống nhựa HDPE PN10 Φ710 - dầy 42.1mm	m	"	6.586.364	6.586.364	6.586.364	
5562	Ống nhựa HDPE PN10 Φ800 - dầy 47.4mm	m	"	8.351.818	8.351.818	8.351.818	
5563	Ống nhựa HDPE PN10 Φ900 - dầy 53.3mm	m	"	10.564.545	10.564.545	10.564.545	
5564	Ống nhựa HDPE PN10 Φ1000 - dầy 59.3mm	m	"	13.056.364	13.056.364	13.056.364	
5565	Ống nhựa HDPE PN10 Φ1200 - dầy 67.9mm	m	"	17.985.455	17.985.455	17.985.455	
5566	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 25 - dày 1,9mm	m	"	9.818	9.818	9.818	
5567	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 32 - dày 2,4mm	m	"	15.727	15.727	15.727	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5568	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 40 - dày 3,0mm	m	"	24.273	24.273	24.273	
5569	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 50 - dày 3,7mm	m	"	37.364	37.364	37.364	
5570	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 63 - dày 4,7mm	m	"	59.636	59.636	59.636	
5571	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 75 - dày 5,6mm	m	"	85.273	85.273	85.273	
5572	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 90 - dày 6,7mm	m	"	120.818	120.818	120.818	
5573	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 110 - dày 8,1mm	m	"	182.545	182.545	182.545	
5574	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 125 - dày 9,2mm	m	"	232.909	232.909	232.909	
5575	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 140 - dày 10,3mm	m	"	290.364	290.364	290.364	
5576	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 160 - dày 11,8mm	m	"	380.909	380.909	380.909	
5577	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 180 - dày 13,3mm	m	"	481.636	481.636	481.636	
5578	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 200 - dày 14,7mm	m	"	599.455	599.455	599.455	
5579	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 225 - dày 16,6mm	m	"	740.455	740.455	740.455	
5580	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 250 - dày 18,4mm	m	"	915.636	915.636	915.636	
5581	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 280 - dày 20,6mm	m	"	1.148.545	1.148.545	1.148.545	
5582	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 315 - dày 23,2mm	m	"	1.453.091	1.453.091	1.453.091	
5583	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 355 - dày 26,1mm	m	"	1.844.818	1.844.818	1.844.818	
5584	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 400 - dày 29,4mm	m	"	2.345.545	2.345.545	2.345.545	
5585	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 450 - dày 33,1mm	m	"	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
5586	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ 500 - dày 36,8mm	m	"	3.660.545	3.660.545	3.660.545	
5587	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ560 - dầy 41.2mm	m	"	4.994.545	4.994.545	4.994.545	
5588	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ630 - dầy 46.3mm	m	"	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
5589	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ710 - dầy 52.2mm	m	"	8.031.818	8.031.818	8.031.818	
5590	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ800 - dầy 58.8mm	m	"	8.578.182	8.578.182	8.578.182	
5591	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ900 - dầy 66.2mm	m	"	12.907.273	12.907.273	12.907.273	
5592	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ1000 - dầy 72.5mm	m	"	15.720.909	15.720.909	15.720.909	
5593	Ống nhựa HDPE PN12,5 Φ1200 - dầy 88.2mm	m	"	22.924.600	22.924.600	22.924.600	
5594	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 20 - dày 1,9mm	m	"	7.545	7.545	7.545	
5595	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 25 - dày 2,3mm	m	"	11.455	11.455	11.455	
5596	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 32 - dày 3,0mm	m	"	18.909	18.909	18.909	
5597	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 40 - dày 3,7mm	m	"	29.182	29.182	29.182	
5598	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 50 - dày 4,6mm	m	"	45.182	45.182	45.182	
5599	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 63 - dày 5,8mm	m	"	71.818	71.818	71.818	
5600	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 75 - dày 6,8mm	m	"	100.455	100.455	100.455	
5601	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 90 - dày 8,2mm	m	"	144.545	144.545	144.545	
5602	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 110 - dày 10,0mm	m	"	216.273	216.273	216.273	
5603	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 125 - dày 11,4mm	m	"	281.455	281.455	281.455	
5604	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 140 - dày 12,7mm	m	"	347.182	347.182	347.182	
5605	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 160 - dày 14,6mm	m	"	456.364	456.364	456.364	
5606	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 180 - dày 16,4mm	m	"	578.818	578.818	578.818	
5607	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 200 - dày 18,2mm	m	"	714.091	714.091	714.091	
5608	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 225 - dày 20,5mm	m	"	893.182	893.182	893.182	
5609	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 250 - dày 22,7mm	m	"	1.116.909	1.116.909	1.116.909	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5610	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 280 - dày 25,4mm	m	"	1.399.727	1.399.727	1.399.727	
5611	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 315 - dày 28,6mm	m	"	1.749.545	1.749.545	1.749.545	
5612	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 355 - dày 32,2mm	m	"	2.220.000	2.220.000	2.220.000	
5613	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 400 - dày 36,3mm	m	"	2.817.455	2.817.455	2.817.455	
5614	Ống nhựa HDPE PN16 Φ 450 - dày 40,9mm	m	"	3.560.909	3.560.909	3.560.909	
5615	Ống nhựa HDPE PN16 Φ500 - dầy 45.4mm	m	"	4.457.545	4.457.545	4.457.545	
5616	Ống nhựa HDPE PN16 Φ560 - dầy 50.8mm	m	"	6.032.727	6.032.727	6.032.727	
5617	Ống nhựa HDPE PN16 Φ630 - dầy 57.2mm	m	"	7.167.273	7.167.273	7.167.273	
5618	Ống nhựa HDPE PN16 Φ710 - dầy 64.5mm	m	"	9.723.636	9.723.636	9.723.636	
5619	Ống nhựa HDPE PN16 Φ800 - dầy 72.0mm	m	"	12.407.273	12.407.273	12.407.273	
5620	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 20 - dày 2,3mm	m	"	9.091	9.091	9.091	
5621	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 25 - dày 2,8mm	m	"	13.727	13.727	13.727	
5622	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 32 - dày 3,6mm	m	"	22.636	22.636	22.636	
5623	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 40 - dày 4,5mm	m	"	34.636	34.636	34.636	
5624	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 50 - dày 5,6mm	m	"	53.545	53.545	53.545	
5625	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 63 - dày 7,1mm	m	"	85.273	85.273	85.273	
5626	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 75 - dày 8,4mm	m	"	120.818	120.818	120.818	
5627	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 90 - dày 10,1mm	m	"	173.455	173.455	173.455	
5628	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 110 - dày 12,3mm	m	"	262.545	262.545	262.545	
5629	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 125 - dày 14,0mm	m	"	336.545	336.545	336.545	
5630	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 140 - dày 15,7mm	m	"	420.545	420.545	420.545	
5631	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 160 - dày 17,9mm	m	"	551.818	551.818	551.818	
5632	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 180 - dày 20,1mm	m	"	697.455	697.455	697.455	
5633	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 200 - dày 22,4mm	m	"	867.545	867.545	867.545	
5634	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 225 - dày 25,2mm	m	"	1.072.909	1.072.909	1.072.909	
5635	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 250 - dày 27,9mm	m	"	1.325.636	1.325.636	1.325.636	
5636	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 280 - dày 31,3mm	m	"	1.660.727	1.660.727	1.660.727	
5637	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 315 - dày 35,2mm	m	"	2.112.727	2.112.727	2.112.727	
5638	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 355 - dày 39,7mm	m	"	2.681.909	2.681.909	2.681.909	
5639	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 400 - dày 44,7mm	m	"	3.412.000	3.412.000	3.412.000	
5640	Ống nhựa HDPE PN20 Φ 450 - dày 50,3mm	m	"	4.310.909	4.310.909	4.310.909	
5641	Ống nhựa HDPE PN20 Φ500 - dầy 55.8mm	m	"	5.338.545	5.338.545	5.338.545	
5642	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ21 dầy 1.0	m	ISO 4422: 1996 (TCVN-6151:2002)	6.300	6.300	6.300	
5643	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ21 dầy 1.2	m	"	7.700	7.700	7.700	
5644	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ21 dầy 1.5	m	"	8.400	8.400	8.400	
5645	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ21 dầy 1.6	m	"	10.100	10.100	10.100	
5646	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ21 dầy 2.4	m	"	11.800	11.800	11.800	
5647	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ27 dầy 1.0	m	"	7.800	7.800	7.800	
5648	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ27 dầy 1.3	m	"	9.800	9.800	9.800	
5649	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ27 dầy 1.6	m	"	11.500	11.500	11.500	
5650	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ27 dầy 2.0	m	"	12.800	12.800	12.800	
5651	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ27 dầy 3.0	m	"	18.100	18.100	18.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5652	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ34 dầy 1.0	m	"	10.100	10.100	10.100	
5653	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ34 dầy 1.5	m	"	11.800	11.800	11.800	
5654	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ34 dầy 1.7	m	"	14.500	14.500	14.500	
5655	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ34 dầy 2.0	m	"	17.700	17.700	17.700	
5656	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ34 dầy 2.6	m	"	20.100	20.100	20.100	
5657	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ34 dầy 3.8	m	"	29.800	29.800	29.800	
5658	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ42 dầy 1.2	m	"	15.100	15.100	15.100	
5659	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ42 dầy 1.5	m	"	16.900	16.900	16.900	
5660	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ42 dầy 1.7	m	"	19.900	19.900	19.900	
5661	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ42 dầy 2.0	m	"	22.600	22.600	22.600	
5662	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ42 dầy 2.5	m	"	26.600	26.600	26.600	
5663	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ42 dầy 3.2	m	"	32.900	32.900	32.900	
5664	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ42 dầy 4.7	m	"	44.300	44.300	44.300	
5665	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ48 dầy 1.4	m	"	17.700	17.700	17.700	
5666	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ48 dầy 1.6	m	"	20.700	20.700	20.700	
5667	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ48 dầy 1.9	m	"	23.700	23.700	23.700	
5668	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ48 dầy 2.3	m	"	27.300	27.300	27.300	
5669	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ48 dầy 2.9	m	"	33.000	33.000	33.000	
5670	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ48 dầy 3.6	m	"	41.400	41.400	41.400	
5671	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ48 dầy 5.4	m	"	59.400	59.400	59.400	
5672	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ60 dầy 1.4	m	"	23.000	23.000	23.000	
5673	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ60 dầy 1.5	m	"	27.500	27.500	27.500	
5674	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ60 dầy 1.8	m	"	33.500	33.500	33.500	
5675	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ60 dầy 2.3	m	"	39.000	39.000	39.000	
5676	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ60 dầy 2.9	m	"	47.200	47.200	47.200	
5677	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ60 dầy 3.6	m	"	59.200	59.200	59.200	
5678	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ60 dầy 4.5	m	"	71.100	71.100	71.100	
5679	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ75 dầy 1.5	m	"	32.200	32.200	32.200	
5680	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ75 dầy 1.9	m	"	37.600	37.600	37.600	
5681	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ75 dầy 2.2	m	"	42.600	42.600	42.600	
5682	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ75 dầy 2.9	m	"	55.500	55.500	55.500	
5683	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ75 dầy 3.6	m	"	68.800	68.800	68.800	
5684	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ75 dầy 4.5	m	"	86.500	86.500	86.500	
5685	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ75 dầy 5.6	m	"	104.400	104.400	104.400	
5686	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ90 dầy 1.5	m	"	39.300	39.300	39.300	
5687	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ90 dầy 1.9	m	"	44.900	44.900	44.900	
5688	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ90 dầy 2.2	m	"	52.600	52.600	52.600	
5689	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ90 dầy 2.7	m	"	60.800	60.800	60.800	
5690	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ90 dầy 3.5	m	"	79.700	79.700	79.700	
5691	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ90 dầy 4.3	m	"	99.000	99.000	99.000	
5692	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ90 dầy 5.4	m	"	123.000	123.000	123.000	
5693	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ110 dầy 1.9	m	"	59.400	59.400	59.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5694	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ110 dầy 2.2	m	"	67.200	67.200	67.200	
5695	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ110 dầy 2.7	m	"	78.300	78.300	78.300	
5696	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ110 dầy 3.2	m	"	89.100	89.100	89.100	
5697	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ110 dầy4.2	m	"	124.800	124.800	124.800	
5698	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ110 dầy 5.3	m	"	149.400	149.400	149.400	
5699	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ110 dầy 6.6	m	"	184.400	184.400	184.400	
5700	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ125 dầy 2.0	m	"	65.600	65.600	65.600	
5701	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ125 dầy 2.5	m	"	82.700	82.700	82.700	
5702	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ125 dầy 3.1	m	"	96.800	96.800	96.800	
5703	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ125 dầy 3.7	m	"	114.700	114.700	114.700	
5704	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ125 dầy 4.8	m	"	145.500	145.500	145.500	
5705	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ125 dầy 6.0	m	"	183.300	183.300	183.300	
5706	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ125 dầy 7.4	m	"	224.700	224.700	224.700	
5707	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ140 dầy 2.2	m	"	80.800	80.800	80.800	
5708	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ140 dầy 2.8	m	"	102.800	102.800	102.800	
5709	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ140 dầy 3.5	m	"	121.000	121.000	121.000	
5710	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ140 dầy 4.1	m	"	142.600	142.600	142.600	
5711	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ140 dầy 5.4	m	"	190.800	190.800	190.800	
5712	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ140 dầy 6.7	m	"	233.500	233.500	233.500	
5713	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ140 dầy 8.3	m	"	287.200	287.200	287.200	
5714	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ160 dầy 2.5	m	"	104.900	104.900	104.900	
5715	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ160 dầy 3.2	m	"	137.300	137.300	137.300	
5716	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ160 dầy 4.0	m	"	160.000	160.000	160.000	
5717	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ160 dầy 4.7	m	"	184.700	184.700	184.700	
5718	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ160 dầy 6.2	m	"	238.900	238.900	238.900	
5719	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ160 dầy 7.7	m	"	303.100	303.100	303.100	
5720	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ160 dầy 9.5	m	"	372.100	372.100	372.100	
5721	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ200 dầy 3.2	m	"	196.700	196.700	196.700	
5722	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ200 dầy 3.9	m	"	206.200	206.200	206.200	
5723	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ200 dầy 4.9	m	"	249.200	249.200	249.200	
5724	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ200 dầy 5.9	m	"	289.800	289.800	289.800	
5725	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ200 dầy 7.7	m	"	369.800	369.800	369.800	
5726	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ200 dầy 9.6	m	"	473.900	473.900	473.900	
5727	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ200 dầy 11.9	m	"	584.100	584.100	584.100	
5728	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ225 dầy 3.5	m	"	204.300	204.300	204.300	
5729	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ225 dầy 4.4	m	"	252.800	252.800	252.800	
5730	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ225 dầy 5.5	m	"	303.800	303.800	303.800	
5731	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ225 dầy 6.6	m	"	360.100	360.100	360.100	
5732	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ225 dầy 8.6	m	"	467.700	467.700	467.700	
5733	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ225 dầy 10.8	m	"	599.800	599.800	599.800	
5734	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ225 dầy 13.4	m	"	741.400	741.400	741.400	
5735	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ250 dầy 3.9	m	"	265.800	265.800	265.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5736	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ250 dầy 4.9	m	"	331.400	331.400	331.400	
5737	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ250 dầy 6.2	m	"	399.600	399.600	399.600	
5738	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ250 dầy 7.3	m	"	466.300	466.300	466.300	
5739	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ250 dầy 9.6	m	"	602.700	602.700	602.700	
5740	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ250 dầy 11.9	m	"	761.900	761.900	761.900	
5741	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ250 dầy 14.8	m	"	943.600	943.600	943.600	
5742	Ống nhựa PVC dán keo Ống thoát Φ315 dầy 5.3	m	"	433.500	433.500	433.500	
5743	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ315 dầy 6.2	m	"	502.300	502.300	502.300	
5744	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ315 dầy 7.7	m	"	596.300	596.300	596.300	
5745	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ315 dầy 9.2	m	"	715.400	715.400	715.400	
5746	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ315 dầy 12.1	m	"	898.900	898.900	898.900	
5747	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ315 dầy 15.0	m	"	1.244.500	1.244.500	1.244.500	
5748	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ315 dầy 18.7	m	"	1.434.000	1.434.000	1.434.000	
5749	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ355 dầy 7.0	m	"	634.500	634.500	634.500	
5750	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ355 dầy 8.7	m	"	779.100	779.100	779.100	
5751	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ355 dầy 10.4	m	"	926.900	926.900	926.900	
5752	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ355 dầy 13.6	m	"	1.202.800	1.202.800	1.202.800	
5753	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ355 dầy 16.9	m	"	1.479.000	1.479.000	1.479.000	
5754	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ355 dầy 21.1	m	"	1.825.200	1.825.200	1.825.200	
5755	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ400 dầy 7.8	m	"	796.300	796.300	796.300	
5756	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ400 dầy 9.8	m	"	990.100	990.100	990.100	
5757	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ400 dầy 11.7	m	"	1.177.400	1.177.400	1.177.400	
5758	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ400 dầy 15.3	m	"	1.524.400	1.524.400	1.524.400	
5759	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ400 dầy 19.1	m	"	1.883.100	1.883.100	1.883.100	
5760	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ400 dầy 23.7	m	"	2.308.800	2.308.800	2.308.800	
5761	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ450 dầy 8.8	m	"	1.010.500	1.010.500	1.010.500	
5762	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ450 dầy 11.0	m	"	1.251.500	1.251.500	1.251.500	
5763	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ450 dầy 13.2	m	"	1.493.100	1.493.100	1.493.100	
5764	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ450 dầy 17.2	m	"	1.928.000	1.928.000	1.928.000	
5765	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ450 dầy 21.5	m	"	2.388.400	2.388.400	2.388.400	
5766	Ống nhựa PVC dán keo Class 0 Φ500 dầy 9.8	m	"	1.325.300	1.325.300	1.325.300	
5767	Ống nhựa PVC dán keo Class 1 Φ500 dầy 12.3	m	"	1.580.300	1.580.300	1.580.300	
5768	Ống nhựa PVC dán keo Class 2 Φ500 dầy 14.6	m	"	1.828.600	1.828.600	1.828.600	
5769	Ống nhựa PVC dán keo Class 3 Φ500 dầy 19.1	m	"	2.364.200	2.364.200	2.364.200	
5770	Ống nhựa PVC dán keo Class 4 Φ500 dầy 23.9	m	"	2.802.200	2.802.200	2.802.200	
5771	Ống nhựa PVC dán keo Class 5 Φ500 dầy 29.7	m	"	3.586.800	3.586.800	3.586.800	
5772	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1.300	1.300	1.300	
5773	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
5774	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	3.100	3.100	3.100	
5775	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	5.100	5.100	5.100	
5776	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	8.000	8.000	8.000	
5777	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	11.800	11.800	11.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5778	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	16.300	16.300	16.300	
5779	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	21.200	21.200	21.200	
5780	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	38.200	38.200	38.200	
5781	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	27.800	27.800	27.800	
5782	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	44.700	44.700	44.700	
5783	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"	44.500	44.500	44.500	
5784	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	69.300	69.300	69.300	
5785	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	78.000	78.000	78.000	
5786	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	117.700	117.700	117.700	
5787	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	113.100	113.100	113.100	
5788	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	145.800	145.800	145.800	
5789	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	136.400	136.400	136.400	
5790	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	274.000	274.000	274.000	
5791	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	279.400	279.400	279.400	
5792	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	375.200	375.200	375.200	
5793	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	649.600	649.600	649.600	
5794	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	1.046.000	1.046.000	1.046.000	
5795	Cút nhựa 90º PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"	2.915.600	2.915.600	2.915.600	
5796	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
5797	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	3.500	3.500	3.500	
5798	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	4.700	4.700	4.700	
5799	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	6.700	6.700	6.700	
5800	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
5801	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	15.800	15.800	15.800	
5802	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	23.800	23.800	23.800	
5803	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	26.900	26.900	26.900	
5804	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	40.500	40.500	40.500	
5805	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	37.100	37.100	37.100	
5806	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	64.000	64.000	64.000	
5807	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"	62.900	62.900	62.900	
5808	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	87.400	87.400	87.400	
5809	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	103.900	103.900	103.900	
5810	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	131.100	131.100	131.100	
5811	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	168.400	168.400	168.400	
5812	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	195.000	195.000	195.000	
5813	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	179.100	179.100	179.100	
5814	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	288.100	288.100	288.100	
5815	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	421.100	421.100	421.100	
5816	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	657.700	657.700	657.700	
5817	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	806.900	806.900	806.900	
5818	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	1.525.400	1.525.400	1.525.400	
5819	Tê nhựa 90º PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"	2.925.100	2.925.100	2.925.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5820	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1.200	1.200	1.200	
5821	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	1.600	1.600	1.600	
5822	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	1.800	1.800	1.800	
5823	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	3.100	3.100	3.100	
5824	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	4.000	4.000	4.000	
5825	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	6.900	6.900	6.900	
5826	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	9.400	9.400	9.400	
5827	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	9.700	9.700	9.700	
5828	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	13.100	13.100	13.100	
5829	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	30.500	30.500	30.500	
5830	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ110 PN6	cái	"	16.200	16.200	16.200	
5831	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	45.100	45.100	45.100	
5832	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	36.400	36.400	36.400	
5833	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	64.700	64.700	64.700	
5834	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	52.300	52.300	52.300	
5835	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	74.800	74.800	74.800	
5836	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	74.500	74.500	74.500	
5837	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	118.000	118.000	118.000	
5838	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	164.700	164.700	164.700	
5839	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	197.700	197.700	197.700	
5840	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	271.500	271.500	271.500	
5841	Măng sông nhựa PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	362.500	362.500	362.500	
5842	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1.300	1.300	1.300	
5843	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	1.700	1.700	1.700	
5844	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	2.600	2.600	2.600	
5845	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	3.900	3.900	3.900	
5846	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	6.200	6.200	6.200	
5847	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	10.100	10.100	10.100	
5848	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	14.200	14.200	14.200	
5849	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	17.500	17.500	17.500	
5850	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	23.200	23.200	23.200	
5851	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	22.900	22.900	22.900	
5852	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	31.800	31.800	31.800	
5853	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"	35.000	35.000	35.000	
5854	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	59.800	59.800	59.800	
5855	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	61.800	61.800	61.800	
5856	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	78.600	78.600	78.600	
5857	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	67.400	67.400	67.400	
5858	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	95.900	95.900	95.900	
5859	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	102.000	102.000	102.000	
5860	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	149.000	149.000	149.000	
5861	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	195.500	195.500	195.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5862	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	282.500	282.500	282.500	
5863	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	523.600	523.600	523.600	
5864	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	797.800	797.800	797.800	
5865	Cút nhựa 45º PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"	1.641.300	1.641.300	1.641.300	
5866	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ60 PN8	cái	"	19.500	19.500	19.500	
5867	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	25.800	25.800	25.800	
5868	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ75 PN8	cái	"	37.500	37.500	37.500	
5869	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	47.000	47.000	47.000	
5870	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ90 PN8	cái	"	45.900	45.900	45.900	
5871	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	68.200	68.200	68.200	
5872	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ110 PN8	cái	"	69.300	69.300	69.300	
5873	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	104.400	104.400	104.400	
5874	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ125 PN6	cái	"	136.600	136.600	136.600	
5875	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	213.200	213.200	213.200	
5876	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ140 PN6	cái	"	221.700	221.700	221.700	
5877	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	335.900	335.900	335.900	
5878	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ160 PN6	cái	"	314.500	314.500	314.500	
5879	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	473.200	473.200	473.200	
5880	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ200 PN6	cái	"	586.400	586.400	586.400	
5881	Tê nhựa 45º PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	895.300	895.300	895.300	
5882	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
5883	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	3.100	3.100	3.100	
5884	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	9.700	9.700	9.700	
5885	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ75 PN10	cái	"	12.800	12.800	12.800	
5886	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	21.400	21.400	21.400	
5887	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	32.000	32.000	32.000	
5888	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ125 PN10	cái	"	36.900	36.900	36.900	
5889	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ140 PN10	cái	"	59.900	59.900	59.900	
5890	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ160 PN10	cái	"	73.200	73.200	73.200	
5891	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ200 PN10	cái	"	226.300	226.300	226.300	
5892	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ225 PN10	cái	"	303.400	303.400	303.400	
5893	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ250 PN10	cái	"	411.400	411.400	411.400	
5894	Nút bịt nhựa PVC dán keo Φ315 PN10	cái	"	871.800	871.800	871.800	
5895	Tê cong nhựa PVC dán keo Φ90 PN10	cái	"	70.500	70.500	70.500	
5896	Tê cong nhựa PVC dán keo Φ110 PN10	cái	"	139.300	139.300	139.300	
5897	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1.200	1.200	1.200	
5898	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	1.500	1.500	1.500	
5899	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	2.700	2.700	2.700	
5900	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	3.700	3.700	3.700	
5901	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	5.400	5.400	5.400	
5902	Ren trong nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	8.500	8.500	8.500	
5903	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ21 PN10	cái	"	1.200	1.200	1.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5904	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ27 PN10	cái	"	1.500	1.500	1.500	
5905	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ34 PN10	cái	"	2.700	2.700	2.700	
5906	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ42 PN10	cái	"	3.800	3.800	3.800	
5907	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ48 PN10	cái	"	5.400	5.400	5.400	
5908	Ren ngoài nhựa PVC dán keo Φ60 PN10	cái	"	8.600	8.600	8.600	
5909	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ27/21 PN10	cái	"	2.700	2.700	2.700	
5910	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ34/21 PN10	cái	"	3.500	3.500	3.500	
5911	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ34/27 PN10	cái	"	3.700	3.700	3.700	
5912	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/21 PN10	cái	"	4.600	4.600	4.600	
5913	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/27 PN10	cái	"	5.100	5.100	5.100	
5914	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ42/34 PN10	cái	"	6.200	6.200	6.200	
5915	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/21 PN10	cái	"	7.500	7.500	7.500	
5916	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/27 PN10	cái	"	7.600	7.600	7.600	
5917	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/34 PN10	cái	"	8.000	8.000	8.000	
5918	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ48/42 PN10	cái	"	10.300	10.300	10.300	
5919	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/21 PN8	cái	"	9.300	9.300	9.300	
5920	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/27 PN8	cái	"	10.500	10.500	10.500	
5921	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/34 PN8	cái	"	11.500	11.500	11.500	
5922	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/42 PN8	cái	"	12.700	12.700	12.700	
5923	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ60/48 PN8	cái	"	13.300	13.300	13.300	
5924	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/34 PN8	cái	"	17.500	17.500	17.500	
5925	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/42 PN8	cái	"	18.700	18.700	18.700	
5926	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/48 PN8	cái	"	21.200	21.200	21.200	
5927	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ75/60 PN8	cái	"	23.700	23.700	23.700	
5928	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/34 PN8	cái	"	30.200	30.200	30.200	
5929	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/42 PN8	cái	"	24.600	24.600	24.600	
5930	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/48 PN8	cái	"	28.400	28.400	28.400	
5931	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/60 PN8	cái	"	36.500	36.500	36.500	
5932	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ90/75 PN8	cái	"	42.100	42.100	42.100	
5933	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/34 PN8	cái	"	44.500	44.500	44.500	
5934	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/42 PN8	cái	"	45.200	45.200	45.200	
5935	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/48 PN8	cái	"	40.100	40.100	40.100	
5936	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/60 PN8	cái	"	42.300	42.300	42.300	
5937	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/75 PN8	cái	"	46.600	46.600	46.600	
5938	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ110/90 PN8	cái	"	53.600	53.600	53.600	
5939	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"	164.600	164.600	164.600	
5940	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"	164.000	164.000	164.000	
5941	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"	187.500	187.500	187.500	
5942	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"	199.200	199.200	199.200	
5943	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"	234.900	234.900	234.900	
5944	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/75 PN10	cái	"	334.400	334.400	334.400	
5945	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"	334.400	334.400	334.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5946	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"	334.400	334.400	334.400	
5947	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"	342.900	342.900	342.900	
5948	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"	358.100	358.100	358.100	
5949	Tê giảm nhựa PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"	464.200	464.200	464.200	
5950	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ27/21 PN10	cái	"	1.200	1.200	1.200	
5951	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ34/21 PN10	cái	"	1.700	1.700	1.700	
5952	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ34/27 PN10	cái	"	2.200	2.200	2.200	
5953	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ42/21 PN10	cái	"	2.600	2.600	2.600	
5954	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ42/27 PN10	cái	"	2.700	2.700	2.700	
5955	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ42/34 PN10	cái	"	2.900	2.900	2.900	
5956	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/21 PN10	cái	"	3.500	3.500	3.500	
5957	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/27 PN10	cái	"	3.600	3.600	3.600	
5958	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/34 PN10	cái	"	3.700	3.700	3.700	
5959	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ48/42 PN10	cái	"	3.800	3.800	3.800	
5960	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/21 PN8	cái	"	4.800	4.800	4.800	
5961	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/27 PN8	cái	"	5.800	5.800	5.800	
5962	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/34 PN8	cái	"	5.800	5.800	5.800	
5963	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/42 PN8	cái	"	5.800	5.800	5.800	
5964	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ60/48 PN8	cái	"	6.100	6.100	6.100	
5965	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/34 PN8	cái	"	9.200	9.200	9.200	
5966	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/42 PN8	cái	"	9.200	9.200	9.200	
5967	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/48 PN8	cái	"	9.200	9.200	9.200	
5968	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ75/60 PN8	cái	"	9.600	9.600	9.600	
5969	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/34 PN8	cái	"	12.300	12.300	12.300	
5970	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/42 PN8	cái	"	13.300	13.300	13.300	
5971	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/48 PN8	cái	"	13.400	13.400	13.400	
5972	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/60 PN8	cái	"	14.300	14.300	14.300	
5973	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ90/75 PN8	cái	"	14.900	14.900	14.900	
5974	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/34 PN8	cái	"	20.100	20.100	20.100	
5975	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/42 PN8	cái	"	19.300	19.300	19.300	
5976	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/48 PN8	cái	"	19.300	19.300	19.300	
5977	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/60 PN8	cái	"	20.200	20.200	20.200	
5978	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/75 PN8	cái	"	20.400	20.400	20.400	
5979	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ110/90 PN8	cái	"	21.000	21.000	21.000	
5980	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"	59.300	59.300	59.300	
5981	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"	66.300	66.300	66.300	
5982	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"	92.900	92.900	92.900	
5983	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"	98.600	98.600	98.600	
5984	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"	101.100	101.100	101.100	
5985	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"	107.000	107.000	107.000	
5986	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"	121.500	121.500	121.500	
5987	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"	147.700	147.700	147.700	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5988	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"	182.600	182.600	182.600	
5989	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"	228.900	228.900	228.900	
5990	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ200/160 PN10	cái	"	259.500	259.500	259.500	
5991	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ225/160 PN10	cái	"	356.300	356.300	356.300	
5992	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ225/200 PN10	cái	"	308.500	308.500	308.500	
5993	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ250/110 PN10	cái	"	355.300	355.300	355.300	
5994	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ250/160 PN10	cái	"	375.100	375.100	375.100	
5995	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ250/200 PN10	cái	"	433.300	433.300	433.300	
5996	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ315/160 PN10	cái	"	792.300	792.300	792.300	
5997	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ315/200 PN10	cái	"	821.700	821.700	821.700	
5998	Côn giảm nhựa PVC dán keo Φ315/250 PN10	cái	"	846.100	846.100	846.100	
5999	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/34 PN10	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6000	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/42 PN10	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6001	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/48 PN10	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6002	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ75/60 PN10	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6003	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/34 PN10	cái	"	13.600	13.600	13.600	
6004	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/42 PN10	cái	"	13.700	13.700	13.700	
6005	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/48 PN10	cái	"	14.400	14.400	14.400	
6006	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/60 PN10	cái	"	15.500	15.500	15.500	
6007	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ90/75 PN10	cái	"	13.800	13.800	13.800	
6008	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/42 PN10	cái	"	24.300	24.300	24.300	
6009	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/48 PN10	cái	"	27.100	27.100	27.100	
6010	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/60 PN10	cái	"	28.200	28.200	28.200	
6011	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/75 PN10	cái	"	30.100	30.100	30.100	
6012	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ110/90 PN10	cái	"	31.800	31.800	31.800	
6013	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"	43.400	43.400	43.400	
6014	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"	43.400	43.400	43.400	
6015	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"	43.400	43.400	43.400	
6016	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/75 PN10	cái	"	37.600	37.600	37.600	
6017	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"	49.800	49.800	49.800	
6018	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"	49.800	49.800	49.800	
6019	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ140/125 PN10	cái	"	49.800	49.800	49.800	
6020	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"	74.600	74.600	74.600	
6021	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"	82.000	82.000	82.000	
6022	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/125 PN10	cái	"	82.000	82.000	82.000	
6023	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ160/140 PN10	cái	"	82.000	82.000	82.000	
6024	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/110 PN10	cái	"	145.600	145.600	145.600	
6025	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/125 PN10	cái	"	145.600	145.600	145.600	
6026	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/140 PN10	cái	"	145.600	145.600	145.600	
6027	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ200/160 PN10	cái	"	145.600	145.600	145.600	
6028	Bạc chuyển bậc PVC dán keo Φ225/200 PN10	cái	"	550.500	550.500	550.500	
6029	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ75/60 PN10	cái	"	42.900	42.900	42.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6030	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ90/60 PN10	cái	"	59.900	59.900	59.900	
6031	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ90/75 PN10	cái	"	71.400	71.400	71.400	
6032	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ110/60 PN10	cái	"	81.900	81.900	81.900	
6033	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ110/75 PN10	cái	"	92.300	92.300	92.300	
6034	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ110/90 PN10	cái	"	97.300	97.300	97.300	
6035	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ125/75 PN10	cái	"	138.600	138.600	138.600	
6036	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ125/90 PN10	cái	"	137.200	137.200	137.200	
6037	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ125/110 PN10	cái	"	181.300	181.300	181.300	
6038	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ140/75 PN10	cái	"	158.400	158.400	158.400	
6039	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ140/90 PN10	cái	"	216.000	216.000	216.000	
6040	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ140/110 PN10	cái	"	232.500	232.500	232.500	
6041	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ160/90 PN10	cái	"	252.200	252.200	252.200	
6042	Tê giảm nhựa 45º PVC dán keo Φ160/110 PN10	cái	"	281.600	281.600	281.600	
6043	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ60	cái	"	10.600	10.600	10.600	
6044	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ75	cái	"	15.400	15.400	15.400	
6045	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ90	cái	"	22.400	22.400	22.400	
6046	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ110	cái	"	29.800	29.800	29.800	
6047	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ125	cái	"	42.700	42.700	42.700	
6048	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ140	cái	"	56.500	56.500	56.500	
6049	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ160	cái	"	75.700	75.700	75.700	
6050	Bít xả thông tắc PVC dán keo Φ200	cái	"	265.800	265.800	265.800	
6051	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ60	cái	"	28.000	28.000	28.000	
6052	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ75	cái	"	53.500	53.500	53.500	
6053	Xi phông (Con thỏ) PVC dán keo Φ90	cái	"	70.700	70.700	70.700	
6054	Keo dán Hộp 15g	hộp	Không có thông tin	3.200	3.200	3.200	
6055	Keo dán Hộp 30g	hộp	Không có thông tin	7.700	7.700	7.700	
6056	Keo dán Hộp 50g	hộp	Không có thông tin	69.100	69.100	69.100	
6057	Keo dán Hộp 1000g	hộp	Không có thông tin	138.400	138.400	138.400	
6058	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	TCCS	689.455	689.455	689.455	
6059	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	"	689.455	689.455	689.455	
6060	Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	cái	"	224.182	224.182	224.182	
6061	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái	"	782.455	782.455	782.455	
6062	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái	"	1.600.000	1.600.000	1.600.000	
6063	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái	"	1.832.636	1.832.636	1.832.636	
6064	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	"	1.077.000	1.077.000	1.077.000	
6065	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	"	1.077.000	1.077.000	1.077.000	
6066	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	cái	"	709.818	709.818	709.818	
6067	Nút bịt hố ga 110 nhựa	cái	"	36.636	36.636	36.636	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP PMT. QUANG MINH **- ĐC: thôn Vinh Hoa, xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02113535999; 0907895525** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN - NHÃN HIỆU "SOVITEK"			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	ỐNG NHỰA HDPE PE100			-	-	-	
6068	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	7.400	7.400	7.400	
6069	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 Độ dày 2,3mm	M	ISO 4427-2:2019	8.700	8.700	8.700	
6070	Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	9.400	9.400	9.400	
6071	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 Độ dày 2,3mm	M	ISO 4427-2:2019	11.200	11.200	11.200	
6072	Ống HDPE PE100 DN25 PN20 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	13.100	13.100	13.100	
6073	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	12.600	12.600	12.600	
6074	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5 Độ dày 2,4mm	M	ISO 4427-2:2019	16.100	16.100	16.100	
6075	Ống HDPE PE100 DN32 PN16 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	17.900	17.900	17.900	
6076	Ống HDPE PE100 DN32 PN20 Độ dày 3,6mm	M	ISO 4427-2:2019	21.600	21.600	21.600	
6077	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	15.900	15.900	15.900	
6078	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 Độ dày 2,4mm	M	ISO 4427-2:2019	19.100	19.100	19.100	
6079	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	23.100	23.100	23.100	
6080	Ống HDPE PE100 DN40 PN16 Độ dày 3,7mm	M	ISO 4427-2:2019	27.800	27.800	27.800	
6081	Ống HDPE PE100 DN40 PN20 Độ dày 4,5mm	M	ISO 4427-2:2019	33.000	33.000	33.000	
6082	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 Độ dày 2,4mm	M	ISO 4427-2:2019	24.600	24.600	24.600	
6083	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	29.300	29.300	29.300	
6084	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5 Độ dày 3,7mm	M	ISO 4427-2:2019	35.300	35.300	35.300	
6085	Ống HDPE PE100 DN50 PN16 Độ dày 4,6mm	M	ISO 4427-2:2019	43.100	43.100	43.100	
6086	Ống HDPE PE100 DN50 PN20 Độ dày 5,6mm	M	ISO 4427-2:2019	50.900	50.900	50.900	
6087	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	38.100	38.100	38.100	
6088	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 Độ dày 3,8mm	M	ISO 4427-2:2019	46.900	46.900	46.900	
6089	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5 Độ dày 4,7mm	M	ISO 4427-2:2019	56.800	56.800	56.800	
6090	Ống HDPE PE100 DN63 PN16 Độ dày 5,8mm	M	ISO 4427-2:2019	67.700	67.700	67.700	
6091	Ống HDPE PE100 DN63 PN20 Độ dày 7,1mm	M	ISO 4427-2:2019	81.100	81.100	81.100	
6092	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 Độ dày 3,6mm	M	ISO 4427-2:2019	54.200	54.200	54.200	
6093	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 Độ dày 4,5mm	M	ISO 4427-2:2019	66.800	66.800	66.800	
6094	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5 Độ dày 5,6mm	M	ISO 4427-2:2019	80.500	80.500	80.500	
6095	Ống HDPE PE100 DN75 PN16 Độ dày 6,8mm	M	ISO 4427-2:2019	96.100	96.100	96.100	
6096	Ống HDPE PE100 DN75 PN20 Độ dày 8,4mm	M	ISO 4427-2:2019	114.700	114.700	114.700	
6097	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 Độ dày 4,3mm	M	ISO 4427-2:2019	85.500	85.500	85.500	
6098	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 Độ dày 5,4mm	M	ISO 4427-2:2019	94.800	94.800	94.800	
6099	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5 Độ dày 6,7mm	M	ISO 4427-2:2019	114.600	114.600	114.600	
6100	Ống HDPE PE100 DN90 PN16 Độ dày 8,2mm	M	ISO 4427-2:2019	137.500	137.500	137.500	
6101	Ống HDPE PE100 DN90 PN20 Độ dày 10,1mm	M	ISO 4427-2:2019	164.700	164.700	164.700	
6102	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 Độ dày 4,2mm	M	ISO 4427-2:2019	92.500	92.500	92.500	
6103	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 Độ dày 5,3mm	M	ISO 4427-2:2019	114.800	114.800	114.800	
6104	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 Độ dày 6,6mm	M	ISO 4427-2:2019	143.600	143.600	143.600	
6105	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5 Độ dày 8,1mm	M	ISO 4427-2:2019	171.600	171.600	171.600	
6106	Ống HDPE PE100 DN110 PN16 Độ dày 10mm	M	ISO 4427-2:2019	207.100	207.100	207.100	
6107	Ống HDPE PE100 DN110 PN20 Độ dày 12,3mm	M	ISO 4427-2:2019	249.300	249.300	249.300	
6108	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 Độ dày 4,8mm	M	ISO 4427-2:2019	119.600	119.600	119.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6109	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 Độ dày 6mm	M	ISO 4427-2:2019	148.200	148.200	148.200	
6110	Ống HDPE PE100 DN125 PN10 Độ dày 7,4mm	M	ISO 4427-2:2019	181.200	181.200	181.200	
6111	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5 Độ dày 9,2mm	M	ISO 4427-2:2019	220.900	220.900	220.900	
6112	Ống HDPE PE100 DN125 PN16 Độ dày 11,4mm	M	ISO 4427-2:2019	267.900	267.900	267.900	
6113	Ống HDPE PE100 DN125 PN20 Độ dày 14mm	M	ISO 4427-2:2019	319.500	319.500	319.500	
6114	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 Độ dày 5,4mm	M	ISO 4427-2:2019	150.100	150.100	150.100	
6115	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 Độ dày 6,7mm	M	ISO 4427-2:2019	184.600	184.600	184.600	
6116	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 Độ dày 8,3mm	M	ISO 4427-2:2019	226.200	226.200	226.200	
6117	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5 Độ dày 10,3mm	M	ISO 4427-2:2019	274.000	274.000	274.000	
6118	Ống HDPE PE100 DN140 PN16 Độ dày 12,7mm	M	ISO 4427-2:2019	332.200	332.200	332.200	
6119	Ống HDPE PE100 DN140 PN20 Độ dày 15,7mm	M	ISO 4427-2:2019	399.600	399.600	399.600	
6120	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 Độ dày 6,2mm	M	ISO 4427-2:2019	196.600	196.600	196.600	
6121	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 Độ dày 7,7mm	M	ISO 4427-2:2019	242.400	242.400	242.400	
6122	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 Độ dày 9,5mm	M	ISO 4427-2:2019	297.300	297.300	297.300	
6123	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5 Độ dày 11,8mm	M	ISO 4427-2:2019	357.500	357.500	357.500	
6124	Ống HDPE PE100 DN160 PN16 Độ dày 14,6mm	M	ISO 4427-2:2019	439.300	439.300	439.300	
6125	Ống HDPE PE100 DN160 PN20 Độ dày 17,9mm	M	ISO 4427-2:2019	524.100	524.100	524.100	
6126	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 Độ dày 6,9mm	M	ISO 4427-2:2019	245.700	245.700	245.700	
6127	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 Độ dày 8,6mm	M	ISO 4427-2:2019	305.200	305.200	305.200	
6128	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 Độ dày 10,7mm	M	ISO 4427-2:2019	374.300	374.300	374.300	
6129	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5 Độ dày 13,3mm	M	ISO 4427-2:2019	455.800	455.800	455.800	
6130	Ống HDPE PE100 DN180 PN16 Độ dày 16,4mm	M	ISO 4427-2:2019	552.600	552.600	552.600	
6131	Ống HDPE PE100 DN180 PN20 Độ dày 20,1mm	M	ISO 4427-2:2019	662.600	662.600	662.600	
6132	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 Độ dày 7,7mm	M	ISO 4427-2:2019	305.100	305.100	305.100	
6133	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 Độ dày 9,6mm	M	ISO 4427-2:2019	380.100	380.100	380.100	
6134	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 Độ dày 11,9mm	M	ISO 4427-2:2019	469.000	469.000	469.000	
6135	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5 Độ dày 14,7mm	M	ISO 4427-2:2019	558.500	558.500	558.500	
6136	Ống HDPE PE100 DN200 PN16 Độ dày 18,2mm	M	ISO 4427-2:2019	691.400	691.400	691.400	
6137	Ống HDPE PE100 DN200 PN20 Độ dày 22,4mm	M	ISO 4427-2:2019	824.400	824.400	824.400	
6138	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 Độ dày 8,6mm	M	ISO 4427-2:2019	382.700	382.700	382.700	
6139	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 Độ dày 10,8mm	M	ISO 4427-2:2019	478.700	478.700	478.700	
6140	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 Độ dày 13,4mm	M	ISO 4427-2:2019	576.400	576.400	576.400	
6141	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5 Độ dày 16,6mm	M	ISO 4427-2:2019	706.000	706.000	706.000	
6142	Ống HDPE PE100 DN225 PN16 Độ dày 20,5mm	M	ISO 4427-2:2019	845.300	845.300	845.300	
6143	Ống HDPE PE100 DN225 PN20 Độ dày 25,2mm	M	ISO 4427-2:2019	1.019.600	1.019.600	1.019.600	
6144	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 Độ dày 9,6mm	M	ISO 4427-2:2019	474.100	474.100	474.100	
6145	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 Độ dày 11,9mm	M	ISO 4427-2:2019	584.100	584.100	584.100	
6146	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 Độ dày 14,8mm	M	ISO 4427-2:2019	714.200	714.200	714.200	
6147	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5 Độ dày 18,4mm	M	ISO 4427-2:2019	877.800	877.800	877.800	
6148	Ống HDPE PE100 DN250 PN16 Độ dày 22,7mm	M	ISO 4427-2:2019	1.051.600	1.051.600	1.051.600	
6149	Ống HDPE PE100 DN250 PN20 Độ dày 27,9mm	M	ISO 4427-2:2019	1.258.200	1.258.200	1.258.200	
6150	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 Độ dày 10,7mm	M	ISO 4427-2:2019	587.900	587.900	587.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6151	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 Độ dày 13,4mm	M	ISO 4427-2:2019	745.100	745.100	745.100	
6152	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 Độ dày 16,6mm	M	ISO 4427-2:2019	889.900	889.900	889.900	
6153	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5 Độ dày 20,6mm	M	ISO 4427-2:2019	1.100.500	1.100.500	1.100.500	
6154	Ống HDPE PE100 DN280 PN16 Độ dày 25,4mm	M	ISO 4427-2:2019	1.318.000	1.318.000	1.318.000	
6155	Ống HDPE PE100 DN280 PN20 Độ dày 31,3mm	M	ISO 4427-2:2019	1.575.900	1.575.900	1.575.900	
6156	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 Độ dày 12,1mm	M	ISO 4427-2:2019	749.700	749.700	749.700	
6157	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 Độ dày 15mm	M	ISO 4427-2:2019	933.400	933.400	933.400	
6158	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 Độ dày 18,7mm	M	ISO 4427-2:2019	1.133.100	1.133.100	1.133.100	
6159	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5 Độ dày 23,2mm	M	ISO 4427-2:2019	1.376.400	1.376.400	1.376.400	
6160	Ống HDPE PE100 DN315 PN16 Độ dày 28,6mm	M	ISO 4427-2:2019	1.668.200	1.668.200	1.668.200	
6161	Ống HDPE PE100 DN315 PN20 Độ dày 35,2mm	M	ISO 4427-2:2019	2.007.600	2.007.600	2.007.600	
	PHỤ KIỆN NHỰA HDPE			-	-	-	
6162	Cút 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.870	23.870	23.870	
6163	Cút 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	27.370	27.370	27.370	
6164	Cút 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.370	36.370	36.370	
6165	Cút 40 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	59.120	59.120	59.120	
6166	Cút 50 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.370	77.370	77.370	
6167	Cút 63 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	127.380	127.380	127.380	
6168	Cút 75 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	181.870	181.870	181.870	
6169	Cút 90 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	309.120	309.120	309.120	
6170	Cút hàn 90 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	163.750	163.750	163.750	
6171	Cút hàn 110 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	245.500	245.500	245.500	
6172	Cút hàn 125 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	327.370	327.370	327.370	
6173	Cút hàn 140 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	418.250	418.250	418.250	
6174	Cút hàn 160 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	554.630	554.630	554.630	
6175	Cút hàn 180 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	736.380	736.380	736.380	
6176	Cút hàn 200 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	918.250	918.250	918.250	
6177	Cút hàn 90 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	245.630	245.630	245.630	
6178	Cút hàn 110 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	372.750	372.750	372.750	
6179	Cút hàn 125 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	491.000	491.000	491.000	
6180	Cút hàn 140 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	627.370	627.370	627.370	
6181	Cút hàn 160 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	827.370	827.370	827.370	
6182	Cút hàn 180 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	1.081.870	1.081.870	1.081.870	
6183	Cút hàn 200 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	1.345.500	1.345.500	1.345.500	
6184	Cút ren ngoài 20 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	14.620	14.620	14.620	
6185	Cút ren ngoài 25 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.370	16.370	16.370	
6186	Cút ren ngoài 25 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.370	16.370	16.370	
6187	Cút ren ngoài 25 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.370	16.370	16.370	
6188	Cút ren ngoài 32 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	27.370	27.370	27.370	
6189	Cút ren ngoài 32 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	27.370	27.370	27.370	
6190	Cút ren ngoài 40 x 1.1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	27.370	27.370	27.370	
6191	Cút ren ngoài 50 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	68.250	68.250	68.250	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6192	Cút ren ngoài 63 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	104.620	104.620	104.620	
6193	Cút ren ngoài 90 x 3 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	281.880	281.880	281.880	
6194	Cút ren trong 20 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	15.500	15.500	15.500	
6195	Cút ren trong 25 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.120	19.120	19.120	
6196	Cút ren trong 25 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.120	19.120	19.120	
6197	Cút ren trong 32 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	29.120	29.120	29.120	
6198	Cút ren trong 32 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	29.120	29.120	29.120	
6199	Cút ren trong 40 x 1.1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	51.000	51.000	51.000	
6200	Cút ren trong 50 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
6201	Cút ren trong 63 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	131.870	131.870	131.870	
6202	Cút ren trong 75 x 2.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	181.870	181.870	181.870	
6203	Cút ren trong 90 x 3 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	300.000	300.000	300.000	
6204	Tê 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	24.620	24.620	24.620	
6205	Tê 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.370	36.370	36.370	
6206	Tê 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	41.000	41.000	41.000	
6207	Tê 40 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.370	77.370	77.370	
6208	Tê 50 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	122.750	122.750	122.750	
6209	Tê 63 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	150.000	150.000	150.000	
6210	Tê 75 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	241.000	241.000	241.000	
6211	Tê 90 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	454.620	454.620	454.620	
6212	Tê ren trong 20 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.750	23.750	23.750	
6213	Tê ren trong 25 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6214	Tê ren trong 25 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6215	Tê ren trong 25 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6216	Tê ren trong 32 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.380	47.380	47.380	
6217	Tê ren trong 32 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.380	47.380	47.380	
6218	Tê ren trong 40 x 1-1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	83.750	83.750	83.750	
6219	Tê ren trong 50 x 1-1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	136.370	136.370	136.370	
6220	Tê ren trong 63 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	181.870	181.870	181.870	
6221	Tê ren trong 75 x 2-1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	291.000	291.000	291.000	
6222	Tê ren trong 90 x 3 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	500.000	500.000	500.000	
6223	Tê ren ngoài 20 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.750	23.750	23.750	
6224	Tê ren ngoài 25 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6225	Tê ren ngoài 25 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6226	Tê ren ngoài 32 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.370	47.370	47.370	
6227	Tê ren ngoài 32 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.370	47.370	47.370	
6228	Tê ren ngoài 40 x 1-1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	83.750	83.750	83.750	
6229	Tê ren ngoài 50 x 1-1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	136.370	136.370	136.370	
6230	Tê ren ngoài 63 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	181.870	181.870	181.870	
6231	Tê ren ngoài 75 x 2-1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	291.000	291.000	291.000	
6232	Tê ren ngoài 90 x 3 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	500.000	500.000	500.000	
6233	Côn thu 25 - 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	29.120	29.120	29.120	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6234	Côn thu 32 - 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	39.000	39.000	39.000	
6235	Côn thu 32 - 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	40.000	40.000	40.000	
6236	Côn thu 40 - 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.370	47.370	47.370	
6237	Côn thu 40 - 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.450	47.450	47.450	
6238	Côn thu 40 - 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.680	47.680	47.680	
6239	Côn thu 50 - 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.950	47.950	47.950	
6240	Côn thu 50 - 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.750	63.750	63.750	
6241	Côn thu 50 - 40 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.750	63.750	63.750	
6242	Côn thu 63 - 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.000	91.000	91.000	
6243	Côn thu 63 - 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.250	91.250	91.250	
6244	Côn thu 63 - 40 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.500	91.500	91.500	
6245	Côn thu 63 - 50 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.670	91.670	91.670	
6246	Côn thu 90 - 63 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	200.000	200.000	200.000	
6247	Tê thu 25 - 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	43.750	43.750	43.750	
6248	Tê thu 32 - 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	59.120	59.120	59.120	
6249	Tê thu 32 - 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	59.120	59.120	59.120	
6250	Tê thu 40 - 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.370	77.370	77.370	
6251	Tê thu 40 - 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.450	77.450	77.450	
6252	Tê thu 40 - 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.550	77.550	77.550	
6253	Tê thu 50 - 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.000	91.000	91.000	
6254	Tê thu 50 - 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.300	91.300	91.300	
6255	Tê thu 50 - 40 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.000	91.000	91.000	
6256	Tê thu 63 - 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	131.870	131.870	131.870	
6257	Tê thu 63 - 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	131.950	131.950	131.950	
6258	Tê thu 63 - 40 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	132.000	132.000	132.000	
6259	Tê thu 63 - 50 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	132.120	132.120	132.120	
6260	Tê thu 75 - 50 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	241.000	241.000	241.000	
6261	Tê thu 75 - 63 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	241.250	241.250	241.250	
6262	Tê thu 90 - 63 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	241.350	241.350	241.350	
6263	Măng sông 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.130	19.130	19.130	
6264	Măng sông 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	29.120	29.120	29.120	
6265	Măng sông 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.370	36.370	36.370	
6266	Măng sông 40 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	54.620	54.620	54.620	
6267	Măng sông 50 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	72.750	72.750	72.750	
6268	Măng sông 63 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
6269	Măng sông 75 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	154.500	154.500	154.500	
6270	Măng sông 90 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	272.750	272.750	272.750	
6271	Măng sông ren trong 20 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	12.750	12.750	12.750	
6272	Măng sông ren trong 25 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	17.500	17.500	17.500	
6273	Măng sông ren trong 25 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	17.550	17.550	17.550	
6274	Măng sông ren trong 32 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	25.500	25.500	25.500	
6275	Măng sông ren trong 32 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	25.550	25.550	25.550	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6276	Măng sông ren trong 40 x 1.1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	45.500	45.500	45.500	
6277	Măng sông ren trong 50 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	71.000	71.000	71.000	
6278	Măng sông ren trong 63 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	100.000	100.000	100.000	
6279	Măng sông ren trong 75 x 2.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	136.500	136.500	136.500	
6280	Măng sông ren trong 90 x 3 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	263.500	263.500	263.500	
6281	Măng sông ren ngoài 20 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	13.750	13.750	13.750	
6282	Măng sông ren ngoài 25 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.500	16.500	16.500	
6283	Măng sông ren ngoài 25 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.550	16.550	16.550	
6284	Măng sông ren ngoài 32 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.750	23.750	23.750	
6285	Măng sông ren ngoài 32 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.800	23.800	23.800	
6286	Măng sông ren ngoài 40 x 1.1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.500	36.500	36.500	
6287	Măng sông ren ngoài 50 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	62.000	62.000	62.000	
6288	Măng sông ren ngoài 63 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	72.750	72.750	72.750	
6289	Măng sông ren ngoài 75 x 2.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	110.000	110.000	110.000	
6290	Măng sông ren ngoài 90 x 3 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	182.000	182.000	182.000	
6291	Đai khởi thủy 25 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.120	19.120	19.120	
6292	Đai khởi thủy 25 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.120	19.120	19.120	
6293	Đai khởi thủy 32 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.750	23.750	23.750	
6294	Đai khởi thủy 32 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.850	23.850	23.850	
6295	Đai khởi thủy 40 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.500	36.500	36.500	
6296	Đai khởi thủy 40 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.550	36.550	36.550	
6297	Đai khởi thủy 40 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.600	36.600	36.600	
6298	Đai khởi thủy 50 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	45.500	45.500	45.500	
6299	Đai khởi thủy 50 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	41.120	41.120	41.120	
6300	Đai khởi thủy 50 x 1.1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	41.250	41.250	41.250	
6301	Đai khởi thủy 50 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	41.300	41.300	41.300	
6302	Đai khởi thủy 63 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.750	63.750	63.750	
6303	Đai khởi thủy 63 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.780	63.780	63.780	
6304	Đai khởi thủy 63 x 1.1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.800	63.800	63.800	
6305	Đai khởi thủy 63 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.750	63.750	63.750	
6306	Đai khởi thủy 75 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.250	77.250	77.250	
6307	Đai khởi thủy 75 x 1.1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.250	77.250	77.250	
6308	Đai khởi thủy 75 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.250	77.250	77.250	
6309	Đai khởi thủy 75 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.250	77.250	77.250	
6310	Đai khởi thủy 90 x 1.1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
6311	Đai khởi thủy 90 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
6312	Đai khởi thủy 90 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
6313	Đai khởi thủy 110 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	141.000	141.000	141.000	
6314	Đai khởi thủy 110 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	141.000	141.000	141.000	
	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN			-	-	-	
6315	Ống luồn dây điện DN16 320N Độ dày 1,1mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	16.500	16.500	16.500	
6316	Ống luồn dây điện DN16 320N Độ dày 1,2mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	17.500	17.500	17.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6317	Ống luồn dây điện DN16 750N Độ dày 1,3mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	19.000	19.000	19.000	
6318	Ống luồn dây điện DN16 750N Độ dày 1,4mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	20.000	20.000	20.000	
6319	Ống luồn dây điện DN16 1250N Độ dày 1,7mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
6320	Ống luồn dây điện DN20 320N Độ dày 1,3mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	23.500	23.500	23.500	
6321	Ống luồn dây điện DN20 320N Độ dày 1,4mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	24.700	24.700	24.700	
6322	Ống luồn dây điện DN20 750N Độ dày 1,5mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	26.800	26.800	26.800	
6323	Ống luồn dây điện DN20 750N Độ dày 1,6mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	28.500	28.500	28.500	
6324	Ống luồn dây điện DN20 1250N Độ dày 2mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	35.500	35.500	35.500	
6325	Ống luồn dây điện DN25 320N Độ dày 1,4mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	32.500	32.500	32.500	
6326	Ống luồn dây điện DN25 320N Độ dày 1,5mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	35.500	35.500	35.500	
6327	Ống luồn dây điện DN25 750N Độ dày 1,7mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	39.000	39.000	39.000	
6328	Ống luồn dây điện DN25 750N Độ dày 1,8mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	39.000	39.000	39.000	
6329	Ống luồn dây điện DN25 1250N Độ dày 2mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	50.500	50.500	50.500	
6330	Ống luồn dây điện DN32 320N Độ dày 1,6mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	64.000	64.000	64.000	
6331	Ống luồn dây điện DN32 320N Độ dày 1,86mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	68.500	68.500	68.500	
6332	Ống luồn dây điện DN32 750N Độ dày 1,9mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	75.000	75.000	75.000	
6333	Ống luồn dây điện DN32 750N Độ dày 2,1mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	80.800	80.800	80.800	
6334	Ống luồn dây điện DN32 1250N Độ dày 2,5mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	101.000	101.000	101.000	
6335	Ống luồn dây điện DN40 320N Độ dày 2,1mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	87.550	87.550	87.550	
6336	Ống luồn dây điện DN40 750N Độ dày 2,3mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	96.900	96.900	96.900	
6337	Ống luồn dây điện DN40 1250N Độ dày 2,8mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	109.650	109.650	109.650	
6338	Ống luồn dây điện DN50 320N Độ dày 2,4mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	104.975	104.975	104.975	
6339	Ống luồn dây điện DN50 750N Độ dày 2,6mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	129.200	129.200	129.200	
6340	Ống luồn dây điện DN50 1250N Độ dày 3,1mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	133.450	133.450	133.450	
6341	Ống luồn dây điện DN63 750N Độ dày 3mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	155.125	155.125	155.125	
	PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN			-	-	-	
6342	Khớp nối ren D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	
6343	Khớp nối ren D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.320	2.320	2.320	
6344	Khớp nối ren D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.950	2.950	2.950	
6345	Cút góc D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
6346	Cút góc D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.940	2.940	2.940	
6347	Cút góc D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
6348	Kẹp ống D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.100	1.100	1.100	
6349	Kẹp ống D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.200	1.200	1.200	
6350	Kẹp ống D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.260	2.260	2.260	
6351	Kẹp ống D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.500	2.500	2.500	
6352	Măng sông D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	900	900	900	
6353	Măng sông D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	980	980	980	
6354	Măng sông D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600	1.600	1.600	
6355	Măng sông D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	
6356	Tê không nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.050	3.050	3.050	
6357	Tê không nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6358	Tê không nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.360	5.360	5.360	
6359	Hộp nối có lỗ chờ 80*80*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.870	16.870	16.870	
6360	Hộp nối có lỗ chờ 110*110*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
6361	Hộp nối có lỗ chờ 160*160*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	44.500	44.500	44.500	
6362	Hộp nối không lỗ chờ 80*80*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.870	16.870	16.870	
6363	Hộp nối không lỗ chờ 110*110*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
6364	Hộp nối không lỗ chờ 160*160*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	44.500	44.500	44.500	
6365	Đế âm đơn	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.250	5.250	5.250	
6366	Đế âm đôi	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.500	7.500	7.500	
6367	Hộp chia 1 ngã D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.282	7.282	7.282	
6368	Hộp chia 1 ngã D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
6369	Hộp chia 1 ngã D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.462	8.462	8.462	
6370	Hộp chia 2 ngã V D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
6371	Hộp chia 2 ngã V D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
6372	Hộp chia 2 ngã V D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
6373	Hộp chia 3 ngã D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
6374	Hộp chia 3 ngã D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
6375	Hộp chia 3 ngã D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
6376	Hộp chia 4 ngã D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
6377	Hộp chia 4 ngã D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
6378	Hộp chia 4 ngã D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
6379	Nắp hộp chia ngã	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.968	1.968	1.968	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN - NHÃN HIỆU "HOA VINH"			-	-	-	
	ỐNG NHỰA HDPE PE100			-	-	-	
6380	Ống HDPE PE100 DN20 PN8 Độ dày 1mm	M	ISO 4427-2:2019	4.630	4.630	4.630	
6381	Ống HDPE PE100 DN20 PN10 Độ dày 1,2mm	M	ISO 4427-2:2019	5.250	5.250	5.250	
6382	Ống HDPE PE100 DN20 PN12.5 Độ dày 1,5mm	M	ISO 4427-2:2019	6.870	6.870	6.870	
6383	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	7.750	7.750	7.750	
6384	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 Độ dày 2,3mm	M	ISO 4427-2:2019	9.250	9.250	9.250	
6385	Ống HDPE PE100 DN25 PN6 Độ dày 1mm	M	ISO 4427-2:2019	6.120	6.120	6.120	
6386	Ống HDPE PE100 DN25 PN8 Độ dày 1,2mm	M	ISO 4427-2:2019	6.880	6.880	6.880	
6387	Ống HDPE PE100 DN25 PN10 Độ dày 1,5mm	M	ISO 4427-2:2019	8.880	8.880	8.880	
6388	Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	9.870	9.870	9.870	
6389	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 Độ dày 2,3mm	M	ISO 4427-2:2019	11.750	11.750	11.750	
6390	Ống HDPE PE100 DN25 PN20 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	14.000	14.000	14.000	
6391	Ống HDPE PE100 DN32 PN6 Độ dày 1,6mm	M	ISO 4427-2:2019	9.380	9.380	9.380	
6392	Ống HDPE PE100 DN32 PN8 Độ dày 1,9mm	M	ISO 4427-2:2019	12.130	12.130	12.130	
6393	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	13.250	13.250	13.250	
6394	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5 Độ dày 2,4mm	M	ISO 4427-2:2019	16.130	16.130	16.130	
6395	Ống HDPE PE100 DN32 PN16 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	19.000	19.000	19.000	
6396	Ống HDPE PE100 DN32 PN20 Độ dày 3,6mm	M	ISO 4427-2:2019	22.750	22.750	22.750	
6397	Ống HDPE PE100 DN40 PN6 Độ dày 1,8mm	M	ISO 4427-2:2019	16.130	16.130	16.130	
6398	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	17.000	17.000	17.000	
6399	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 Độ dày 2,4mm	M	ISO 4427-2:2019	20.120	20.120	20.120	
6400	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	24.370	24.370	24.370	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6401	Ống HDPE PE100 DN40 PN16 Độ dày 3,7mm	M	ISO 4427-2:2019	29.880	29.880	29.880	
6402	Ống HDPE PE100 DN40 PN20 Độ dày 4,5mm	M	ISO 4427-2:2019	34.750	34.750	34.750	
6403	Ống HDPE PE100 DN50 PN6 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	24.250	24.250	24.250	
6404	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 Độ dày 2,4mm	M	ISO 4427-2:2019	25.880	25.880	25.880	
6405	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	30.880	30.880	30.880	
6406	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5 Độ dày 3,7mm	M	ISO 4427-2:2019	37.130	37.130	37.130	
6407	Ống HDPE PE100 DN50 PN16 Độ dày 4,6mm	M	ISO 4427-2:2019	45.370	45.370	45.370	
6408	Ống HDPE PE100 DN50 PN20 Độ dày 5,6mm	M	ISO 4427-2:2019	54.750	54.750	54.750	
6409	Ống HDPE PE100 DN63 PN6 Độ dày 2,5mm	M	ISO 4427-2:2019	40.250	40.250	40.250	
6410	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	43.298	43.298	43.298	
6411	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 Độ dày 3,8mm	M	ISO 4427-2:2019	49.880	49.880	49.880	
6412	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5 Độ dày 4,7mm	M	ISO 4427-2:2019	60.370	60.370	60.370	
6413	Ống HDPE PE100 DN63 PN16 Độ dày 5,8mm	M	ISO 4427-2:2019	71.630	71.630	71.630	
6414	Ống HDPE PE100 DN63 PN20 Độ dày 7,1mm	M	ISO 4427-2:2019	86.000	86.000	86.000	
6415	Ống HDPE PE100 DN75 PN6 Độ dày 2,9mm	M	ISO 4427-2:2019	53.500	53.500	53.500	
6416	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 Độ dày 3,6mm	M	ISO 4427-2:2019	57.130	57.130	57.130	
6417	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 Độ dày 4,5mm	M	ISO 4427-2:2019	70.880	70.880	70.880	
6418	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5 Độ dày 5,6mm	M	ISO 4427-2:2019	85.370	85.370	85.370	
6419	Ống HDPE PE100 DN75 PN16 Độ dày 6,8mm	M	ISO 4427-2:2019	102.000	102.000	102.000	
6420	Ống HDPE PE100 DN75 PN20 Độ dày 8,4mm	M	ISO 4427-2:2019	122.380	122.380	122.380	
6421	Ống HDPE PE100 DN90 PN6 Độ dày 3,5mm	M	ISO 4427-2:2019	80.500	80.500	80.500	
6422	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 Độ dày 4,3mm	M	ISO 4427-2:2019	90.120	90.120	90.120	
6423	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 Độ dày 5,4mm	M	ISO 4427-2:2019	100.630	100.630	100.630	
6424	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5 Độ dày 6,7mm	M	ISO 4427-2:2019	120.750	120.750	120.750	
6425	Ống HDPE PE100 DN90 PN16 Độ dày 8,2mm	M	ISO 4427-2:2019	146.500	146.500	146.500	
6426	Ống HDPE PE100 DN90 PN20 Độ dày 10,1mm	M	ISO 4427-2:2019	175.000	175.000	175.000	
6427	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 Độ dày 4,2mm	M	ISO 4427-2:2019	97.370	97.370	97.370	
6428	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 Độ dày 5,3mm	M	ISO 4427-2:2019	120.880	120.880	120.880	
6429	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 Độ dày 6,6mm	M	ISO 4427-2:2019	152.870	152.870	152.870	
6430	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5 Độ dày 8,1mm	M	ISO 4427-2:2019	181.120	181.120	181.120	
6431	Ống HDPE PE100 DN110 PN16 Độ dày 10mm	M	ISO 4427-2:2019	221.250	221.250	221.250	
6432	Ống HDPE PE100 DN110 PN20 Độ dày 12,3mm	M	ISO 4427-2:2019	265.500	265.500	265.500	
6433	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 Độ dày 4,8mm	M	ISO 4427-2:2019	125.880	125.880	125.880	
6434	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 Độ dày 6mm	M	ISO 4427-2:2019	156.880	156.880	156.880	
6435	Ống HDPE PE100 DN125PN10 Độ dày 7,4mm	M	ISO 4427-2:2019	193.130	193.130	193.130	
6436	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5 Độ dày 9,2mm	M	ISO 4427-2:2019	233.380	233.380	233.380	
6437	Ống HDPE PE100 DN125 PN16 Độ dày 11,4mm	M	ISO 4427-2:2019	285.630	285.630	285.630	
6438	Ống HDPE PE100 DN125 PN20 Độ dày 14mm	M	ISO 4427-2:2019	338.000	338.000	338.000	
6439	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 Độ dày 5,4mm	M	ISO 4427-2:2019	158.000	158.000	158.000	
6440	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 Độ dày 6,7mm	M	ISO 4427-2:2019	197.130	197.130	197.130	
6441	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 Độ dày 8,3mm	M	ISO 4427-2:2019	241.380	241.380	241.380	
6442	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5 Độ dày 10,3mm	M	ISO 4427-2:2019	289.630	289.630	289.630	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6443	Ống HDPE PE100 DN140 PN16 Độ dày 12,7mm	M	ISO 4427-2:2019	354.000	354.000	354.000	
6444	Ống HDPE PE100 DN140 PN20 Độ dày 15,7mm	M	ISO 4427-2:2019	426.440	426.440	426.440	
6445	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 Độ dày 6,2mm	M	ISO 4427-2:2019	209.250	209.250	209.250	
6446	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 Độ dày 7,7mm	M	ISO 4427-2:2019	257.500	257.500	257.500	
6447	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 Độ dày 9,5mm	M	ISO 4427-2:2019	316.870	316.870	316.870	
6448	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5 Độ dày 11,8mm	M	ISO 4427-2:2019	378.120	378.120	378.120	
6449	Ống HDPE PE100 DN160 PN16 Độ dày 14,6mm	M	ISO 4427-2:2019	466.620	466.620	466.620	
6450	Ống HDPE PE100 DN160 PN20 Độ dày 17,9mm	M	ISO 4427-2:2019	559.250	559.250	559.250	
6451	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 Độ dày 6,9mm	M	ISO 4427-2:2019	258.620	258.620	258.620	
6452	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 Độ dày 8,6mm	M	ISO 4427-2:2019	321.250	321.250	321.250	
6453	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 Độ dày 10,7mm	M	ISO 4427-2:2019	398.250	398.250	398.250	
6454	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5 Độ dày 13,3mm	M	ISO 4427-2:2019	482.750	482.750	482.750	
6455	Ống HDPE PE100 DN180 PN16 Độ dày 16,4mm	M	ISO 4427-2:2019	587.250	587.250	587.250	
6456	Ống HDPE PE100 DN180 PN20 Độ dày 20,1mm	M	ISO 4427-2:2019	708.000	708.000	708.000	
6457	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 Độ dày 7,7mm	M	ISO 4427-2:2019	321.880	321.880	321.880	
6458	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 Độ dày 9,6mm	M	ISO 4427-2:2019	402.370	402.370	402.370	
6459	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 Độ dày 11,9mm	M	ISO 4427-2:2019	498.870	498.870	498.870	
6460	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5 Độ dày 14,7mm	M	ISO 4427-2:2019	596.000	596.000	596.000	
6461	Ống HDPE PE100 DN200 PN16 Độ dày 18,2mm	M	ISO 4427-2:2019	732.130	732.130	732.130	
6462	Ống HDPE PE100 DN200 PN20 Độ dày 22,4mm	M	ISO 4427-2:2019	885.000	885.000	885.000	
6463	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 Độ dày 8,6mm	M	ISO 4427-2:2019	405.500	405.500	405.500	
6464	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 Độ dày 10,8mm	M	ISO 4427-2:2019	506.880	506.880	506.880	
6465	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 Độ dày 13,4mm	M	ISO 4427-2:2019	611.500	611.500	611.500	
6466	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5 Độ dày 16,6mm	M	ISO 4427-2:2019	748.250	748.250	748.250	
6467	Ống HDPE PE100 DN225 PN16 Độ dày 20,5mm	M	ISO 4427-2:2019	894.630	894.630	894.630	
6468	Ống HDPE PE100 DN225 PN20 Độ dày 25,2mm	M	ISO 4427-2:2019	1.078.130	1.078.130	1.078.130	
6469	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 Độ dày 9,6mm	M	ISO 4427-2:2019	505.370	505.370	505.370	
6470	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 Độ dày 11,9mm	M	ISO 4427-2:2019	618.000	618.000	618.000	
6471	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 Độ dày 14,8mm	M	ISO 4427-2:2019	756.250	756.250	756.250	
6472	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5 Độ dày 18,4mm	M	ISO 4427-2:2019	933.333	933.333	933.333	
6473	Ống HDPE PE100 DN250 PN16 Độ dày 22,7mm	M	ISO 4427-2:2019	1.110.250	1.110.250	1.110.250	
6474	Ống HDPE PE100 DN250 PN20 Độ dày 27,9mm	M	ISO 4427-2:2019	1.335.500	1.335.500	1.335.500	
6475	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 Độ dày 10,7mm	M	ISO 4427-2:2019	627.620	627.620	627.620	
6476	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 Độ dày 13,4mm	M	ISO 4427-2:2019	792.500	792.500	792.500	
6477	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 Độ dày 16,6mm	M	ISO 4427-2:2019	949.380	949.380	949.380	
6478	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5 Độ dày 20,6mm	M	ISO 4427-2:2019	1.174.620	1.174.620	1.174.620	
6479	Ống HDPE PE100 DN280 PN16 Độ dày 25,4mm	M	ISO 4427-2:2019	1.399.880	1.399.880	1.399.880	
6480	Ống HDPE PE100 DN280 PN20 Độ dày 31,3mm	M	ISO 4427-2:2019	1.681.500	1.681.500	1.681.500	
6481	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 Độ dày 12,1mm	M	ISO 4427-2:2019	796.500	796.500	796.500	
6482	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 Độ dày 15mm	M	ISO 4427-2:2019	993.620	993.620	993.620	
6483	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 Độ dày 18,7mm	M	ISO 4427-2:2019	1.206.870	1.206.870	1.206.870	
6484	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5 Độ dày 23,2mm	M	ISO 4427-2:2019	1.464.250	1.464.250	1.464.250	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6485	Ống HDPE PE100 DN315 PN16 Độ dày 28,6mm	M	ISO 4427-2:2019	1.778.000	1.778.000	1.778.000	
6486	Ống HDPE PE100 DN315 PN20 Độ dày 35,2mm	M	ISO 4427-2:2019	2.140.000	2.140.000	2.140.000	
6487	Ống HDPE PE100 DN355 PN6 Độ dày 13,6mm	M	ISO 4427-2:2019	1.013.750	1.013.750	1.013.750	
6488	Ống HDPE PE100 DN355 PN8 Độ dày 16,9mm	M	ISO 4427-2:2019	1.247.000	1.247.000	1.247.000	
6489	Ống HDPE PE100 DN355 PN10 Độ dày 21,1mm	M	ISO 4427-2:2019	1.528.620	1.528.620	1.528.620	
6490	Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5 Độ dày 26,1mm	M	ISO 4427-2:2019	1.858.500	1.858.500	1.858.500	
6491	Ống HDPE PE100 DN355 PN16 Độ dày 32,2mm	M	ISO 4427-2:2019	2.252.620	2.252.620	2.252.620	
6492	Ống HDPE PE100 DN355 PN20 Độ dày 39,7mm	M	ISO 4427-2:2019	2.719.250	2.719.250	2.719.250	
6493	Ống HDPE PE100 DN400 PN6 Độ dày 15,3mm	M	ISO 4427-2:2019	1.279.164	1.279.164	1.279.164	
6494	Ống HDPE PE100 DN400 PN8 Độ dày 19,1mm	M	ISO 4427-2:2019	1.601.000	1.601.000	1.601.000	
6495	Ống HDPE PE100 DN400 PN10 Độ dày 23,7mm	M	ISO 4427-2:2019	1.947.000	1.947.000	1.947.000	
6496	Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5 Độ dày 29,4mm	M	ISO 4427-2:2019	2.349.250	2.349.250	2.349.250	
6497	Ống HDPE PE100 DN400 PN16 Độ dày 36,3mm	M	ISO 4427-2:2019	2.872.120	2.872.120	2.872.120	
6498	Ống HDPE PE100 DN400 PN20 Độ dày 44,7mm	M	ISO 4427-2:2019	3.451.370	3.451.370	3.451.370	
6499	Ống HDPE PE100 DN450 PN6 Độ dày 17,2mm	M	ISO 4427-2:2019	1.633.250	1.633.250	1.633.250	
6500	Ống HDPE PE100 DN450 PN8 Độ dày 21,5mm	M	ISO 4427-2:2019	2.011.370	2.011.370	2.011.370	
6501	Ống HDPE PE100 DN450 PN10 Độ dày 26,7mm	M	ISO 4427-2:2019	2.461.880	2.461.880	2.461.880	
6502	Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5 Độ dày 33,1mm	M	ISO 4427-2:2019	2.968.630	2.968.630	2.968.630	
6503	Ống HDPE PE100 DN450 PN16 Độ dày 40,9mm	M	ISO 4427-2:2019	3.636.370	3.636.370	3.636.370	
6504	Ống HDPE PE100 DN450 PN20 Độ dày 50,3mm	M	ISO 4427-2:2019	4.360.500	4.360.500	4.360.500	
6505	Ống HDPE PE100 DN500 PN6 Độ dày 19,1mm	M	ISO 4427-2:2019	1.987.130	1.987.130	1.987.130	
6506	Ống HDPE PE100 DN500 PN8 Độ dày 23,9mm	M	ISO 4427-2:2019	2.494.000	2.494.000	2.494.000	
6507	Ống HDPE PE100 DN500 PN10 Độ dày 29,7mm	M	ISO 4427-2:2019	3.057.120	3.057.120	3.057.120	
6508	Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5 Độ dày 36,8mm	M	ISO 4427-2:2019	3.700.750	3.700.750	3.700.750	
6509	Ống HDPE PE100 DN500 PN16 Độ dày 45,4mm	M	ISO 4427-2:2019	4.505.370	4.505.370	4.505.370	
6510	Ống HDPE PE100 DN500 PN20 Độ dày 55,8mm	M	ISO 4427-2:2019	5.390.250	5.390.250	5.390.250	
6511	Ống HDPE PE100 DN560 PN6 Độ dày 21,4mm	M	ISO 4427-2:2019	2.727.370	2.727.370	2.727.370	
6512	Ống HDPE PE100 DN560 PN8 Độ dày 26,7mm	M	ISO 4427-2:2019	3.362.870	3.362.870	3.362.870	
6513	Ống HDPE PE100 DN560 PN10 Độ dày 33,2mm	M	ISO 4427-2:2019	4.135.250	4.135.250	4.135.250	
6514	Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5 Độ dày 41,2mm	M	ISO 4427-2:2019	5.070.000	5.070.000	5.070.000	
6515	Ống HDPE PE100 DN560 PN16 Độ dày 50,8mm	M	ISO 4427-2:2019	6.090.120	6.090.120	6.090.120	
6516	Ống HDPE PE100 DN630 PN6 Độ dày 24,1mm	M	ISO 4427-2:2019	3.459.380	3.459.380	3.459.380	
6517	Ống HDPE PE100 DN630 PN8 Độ dày 30mm	M	ISO 4427-2:2019	4.247.870	4.247.870	4.247.870	
6518	Ống HDPE PE100 DN630 PN10 Độ dày 37,4mm	M	ISO 4427-2:2019	5.229.370	5.229.370	5.229.370	
6519	Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5 Độ dày 46,3mm	M	ISO 4427-2:2019	6.371.750	6.371.750	6.371.750	
6520	Ống HDPE PE100 DN630 PN16 Độ dày 57,2mm	M	ISO 4427-2:2019	7.240.620	7.240.620	7.240.620	
6521	Ống HDPE PE100 DN710 PN6 Độ dày 27,2mm	M	ISO 4427-2:2019	4.400.750	4.400.750	4.400.750	
6522	Ống HDPE PE100 DN710 PN8 Độ dày 33,9mm	M	ISO 4427-2:2019	5.422.370	5.422.370	5.422.370	
6523	Ống HDPE PE100 DN710 PN10 Độ dày 42,1mm	M	ISO 4427-2:2019	6.645.250	6.645.250	6.645.250	
6524	Ống HDPE PE100 DN710 PN12.5 Độ dày 52,2mm	M	ISO 4427-2:2019	8.109.500	8.109.500	8.109.500	
6525	Ống HDPE PE100 DN710 PN16 Độ dày 64,5mm	M	ISO 4427-2:2019	9.815.000	9.815.000	9.815.000	
6526	Ống HDPE PE100 DN800 PN6 Độ dày 30,6mm	M	ISO 4427-2:2019	5.575.250	5.575.250	5.575.250	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6527	Ống HDPE PE100 DN800 PN8 Độ dày 38,1mm	M	ISO 4427-2:2019	6.870.500	6.870.500	6.870.500	
6528	Ống HDPE PE100 DN800 PN10 Độ dày 47,4mm	M	ISO 4427-2:2019	8.431.250	8.431.250	8.431.250	
6529	Ống HDPE PE100 DN800 PN12.5 Độ dày 58,8mm	M	ISO 4427-2:2019	8.652.870	8.652.870	8.652.870	
6530	Ống HDPE PE100 DN900 PN6 Độ dày 34,4mm	M	ISO 4427-2:2019	7.080.370	7.080.370	7.080.370	
6531	Ống HDPE PE100 DN900 PN8 Độ dày 42,9mm	M	ISO 4427-2:2019	8.709.000	8.709.000	8.709.000	
6532	Ống HDPE PE100 DN900 PN10 Độ dày 53,3mm	M	ISO 4427-2:2019	10.707.620	10.707.620	10.707.620	
6533	Ống HDPE PE100 DN900 PN12.5 Độ dày 66,1mm	M	ISO 4427-2:2019	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
6534	Ống HDPE PE100 DN1000 PN6 Độ dày 38,2mm	M	ISO 4427-2:2019	8.715.500	8.715.500	8.715.500	
6535	Ống HDPE PE100 DN1000 PN8 Độ dày 47,7mm	M	ISO 4427-2:2019	10.783.880	10.783.880	10.783.880	
6536	Ống HDPE PE100 DN1000 PN10 Độ dày 59,3mm	M	ISO 4427-2:2019	13.156.750	13.156.750	13.156.750	
6537	Ống HDPE PE100 DN1000 PN12.5 Độ dày 73,5mm	M	ISO 4427-2:2019	15.882.500	15.882.500	15.882.500	
6538	Ống HDPE PE100 DN1200 PN6 Độ dày 45,9mm	M	ISO 4427-2:2019	12.497.370	12.497.370	12.497.370	
6539	Ống HDPE PE100 DN1200 PN8 Độ dày 57,2mm	M	ISO 4427-2:2019	15.465.000	15.465.000	15.465.000	
6540	Ống HDPE PE100 DN1200 PN10 Độ dày 71,1mm	M	ISO 4427-2:2019	18.199.120	18.199.120	18.199.120	
	PHỤ KIỆN NHỰA HDPE			-	-	-	
6541	Cút 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.870	23.870	23.870	
6542	Cút 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	27.370	27.370	27.370	
6543	Cút 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.370	36.370	36.370	
6544	Cút 40 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	59.120	59.120	59.120	
6545	Cút 50 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.370	77.370	77.370	
6546	Cút 63 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	127.380	127.380	127.380	
6547	Cút 75 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	181.870	181.870	181.870	
6548	Cút 90 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	309.120	309.120	309.120	
6549	Cút hàn 90 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	163.750	163.750	163.750	
6550	Cút hàn 110 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	245.500	245.500	245.500	
6551	Cút hàn 125 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	327.370	327.370	327.370	
6552	Cút hàn 140 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	418.250	418.250	418.250	
6553	Cút hàn 160 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	554.630	554.630	554.630	
6554	Cút hàn 180 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	736.380	736.380	736.380	
6555	Cút hàn 200 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	918.250	918.250	918.250	
6556	Cút hàn 90 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	245.630	245.630	245.630	
6557	Cút hàn 110 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	372.750	372.750	372.750	
6558	Cút hàn 125 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	491.000	491.000	491.000	
6559	Cút hàn 140 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	627.370	627.370	627.370	
6560	Cút hàn 160 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	827.370	827.370	827.370	
6561	Cút hàn 180 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	1.081.870	1.081.870	1.081.870	
6562	Cút hàn 200 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	1.345.500	1.345.500	1.345.500	
6563	Cút ren ngoài 20 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	14.620	14.620	14.620	
6564	Cút ren ngoài 25 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.370	16.370	16.370	
6565	Cút ren ngoài 25 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.370	16.370	16.370	
6566	Cút ren ngoài 25 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.370	16.370	16.370	
6567	Cút ren ngoài 32 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	27.370	27.370	27.370	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6568	Cút ren ngoài 32 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	27.370	27.370	27.370	
6569	Cút ren ngoài 40 x 1.1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	27.370	27.370	27.370	
6570	Cút ren ngoài 50 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	68.250	68.250	68.250	
6571	Cút ren ngoài 63 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	104.620	104.620	104.620	
6572	Cút ren ngoài 90 x 3 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	281.880	281.880	281.880	
6573	Cút ren trong 20 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	15.500	15.500	15.500	
6574	Cút ren trong 25 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.120	19.120	19.120	
6575	Cút ren trong 25 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.120	19.120	19.120	
6576	Cút ren trong 32 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	29.120	29.120	29.120	
6577	Cút ren trong 32 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	29.120	29.120	29.120	
6578	Cút ren trong 40 x 1.1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	51.000	51.000	51.000	
6579	Cút ren trong 50 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
6580	Cút ren trong 63 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	131.870	131.870	131.870	
6581	Cút ren trong 75 x 2.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	181.870	181.870	181.870	
6582	Cút ren trong 90 x 3 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	300.000	300.000	300.000	
6583	Tê 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	24.620	24.620	24.620	
6584	Tê 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.370	36.370	36.370	
6585	Tê 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	41.000	41.000	41.000	
6586	Tê 40 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.370	77.370	77.370	
6587	Tê 50 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	122.750	122.750	122.750	
6588	Tê 63 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	150.000	150.000	150.000	
6589	Tê 75 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	241.000	241.000	241.000	
6590	Tê 90 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	454.620	454.620	454.620	
6591	Tê ren trong 20 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.750	23.750	23.750	
6592	Tê ren trong 25 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6593	Tê ren trong 25 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6594	Tê ren trong 25 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6595	Tê ren trong 32 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.380	47.380	47.380	
6596	Tê ren trong 32 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.380	47.380	47.380	
6597	Tê ren trong 40 x 1-1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	83.750	83.750	83.750	
6598	Tê ren trong 50 x 1-1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	136.370	136.370	136.370	
6599	Tê ren trong 63 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	181.870	181.870	181.870	
6600	Tê ren trong 75 x 2-1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	291.000	291.000	291.000	
6601	Tê ren trong 90 x 3 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	500.000	500.000	500.000	
6602	Tê ren ngoài 20 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.750	23.750	23.750	
6603	Tê ren ngoài 25 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6604	Tê ren ngoài 25 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6605	Tê ren ngoài 32 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.370	47.370	47.370	
6606	Tê ren ngoài 32 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.370	47.370	47.370	
6607	Tê ren ngoài 40 x 1-1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	83.750	83.750	83.750	
6608	Tê ren ngoài 50 x 1-1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	136.370	136.370	136.370	
6609	Tê ren ngoài 63 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	181.870	181.870	181.870	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6610	Tê ren ngoài 75 x 2-1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	291.000	291.000	291.000	
6611	Tê ren ngoài 90 x 3 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	500.000	500.000	500.000	
6612	Côn thu 25 - 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	29.120	29.120	29.120	
6613	Côn thu 32 - 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	39.000	39.000	39.000	
6614	Côn thu 32 - 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	40.000	40.000	40.000	
6615	Côn thu 40 - 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.370	47.370	47.370	
6616	Côn thu 40 - 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.450	47.450	47.450	
6617	Côn thu 40 - 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.680	47.680	47.680	
6618	Côn thu 50 - 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.950	47.950	47.950	
6619	Côn thu 50 - 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.750	63.750	63.750	
6620	Côn thu 50 - 40 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.750	63.750	63.750	
6621	Côn thu 63 - 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.000	91.000	91.000	
6622	Côn thu 63 - 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.250	91.250	91.250	
6623	Côn thu 63 - 40 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.500	91.500	91.500	
6624	Côn thu 63 - 50 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.670	91.670	91.670	
6625	Côn thu 90 - 63 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	200.000	200.000	200.000	
6626	Tê thu 25 - 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	43.750	43.750	43.750	
6627	Tê thu 32 - 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	59.120	59.120	59.120	
6628	Tê thu 32 - 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	59.120	59.120	59.120	
6629	Tê thu 40 - 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.370	77.370	77.370	
6630	Tê thu 40 - 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.450	77.450	77.450	
6631	Tê thu 40 - 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.550	77.550	77.550	
6632	Tê thu 50 - 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.000	91.000	91.000	
6633	Tê thu 50 - 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.300	91.300	91.300	
6634	Tê thu 50 - 40 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.000	91.000	91.000	
6635	Tê thu 63 - 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	131.870	131.870	131.870	
6636	Tê thu 63 - 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	131.950	131.950	131.950	
6637	Tê thu 63 - 40 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	132.000	132.000	132.000	
6638	Tê thu 63 - 50 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	132.120	132.120	132.120	
6639	Tê thu 75 - 50 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	241.000	241.000	241.000	
6640	Tê thu 75 - 63 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	241.250	241.250	241.250	
6641	Tê thu 90 - 63 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	241.350	241.350	241.350	
6642	Măng sông 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.130	19.130	19.130	
6643	Măng sông 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	29.120	29.120	29.120	
6644	Măng sông 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.370	36.370	36.370	
6645	Măng sông 40 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	54.620	54.620	54.620	
6646	Măng sông 50 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	72.750	72.750	72.750	
6647	Măng sông 63 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
6648	Măng sông 75 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	154.500	154.500	154.500	
6649	Măng sông 90 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	272.750	272.750	272.750	
6650	Măng sông ren trong 20 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	12.750	12.750	12.750	
6651	Măng sông ren trong 25 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	17.500	17.500	17.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6652	Măng sông ren trong 25 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	17.550	17.550	17.550	
6653	Măng sông ren trong 32 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	25.500	25.500	25.500	
6654	Măng sông ren trong 32 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	25.550	25.550	25.550	
6655	Măng sông ren trong 40 x 1.1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	45.500	45.500	45.500	
6656	Măng sông ren trong 50 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	71.000	71.000	71.000	
6657	Măng sông ren trong 63 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	100.000	100.000	100.000	
6658	Măng sông ren trong 75 x 2.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	136.500	136.500	136.500	
6659	Măng sông ren trong 90 x 3 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	263.500	263.500	263.500	
6660	Măng sông ren ngoài 20 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	13.750	13.750	13.750	
6661	Măng sông ren ngoài 25 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.500	16.500	16.500	
6662	Măng sông ren ngoài 25 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.550	16.550	16.550	
6663	Măng sông ren ngoài 32 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.750	23.750	23.750	
6664	Măng sông ren ngoài 32 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.800	23.800	23.800	
6665	Măng sông ren ngoài 40 x 1.1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.500	36.500	36.500	
6666	Măng sông ren ngoài 50 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	62.000	62.000	62.000	
6667	Măng sông ren ngoài 63 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	72.750	72.750	72.750	
6668	Măng sông ren ngoài 75 x 2.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	110.000	110.000	110.000	
6669	Măng sông ren ngoài 90 x 3 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	182.000	182.000	182.000	
6670	Đai khởi thủy 25 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.120	19.120	19.120	
6671	Đai khởi thủy 25 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.120	19.120	19.120	
6672	Đai khởi thủy 32 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.750	23.750	23.750	
6673	Đai khởi thủy 32 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.850	23.850	23.850	
6674	Đai khởi thủy 40 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.500	36.500	36.500	
6675	Đai khởi thủy 40 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.550	36.550	36.550	
6676	Đai khởi thủy 40 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.600	36.600	36.600	
6677	Đai khởi thủy 50 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	45.500	45.500	45.500	
6678	Đai khởi thủy 50 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	41.120	41.120	41.120	
6679	Đai khởi thủy 50 x 1.1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	41.250	41.250	41.250	
6680	Đai khởi thủy 50 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	41.300	41.300	41.300	
6681	Đai khởi thủy 63 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.750	63.750	63.750	
6682	Đai khởi thủy 63 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.780	63.780	63.780	
6683	Đai khởi thủy 63 x 1.1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.800	63.800	63.800	
6684	Đai khởi thủy 63 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.750	63.750	63.750	
6685	Đai khởi thủy 75 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.250	77.250	77.250	
6686	Đai khởi thủy 75 x 1.1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.250	77.250	77.250	
6687	Đai khởi thủy 75 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.250	77.250	77.250	
6688	Đai khởi thủy 75 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.250	77.250	77.250	
6689	Đai khởi thủy 90 x 1.1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
6690	Đai khởi thủy 90 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
6691	Đai khởi thủy 90 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
6692	Đai khởi thủy 110 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	141.000	141.000	141.000	
6693	Đai khởi thủy 110 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	141.000	141.000	141.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN			-	-	-	
6694	Ống luồn dây điện DN16 320N Độ dày 1,1mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	19.250	19.250	19.250	
6695	Ống luồn dây điện DN16 320N Độ dày 1,2mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	21.000	21.000	21.000	
6696	Ống luồn dây điện DN16 750N Độ dày 1,3mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	22.000	22.000	22.000	
6697	Ống luồn dây điện DN16 750N Độ dày 1,4mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	24.120	24.120	24.120	
6698	Ống luồn dây điện DN16 1250N Độ dày 1,7mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	28.320	28.320	28.320	
6699	Ống luồn dây điện DN20 320N Độ dày 1,3mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	27.120	27.120	27.120	
6700	Ống luồn dây điện DN20 320N Độ dày 1,4mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	30.500	30.500	30.500	
6701	Ống luồn dây điện DN20 750N Độ dày 1,5mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	32.500	32.500	32.500	
6702	Ống luồn dây điện DN20 750N Độ dày 1,6mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	34.200	34.200	34.200	
6703	Ống luồn dây điện DN20 1250N Độ dày 2mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
6704	Ống luồn dây điện DN25 320N Độ dày 1,4mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	37.120	37.120	37.120	
6705	Ống luồn dây điện DN25 320N Độ dày 1,5mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	41.000	41.000	41.000	
6706	Ống luồn dây điện DN25 750N Độ dày 1,7mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	44.950	44.950	44.950	
6707	Ống luồn dây điện DN25 750N Độ dày 1,8mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	48.500	48.500	48.500	
6708	Ống luồn dây điện DN25 1250N Độ dày 2,1mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	54.370	54.370	54.370	
6709	Ống luồn dây điện DN32 320N Độ dày 1,6mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	74.620	74.620	74.620	
6710	Ống luồn dây điện DN32 320N Độ dày 1,8mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	78.350	78.350	78.350	
6711	Ống luồn dây điện DN32 750N Độ dày 1,9mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	85.870	85.870	85.870	
6712	Ống luồn dây điện DN32 750N Độ dày 2,1mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	90.170	90.170	90.170	
6713	Ống luồn dây điện DN32 1250N Độ dày 2,5mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	120.500	120.500	120.500	
6714	Ống luồn dây điện DN40 320N Độ dày 2,1mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	129.150	129.150	129.150	
6715	Ống luồn dây điện DN40 750N Độ dày 2,3mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	143.357	143.357	143.357	
6716	Ống luồn dây điện DN40 1250N Độ dày 2,6mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	162.729	162.729	162.729	
6717	Ống luồn dây điện DN50 320N Độ dày 2,4mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	154.980	154.980	154.980	
6718	Ống luồn dây điện DN50 750N Độ dày 2,6mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	191.142	191.142	191.142	
6719	Ống luồn dây điện DN50 1250N Độ dày 3,1mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	197.600	197.600	197.600	
6720	Ống luồn dây điện DN63 750N Độ dày 3mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	229.887	229.887	229.887	
	PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN			-	-	-	
6721	Khớp nối ren D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	
6722	Khớp nối ren D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.320	2.320	2.320	
6723	Khớp nối ren D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.950	2.950	2.950	
6724	Cút góc D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
6725	Cút góc D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.940	2.940	2.940	
6726	Cút góc D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
6727	Kẹp ống D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.100	1.100	1.100	
6728	Kẹp ống D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.200	1.200	1.200	
6729	Kẹp ống D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.260	2.260	2.260	
6730	Kẹp ống D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.500	2.500	2.500	
6731	Măng sông D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	900	900	900	
6732	Măng sông D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	980	980	980	
6733	Măng sông D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600	1.600	1.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6734	Măng sông D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	
6735	Tê không nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.050	3.050	3.050	
6736	Tê không nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
6737	Tê không nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.360	5.360	5.360	
6738	Hộp nối có lỗ chờ 80*80*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.870	16.870	16.870	
6739	Hộp nối có lỗ chờ 110*110*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
6740	Hộp nối có lỗ chờ 160*160*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	44.500	44.500	44.500	
6741	Hộp nối không lỗ chờ 80*80*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.870	16.870	16.870	
6742	Hộp nối không lỗ chờ 110*110*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
6743	Hộp nối không lỗ chờ 160*160*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	44.500	44.500	44.500	
6744	Đế âm đơn	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.250	5.250	5.250	
6745	Đế âm đôi	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.500	7.500	7.500	
6746	Hộp chia 1 ngã D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.282	7.282	7.282	
6747	Hộp chia 1 ngã D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
6748	Hộp chia 1 ngã D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.462	8.462	8.462	
6749	Hộp chia 2 ngã V D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
6750	Hộp chia 2 ngã V D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
6751	Hộp chia 2 ngã V D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
6752	Hộp chia 3 ngã D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
6753	Hộp chia 3 ngã D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
6754	Hộp chia 3 ngã D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
6755	Hộp chia 4 ngã D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
6756	Hộp chia 4 ngã D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
6757	Hộp chia 4 ngã D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
6758	Nắp hộp chia ngã	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.968	1.968	1.968	
	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC HÀ NỘI - Địa chỉ: Số 5 - TT4 - KĐT Văn Phú - Phường Kiến Hưng - TP. Hà Nội - Tel: 0983686720 - Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trên phương tiện bên bán						
	Đồng hồ đo nước đồng nối ren, cấp chính xác 2 R160, kiểu MDC 15, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
6759	DN 15	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	600.000	600.000	600.000	
	Đồng hồ đo nước thân Gang nối ren, cấp B, kiểu MI, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
6760	DN 15	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	448.000	448.000	448.000	
	Đồng hồ đo nước thân đồng nối ren, cấp B, kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ. (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
6761	DN 15	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	550.000	550.000	550.000	
6762	DN20	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	1.390.900	1.390.900	1.390.900	
6763	DN25	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	3.234.100	3.234.100	3.234.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6764	DN32	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	3.470.000	3.470.000	3.470.000	
6765	DN40	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	5.812.000	5.812.000	5.812.000	
6766	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.610.000	7.610.000	7.610.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
6767	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.310.000	7.310.000	7.310.000	
6768	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	8.835.000	8.835.000	8.835.000	
6769	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	10.460.000	10.460.000	10.460.000	
6770	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	12.867.000	12.867.000	12.867.000	
6771	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	14.135.000	14.135.000	14.135.000	
6772	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	19.773.000	19.773.000	19.773.000	
6773	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	25.190.000	25.190.000	25.190.000	
6774	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	37.553.000	37.553.000	37.553.000	
6775	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	75.368.000	75.368.000	75.368.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích có dây xung, Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
6776	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.810.000	7.810.000	7.810.000	
6777	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	9.335.000	9.335.000	9.335.000	
6778	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	10.960.000	10.960.000	10.960.000	
6779	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	13.667.000	13.667.000	13.667.000	
6780	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	14.935.000	14.935.000	14.935.000	
6781	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	20.773.000	20.773.000	20.773.000	
6782	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	26.190.000	26.190.000	26.190.000	
6783	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	39.053.000	39.053.000	39.053.000	
6784	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	78.368.000	78.368.000	78.368.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp A, kiểu WI, , Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
6785	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.830.000	7.830.000	7.830.000	
6786	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	9.306.000	9.306.000	9.306.000	
6787	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	10.180.000	10.180.000	10.180.000	
6788	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	12.800.000	12.800.000	12.800.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6789	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	14.420.000	14.420.000	14.420.000	
6790	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	20.946.000	20.946.000	20.946.000	
6791	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	26.488.000	26.488.000	26.488.000	
6792	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	41.703.000	41.703.000	41.703.000	
6793	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	77.044.000	77.044.000	77.044.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp II, - Hiệu G2 - SX tại Ý, (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	-	-	-	
6794	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	17.458.000	17.458.000	17.458.000	
6795	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	18.710.000	18.710.000	18.710.000	
6796	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	20.313.000	20.313.000	20.313.000	
6797	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	22.682.000	22.682.000	22.682.000	
6798	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	47.903.000	47.903.000	47.903.000	
6799	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	66.590.000	66.590.000	66.590.000	
6800	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	86.857.000	86.857.000	86.857.000	
6801	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	109.507.000	109.507.000	109.507.000	
	Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay		Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	-	-	-	
6802	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	2.880.000	2.880.000	2.880.000	
6803	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	3.311.000	3.311.000	3.311.000	
6804	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	4.031.000	4.031.000	4.031.000	
6805	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	5.042.000	5.042.000	5.042.000	
6806	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	6.864.000	6.864.000	6.864.000	
6807	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	9.161.000	9.161.000	9.161.000	
6808	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	15.894.000	15.894.000	15.894.000	
6809	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	25.720.000	25.720.000	25.720.000	
6810	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	32.568.000	32.568.000	32.568.000	
6811	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	64.849.000	64.849.000	64.849.000	
6812	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	81.312.000	81.312.000	81.312.000	
6813	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	145.200.000	145.200.000	145.200.000	
6814	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	146.160.000	146.160.000	146.160.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6815	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	221.220.000	221.220.000	221.220.000	
6816	DN 700	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	518.180.000	518.180.000	518.180.000	
6817	DN 800	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	612.980.000	612.980.000	612.980.000	
	Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
6818	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	2.904.000	2.904.000	2.904.000	
6819	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.564.000	3.564.000	3.564.000	
6820	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.092.000	4.092.000	4.092.000	
6821	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	5.541.250	5.541.250	5.541.250	
6822	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	8.553.600	8.553.600	8.553.600	
6823	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	9.504.000	9.504.000	9.504.000	
6824	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	17.028.000	17.028.000	17.028.000	
6825	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	33.600.000	33.600.000	33.600.000	
6826	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	45.000.000	45.000.000	45.000.000	
6827	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	73.968.000	73.968.000	73.968.000	
6828	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	85.360.000	85.360.000	85.360.000	
6829	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	145.761.000	145.761.000	145.761.000	
6830	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	152.580.000	152.580.000	152.580.000	
6831	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	253.968.000	253.968.000	253.968.000	
	Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
6832	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	2.787.000	2.787.000	2.787.000	
6833	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.691.000	3.691.000	3.691.000	
6834	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.731.000	4.731.000	4.731.000	
6835	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	5.676.000	5.676.000	5.676.000	
6836	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	8.448.000	8.448.000	8.448.000	
6837	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	10.032.000	10.032.000	10.032.000	
	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
6838	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	1.484.000	1.484.000	1.484.000	
6839	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	1.891.000	1.891.000	1.891.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6840	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	2.732.000	2.732.000	2.732.000	
6841	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.807.000	3.807.000	3.807.000	
6842	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.883.000	4.883.000	4.883.000	
6843	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	6.831.000	6.831.000	6.831.000	
6844	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	11.394.000	11.394.000	11.394.000	
6845	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	18.989.000	18.989.000	18.989.000	
6846	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	28.368.000	28.368.000	28.368.000	
	Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn BS EN 593	-	-	-	
6847	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	5.818.000	5.818.000	5.818.000	
6848	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	5.988.000	5.988.000	5.988.000	
6849	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	7.944.000	7.944.000	7.944.000	
6850	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	9.338.000	9.338.000	9.338.000	
6851	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	16.622.000	16.622.000	16.622.000	
6852	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	18.578.000	18.578.000	18.578.000	
6853	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	28.844.000	28.844.000	28.844.000	
6854	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	36.178.000	36.178.000	36.178.000	
6855	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	70.522.000	70.522.000	70.522.000	
6856	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	102.178.000	102.178.000	102.178.000	
6857	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	103.156.000	103.156.000	103.156.000	
6858	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	203.818.000	203.818.000	203.818.000	
	Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn BS EN 593	-	-	-	
6859	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	1.267.200	1.267.200	1.267.200	
6860	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	1.504.800	1.504.800	1.504.800	
6861	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	2.112.000	2.112.000	2.112.000	
6862	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	2.499.200	2.499.200	2.499.200	
6863	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	3.256.000	3.256.000	3.256.000	
6864	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	4.452.800	4.452.800	4.452.800	
6865	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	6.723.200	6.723.200	6.723.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/TQ .		Tiêu chuẩn BS EN 593	-	-	-	
6866	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	2.552.000	2.552.000	2.552.000	
6867	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	3.309.000	3.309.000	3.309.000	
6868	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	4.435.000	4.435.000	4.435.000	
6869	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	5.315.000	5.315.000	5.315.000	
6870	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	7.392.000	7.392.000	7.392.000	
6871	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	10.560.000	10.560.000	10.560.000	
6872	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	19.096.000	19.096.000	19.096.000	
6873	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	24.035.000	24.035.000	24.035.000	
6874	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	46.112.000	46.112.000	46.112.000	
	Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn EN 1074-1	-	-	-	
6875	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	2.661.000	2.661.000	2.661.000	
6876	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	3.326.000	3.326.000	3.326.000	
6877	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	4.164.000	4.164.000	4.164.000	
6878	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	5.379.000	5.379.000	5.379.000	
6879	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	7.885.000	7.885.000	7.885.000	
6880	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	11.220.000	11.220.000	11.220.000	
6881	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	20.416.000	20.416.000	20.416.000	
6882	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	31.900.000	31.900.000	31.900.000	
6883	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	44.352.000	44.352.000	44.352.000	
6884	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	99.120.000	99.120.000	99.120.000	
	Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
6885	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.643.000	3.643.000	3.643.000	
6886	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.356.000	4.356.000	4.356.000	
6887	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	5.227.000	5.227.000	5.227.000	
6888	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	6.389.000	6.389.000	6.389.000	
6889	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	9.293.000	9.293.000	9.293.000	
6890	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	12.197.000	12.197.000	12.197.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6891	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	19.008.000	19.008.000	19.008.000	
6892	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	27.720.000	27.720.000	27.720.000	
6893	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	36.938.000	36.938.000	36.938.000	
6894	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	63.888.000	63.888.000	63.888.000	
6895	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	115.500.000	115.500.000	115.500.000	
	Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ .		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
6896	DN 50	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.267.000	1.267.000	1.267.000	
6897	DN 65	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.531.000	1.531.000	1.531.000	
6898	DN 80	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.901.000	1.901.000	1.901.000	
6899	DN 100	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.323.000	2.323.000	2.323.000	
6900	DN 125	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.168.000	3.168.000	3.168.000	
6901	DN 150	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.277.000	4.277.000	4.277.000	
6902	DN 200 (8 lỗ)	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.389.000	6.389.000	6.389.000	
6903	DN 200 (12 Lỗ)	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.389.000	6.389.000	6.389.000	
6904	DN 250	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	9.735.000	9.735.000	9.735.000	
6905	DN 300	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	14.203.000	14.203.000	14.203.000	
6906	DN 350	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	17.446.000	17.446.000	17.446.000	
6907	DN 400	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	20.645.000	20.645.000	20.645.000	
6908	DN 450	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	29.183.000	29.183.000	29.183.000	
6909	DN 500	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	38.454.000	38.454.000	38.454.000	
6910	DN 600	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	56.353.000	56.353.000	56.353.000	
	Van xả khí tự động kiểu đơn, nối ren, hiệu AMG - Malaysia/TQ .		Tiêu chuẩn EN1074-4	-	-	-	
6911	DN 25	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	1.936.000	1.936.000	1.936.000	
6912	DN 32	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	2.288.000	2.288.000	2.288.000	
6913	DN 40	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	2.675.200	2.675.200	2.675.200	
6914	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	3.203.200	3.203.200	3.203.200	
	Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn EN1074-4	-	-	-	
6915	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	4.558.000	4.558.000	4.558.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6916	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	8.910.000	8.910.000	8.910.000	
6917	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	10.032.000	10.032.000	10.032.000	
	Van xả khí tự động kiểu kép, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn EN1074-4	-	-	-	
6918	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	5.456.000	5.456.000	5.456.000	
6919	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	11.902.000	11.902.000	11.902.000	
	Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa...), hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
6920	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.029.000	1.029.000	1.029.000	
6921	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.189.000	1.189.000	1.189.000	
6922	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.290.000	1.290.000	1.290.000	
6923	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.601.000	1.601.000	1.601.000	
6924	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
6925	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
6926	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.531.000	3.531.000	3.531.000	
6927	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.511.000	4.511.000	4.511.000	
6928	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	5.786.000	5.786.000	5.786.000	
6929	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	8.712.000	8.712.000	8.712.000	
6930	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	10.650.000	10.650.000	10.650.000	
6931	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	12.045.000	12.045.000	12.045.000	
6932	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
6933	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	24.180.000	24.180.000	24.180.000	
	Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa...), hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
6934	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	739.000	739.000	739.000	
6935	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.003.000	1.003.000	1.003.000	
6936	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.188.000	1.188.000	1.188.000	
6937	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.697.000	1.697.000	1.697.000	
6938	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.160.000	2.160.000	2.160.000	
6939	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.571.000	2.571.000	2.571.000	
6940	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.840.000	3.840.000	3.840.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6941	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.650.000	6.650.000	6.650.000	
6942	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	7.908.000	7.908.000	7.908.000	
6943	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	9.123.000	9.123.000	9.123.000	
6944	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	10.266.000	10.266.000	10.266.000	
6945	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	12.045.000	12.045.000	12.045.000	
6946	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
6947	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	21.000.000	21.000.000	21.000.000	
	Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
6948	DN 80/90	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.958.000	1.958.000	1.958.000	
6949	DN 100/110	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.322.000	2.322.000	2.322.000	
6950	DN 125/125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.930.000	2.930.000	2.930.000	
6951	DN 125/140	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.263.000	3.263.000	3.263.000	
6952	DN 150/160	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.380.000	3.380.000	3.380.000	
6953	DN 150/180	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.080.000	4.080.000	4.080.000	
6954	DN 200/200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.446.000	4.446.000	4.446.000	
6955	DN 200/225	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	5.007.000	5.007.000	5.007.000	
6956	DN 250/250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	7.748.000	7.748.000	7.748.000	
6957	DN 250/280	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	8.494.000	8.494.000	8.494.000	
6958	DN 300/315	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	10.155.000	10.155.000	10.155.000	
	Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
6959	DN 80/90	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.522.000	2.522.000	2.522.000	
6960	DN 100/110	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.822.000	2.822.000	2.822.000	
6961	DN 125/125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.367.000	3.367.000	3.367.000	
6962	DN 125/140	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.916.000	3.916.000	3.916.000	
6963	DN 150/160	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.524.000	4.524.000	4.524.000	
6964	DN 150/180	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	5.569.000	5.569.000	5.569.000	
6965	DN 200/200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.565.000	6.565.000	6.565.000	
6966	DN 200/225	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	7.720.000	7.720.000	7.720.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6967	DN 250/250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	9.924.000	9.924.000	9.924.000	
6968	DN 250/280	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	12.067.000	12.067.000	12.067.000	
6969	DN 300/315	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	14.186.000	14.186.000	14.186.000	
	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn EN 1074-5	-	-	-	
6970	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	33.811.000	33.811.000	33.811.000	
6971	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	39.896.000	39.896.000	39.896.000	
6972	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	44.888.000	44.888.000	44.888.000	
6973	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	51.160.000	51.160.000	51.160.000	
6974	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	65.686.000	65.686.000	65.686.000	
6975	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	80.120.000	80.120.000	80.120.000	
6976	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	125.288.000	125.288.000	125.288.000	
6977	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	169.990.000	169.990.000	169.990.000	
	Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay		Tiêu chuẩn EN 1074-5	-	-	-	
6978	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	4.967.000	4.967.000	4.967.000	
6979	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	6.215.000	6.215.000	6.215.000	
6980	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	6.552.000	6.552.000	6.552.000	
6981	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	7.930.000	7.930.000	7.930.000	
6982	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	11.778.000	11.778.000	11.778.000	
6983	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	13.148.000	13.148.000	13.148.000	
6984	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	23.418.000	23.418.000	23.418.000	
6985	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	37.677.000	37.677.000	37.677.000	
6986	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	50.265.000	50.265.000	50.265.000	
6987	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	112.792.000	112.792.000	112.792.000	
6988	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	140.900.000	140.900.000	140.900.000	
6989	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	261.698.000	261.698.000	261.698.000	
6990	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	281.815.000	281.815.000	281.815.000	
6991	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	443.670.000	443.670.000	443.670.000	
	Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay		Tiêu chuẩn EN 1074-3	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6992	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	9.417.000	9.417.000	9.417.000	
6993	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	10.096.000	10.096.000	10.096.000	
6994	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	11.297.000	11.297.000	11.297.000	
6995	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	13.723.000	13.723.000	13.723.000	
6996	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	20.556.000	20.556.000	20.556.000	
6997	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	30.349.000	30.349.000	30.349.000	
6998	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	45.429.000	45.429.000	45.429.000	
6999	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	80.720.000	80.720.000	80.720.000	
7000	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	100.963.000	100.963.000	100.963.000	
7001	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	121.111.000	121.111.000	121.111.000	
7002	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	169.481.000	169.481.000	169.481.000	
7003	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	242.130.000	242.130.000	242.130.000	
7004	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	314.779.000	314.779.000	314.779.000	
7005	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	455.946.000	455.946.000	455.946.000	
	Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	-	-	-	
7006	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	88.397.000	88.397.000	88.397.000	
7007	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	99.429.000	99.429.000	99.429.000	
7008	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	117.844.000	117.844.000	117.844.000	
7009	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	128.876.000	128.876.000	128.876.000	
7010	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	150.967.000	150.967.000	150.967.000	
7011	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	165.676.000	165.676.000	165.676.000	
7012	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	202.476.000	202.476.000	202.476.000	
7013	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	217.214.000	217.214.000	217.214.000	
7014	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	312.907.000	312.907.000	312.907.000	
7015	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	441.724.000	441.724.000	441.724.000	
7016	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	570.541.000	570.541.000	570.541.000	
7017	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	773.017.000	773.017.000	773.017.000	
7018	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	993.850.000	993.850.000	993.850.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 593	-	-	-	
7019	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	44.219.000	44.219.000	44.219.000	
7020	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	47.446.000	47.446.000	47.446.000	
7021	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	54.411.000	54.411.000	54.411.000	
7022	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	65.754.000	65.754.000	65.754.000	
7023	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	87.594.000	87.594.000	87.594.000	
7024	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	100.784.000	100.784.000	100.784.000	
7025	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	144.481.000	144.481.000	144.481.000	
7026	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	205.631.000	205.631.000	205.631.000	
7027	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	228.573.000	228.573.000	228.573.000	
7028	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	278.357.000	278.357.000	278.357.000	
7029	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	421.137.000	421.137.000	421.137.000	
7030	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	610.017.000	610.017.000	610.017.000	
7031	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	696.740.000	696.740.000	696.740.000	
	Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 593	-	-	-	
7032	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	65.085.000	65.085.000	65.085.000	
7033	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	68.485.000	68.485.000	68.485.000	
7034	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	71.642.000	71.642.000	71.642.000	
7035	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	91.072.000	91.072.000	91.072.000	
7036	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	109.528.000	109.528.000	109.528.000	
7037	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	128.714.000	128.714.000	128.714.000	
7038	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	182.143.000	182.143.000	182.143.000	
7039	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	216.142.000	216.142.000	216.142.000	
7040	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	240.186.000	240.186.000	240.186.000	
7041	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	335.094.000	335.094.000	335.094.000	
7042	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	435.798.400	435.798.400	435.798.400	
7043	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	610.017.000	610.017.000	610.017.000	
7044	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	777.936.000	777.936.000	777.936.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7045	DN1100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	1.351.809.000	1.351.809.000	1.351.809.000	
	Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 1074-1	-	-	-	
7046	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	6.684.000	6.684.000	6.684.000	
7047	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	9.059.000	9.059.000	9.059.000	
7048	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	9.820.000	9.820.000	9.820.000	
7049	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	14.250.000	14.250.000	14.250.000	
7050	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	17.561.000	17.561.000	17.561.000	
7051	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	23.483.000	23.483.000	23.483.000	
7052	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	39.127.000	39.127.000	39.127.000	
7053	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	57.870.000	57.870.000	57.870.000	
7054	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	77.634.000	77.634.000	77.634.000	
	Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN16		Tiêu chuẩn EN 1074-4	-	-	-	
7055	DN25	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	6.166.000	6.166.000	6.166.000	
7056	DN32	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	6.529.000	6.529.000	6.529.000	
7057	DN40	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	6.891.000	6.891.000	6.891.000	
7058	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	7.254.000	7.254.000	7.254.000	
	Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Tiêu chuẩn EN 1074-4	-	-	-	
7059	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	26.164.000	26.164.000	26.164.000	
7060	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	30.911.000	30.911.000	30.911.000	
7061	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	69.264.000	69.264.000	69.264.000	
7062	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	126.316.000	126.316.000	126.316.000	
	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN16		Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	-	-	-	
7063	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.066.000	2.066.000	2.066.000	
7064	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.151.000	2.151.000	2.151.000	
7065	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.356.000	2.356.000	2.356.000	
7066	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.523.000	2.523.000	2.523.000	
7067	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	3.013.000	3.013.000	3.013.000	
7068	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	3.713.000	3.713.000	3.713.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7069	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	5.769.000	5.769.000	5.769.000	
7070	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	7.621.000	7.621.000	7.621.000	
7071	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	10.217.000	10.217.000	10.217.000	
7072	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	13.299.000	13.299.000	13.299.000	
7073	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	17.510.000	17.510.000	17.510.000	
7074	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	22.996.000	22.996.000	22.996.000	
7075	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	29.171.000	29.171.000	29.171.000	
7076	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	40.867.000	40.867.000	40.867.000	
7077	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	57.786.000	57.786.000	57.786.000	
7078	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	71.386.000	71.386.000	71.386.000	
7079	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	101.871.000	101.871.000	101.871.000	
7080	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	138.271.000	138.271.000	138.271.000	
7081	DN1200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	146.911.000	146.911.000	146.911.000	
	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN16		Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	-	-	-	
7082	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.234.000	2.234.000	2.234.000	
7083	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.270.000	2.270.000	2.270.000	
7084	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.316.000	2.316.000	2.316.000	
7085	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.399.000	2.399.000	2.399.000	
7086	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.934.000	2.934.000	2.934.000	
7087	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	3.939.000	3.939.000	3.939.000	
7088	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	5.607.000	5.607.000	5.607.000	
7089	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	7.293.000	7.293.000	7.293.000	
7090	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	9.557.000	9.557.000	9.557.000	
7091	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	12.474.000	12.474.000	12.474.000	
7092	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	16.623.000	16.623.000	16.623.000	
7093	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	19.909.000	19.909.000	19.909.000	
7094	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	21.911.000	21.911.000	21.911.000	
7095	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	32.556.000	32.556.000	32.556.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7096	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	46.649.000	46.649.000	46.649.000	
7097	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	60.513.000	60.513.000	60.513.000	
7098	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	97.043.000	97.043.000	97.043.000	
7099	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	135.216.000	135.216.000	135.216.000	
7100	DN1200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	143.199.000	143.199.000	143.199.000	
	Ống gang cầu EU, hiệu Xinxing - Trung Quốc		ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	-	-	-	
7101	DN 100	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	938.000	938.000	938.000	
7102	DN 150	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	1.187.000	1.187.000	1.187.000	
7103	DN 200	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	1.631.000	1.631.000	1.631.000	
7104	DN 250	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	2.248.000	2.248.000	2.248.000	
7105	DN 300	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
7106	DN 350	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	4.100.000	4.100.000	4.100.000	
7107	DN 400	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
7108	DN 500	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
7109	DN 600	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	6.100.000	6.100.000	6.100.000	
7110	DN 800	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	12.800.000	12.800.000	12.800.000	
	CÔNG TY TNHH DEVIWAS - Địa chỉ: Tầng 16S1, Toà nhà Viwaseen Tower, Số 48 đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội - Tel: 0336759288 - Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trên phương tiện bên bán						
7111	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp C Auriga TGVI DN15 Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Auriga TGVI Chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 3 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	675.000	675.000	675.000	
7112	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp B Aries TGVI DN15 Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Aries TGVI Chỉ số R125 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp B) Lưu lượng khởi động: 6 lít/h Q1=20 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	615.000	615.000	615.000	
7113	Đồng hồ nước thể tích cấp 2/Cấp C Altair TGVI DN15 Đồng hồ nước loại thể tích DN15 Model: Altair TGVI Chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 0.4 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	875.000	875.000	875.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH; **Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, TP.Hà Nội** **- ĐT: 0986 86 86 85** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
7114	Bồn đứng dân dụng 310	Cái	"	2.008.182	2.008.182	2.008.182	
7115	Bồn đứng dân dụng 500	Cái	"	2.544.545	2.544.545	2.544.545	
7116	Bồn đứng dân dụng 700	Cái	"	3.135.455	3.135.455	3.135.455	
7117	Bồn đứng dân dụng 1000	Cái	"	4.199.091	4.199.091	4.199.091	
7118	Bồn đứng dân dụng 1200	Cái	"	5.026.364	5.026.364	5.026.364	
7119	Bồn đứng dân dụng 1300	Cái	"	5.326.364	5.326.364	5.326.364	
7120	Bồn đứng dân dụng 1500(1140)	Cái	"	6.417.273	6.417.273	6.417.273	
7121	Bồn đứng dân dụng 1500(980)	Cái	"	6.526.364	6.526.364	6.526.364	
7122	Bồn đứng dân dụng 2000(1340)	Cái	"	8.371.818	8.371.818	8.371.818	
7123	Bồn đứng dân dụng 2000(1140)	Cái	"	8.399.091	8.399.091	8.399.091	
7124	Bồn đứng dân dụng 2500(1400)	Cái	"	10.390.000	10.390.000	10.390.000	
7125	Bồn đứng dân dụng 2500(1140)	Cái	"	10.271.818	10.271.818	10.271.818	
7126	Bồn đứng dân dụng 3000(1340)	Cái	"	12.226.364	12.226.364	12.226.364	
7127	Bồn đứng dân dụng 3000(1140)	Cái	"	12.053.636	12.053.636	12.053.636	
7128	Bồn đứng dân dụng 3500(1340)	Cái	"	14.108.182	14.108.182	14.108.182	
7129	Bồn đứng dân dụng 4000(1340)	Cái	"	15.862.727	15.862.727	15.862.727	
7130	Bồn đứng dân dụng 4500(1340)	Cái	"	17.826.364	17.826.364	17.826.364	
7131	Bồn đứng dân dụng 5000(1400)	Cái	"	19.953.636	19.953.636	19.953.636	
7132	Bồn đứng dân dụng 6000 (1400)	Cái	"	23.808.182	23.808.182	23.808.182	
7133	Bồn inox 10.000	Cái	"	43.636.364	43.636.364	43.636.364	
7134	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3 Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
7135	Bồn ngang 310	Cái	"	2.099.091	2.099.091	2.099.091	
7136	Bồn ngang 500	Cái	"	2.662.727	2.662.727	2.662.727	
7137	Bồn ngang 700	Cái	"	3.262.727	3.262.727	3.262.727	
7138	Bồn ngang 1000	Cái	"	4.380.909	4.380.909	4.380.909	
7139	Bồn ngang 1200	Cái	"	5.244.545	5.244.545	5.244.545	
7140	Bồn ngang 1300	Cái	"	5.562.727	5.562.727	5.562.727	
7141	Bồn ngang 1500(1140)	Cái	"	6.662.727	6.662.727	6.662.727	
7142	Bồn ngang 1500(980)	Cái	"	6.799.091	6.799.091	6.799.091	
7143	Bồn ngang 2000(1340)	Cái	"	8.717.273	8.717.273	8.717.273	
7144	Bồn ngang 2000(1140)	Cái	"	8.717.273	8.717.273	8.717.273	
7145	Bồn ngang 2500(1400)	Cái	"	10.826.364	10.826.364	10.826.364	
7146	Bồn ngang 2500(1140)	Cái	"	10.726.364	10.726.364	10.726.364	
7147	Bồn ngang 3000(1340)	Cái	"	12.726.364	12.726.364	12.726.364	
7148	Bồn ngang 3000(1140)	Cái	"	12.562.727	12.562.727	12.562.727	
7149	Bồn ngang 3500(1340)	Cái	"	14.653.636	14.653.636	14.653.636	
7150	Bồn ngang 4000(1340)	Cái	"	16.453.636	16.453.636	16.453.636	
7151	Bồn ngang 4500(1340)	Cái	"	18.526.364	18.526.364	18.526.364	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7152	Bồn ngang 5000(1400)	Cái	"	20.753.636	20.753.636	20.753.636	
7153	Bồn ngang 6000 (1400)	Cái	"	24.744.545	24.744.545	24.744.545	
7154	Bồn inox 10.000	Cái	"	50.909.091	50.909.091	50.909.091	
7155	Bồn inox 12.000	Cái	"	61.090.909	61.090.909	61.090.909	
7156	Bồn inox 15.000	Cái	"	78.181.818	78.181.818	78.181.818	
7157	Bồn inox 20.000	Cái	"	105.454.545	105.454.545	105.454.545	
7158	Bồn inox 25.000	Cái	"	131.818.182	131.818.182	131.818.182	
7159	Bồn inox 30.000	Cái	"	158.181.818	158.181.818	158.181.818	
7160	Bồn inox 35.000	Cái	"	184.545.455	184.545.455	184.545.455	
7161	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	"	8.636.364	8.636.364	8.636.364	
7162	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180	Bộ	"	818.182	818.182	818.182	
7163	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180	Bộ	"	909.091	909.091	909.091	
7164	Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180	Bộ	"	1.018.182	1.018.182	1.018.182	
7165	Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180	Bộ	"	881.818	881.818	881.818	
7166	Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180	Bộ	"	763.636	763.636	763.636	
7167	Chậu 2 hố - 1 hố phụ,1 bàn KT1005x500x180	Bộ	"	836.364	836.364	836.364	
7168	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180	Bộ	"	518.182	518.182	518.182	
7169	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180	Bộ	"	581.818	581.818	581.818	
7170	Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180	Bộ	"	572.727	572.727	572.727	
7171	Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180	Bộ	"	572.727	572.727	572.727	
7172	Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180	Bộ	"	354.545	354.545	354.545	
7173	Chậu 1 hố - 1bàn KT 800x440x200	Bộ	"	890.909	890.909	890.909	
7174	Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200	Bộ	"	1.127.273	1.127.273	1.127.273	
7175	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200	Bộ	"	1.181.818	1.181.818	1.181.818	
7176	Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240	Bộ	"	1.472.727	1.472.727	1.472.727	
7177	Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cài dao KT920x450x230	Bộ	"	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
7178	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 160	Bộ	"	7.862.727	7.862.727	7.862.727	
7179	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 180	Bộ	"	8.180.909	8.180.909	8.180.909	
7180	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 200	Bộ	"	9.090.000	9.090.000	9.090.000	
7181	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 230	Bộ	"	10.544.545	10.544.545	10.544.545	
7182	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 260	Bộ	"	11.362.727	11.362.727	11.362.727	
7183	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-15; KT 1790x1120x1060,dung tích 120 lít	Bộ	"	5.757.273	5.757.273	5.757.273	
7184	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060,dung tích 140 lít	Bộ	"	6.272.727	6.272.727	6.272.727	
7185	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
7186	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít	Bộ	"	7.363.636	7.363.636	7.363.636	
7187	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít	Bộ	"	5.818.182	5.818.182	5.818.182	
7188	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít	Bộ	"	6.545.455	6.545.455	6.545.455	
7189	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít	Bộ	"	7.090.909	7.090.909	7.090.909	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7190	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít	Bộ	"	7.636.364	7.636.364	7.636.364	
7191	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít	Bộ	"	18.954.545	18.954.545	18.954.545	
7192	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít	Bộ	"	37.909.091	37.909.091	37.909.091	
7193	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít	Bộ	"	56.909.091	56.909.091	56.909.091	
7194	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít	Bộ	"	75.863.636	75.863.636	75.863.636	
7195	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang Bình nước nóng 15L	Cái	"	3.235.455	3.235.455	3.235.455	
7196	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang Bình nước nóng 20L	Cái	"	3.326.364	3.326.364	3.326.364	
7197	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang Bình nước nóng 30L	Cái	"	3.462.727	3.462.727	3.462.727	
7198	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông Bình nước nóng 15L	Cái	"	3.008.182	3.008.182	3.008.182	
7199	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông Bình nước nóng 20L	Cái	"	3.099.091	3.099.091	3.099.091	
7200	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông Bình nước nóng 30L	Cái	"	3.235.455	3.235.455	3.235.455	
7201	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang Bình nước nóng 15L	Cái	"	2.826.364	2.826.364	2.826.364	
7202	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang Bình nước nóng 20L	Cái	"	2.917.273	2.917.273	2.917.273	
7203	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang Bình nước nóng 30L	Cái	"	3.053.636	3.053.636	3.053.636	
7204	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông Bình nước nóng 15L	Cái	"	2.599.091	2.599.091	2.599.091	
7205	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông Bình nước nóng 20L	Cái	"	2.690.000	2.690.000	2.690.000	
7206	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông Bình nước nóng 30L	Cái	"	2.826.364	2.826.364	2.826.364	
7207	Bình nước nóng trực tiếp Rossi R450	Bộ	"	1.727.273	1.727.273	1.727.273	
7208	Bình nước nóng trực tiếp Rossi R450P(có bơm tăng áp)	Bộ	"	2.272.727	2.272.727	2.272.727	
7209	Bình nước nóng trực tiếp Rossi R500P	Bộ	"	1.818.182	1.818.182	1.818.182	
7210	Bồn nhựa đứng TA 300 EX	Cái	"	1.190.000	1.190.000	1.190.000	
7211	Bồn nhựa đứng TA 400 EX	Cái	"	1.508.182	1.508.182	1.508.182	
7212	Bồn nhựa đứng TA 500 EX	Cái	"	1.790.000	1.790.000	1.790.000	
7213	Bồn nhựa đứng TA 700 EX	Cái	"	2.317.273	2.317.273	2.317.273	
7214	Bồn nhựa đứng TA 1000 EX	Cái	"	3.026.364	3.026.364	3.026.364	
7215	Bồn nhựa đứng TA 1500 EX	Cái	"	4.590.000	4.590.000	4.590.000	
7216	Bồn nhựa đứng TA 2000 EX	Cái	"	5.962.727	5.962.727	5.962.727	
7217	Bồn nhựa đứng TA 3000 EX	Cái	"	8.490.000	8.490.000	8.490.000	
7218	Bồn nhựa đứng TA 4000 EX	Cái	"	11.108.182	11.108.182	11.108.182	
7219	Bồn nhựa đứng TA 5000 EX	Cái	"	14.771.818	14.771.818	14.771.818	
7220	Bồn nhựa đứng TA 10 000 EX	Cái	"	30.453.636	30.453.636	30.453.636	
7221	Bồn nhựa ngang TA 300 EX	Cái	"	1.371.818	1.371.818	1.371.818	
7222	Bồn nhựa ngang TA 400 EX	Cái	"	1.690.000	1.690.000	1.690.000	
7223	Bồn nhựa ngang TA 500 EX	Cái	"	1.862.727	1.862.727	1.862.727	
7224	Bồn nhựa ngang TA 700 EX	Cái	"	2.590.000	2.590.000	2.590.000	
7225	Bồn nhựa ngang TA 1000 EX	Cái	"	3.571.818	3.571.818	3.571.818	
7226	Bồn nhựa ngang TA 1500 EX	Cái	"	5.590.000	5.590.000	5.590.000	
7227	Bồn nhựa ngang TA 2000 EX	Cái	"	7.235.455	7.235.455	7.235.455	
7228	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 500	Cái	"	1.890.000	1.890.000	1.890.000	
7229	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 1000	Cái	"	3.380.909	3.380.909	3.380.909	
7230	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 1500	Cái	"	4.890.000	4.890.000	4.890.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7231	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 2000	Cái	"	6.362.727	6.362.727	6.362.727	
7232	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn ngang PL 500	Cái	"	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
7233	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn ngang PL 1000	Cái	"	3.726.364	3.726.364	3.726.364	
7234	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 500 SE	Cái	"	2.453.636	2.453.636	2.453.636	
7235	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 1000 SE	Cái	"	4.271.818	4.271.818	4.271.818	
7236	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 1500 SE	Cái	"	5.999.091	5.999.091	5.999.091	
7237	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 2000 SE	Cái	"	8.453.636	8.453.636	8.453.636	
7238	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang ĐT 1000 SE	Cái	"	5.180.909	5.180.909	5.180.909	
7239	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang ĐT 1700 SE	Cái	"	6.908.182	6.908.182	6.908.182	
7240	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang ĐT 2200 SE	Cái	"	9.362.727	9.362.727	9.362.727	
7241	Máy bơm nước AQUASTRONG -Bơm đa năng EQm60 (370W)	cái	"	1.370.000	1.370.000	1.370.000	
7242	Máy bơm nước AQUASTRONG-Bơm chân không EKSm60-1 (370W)	cái	"	1.460.000	1.460.000	1.460.000	
7243	Máy bơm nước AQUASTRONG-Bơm chân không tự động EKSm 130 (125W)	cái	"	1.940.000	1.940.000	1.940.000	
7244	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm lưu lượng EJWm/10H (750W)	cái	"	2.610.000	2.610.000	2.610.000	
7245	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm ly tâm ECm158 (750W)	cái	"	2.830.000	2.830.000	2.830.000	
7246	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm hút giếng EDPm370A/1 (750W)	cái	"	3.020.000	3.020.000	3.020.000	
	XII. VỮA, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯỢNG LONG **- Địa chỉ VP: khu 3, xã Bản Nguyên** **- ĐT: 0912609760; Email:congtycpthuonglong@gmail.com** **- Đơn giá chưa thuế VAT, giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh** **- Địa chỉ các trạm trộn:** **+ phường Vân Phú** **+ khu 3, xã Bản Nguyên** **+ khu 4, phường Phú Thọ**						
7247	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.078.000
7248	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.067.220
7249	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.121.120
7250	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.110.340
7251	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.164.240
7252	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.153.460
7253	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.207.360
7254	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.196.580
7255	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.261.260
7256	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.250.480
7257	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.325.940
7258	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.315.160
7259	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.401.400
7260	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.390.620
7261	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.487.640
7262	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.476.860
7263	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.595.440
7264	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.584.660

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HOÀNG VIỆT **Địa chỉ:** **+Trạm trộn: Khu Ngọc Sơn 1, xã Thanh Sơn, T. Phú Thọ** **- Tel: 0917328988** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**						
7265	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				981.481
7266	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				972.222
7267	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.018.519
7268	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.009.259
7269	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.055.556
7270	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.046.296
7271	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.092.593
7272	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.083.333
7273	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.138.889
7274	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.129.630
7275	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.194.444
7276	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.185.185
7277	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.259.259
7278	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.250.000
7279	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.333.333
7280	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.324.074
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC **Địa chỉ:** **+Trạm trộn: xã Vĩnh Thành (thuộc xã Cao Đại cũ), T. Phú Thọ** **- Tel: 02113 838 599** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**						
7281	Bê tông mác 150, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.100.000
7282	Bê tông mác 200, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	"				1.140.000
7283	Bê tông mác 250, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	"				1.180.000
7284	Bê tông mác 300, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	"				1.230.000
	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương Mại Lâm Bình **Địa chỉ trạm: Phường Hòa Bình, Phú Thọ** **Báo giá tại trạm**						
7285	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2, đá 2x4 (độ sụt 10 ± 2)	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.190.000
7286	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2, đá 2x4, (độ sụt 12 ± 2)	m3	"				1.220.000
7287	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2, đá 2x4, (độ sụt 12 ± 2)	m3	"				1.290.000
7288	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2, đá 2x4, (độ sụt 12 ± 2)	m3	"				1.320.000
7289	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2, đá 2x4, (độ sụt 12 ± 2)	m3	"				1.360.000
7290	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2, đá 2x4, (độ sụt 12 ± 2)	m3	"				1.420.000
7291	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2, đá 2x4, (độ sụt 12 ± 2)	m3	"				1.500.000
7292	Bơm cần 37 m < 35 M3 (móng hoặc mái) (thời gian bơm <= 03 giờ)	Ca					2.500.000
7293	Bơm cần 37 m từ khối 36 trở đi, mỗi khối tính thêm	m3					80.000
7294	Bơm cần 52 m < 50 M3 (thời gian bơm <= 03 giờ)	Ca					7.000.000
7295	Bơm cần 52 m từ khối 51 trở đi, mỗi khối tính thêm	m3					80.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7296	Di chuyển chân bơm cần	lần					1.000.000
	Công ty TNHH MTV Quang Huy **Địa chỉ trạm: xóm Mỗ 1, xã Thung Nai** **Báo giá tại trạm**						-
7297	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.117.800
7298	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	"				1.153.450
7299	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	"				1.190.250
7300	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	"				1.262.700
7301	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	"				1.335.150
7302	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	"				1.419.100
	Công ty TNHH Tiến Phương **Địa chỉ trạm: Xã Tân Lạc** **Báo giá tại trạm**						-
7303	Bê tông thương phẩm Mác 100 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	M3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.000.000
7304	Bê tông thương phẩm Mác 150 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	M3	"				1.150.000
7305	Bê tông thương phẩm Mác 200 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	M3	"				1.200.000
7306	Bê tông thương phẩm Mác 250 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	M3	"				1.300.000
7307	Bê tông thương phẩm Mác 300 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	M3	"				1.400.000
7308	Bê tông thương phẩm Mác 350 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	M3	"				1.500.000
7309	Bê tông thương phẩm Mác 400 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	M3	"				1.600.000
7310	Bê tông thương phẩm Mác 450 đá Sunway Độ sụt 10±2	M3	"				2.000.000
7311	Bê tông thương phẩm Mác 500 đá Sunway Độ sụt 10±2	M3	"				2.200.000
7312	Giá bơm bê tông cần 38m ≤30M3	Ca					3.000.000
7313	Giá bơm bê tông cần 52m ≤30M3	Ca					7.000.000
7314	Giá bơm bê tông >30M3 trở lên khối lẻ cộng thêm	M3					100.000
7315	Hỗ trợ chi phí vận chuyển xe ≤ 5M3	Lần					1.000.000
	Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu **Bê tông sử dụng vật liệu cát nhân tạo** **Địa chỉ trạm: Xã Mai Hạ** **Báo giá tại trạm**						-
7316	Bê tông Mác 100 Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm; Cát nhân tạo	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				830.000
7317	Bê tông Mác 150 Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm; Cát nhân tạo	m3	"				885.000
7318	Bê tông Mác 200 Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm; Cát nhân tạo	m3	"				985.000
7319	Bê tông Mác 250 Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm; Cát nhân tạo	m3	"				1.055.000
7320	Bê tông Mác 300 Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm; Cát nhân tạo	m3	"				1.145.000
7321	Bê tông C20 Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm; Cát nhân tạo	m3	"				1.155.000
7322	Bê tông C25 Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm; Cát nhân tạo	m3	"				1.245.000
7323	Bê tông C30 Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm; Cát nhân tạo	m3	"				1.355.000
7324	Bê tông C35 Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm; Cát nhân tạo	m3	"				1.410.000
7325	Bê tông C40 Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm; Cát nhân tạo	m3	"				1.465.000
7326	Giá bê tông sử dụng cát bê tông tự nhiên cộng thêm	m3					200.000
7327	Bơm bê tông tại TT. Mai Châu; Chiềng Châu; Tòng Đậu; Mai Hạ; Nà Phòn	m3					115.000
7328	Bơm bê tông xã Vạn Mai; Mai Hịch; Đông Tân; Săm Khòe; Sơn Thủy	m3					170.000
7329	Bơm bê tông xã Hang Kia, Pà Cò, Bao La, Cun Pheo; Thành Sơn	m3					225.000
7330	Bơm bê tông xã Tân Thành	m3					280.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Công ty Cổ phần MC 669 **Bê tông sử dụng vật liệu cát nhân tạo** **Địa chỉ trạm: Xã Mai Hạ** **Báo giá tại trạm**						
7331	Bê tông Mác 100 (cát nhân tạo) Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				900.000
7332	Bê tông Mác 150 (cát nhân tạo) Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm	m3	"				955.000
7333	Bê tông Mác 200 (cát nhân tạo) Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm	m3	"				1.055.000
7334	Bê tông Mác 250 (cát nhân tạo) Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm	m3	"				1.155.000
7335	Bê tông Mác 300 (cát nhân tạo) Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm	m3	"				1.255.000
7336	Bê tông C20 (cát nhân tạo) Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm	m3	"				1.255.000
7337	Bê tông C25 (cát nhân tạo) Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm	m3	"				1.355.000
7338	Bê tông C30 (cát nhân tạo) Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm	m3	"				1.450.000
7339	Bê tông C35 (cát nhân tạo) Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm	m3	"				1.510.000
7340	Bê tông C40 (cát nhân tạo) Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm	m3	"				1.565.000
7341	Giá bê tông sử dụng cát bê tông tự nhiên cộng thêm	m3					250.000
7342	Bơm bê tông tại TT. Mai Châu; Chiềng Châu; Tòng Đậu; Mai Hạ; Nà Phòn (cũ)	m3					125.000
7343	Bơm bê tông xã Vạn Mai; Mai Hịch; Đông Tân; Săm Khòe; Sơn Thủy (cũ)	m3					180.000
7344	Bơm bê tông xã Hang Kia, Pà Cò, Bao La, Cun Pheo; Thành Sơn (cũ)	m3					235.000
7345	Bơm bê tông xã Tân Thành (cũ)	m3					290.000
	XIII. CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN						
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ **- Địa chỉ: Khu I - Phường Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 0385 015 999; 0912258215** **- Sản phẩm được giao tại kho bên bán, trên phương tiện bên mua**						
	Cột điện bê tông chữ H **(Quy cách theo TCCS 04:2008/SLMC)**						
7346	Cột điện bê tông H6,5A (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	TCCS 04:2008/SLMC				1.200.000
7347	Cột điện bê tông H6,5B (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.380.000
7348	Cột điện bê tông H6,5C (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.520.000
7349	Cột điện bê tông H7,5A (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.450.000
7350	Cột điện bê tông H7,5B (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.660.000
7351	Cột điện bê tông H7,5C (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.790.000
7352	Cột điện bê tông H8,5A (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.660.000
7353	Cột điện bê tông H8,5B (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				2.100.000
7354	Cột điện bê tông H8,5C (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				2.280.000
	Cột điện bê tông ly tâm liền **Quy cách theo TCVN 5847 : 2016**						
7355	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 2,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	TCVN 5847 : 2016				1.550.000
7356	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 3,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	"				1.750.000
7357	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 5,4 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.150.000
7358	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 2,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 190)	cột	"				1.750.000
7359	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"				1.950.000
7360	Cột điện VLT NPC.I-8,5- 4,3 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"				2.150.000
7361	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.120.000
7362	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.200.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7363	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 5,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.550.000
7364	Cột điện VLT NPC.I-10 - 3,5 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.690.000
7365	Cột điện VLT NPC.I-10 - 4,3 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.890.000
7366	Cột điện VLT NPC.I-10- 5,0 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"				3.260.000
7367	Cột điện VLT NPC.I-12 - 5,4 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				4.280.000
7368	Cột điện VLT NPC.I-12 - 7,2 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				5.250.000
7369	Cột điện VLT NPC.I-12 - 9,0 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				5.650.000
7370	Cột điện VLT NPC.I-12- 10 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				6.500.000
7371	Cột điện VLT NPC.I-12-230-18 (Đầu ngọn 230)	cột	"				11.815.000
7372	Cột điện VLT NPC.I-12-230-24 (Đầu ngọn 230)	cột	"				13.515.000
	Cột điện bê tông ly tâm nối bích Quy cách theo TCVN 5847 : 2016						
7373	Cột điện VLT NPC.I-14-190-8,5	cột	TCVN 5847 : 2016				10.950.000
7374	Cột điện VLT NPC.I-14-190-9,2	cột	"				11.900.000
7375	Cột điện VLT NPC.I-14-190-11	cột	"				12.800.000
7376	Cột điện VLT NPC.I-14-190-13	cột	"				13.100.000
7377	Cột điện VLT NPC.I-16-190-9,2	cột	"				13.300.000
7378	Cột điện VLT NPC.I-16-190-11	cột	"				14.280.000
7379	Cột điện VLT NPC.I-16-190-13	cột	"				14.500.000
7380	Cột điện VLT NPC.I-18-190-9,2	cột	"				16.300.000
7381	Cột điện VLT NPC.I-18-190-11	cột	"				18.100.000
7382	Cột điện VLT NPC.I-18-190-12	cột	"				18.820.000
7383	Cột điện VLT NPC.I-18-190-13	cột	"				19.350.000
7384	Cột điện VLT NPC.I-20-190-9,2	cột	"				18.600.000
7385	Cột điện VLT NPC.I-20-190-11	cột	"				21.200.000
7386	Cột điện VLT NPC.I-20-190-13	cột	"				21.600.000
7387	Cột điện VLT NPC.I-20-190-14	cột	"				22.100.000
7388	Cột điện VLT NPC.I-22-190-11	cột	"				24.800.000
7389	Cột điện VLT NPC.I-22-190-13	cột	"				25.500.000
7390	Cột điện VLT NPC.I-22-190-14	cột	"				26.500.000
7391	Cột điện VLT NPC.I-24-190-13	cột	"				27.500.000
7392	Cột điện VLT NPC.I-24-190-14	cột	"				28.600.000
7393	Cột điện VLT NPC.I-14-230-18	cột	"				20.315.000
7394	Cột điện VLT NPC.I-14-230-24	cột	"				22.015.000
7395	Cột điện VLT NPC.I-16-230-18	cột	"				25.415.000
7396	Cột điện VLT NPC.I-16-230-24	cột	"				27.115.000
7397	Cột điện VLT NPC.I-18-230-18	cột	"				30.515.000
7398	Cột điện VLT NPC.I-18-230-24	cột	"				32.215.000
7399	Cột điện VLT NPC.I-20-230-18	cột	"				33.915.000
7400	Cột điện VLT NPC.I-20-230-24	cột	"				36.465.000
7401	Cột điện VLT NPC.I-22-230-18	cột	"				39.015.000
7402	Cột điện VLT NPC.I-22-230-24	cột	"				41.565.000
7403	Cột điện VLT NPC.I-14-323-30	cột	"				26.515.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7404	Cột điện VLT NPC.I-14-323-35	cột	"				28.815.000
7405	Cột điện VLT NPC.I-16-323-30	cột	"				29.615.000
7406	Cột điện VLT NPC.I-16-323-35	cột	"				33.915.000
7407	Cột điện VLT NPC.I-18-323-30	cột	"				39.115.000
7408	Cột điện VLT NPC.I-18-323-35	cột	"				42.415.000
7409	Cột điện VLT NPC.I-20-323-30	cột	"				46.515.000
7410	Cột điện VLT NPC.I-20-323-35	cột	"				50.915.000
7411	Cột điện VLT NPC.I-24-230-18	cột	"				50.065.000
7412	Cột điện VLT NPC.I-24-230-24	cột	"				53.465.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯỢNG LONG - Địa chỉ VP: khu 3, xã Bản Nguyên - ĐT: 0912609760; Email:congtycpthuonglong@gmail.com - Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy - Địa chỉ nhà máy: Khu 4, phường Phú Thọ						
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC)						
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 160mm						
7413	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				1.617.000
7414	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				1.908.500
7415	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-3,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.002.000
7416	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-4,3 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.178.000
7417	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-5,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.464.000
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm						-
7418	Cột điệnTL-PC.I-8,5-190-2,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.112.000
7419	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-2,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.161.500
7420	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-3,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.255.000
7421	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-4,3 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.497.000
7422	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-5,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.662.000
7423	Cột điện TL-PC.I-10-190-3,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.761.000
7424	Cột điện TL-PC.I-10-190-4,3 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.926.000
7425	Cột điện TL-PC.I-10-190-5,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				3.102.000
7426	Cột điện TL-PC.I-12-190-3,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				3.245.000
7427	Cột điệnTL-PC.I-12-190-4,3 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				3.542.000
7428	Cột điện TL-PC.I-12-190-5,4 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				4.389.000
7429	Cột điện TL-PC.I-12-190-7,2 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				5.731.000
7430	Cột điện TL-PC.I-12-190-9,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				6.292.000
7431	Cột điện TL-PC.I-12-190-10,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				7.205.000
7432	Cột điệnTL-PC.I-14-190-6,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				7.150.000
7433	Cột điệnTL-PC.I-14-190-8,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				7.755.000
7434	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				8.690.000
7435	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				10.439.000
7436	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				11.055.000
7437	Cột điện TL-PC.I-14-190-6,5 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				9.262.000
7438	Cột điện TL-PC.I-14-190-8,5 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				10.175.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7439	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				10.835.000
7440	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				12.067.000
7441	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				12.925.000
7442	Cột điện TL-PC.I-16-190-9,2 (G8+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				12.232.000
7443	Cột điện TL-PC.I-16-190-11,0 (G8+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				13.761.000
7444	Cột điện TL-PC.I-16-190-13,0 (G8+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				14.212.000
7445	Cột điện TL-PC.I-18-190-9,2 (G8+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				14.091.000
7446	Cột điện TL-PC.I-18-190-11,0 (G8+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				16.511.000
7447	Cột điện TL-PC.I-18-190-12,0 (G8+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				17.072.000
7448	Cột điện TL-PC.I-18-190-13,0 (G8+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				17.589.000
7449	Cột điện TL-PC.I-20-190-9,2 (G10+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				16.940.000
7450	Cột điện TL-PC.I-20-190-11,0 (G10+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				18.920.000
7451	Cột điện TL-PC.I-20-190-13,0 (G10+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				20.361.000
7452	Cột điện TL-PC.I-20-190-14,0 (G10+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				20.735.000
	Cột điện bê tông ly tâm không ứng lực trước (NPC)						-
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước (NPC), đường kính đầu cột 160mm						-
7453	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.013.000
7454	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.161.500
7455	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-3,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.238.500
7456	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-4,3 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.387.000
7457	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-5,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.409.000
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm						-
7458	Cột điệnTL-NPC.I-8,5-190-2,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.266.000
7459	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-2,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.299.000
7460	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-3,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.321.000
7461	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-4,3 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.662.000
7462	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-5,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				2.788.500
7463	Cột điện TL-NPC.I-10-190-3,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				3.278.000
7464	Cột điện TL-NPC.I-10-190-4,3 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				3.173.500
7465	Cột điện TL-NPC.I-10-190-5,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				3.569.500
7466	Cột điện TL-NPC.I-12-190-3,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				4.301.000
7467	Cột điệnTL-NPC.I-12-190-4,3 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				4.565.000
7468	Cột điện TL-NPC.I-12-190-5,4 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				4.724.500
7469	Cột điện TL-NPC.I-12-190-7,2 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				5.802.500
7470	Cột điện TL-NPC.I-12-190-9,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				6.209.500
7471	Cột điện TL-NPC.I-12-190-10,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				7.144.500
7472	Cột điệnTL-NPC.I-14-190-6,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				12.160.500
7473	Cột điệnTL-NPC.I-14-190-8,5 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				12.639.000
7474	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				13.744.500
7475	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				14.784.000
7476	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0 - quy cách: 1 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				15.125.000
7477	Cột điện TL-NPC.I-14-190-6,5 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				11.544.500

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7478	Cột điện TL-NPC.I-14-190-8,5 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				12.028.500
7479	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				13.073.500
7480	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				14.058.000
7481	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0 (G6+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				14.388.000
7482	Cột điện TL-NPC.I-16-190-9,2 (G8+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				14.613.500
7483	Cột điện TL-NPC.I-16-190-11,0 (G8+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				15.691.500
7484	Cột điện TL-NPC.I-16-190-13,0 (G8+N8) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				15.933.500
7485	Cột điện TL-NPC.I-18-190-9,2 (G8+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				17.913.500
7486	Cột điện TL-NPC.I-18-190-11,0 (G8+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				19.893.500
7487	Cột điện TL-NPC.I-18-190-12,0 (G8+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				20.680.000
7488	Cột điện TL-NPC.I-18-190-13,0 (G8+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				21.274.000
7489	Cột điện TL-NPC.I-20-190-9,2 (G10+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				20.443.500
7490	Cột điện TL-NPC.I-20-190-11,0 (G10+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				23.298.000
7491	Cột điện TL-NPC.I-20-190-13,0 (G10+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				23.743.500
7492	Cột điện TL-NPC.I-20-190-14,0 (G10+N10) - quy cách: 2 đoạn	đoạn	TCVN 5847:2016				24.288.000
	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (PHC)						-
7493	Cọc PHC-D300A-6 - Đường kính ngoài D300, dài 6 mét	md	TCVN 7888:2014				275.000
7494	Cọc PHC-D300A-7 - Đường kính ngoài D300, dài 7 mét	md	TCVN 7888:2014				275.000
7495	Cọc PHC-D300A-8 - Đường kính ngoài D300, dài 8 mét	md	TCVN 7888:2014				275.000
7496	Cọc PHC-D300A-9 - Đường kính ngoài D300, dài 9 mét	md	TCVN 7888:2014				275.000
7497	Cọc PHC-D300A-10 - Đường kính ngoài D300, dài 10 mét	md	TCVN 7888:2014				259.000
7498	Cọc PHC-D300A-11 - Đường kính ngoài D300, dài 11 mét	md	TCVN 7888:2014				259.000
7499	Cọc PHC-D300A-12 - Đường kính ngoài D300, dài 12 mét	md	TCVN 7888:2014				259.000
7500	Cọc PHC-D350A-6 - Đường kính ngoài D350, dài 6 mét	md	TCVN 7888:2014				322.000
7501	Cọc PHC-D350A-7 - Đường kính ngoài D350, dài 7 mét	md	TCVN 7888:2014				322.000
7502	Cọc PHC-D350A-8 - Đường kính ngoài D350, dài 8 mét	md	TCVN 7888:2014				322.000
7503	Cọc PHC-D350A-9 - Đường kính ngoài D350, dài 9 mét	md	TCVN 7888:2014				322.000
7504	Cọc PHC-D350A-10 - Đường kính ngoài D350, dài 10 mét	md	TCVN 7888:2014				294.000
7505	Cọc PHC-D350A-11 - Đường kính ngoài D350, dài 11 mét	md	TCVN 7888:2014				294.000
7506	Cọc PHC-D350A-12 - Đường kính ngoài D350, dài 12 mét	md	TCVN 7888:2014				294.000
7507	Cọc PHC-D400A-6 - Đường kính ngoài D400, dài 6 mét	md	TCVN 7888:2014				423.000
7508	Cọc PHC-D400A-8 - Đường kính ngoài D400, dài 8 mét	md	TCVN 7888:2014				423.000
7509	Cọc PHC-D400A-10 - Đường kính ngoài D400, dài 10 mét	md	TCVN 7888:2014				380.000
7510	Cọc PHC-D400A-12 - Đường kính ngoài D400, dài 12 mét	md	TCVN 7888:2014				380.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI LÂM BÌNH **- Địa chỉ: tổ 12, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02183888670;** **- Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy**						
	Cột điện ly tâm dự ứng lực - TCVN 5847:2016		TCVN 5847:2016				-
7511	PC.I - 6,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.029.479
7512	PC.I - 6,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.093.242
7513	PC.I - 6,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.290.068
7514	PC.I - 6,5m - 160 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.526.846

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7515	PC.I - 6,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				2.816.100
7516	PC.I - 7m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.194.119
7517	PC.I - 7m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.270.599
7518	PC.I - 7m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.601.474
7519	PC.I - 7m - 160 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.737.483
7520	PC.I - 7m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.057.383
7521	PC.I - 7m - 160 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.471.020
7522	PC.I - 7,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.374.530
7523	PC.I - 7,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.718.398
7524	PC.I - 7,5m - 160 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				3.463.237
7525	PC.I - 8m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.585.146
7526	PC.I - 8m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.619.097
7527	PC.I - 8m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.721.112
7528	PC.I - 8m - 160 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.321.430
7529	PC.I - 8m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.416.226
7530	PC.I - 8m - 160 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.806.177
7531	PC.I - 8,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.773.411
7532	PC.I - 8,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.834.455
7533	PC.I - 8,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.023.738
7534	PC.I - 8,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.676.052
7535	PC.I - 9m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.999.249
7536	PC.I - 9m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.031.786
7537	PC.I - 9m - 160 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.884.178
7538	PC.I - 9m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.392.327
7539	PC.I - 9m - 160 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.465.735
7540	PC.I -7,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.554.320
7541	PC.I -7,5m - 190 - 6.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.324.832
7542	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.007.887
7543	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.088.985
7544	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.207.957
7545	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.801.336
7546	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.022.996
7547	PC.I - 9m - 190 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.309.159
7548	PC.I - 9m - 190 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.479.119
7549	PC.I - 9m - 190 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				4.158.191
7550	PC.I - 9m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.396.135
7551	PC.I - 9m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.498.111
7552	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				4.367.113
7553	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.861.956
7554	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.949.261
7555	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				5.431.011
7556	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				5.770.931

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7557	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				5.962.447
7558	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cột	TCVN 5847:2016				7.258.994
7559	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cột	TCVN 5847:2016				8.916.511
7560	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cột	TCVN 5847:2016				9.754.932
7561	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cột	TCVN 5847:2016				12.237.498
7562	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cột	TCVN 5847:2016				12.950.089
7563	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				14.071.020
7564	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				18.965.212
7565	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				20.121.365
7566	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				16.256.695
7567	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				21.089.474
7568	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				24.532.432
7569	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				18.205.119
7570	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				23.562.919
7571	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cột	TCVN 5847:2016				23.872.256
7572	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				27.512.016
7573	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				20.518.701
7574	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				31.072.146
7575	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				33.155.479
7576	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				33.519.924
	Cột điện ly tâm không dự ứng lực - TCVN 5847:2016		TCVN 5847:2016				-
7577	NPC.I - 6,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.007.791
7578	NPC.I - 6,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.081.349
7579	NPC.I - 6,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.176.409
7580	NPC.I - 6,5m - 160 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.871.921
7581	NPC.I - 6,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.055.868
7582	NPC.I - 7,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.660.669
7583	NPC.I - 7,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.953.078
7584	NPC.I - 7,5m - 160 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				3.791.513
7585	NPC.I - 8,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.695.590
7586	NPC.I - 8,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.764.081
7587	NPC.I - 8,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.077.712
7588	NPC.I - 8,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.240.689
7589	NPC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.211.084
7590	NPC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.446.410
7591	NPC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.767.327
7592	NPC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.188.812
7593	NPC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				5.183.899
7594	NPC.I - 10m - 190 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				4.562.353
7595	NPC.I - 10m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				5.402.409
7596	NPC.I - 10m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				5.817.030
7597	NPC.I - 12m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				6.127.457

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7598	NPC.I - 12m - 190 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				6.644.789
	NPC.I - 12m - 190 - 7.2	Cột	TCVN 5847:2016				-
7599	NPC.I - 12m - 190 - 9.0	Cột	TCVN 5847:2016				10.129.427
7600	NPC.I - 12m - 190 - 10.0	Cột	TCVN 5847:2016				13.073.356
7601	NPC.I - 14m - 190 - 6.5	Cột	TCVN 5847:2016				14.813.377
7602	NPC.I - 14m - 190 - 8.5	Cột	TCVN 5847:2016				17.467.045
7603	NPC.I - 14m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				18.863.563
7604	NPC.I - 14m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				19.660.767
7605	NPC.I - 14m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				20.706.018
7606	NPC.I - 16m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				20.926.504
7607	NPC.I - 16m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				21.609.635
7608	NPC.I - 16m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				25.146.982
7609	NPC.I - 18m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				23.609.154
7610	NPC.I - 18m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				26.318.740
7611	NPC.I - 18m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				28.753.775
7612	NPC.I - 20m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				26.229.358
7613	NPC.I - 20m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				29.764.414
7614	NPC.I - 20m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				33.730.607
7615	NPC.I - 20m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				36.857.786
	Cột điện lý tâm cao dự ứng lực						-
7616	PC.I-12m-230-15	Cột	TCVN 5847:2016				12.798.500
7617	PC.I-12m-230-18	Cột	TCVN 5847:2016				16.859.700
7618	PC.I-12m-230-24	Cột	TCVN 5847:2016				20.306.000
7619	PC.I-14m-230-15(G4+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				19.448.000
7620	PC.I-14m-230-18(G4+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				21.736.000
7621	PC.I-14m-230-24(G4+N10)	Cột					33.061.600
7622	PC.I-16m-230-15(G6+N10)	Cột					22.022.000
7623	PC.I-16m-230-18(G6+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				24.024.000
7624	PC.I-16m-230-24(G6+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				45.988.800
7625	PC.I-18m-230-15(G8+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				26.669.500
7626	PC.I-18m-230-18(G8+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				29.172.000
7627	PC.I-18m-230-24(G8+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				54.197.000
7628	PC.I-20m-230-15(G10+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				32.389.500
7629	PC.I-20m-230-18(G10+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				33.176.000
7630	PC.I-20m-230-24(G10+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				59.602.400
7631	PC.I-22m-230-15(G12+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				35.392.500
7632	PC.I-22m-230-18(G12+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				37.823.500
7633	PC.I-22m-230-24(G12+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				66.752.400
7634	PC.I-14m-323-18(G4+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				35.092.200
7635	PC.I-14m-323-24(G4+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				38.996.100
7636	PC.I-14m-323-30(G4+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				42.971.500
7637	PC.I-14m-323-35(G4+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				44.415.800

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7638	PC.I-16m-323-18(G6+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				47.047.000
7639	PC.I-16m-323-24(G6+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				50.050.000
7640	PC.I-16m-323-30(G6+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				53.296.100
7641	PC.I-16m-323-35(G6+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				57.757.700
7642	PC.I-18m-323-18(G8+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				54.854.800
7643	PC.I-18m-323-24(G8+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				58.824.480
7644	PC.I-18m-323-30(G8+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				60.188.700
7645	PC.I-18m-323-35(G8+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				62.233.600
7646	PC.I-20m-323-18(G10+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				62.390.900
7647	PC.I-20m-323-24(G10+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				63.692.200
7648	PC.I-20m-323-30(G10+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				65.308.100
7649	PC.I-20m-323-35(G10+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				69.698.200
	Cột điện ly tâm cao không dự ứng lực						-
7650	NPC.I-12m-230-15	Cột	TCVN 5847:2016				14.972.100
7651	NPC.I-12m-230-18	Cột	TCVN 5847:2016				20.306.000
7652	NPC.I-12m-230-24	Cột	TCVN 5847:2016				21.578.700
7653	NPC.I-14m-230-15(G4+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				21.907.600
7654	NPC.I-14m-230-18(G4+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				23.795.200
7655	NPC.I-14m-230-24(G4+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				35.035.000
7656	NPC.I-16m-230-15(G6+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				26.312.000
7657	NPC.I-16m-230-18(G6+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				28.557.100
7658	NPC.I-16m-230-24(G6+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				50.407.500
7659	NPC.I-18m-230-15(G8+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				28.671.500
7660	NPC.I-18m-230-18(G8+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				30.559.100
7661	NPC.I-18m-230-24(G8+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				56.628.000
7662	NPC.I-20m-230-15(G10+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				33.748.000
7663	NPC.I-20m-230-18(G10+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				35.521.200
7664	NPC.I-20m-230-24(G10+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				62.920.000
7665	NPC.I-22m-230-15(G12+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				37.122.800
7666	NPC.I-22m-230-18(G12+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				39.073.320
7667	NPC.I-22m-230-24(G12+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				69.212.000
7668	NPC.I-14m-323-18(G4+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				38.467.000
7669	NPC.I-14m-323-24(G4+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				42.885.700
7670	NPC.I-14m-323-30(G4+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				47.190.000
7671	NPC.I-14m-323-35(G4+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				66.066.000
7672	NPC.I-16m-323-18(G6+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				51.480.000
7673	NPC.I-16m-323-24(G6+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				55.055.000
7674	NPC.I-16m-323-30(G6+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				58.487.000
7675	NPC.I-16m-323-35(G6+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				63.492.000
7676	NPC.I-18m-323-18(G8+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				60.346.000
7677	NPC.I-18m-323-24(G8+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				64.350.000
7678	NPC.I-18m-323-30(G8+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				65.780.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7679	NPC.I-18m-323-35(G8+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				68.354.000
7680	NPC.I-20m-323-18(G10+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				67.210.000
7681	NPC.I-20m-323-24(G10+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				69.927.000
7682	NPC.I-20m-323-30(G10+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				71.786.000
7683	NPC.I-20m-323-35(G10+N10)	Cột	TCVN 5847:2016				75.790.000
	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÙNG **- Địa chỉ: Tổ Dân Phố Phú Lâm, Xã Lập Thạch, Tỉnh Phú Thọ** **- Tel: 0912599326** **- Giá đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập.** **Giao hàng trên phương tiện của bên bán**						
7684	Cống tròn D300 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		280.000		
7685	Cống tròn D300 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		300.000		
7686	Cống tròn D400 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		320.000		
7687	Cống tròn D400 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		340.000		
7688	Cống tròn D500 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		450.000		
7689	Cống tròn D500 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		470.000		
7690	Cống tròn D600 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		470.000		
7691	Cống tròn D600 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		500.000		
7692	Cống tròn D800 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		780.000		
7693	Cống tròn D800 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		810.000		
7694	Cống tròn D1000 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		1.150.000		
7695	Cống tròn D1000 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		1.190.000		
7696	Cống tròn D1200 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		1.750.000		
7697	Cống tròn D1200 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		1.800.000		
7698	Cống tròn D1500 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		2.600.000		
7699	Cống tròn D1500 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		2.680.000		
7700	Cống tròn D1800 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		3.050.000		
7701	Cống tròn D1800 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		3.150.000		
7702	Đế cống 300	cái	TCVN 9113 - 2012		65.000		
7703	Đế cống 400	cái	TCVN 9113 - 2012		85.000		
7704	Đế cống 500	cái	TCVN 9113 - 2012		105.000		
7705	Đế cống 600	cái	TCVN 9113 - 2012		120.000		
7706	Đế cống 800	cái	TCVN 9113 - 2012		185.000		
7707	Đế cống 1000	cái	TCVN 9113 - 2012		270.000		
7708	Đế cống 1200	cái	TCVN 9113 - 2012		365.000		
7709	Đế cống 1500	cái	TCVN 9113 - 2012		455.000		
7710	Đế cống 1800	cái	TCVN 9113 - 2012		525.000		
7711	Hào kỹ thuật 3 ngăn vỉa hè + nắp hào	m	TCVN 9113 - 2012		1.500.000		
7712	Hào kỹ thuật 3 ngăn dưới lòng đương + nắp hào	m	TCVN 9113 - 2012		1.700.000		
7713	Hào kỹ thuật 2 ngăn vỉa hè	m	TCVN 9113 - 2012		1.200.000		
	Công ty TNHH MTV Quang Huy **Địa chỉ: xóm Mỗ 1, xã Thung Nai** **- Giá tại nhà máy, trên phương tiện của bên mua**						
7714	Cống Φ300 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				231.150
7715	Cống Φ300 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				242.650

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7716	Cống Φ400 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				277.150
7717	Cống Φ400 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				287.500
7718	Cống Φ600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				359.950
7719	Cống Φ600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				395.600
7720	Cống Φ600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				371.450
7721	Cống Φ600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				407.100
7722	Cống Φ800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				535.900
7723	Cống Φ800tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				578.450
7724	Cống Φ800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				577.300
7725	Cống Φ800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				619.850
7726	Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				788.900
7727	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				840.650
7728	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				1.187.950
7729	Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				959.100
7730	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				1.237.400
7731	Cống Φ1200 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				1.342.050
7732	Cống Φ1200 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				1.455.900
7733	Cống Φ1250 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				1.340.900
7734	Cống Φ1250 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				1.455.900
7735	Cống Φ1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				1.842.300
7736	Cống Φ1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				2.147.050
7737	Cống Φ1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				1.958.450
7738	Cống Φ1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				2.163.150
7739	Cống Φ1600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				2.531.150
7740	Cống Φ1600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				2.760.000
7741	Cống Φ1800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				2.455.250
7742	Cống Φ1800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				3.056.700
7743	Cống Φ2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				3.070.500
7744	Cống Φ 2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				3.535.100
7745	Cống Φ2500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				4.314.800
7746	Cống Φ 2500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				4.727.650
7747	Cống hộp 400x400 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				807.300
7748	Cống hộp 600x600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				1.128.150
7749	Cống hộp 800x800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				1.451.300
7750	Cống hộp 1000x1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				1.787.100
7751	Cống hộp 1500x1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				3.444.250
7752	Cống hộp 2000x1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				5.540.700
7753	Cống hộp 2000x2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				5.848.900
7754	Cống hộp 2500x1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				5.833.950
7755	Cống hộp 2500x2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				6.877.000
7756	Cống hộp 2500x2500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				8.330.600
7757	Cống hộp 3000x2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				12.121.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7758	Cống hộp 3000x2500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				12.384.350
7759	Cống hộp 3000x3000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN 9113 - 2012				12.881.150
7760	Cống hộp 400x400 tải trọng TC ≈ tải trọng HL 93	m	TCVN 9113 - 2012				844.100
7761	Cống hộp 600x600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				1.181.050
7762	Cống hộp 800x800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				1.518.000
7763	Cống hộp 1000x1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				1.997.550
7764	Cống hộp 1500x1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				4.088.250
7765	Cống hộp 2000x1500tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				6.075.450
7766	Cống hộp 2000x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				6.422.750
7767	Cống hộp 2500x1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				6.836.750
7768	Cống hộp 2500x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				7.124.250
7769	Cống hộp 2500x2500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				8.589.350
7770	Cống hộp 3000x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				12.406.200
7771	Cống hộp 3000x2500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				12.704.050
7772	Cống hộp 3000x3000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN 9113 - 2012				13.211.200
7773	Đế cống D300	Cái					52.900
7774	Đế cống D400	Cái					64.400
7775	Đế cống D600	Cái					92.000
7776	Đế cống D800	Cái					128.800
7777	Đế cống D1000	Cái					175.950
7778	Đế cống D1200	Cái					257.600
7779	Đế cống D1250	Cái					257.600
7780	Đế cống D1500	Cái					331.200
7781	Đế cống D1600	Cái					363.400
7782	Đế cống D1800	Cái					410.550
7783	Đế cống D2000	Cái					527.850
7784	Đế cống D2500	Cái					715.300
7785	Gioăng D300	Cái					58.650
7786	Gioăng D400	Cái					64.400
7787	Gioăng D600	Cái					87.975
7788	Gioăng D800	Cái					105.800
7789	Gioăng D1000	Cái					163.300
7790	Gioăng D1200	Cái					201.250
7791	Gioăng D1500	Cái					230.000
7792	Gioăng D1800	Cái					264.500
7793	Gioăng D2000	Cái					302.450
7794	Gioăng D2500	Cái					373.750
7795	KT 18x22x100cm	Cái					57.500
7796	KT 22x14x57	Cái					43.700
7797	KT 26x23x100cm	Cái					74.750
7798	KT 33x21x100cm	Cái					80.500
7799	KT 35x23x100cm	Cái					92.000
7800	KT 35x20x100cm(bó gáy hè)	Cái					97.750
7801	Tấm đan 50x30x5cm	Cái					28.750
7802	Giải phân cách 53x18x100cm	Cái					138.000
7803	KT 12x12x102,5cm	Cái					51.750
7804	KT 15X15X102cm	Cái					69.000
7805	KT18x18x102cm	Cái					80.500
7806	Cọc rào KT10x10x160cm	Cái					103.500
7807	Cọc H lý trình 20x20x102,5	Cái					115.000
7808	Cột Km 60x40x133cm	Cái					690.000
	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO **- ĐC: Vân Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội** **- Tel: 0982.496.672 - Website: amaccao.com.vn** **- Giá giao trên phương tiện của bên bán**						
	- Giá bán áp dụng trên địa bàn phường Việt Trì **Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm phường Việt Trì và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 13%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)**						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-
7809	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				306.000
7810	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				338.000
7811	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				504.000
7812	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				576.000
7813	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.037.000
7814	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.409.000
7815	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.198.000
7816	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.839.000
7817	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.459.000
7818	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.800.000
7819	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				7.917.000
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
7820	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				332.000
7821	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				382.000
7822	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				588.000
7823	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				647.000
7824	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.185.000
7825	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.631.000
7826	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.401.000
7827	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.005.000
7828	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.694.000
7829	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.359.000
7830	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				8.150.000
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)						-
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						-
7831	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				345.000
7832	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				392.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7833	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				518.000
7834	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				647.000
7835	Cống D800 M300 (CL D800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.168.000
7836	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.626.000
7837	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.353.000
7838	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				3.113.000
7839	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.459.000
7840	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.956.000
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
7841	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				363.000
7842	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				418.000
7843	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				545.000
7844	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				657.000
7845	Cống D800 M300 (CLD800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.219.000
7846	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.756.000
7847	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.633.000
7848	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.329.000
7849	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.559.000
7850	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.072.000
	Đế cống các loại						-
7851	Đế cống D300, M200 (Đế cống D=300)	Cái	TCVN 9113 - 2012				77.000
7852	Đế cống D400, M200 (Đế cống D=400)	Cái	TCVN 9113 - 2012				94.000
7853	Đế cống D500, M200 (Đế cống D=500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				112.000
7854	Đế cống D600, M200 (Đế cống D=600)	Cái	TCVN 9113 - 2012				136.000
7855	Đế cống D800, M200 (Đế cống D=800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				188.000
7856	Đế cốngD1000, M200 (Đế cống D=1000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				273.000
7857	Đế cống D1200, M200 (Đế cống D=1200)	Cái	TCVN 9113 - 2012				392.000
7858	Đế cống D1250, M200 (Đế cống D=1250)	Cái	TCVN 9113 - 2012				400.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7859	Đế cống D1500, M200 (Đế cống D=1500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				481.000
7860	Đế cống D1800, M200 (Đế cống D=1800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				630.000
7861	Đế cống D2000, M200 (Đế cống D=2000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				772.000
	Cống hộp						-
	Cống tải trọng VH						-
7862	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.328.000
7863	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.536.000
7864	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.006.000
7865	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.445.000
7866	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.855.000
7867	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				6.011.000
7868	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				10.507.000
7869	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				14.684.000
7870	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				19.602.000
	Cống tải trọng HL93						-
7871	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.623.000
7872	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.877.000
7873	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.406.000
7874	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.909.000
7875	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				4.489.000
7876	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				6.831.000
7877	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				11.806.000
7878	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				16.959.000
7879	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				22.869.000
	- Giá bán áp dụng trên địa bàn phường Vĩnh Yên Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm phường Vĩnh Yên và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 13%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)						
	Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7880	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				303.000
7881	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				335.000
7882	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				500.000
7883	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				570.000
7884	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.027.000
7885	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.395.000
7886	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.178.000
7887	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.812.000
7888	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.417.000
7889	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.754.000
7890	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				7.842.000
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
7891	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				328.000
7892	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				379.000
7893	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				582.000
7894	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				641.000
7895	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.174.000
7896	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.616.000
7897	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.378.000
7898	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.977.000
7899	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.649.000
7900	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.309.000
7901	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				8.073.000
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)						-
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						-
7902	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				341.000
7903	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				388.000
7904	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				514.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7905	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				641.000
7906	Cống D800 M300 (CL D800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.157.000
7907	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.611.000
7908	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.331.000
7909	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				3.084.000
7910	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.417.000
7911	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.909.000
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
7912	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				360.000
7913	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				414.000
7914	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				540.000
7915	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				651.000
7916	Cống D800 M300 (CLD800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.208.000
7917	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.740.000
7918	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.608.000
7919	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.298.000
7920	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.516.000
7921	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.024.000
	Đế cống các loại						-
7922	Đế cống D300, M200 (Đế cống D=300)	Cái	TCVN 9113 - 2012				76.000
7923	Đế cống D400, M200 (Đế cống D=400)	Cái	TCVN 9113 - 2012				93.000
7924	Đế cống D500, M200 (Đế cống D=500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				111.000
7925	Đế cống D600, M200 (Đế cống D=600)	Cái	TCVN 9113 - 2012				135.000
7926	Đế cống D800, M200 (Đế cống D=800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				186.000
7927	Đế cốngD1000, M200 (Đế cống D=1000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				271.000
7928	Đế cống D1200, M200 (Đế cống D=1200)	Cái	TCVN 9113 - 2012				388.000
7929	Đế cống D1250, M200 (Đế cống D=1250)	Cái	TCVN 9113 - 2012				396.000
7930	Đế cống D1500, M200 (Đế cống D=1500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				476.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7931	Đế cống D1800, M200 (Đế cống D=1800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				624.000
7932	Đế cống D2000, M200 (Đế cống D=2000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				765.000
	Cống hộp						-
	Cống tải trọng VH						-
7933	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.285.000
7934	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.489.000
7935	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.950.000
7936	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.381.000
7937	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.783.000
7938	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				5.900.000
7939	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				10.313.000
7940	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				14.412.000
7941	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				19.239.000
	Cống tải trọng HL93						-
7942	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.575.000
7943	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.824.000
7944	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.343.000
7945	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.836.000
7946	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				4.406.000
7947	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				6.705.000
7948	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				11.588.000
7949	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				16.645.000
7950	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				22.446.000
	- Giá bán áp dụng trên địa bàn phường Hòa Bình Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm phường Hòa Bình và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 13%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)						
	Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-
7951	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				297.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7952	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				329.000
7953	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				490.000
7954	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				560.000
7955	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.017.000
7956	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.382.000
7957	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.157.000
7958	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.785.000
7959	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.375.000
7960	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.709.000
7961	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				7.768.000
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
7962	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				322.000
7963	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				372.000
7964	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				571.000
7965	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				629.000
7966	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.163.000
7967	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.601.000
7968	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.356.000
7969	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.948.000
7970	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.605.000
7971	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.258.000
7972	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				7.997.000
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)						-
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						-
7973	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				335.000
7974	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				381.000
7975	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				504.000
7976	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				629.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7977	Cống D800 M300 (CL D800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.146.000
7978	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.595.000
7979	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.309.000
7980	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				3.054.000
7981	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.375.000
7982	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.862.000
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
7983	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				353.000
7984	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				406.000
7985	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				530.000
7986	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				638.000
7987	Cống D800 M300 (CLD800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.196.000
7988	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.723.000
7989	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.583.000
7990	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.267.000
7991	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.473.000
7992	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.976.000
	Đế cống các loại						-
7993	Đế cống D300, M200 (Đế cống D=300)	Cái	TCVN 9113 - 2012				75.000
7994	Đế cống D400, M200 (Đế cống D=400)	Cái	TCVN 9113 - 2012				91.000
7995	Đế cống D500, M200 (Đế cống D=500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				109.000
7996	Đế cống D600, M200 (Đế cống D=600)	Cái	TCVN 9113 - 2012				132.000
7997	Đế cống D800, M200 (Đế cống D=800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				183.000
7998	Đế cốngD1000, M200 (Đế cống D=1000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				266.000
7999	Đế cống D1200, M200 (Đế cống D=1200)	Cái	TCVN 9113 - 2012				381.000
8000	Đế cống D1250, M200 (Đế cống D=1250)	Cái	TCVN 9113 - 2012				389.000
8001	Đế cống D1500, M200 (Đế cống D=1500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				467.000
8002	Đế cống D1800, M200 (Đế cống D=1800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				612.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8003	Đế cống D2000, M200 (Đế cống D=2000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				751.000
	Cống hộp						-
	Cống tải trọng VH						-
8004	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.264.000
8005	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.465.000
8006	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.922.000
8007	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.350.000
8008	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.747.000
8009	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				5.844.000
8010	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				10.215.000
8011	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				14.276.000
8012	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				19.058.000
	Cống tải trọng HL93						-
8013	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.550.000
8014	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.797.000
8015	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.311.000
8016	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.800.000
8017	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				4.365.000
8018	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				6.641.000
8019	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				11.478.000
8020	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				16.488.000
8021	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				22.234.000
	CÔNG TY CP BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC **- Địa chỉ nhà máy:** **+ Nhà máy số 1: thôn Tổ Hỏa, Xã Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên (sản xuất sp cống hộp, đế cống)** **+ Nhà máy số 2: Nhà máy bê tông Phương Bắc tại Sơn Tây, Hà Nội (sản xuất sp cống tròn)** **- Tel: 0982082201** **- Giao hàng trên phương tiện của bên bán** **(Giá áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 30km tính từ các Nhà máy của công ty; đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển cho cung đường 30km và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 8%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)**						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m) **- Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH**						-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8022	Cống D300 M300	m	TCVN 9113 - 2012				324.000
8023	Cống D400 M300	m	TCVN 9113 - 2012				391.000
8024	Cống D500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				517.000
8025	Cống D600 M300	m	TCVN 9113 - 2012				563.000
8026	Cống D800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				857.000
8027	Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.235.000
8028	Cống D1200 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.858.000
8029	Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.237.000
8030	Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.571.000
8031	Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				3.792.000
8032	Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				4.107.000
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m) - Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
8033	Cống D300 M300	m	TCVN 9113 - 2012				329.000
8034	Cống D400 M300	m	TCVN 9113 - 2012				398.000
8035	Cống D500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				525.000
8036	Cống D600 M300	m	TCVN 9113 - 2012				573.000
8037	Cống D800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				871.000
8038	Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.255.000
8039	Cống D1200 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.886.000
8040	Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.278.000
8041	Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.601.000
8042	Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				3.839.000
8043	Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				4.159.000
	Đế cống các loại						-
8044	Đế cống D300, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				79.000
8045	Đế cống D400, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				94.000
8046	Đế cống D500, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				111.000
8047	Đế cống D600, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				135.000
8048	Đế cống D800, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				159.000
8049	Đế cốngD1000, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				265.000
8050	Đế cống D1200, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				329.000
8051	Đế cống D1250, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				329.000
8052	Đế cống D1500, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				434.000
8053	Đế cống D1800, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				537.000
8054	Đế cống D2000, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				566.000
	Cống hộp đơn (Cống tải trọng vỉa hè - Cấp tải VH)						-
8055	Cống hộp BxH 600x600mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				1.521.000
8056	Cống hộp BxH 800x800mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				1.755.000
8057	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				2.314.000
8058	Cống hộp BxH 1200x1200mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				3.029.000
8059	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.277.000
8060	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				7.007.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8061	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				11.115.000
8062	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				17.771.000
	Cống hộp đơn (Cống tải trọng HL93)						-
8063	Cống hộp BxH 600x600mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				1.573.000
8064	Cống hộp BxH 800x800mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				2.054.000
8065	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				2.418.000
8066	Cống hộp BxH 1200x1200mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				3.172.000
8067	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.498.000
8068	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				7.332.000
8069	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				11.284.000
8070	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				18.733.000
	Cống hộp đôi (Cống tải trọng vỉa hè)						-
8071	Cống hộp đôi 2x(BxH) 2(1000x1000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.160.000
8072	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1200x1200)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				5.070.000
8073	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1500x1500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				8.060.000
8074	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2000x2000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				13.507.000
8075	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2500x2500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				21.151.000
8076	Cống hộp 2x(BxH) 2x(3000x3000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				21.333.000
	Cống hộp đôi (Cống tải trọng HL93)						-
8077	Cống hộp đôi 2x(BxH) 2(1000x1000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.381.000
8078	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1200x1200)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				5.538.000
8079	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1500x1500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				8.658.000
8080	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2000x2000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				14.495.000
8081	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2500x2500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				22.347.000
8082	Cống hộp 2x(BxH) 2x(3000x3000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				33.176.000
8083	**Sản phẩm Hàng rào nan bê tông (6 -:- 8 nan/m)** - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn các xã, phường	m2	-	250.000	250.000	250.000	
	XIV. VẬT LIỆU CHUYÊN NGÀNH GIAO THÔNG						
	Nhựa đường và các sản phẩm của Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo) **- ĐC: Tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, Số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội** **- hotline: 0932285998** **- Giá chưa thuế, giao hàng tại Tổng kho/nhà máy của ADCo tại cảng Đoạn Xá, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng** **Cước vận tải các sản phẩm nhựa đường là 2.850 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 3.550 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi** **Cước vận tải các sản phẩm nhũ tương là 3.800 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 4.800 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi**						
	Các sản phẩm nhựa đường						
8084	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	kg	TCVN 11193:2021				19.200
8085	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	kg	TCVN 11193:2021				18.700
8086	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	kg	TCVN 11193:2021; TCVN 13048-2024				19.500
8087	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	kg	TCVN 11193:2021				19.900
8088	Nhựa đường 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022				16.500
8089	Nhựa đường 40/50 PG70	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049-1:2020				16.800

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8090	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022				14.400
8091	Nhựa đường 60/70 PG64	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049:2020				14.700
8092	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	kg	TCVN 13150-2:2020				15.000
	Các sản phẩm nhũ tương/MC						-
8093	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011				12.000
8094	Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2011				12.800
8095	Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2011				13.400
8096	Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2011				13.300
8097	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011				18.000
8098	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	kg	TCVN 8816:2011				18.800
8099	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	kg	TCVN 12759-1:2019				18.300
8100	Nhựa đường lỏng MC-70	kg	TCVN 8818-1:2011				19.800
	Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác						-
8101	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám EAP (EcoPrime®)	kg	TCVN14270:2024				16.900
8102	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	kg	TCVN13150-1:2020				14.800
8103	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	kg	TCVN 12316:2018				29.900
8104	Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	kg	TCVN 12316:2018				69.000
	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT **(Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCĐBVN của TC Đường bộ Việt Nam)** **Sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam** **- ĐC: CCN Nam Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam** **- hotline: 094.666.8286; 091.965.8688** **- Giá chưa thuế tại phường Việt Trì, phường Vĩnh Yên, phường Hòa Bình**						
8105	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	3.600.000	3.600.000	3.600.000	
8106	CarboncorAsphalt- CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	3.600.000	3.600.000	3.600.000	
8107	CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	2.780.000	2.780.000	2.780.000	
	Sản phẩm hộ lan, biển báo, hàng rào đường bộ của CÔNG TY CỔ PHẦN INDECONS VINA Địa chỉ công ty: ngõ 34 đường Âu Cơ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội - Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến. Phụ trách báo giá: Trần Hiếu - Trưởng phòng Kinh doanh; Điện thoại: 0942640937						
	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc, đảm bảo yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT						
8108	Biển tròn D=0,9m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	2.795.000	2.795.000	2.795.000	
8109	Biển tròn D=1,26m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.382.000	6.382.000	6.382.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8110	Biển tròn D=1,4m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	8.294.000	8.294.000	8.294.000	
8111	Biển tam giác L=0,9m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	1.466.000	1.466.000	1.466.000	
8112	Biển tam giác L=1,26m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	2.395.000	2.395.000	2.395.000	
8113	Biển tam giác L=1,4m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	3.211.000	3.211.000	3.211.000	
8114	Biển CN, S<1m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	4.154.000	4.154.000	4.154.000	
8115	Biển CN, S<5m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	5.538.000	5.538.000	5.538.000	
8116	Biển CN, S>5m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.923.000	6.923.000	6.923.000	
8117	Biển cọc H Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.4mm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong liên kết) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	760.000	760.000	760.000	
8118	Biển cột Km (bao gồm cột) Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.750.000	6.750.000	6.750.000	
8119	Màng phản quang loại XI Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	1.695.000	1.695.000	1.695.000	
8120	Màng phản quang loại VIII Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	797.000	797.000	797.000	
8121	Màng phản quang loại IV Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	652.000	652.000	652.000	
8122	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m	- SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	689.000	689.000	689.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8123	Giá long môn - Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	56.700	56.700	56.700	
8124	Cột tay vươn - Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	55.900	55.900	55.900	
	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN			-	-	-	
8125	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	776.830	776.830	776.830	
8126	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	1.988.000	1.988.000	1.988.000	
8127	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	3.709.500	3.709.500	3.709.500	
8128	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	4.374.000	4.374.000	4.374.000	
8129	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	2.980.000	2.980.000	2.980.000	
8130	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	618.000	618.000	618.000	
8131	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	988.800	988.800	988.800	
8132	Hộp đệm (70x300x5) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	48.900	48.900	48.900	
8133	Hộp đệm (389x624x4,3)mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	721.000	721.000	721.000	
8134	Tiêu phản quang - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	9.000	9.000	9.000	
8135	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.727.500	1.727.500	1.727.500	
8136	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.519.100	1.519.100	1.519.100	
8137	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.091.600	1.091.600	1.091.600	
8138	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1350mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	984.400	984.400	984.400	
8139	Bulong M16x33 CB5.6	cái		9.000	9.000	9.000	
8140	Bulong M18x40 CB5.6	cái		12.000	12.000	12.000	
8141	Bulong M20x180 CB5.6	cái		40.000	40.000	40.000	
	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN			-	-	-	
8142	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	1.191.480	1.191.480	1.191.480	
8143	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	1.453.030	1.453.030	1.453.030	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8144	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	314.100	314.100	314.100	
8145	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	177.600	177.600	177.600	
	Hàng rào bảo vệ B40			-	-	-	
8146	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	2.826.950	2.826.950	2.826.950	
8147	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	669.990	669.990	669.990	
8148	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	662.240	662.240	662.240	
	Hàng rào bảo vệ thép gai			-	-	-	
8149	Dây thép gai 2x2,5mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	md		5.500	5.500	5.500	
8150	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	721.140	721.140	721.140	
8151	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	789.060	789.060	789.060	
	Đinh phản quang			-	-	-	
8152	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm) - Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	cái	TCVN 12584	330.000	330.000	330.000	
	Sản phẩm của Công ty cổ phần thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng - Trụ sở chính: Lô BT2 - Ô số 49, Khu Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. -Địa điểm nhà máy sản xuất: Lô L3, KCN Dệt May Phố Nối, xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. - Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Ông Vũ Duy Thành. Sđt: 0971 918 626 - Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án.						
8153	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7 mm	tấn	ASTM A416/ A416M	29.000.000	29.000.000	29.000.000	
8154	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24 mm	tấn	ASTMA416/ A416M	29.000.000	29.000.000	29.000.000	
8155	Gối chậu cho dầm SuperT loại đơn hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	21.500.000	21.500.000	21.500.000	
8156	Gối chậu cho dầm SuperT loại song hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	21.000.000	21.000.000	21.000.000	
8157	Gối chậu cho dầm SuperT loại cố định tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	20.500.000	20.500.000	20.500.000	
8158	Khe co giãn răng lược VHF C50 chuyển vị 50mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
8159	Khe co giãn răng lược VHF C100 chuyển vị 100mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	17.000.000	17.000.000	17.000.000	
8160	Tấm chống ồn loại PMMA phản âm, chiều cao tường 3m	m2	TCCS 45:2022/TCĐBVN QCVN26:2010/BTNMT AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	7.950.000	7.950.000	7.950.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Công ty Cổ phần sơn và thiết bị ATGT Việt Nam **- ĐC: TDP Chùa Hà, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ** **- Điện thoại: 02113833789/0915827388** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
8161	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC PRIME - WHITE - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	19.500	19.500	19.500	
8162	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC PRIME - YELLOW - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	19.500	19.500	19.500	
8163	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC DULUX A - WHITE - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	21.000	21.000	21.000	
8164	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC DULUX A - YELLOW - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	21.000	21.000	21.000	
8165	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC LUX A - WHITE - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	23.000	23.000	23.000	
8166	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC LUX A - YELLOW - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	23.000	23.000	23.000	
8167	Sơn lót Primium Lux A - 18 lít/thùng	lít	Không có thông tin	70.000	70.000	70.000	
8168	Hạt bi thủy tinh 6088BS - 25 kg/bao	Kg	BS6088B	18.000	18.000	18.000	
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông **SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.**						
8169	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	TCVN 7722-2-3:2019	12.300.000	12.300.000	12.300.000	
8170	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
8171	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
8172	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
8173	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	2.670.000	2.670.000	2.670.000	
8174	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	450.000	450.000	450.000	
8175	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	2.140.000	2.140.000	2.140.000	
8176	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"	7.300.000	7.300.000	7.300.000	
8177	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	8.056.000	8.056.000	8.056.000	
8178	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	5.560.000	5.560.000	5.560.000	
8179	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	6.060.000	6.060.000	6.060.000	
8180	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	7.970.000	7.970.000	7.970.000	
8181	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
8182	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
8183	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.620.000	3.620.000	3.620.000	
8184	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
8185	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.700.000	3.700.000	3.700.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8186	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
8187	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	4.900.000	4.900.000	4.900.000	
8188	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
8189	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin	52.500.000	52.500.000	52.500.000	
8190	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin	32.500.000	32.500.000	32.500.000	
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông **SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ** **- ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội** **- Tel: 0901790365** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
8191	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	TCVN 7722-2-3:2019	16.150.000	16.150.000	16.150.000	
8192	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"	18.700.000	18.700.000	18.700.000	
8193	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"	19.550.000	19.550.000	19.550.000	
8194	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"	22.950.000	22.950.000	22.950.000	
8195	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
8196	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	"	8.200.000	8.200.000	8.200.000	
8197	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	"	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
8198	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	"	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
8199	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	"	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
8200	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	"	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
8201	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	"	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
	XV. VẬT LIỆU SAN NỀN						
	Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu **Địa chỉ mỏ đất: xã Mai Hạ** **Giá trên phương tiện bên mua, chưa bao gồm thuế VAT**						
8202	Đất san nền K90, K95	m3	TCVN 9436:2012				100.000
	Công ty Cổ phần MC 669 **Địa chỉ mỏ đất: xã Mai Hạ** **Giá trên phương tiện bên mua, chưa bao gồm thuế VAT**						-
8203	Đất san nền K90, K95	m3	TCVN 9436:2012				100.000
	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Long **Địa chỉ mỏ đất: xã Lương Sơn** **Giá trên phương tiện bên mua, chưa bao gồm thuế VAT**						-
8204	Đất san lấp	m3	TCVN 4447:2012				50.000
	Công ty Cổ phần đầu tư Thái Dương Hòa Bình **Địa chỉ mỏ đất: Thôn Suối Nảy, xã Lương Sơn** **Giá trên phương tiện bên mua, chưa bao gồm thuế VAT**						-
8205	Đất san nền K85, K90	m3	TCVN 9436:2012				45.000
8206	Đất san nền K95	m3	TCVN 9436:2012				65.000
	Công ty TNHH Thương mại Tỉnh Tuấn **Địa chỉ mỏ đất: khu Đồng Giang (xã Trung Mỹ cũ), xã Bình Tuyền** **Giá trên phương tiện bên mua, chưa bao gồm thuế VAT**						-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8207	Đất san nền K98	m3	TCVN 9436:2012				78.000
8208	Đất san nền K95	m3	TCVN 9436:2012				73.000
8209	Đất san lấp	m3	TCVN 4447:2012				68.000
	XVI. CÁC VẬT LIỆU KHÁC						
	Sản phẩm cửa thép và cửa thép chống cháy của Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam **Địa chỉ: Số 70 đường Nam Đuống, tổ 20, Phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội** **Điện thoại: 0968626262** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**						
8210	Cửa thép chống cháy 1 cánh EI60 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 0.8mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất ±5%	m2		3.071.000	3.071.000	3.071.000	
8211	Cửa thép chống cháy 1 cánh EI90 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 1.0mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất ±5%	m2		3.071.000	3.071.000	3.071.000	
8212	Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 4 Bản lề Inox + 1 Tay co thủy lực + Ngưỡng cửa)	bộ		2.112.000	2.112.000	2.112.000	
8213	Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 8 Bản lề Inox + 2 Tay co thủy lực + 2 Chốt âm + Ngưỡng cửa)	bộ		3.653.000	3.653.000	3.653.000	
8214	Cửa cuốn thép chống cháy EI90 phút: - Thân cửa: nan cửa dạng hộp, lõi chống cháy KHS, bọc thép dày 1,0mm (±5%mm) quy cách rộng 440, dày 50mm - Ray dẫn hướng - Bộ chuyền chuyển động - Hộp kỹ thuật - Đơn giá tính cho kích thước phủ bì trong đó:	m2		9.737.000	9.737.000	9.737.000	
8215	- Động cơ tải trọng 800 kg	bộ		9.267.000	9.267.000	9.267.000	
8216	- Động cơ tải trọng 1000 kg	bộ		12.796.000	12.796.000	12.796.000	
8217	- Động cơ tải trọng 1300 kg 3 pha	bộ		16.343.000	16.343.000	16.343.000	
8218	- Động cơ tải trọng 1500 kg 3 pha	bộ		19.240.000	19.240.000	19.240.000	
8219	- Động cơ tải trọng 2000 kg 3 pha	bộ		49.307.000	49.307.000	49.307.000	
8220	- Động cơ tải trọng 2500 kg 3 pha	bộ		54.321.000	54.321.000	54.321.000	
8221	- Động cơ tải trọng 3000 kg 3 pha	bộ		58.500.000	58.500.000	58.500.000	
8222	Cửa đi 1 cánh Thông số KT: - Rộng: 800 ~ 1100mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2		3.457.000	3.457.000	3.457.000	
8223	Cửa đi 2 cánh Thông số KT: - Rộng: 1200 ~ 2100mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề + chốt âm cố định 1 cánh, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2		3.363.000	3.363.000	3.363.000	
8224	Cửa đi 4 cánh - Rộng: 2260 ~ 4000mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề + chốt âm cố định 1 cánh, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2		3.289.000	3.289.000	3.289.000	
8225	Cửa sổ 1 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 500 ~ 900mm - Cao: 1000 ~ 1500mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2		4.994.000	4.994.000	4.994.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8226	Cửa sổ 2 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 1000 ~ 1600mm - Cao: 1000 ~ 1600mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm + chốt âm cánh cố định, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2		4.400.000	4.400.000	4.400.000	
8227	Cửa sổ 3 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 1500 ~ 2400mm - Cao: 1000 ~ 1600mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm + chốt âm cánh cố định, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2		4.414.000	4.414.000	4.414.000	
8228	Phụ kiện đồng bộ: Khóa cửa Alux	bộ		950.000	950.000	950.000	
	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM **CÔNG TY CP BESTMIX - CHI NHÁNH MIỀN BẮC** **Văn phòng: TT6.2-65, KĐT Đại Kim Hacinco, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội** **Nhà máy: KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương** **Nhà phân phối tại Phú Thọ: Chống thấm Hoa Việt (số 22, đường Nguyễn Du, phường Nông Trang, Tp. Việt Trì)** **Điện thoại Chi nhánh miền Bắc: 0989 656 388** **Điện thoại nhà phân phối: 0948 919 199** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**						
8229	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC/BKN-90 V20 - Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng của kết cấu xây dựng - Quy cách: 20m/cuộn	mét	TCVN 9407:2014	105.555	105.555	105.555	
8230	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer) (BestLatex R114) - Quy cách: 25l/can	lít	BS EN 14891:2017	49.259	49.259	49.259	
8231	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần (BestSeal BP411) - Chống thấm đáy, vách ngoài tầng hầm - Quy cách: 18kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	52.037	52.037	52.037	
8232	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần (BestSeal AC407) - Chống thấm sàn vệ sinh, lô gia, khu vực ẩm ướt, bể nước sinh hoạt, bể bơi, bể PCCC, ... - Quy cách: 20kg/bộ	kg	BS EN 14891:2017	49.259	49.259	49.259	
8233	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano (BestSeal AC400) - Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	64.481	64.481	64.481	
8234	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần (BestSeal PU416) - Chống thấm mái, sê nô, sân thượng, ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	106.018	106.018	106.018	
8235	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần (BestTile CE150) - Keo dán gạch lát nền, sàn, hồ bơi, ... - Quy cách: 20kg/bao	kg	TCVN 7899-1:2008	441.800	441.800	441.800	
8236	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng (BestGrouts CE600) - Trám trét, chống thấm cổ ống ... - Quy cách: 25kg/bao	kg	ASTM C937:2016	10.833	10.833	10.833	
8237	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần (BestPrimer EP602) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	148.000	148.000	148.000	
8238	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần (BestCoat EP605) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	160.000	160.000	160.000	
8239	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông (BestFlow R324B) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	15.500	15.500	15.500	
8240	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông (BestFlow R352) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	23.000	23.000	23.000	
	VẬT LIỆU SƠN PHỦ **CÔNG TY CP SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI** **Địa chỉ: Thôn Văn, Phường Thanh Liệt, Tp. Hà Nội** **Điện thoại: 0979 656 568** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**						
8241	Sơn chống rỉ alkyd màu nâu	kg		55.700	55.700	55.700	
8242	Sơn chống rỉ alkyd màu ghi	kg		56.700	56.700	56.700	
8243	Sơn Đen Alkyd	kg		73.500	73.500	73.500	
8244	Sơn Ghi Alkyd	kg		72.500	72.500	72.500	
8245	Sơn Trắng Alkyd	kg		78.800	78.800	78.800	
8246	Sơn xanh lá cây Alkyd	kg		78.800	78.800	78.800	
8247	Sơn Crem Alkyd	kg		78.800	78.800	78.800	
8248	Sơn Hòa Bình Alkyd	kg		84.000	84.000	84.000	
8249	Sơn Cẩm thạch Alkyd	kg		80.900	80.900	80.900	
8250	Sơn Vàng Alkyd	kg		81.900	81.900	81.900	
8251	Vecny Alkyd bóng cao	kg		80.900	80.900	80.900	
8252	Sơn nâu gụ Alkyd ĐB	kg		69.300	69.300	69.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8253	Sơn Nâu Alkyd ĐB	kg		78.800	78.800	78.800	
8254	Sơn Xanh lam Alkyd ĐB	kg		85.100	85.100	85.100	
8255	Sơn Đỏ Alkyd ĐB	kg		88.200	88.200	88.200	
8256	Sơn Nhũ Alkyd ĐB	kg		91.400	91.400	91.400	
8257	Sơn Xanh lá cây AKĐB	kg		75.600	75.600	75.600	
8258	Vecny AK ĐB màu cánh gián	kg		90.300	90.300	90.300	
8259	Sơn xanh lam Alkyd ĐB CC	kg		90.300	90.300	90.300	
8260	Sơn Trắng Alkyd ĐB	kg		91.350	91.350	91.350	
8261	Sơn Chống rỉ ĐBMK	kg		83.000	83.000	83.000	
8262	Sơn Đen ĐBMK	kg		86.100	86.100	86.100	
8263	Sơn Ghi ĐB MK	kg		108.200	108.200	108.200	
8264	Sơn Lam nhũ ĐB MK	kg		111.300	111.300	111.300	
8265	Sơn Vân búa ĐBMK (ký hiệu S.As-Vb; Vb-01)	kg		118.700	118.700	118.700	
8266	Sơn Vân búa ĐBMK (ký hiệu S.As-Vb; Vb-06)	kg		121.800	121.800	121.800	
8267	Sơn Chống rỉ AK mau khô màu ghi	kg		67.200	67.200	67.200	
8268	Sơn Chống rỉ AK mau khô	kg		65.100	65.100	65.100	
8269	Sơn Ghi AK mau khô	kg		84.000	84.000	84.000	
8270	Sơn Trắng AC	kg		108.200	108.200	108.200	
8271	Sơn Đen AC	kg		85.600	85.600	85.600	
8272	Sơn Nâu AC	kg		93.500	93.500	93.500	
8273	Sơn Đỏ AC	kg		112.400	112.400	112.400	
8274	Sơn Vàng AC	kg		116.500	116.500	116.500	
8275	Sơn Trắng AC vạch đường	kg		109.200	109.200	109.200	
8276	Sơn Vàng AC vạch đường	kg		116.550	116.550	116.550	
8277	Sơn Đỏ AC vạch đường	kg		101.850	101.850	101.850	
8278	Sơn Đen AC vạch đường	kg		96.600	96.600	96.600	
8279	Sơn Trắng AC.NC	kg		139.700	139.700	139.700	
8280	Sơn Xanh lá cây AC.NC	kg		143.900	143.900	143.900	
8281	Sơn Đỏ AC.NC	kg		134.400	134.400	134.400	
8282	Sơn vàng EP	kg		165.900	165.900	165.900	
8283	Sơn Trắng EP	kg		154.400	154.400	154.400	
8284	Sơn Ghi EP	kg		152.300	152.300	152.300	
8285	Sơn Xanh lá cây EP	kg		171.200	171.200	171.200	
8286	Sơn Xanh lam EP	kg		171.200	171.200	171.200	
8287	Sơn Đỏ EP	kg		165.900	165.900	165.900	
8288	Sơn Nhũ EP	kg		162.800	162.800	162.800	
8289	Sơn Crem EP	kg		162.750	162.750	162.750	
8290	Sơn Nâu EP	kg		143.900	143.900	143.900	
8291	Sơn Đen EP	kg		143.900	143.900	143.900	
8292	Sơn Xanh lam EP	kg		171.200	171.200	171.200	
8293	Sơn chống rỉ màu ghi EP	kg		122.900	122.900	122.900	
8294	Sơn chống rỉ màu nâu EP	kg		115.500	115.500	115.500	
8295	Sơn Epoxy giàu kẽm 2	kg		194.300	194.300	194.300	
8296	Sơn Tar đen EP	kg		115.500	115.500	115.500	
8297	Sơn Epoxy giàu kẽm 1	kg		267.800	267.800	267.800	
8298	Vecny EP	kg		154.400	154.400	154.400	
8299	Chất xử lý bề mặt	kg		143.900	143.900	143.900	
8300	Sơn Đen mờ EP	kg		151.200	151.200	151.200	
8301	Keo EP	kg		252.000	252.000	252.000	
8302	Sơn Chống rỉ Mio Epoxy HRC	kg		106.100	106.100	106.100	
8303	Sơn sàn EP Xanh lá cây	kg		162.800	162.800	162.800	
8304	Sơn sàn EP Ghi	kg		152.300	152.300	152.300	
8305	Chất đóng rắn sơn chống rỉ epoxy	kg		174.300	174.300	174.300	
8306	Chất đóng rắn chống rỉ epoxy HRC	kg		174.300	174.300	174.300	
8307	Chất đóng rắn sơn Tar EP	kg		174.300	174.300	174.300	
8308	Chất đóng rắn phủ màu EP	kg		174.300	174.300	174.300	
8309	Chất đóng rắn phủ mờ các màu EP	kg		174.300	174.300	174.300	
8310	Chất đóng rắn vecny EP	kg		174.300	174.300	174.300	
8311	Chất đóng rắn sàn các màu EP	kg		174.300	174.300	174.300	
8312	Chất đóng rắn sơn lót sàn EP	kg		174.300	174.300	174.300	
8313	Chất đóng răn sơn lót giàu kẽm EP	kg		174.300	174.300	174.300	
8314	Chất đóng rắn sơn lót sàn EP	kg		407.400	407.400	407.400	
8315	Chất đóng rắn sơn sàn tự dàn EP	kg		306.600	306.600	306.600	
8316	Chất đóng rắn keo EP	kg		351.800	351.800	351.800	
8317	Sơn Trắng PU	kg		183.800	183.800	183.800	
8318	Sơn Ghi PU	kg		193.200	193.200	193.200	
8319	Sơn Vàng PU	kg		183.800	183.800	183.800	
8320	Sơn Đỏ PU	kg		174.300	174.300	174.300	
8321	Sơn Đen PU	kg		171.200	171.200	171.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8322	Sơn Nâu PU	kg		168.000	168.000	168.000	
8323	Sơn Xanh lam PU	kg		168.000	168.000	168.000	
8324	Sơn Cẩm thạch PU	kg		241.500	241.500	241.500	
8325	Vecny PU trong	kg		175.400	175.400	175.400	
8326	Sơn Đen mờ PU	kg		174.300	174.300	174.300	
8327	Sơn Tím đỏ PU	kg		265.700	265.700	265.700	
8328	Sơn Đen PU	kg		142.800	142.800	142.800	
8329	Sơn Đỏ PU	kg		161.700	161.700	161.700	
8330	Sơn Trắng PU	kg		161.700	161.700	161.700	
8331	Sơn Ghi PU	kg		161.700	161.700	161.700	
8332	Sơn Vàng PU	kg		161.700	161.700	161.700	
8333	Sơn Xanh lam PU	kg		162.750	162.750	162.750	
8334	Vecny PUBT trong	kg		103.000	103.000	103.000	
8335	Vecny PUBT màu	kg		110.000	110.000	110.000	
8336	Chất đóng rắn PU	kg		340.000	340.000	340.000	
8337	Chất đóng rắn PU	kg		260.000	260.000	260.000	
8338	Sơn Trắng lót trong nhà	kg		879.900	879.900	879.900	
8339	Sơn Trắng phủ trong nhà	kg		997.600	997.600	997.600	
8340	Sơn Trắng lót ngoài nhà	kg		1.397.600	1.397.600	1.397.600	
8341	Sơn Trắng phủ ngoài nhà	kg		1.471.100	1.471.100	1.471.100	
8342	Sơn Crem phủ ngoài nhà	kg		1.650.600	1.650.600	1.650.600	
8343	Sơn Đen bền nhiệt silicon T300	kg		293.000	293.000	293.000	
8344	Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T300	kg		293.000	293.000	293.000	
8345	Sơn Đen bền nhiệt silicon T400	kg		371.700	371.700	371.700	
8346	Sơn Cỏ úa bền nhiệt silicon T400	kg		464.100	464.100	464.100	
8347	Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T500	kg		352.800	352.800	352.800	
8348	Sơn Trắng cao su clo hóa I	kg		118.700	118.700	118.700	
8349	Sơn Ghi cao su clo hóa I	kg		118.700	118.700	118.700	
	SẢN PHẨM KEO ỐP LÁT, TRÉT MẠCH VÀ VỮA KHÔ TRỘN SẴN CỦA: CÔNG TY CP GIẢI PHÁP VẬT LIỆU XÂY DỰNG TOÀN CẦU Địa chỉ nhà máy: Khu 7, xã Võ Miếu, tỉnh Phú Thọ Điện thoại: 0974951197 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)						
	KEO ỐP LÁT - TRÉT MẠCH			-	-	-	
8350	Vữa/Keo dán gạch C1 - Bao 25 kg	kg	TCVN 7899-1:2008	4.800	4.800	4.800	
8351	Vữa/Keo dán gạch C2 - Bao 25 kg	kg	TCVN 7899-1:2008	7.440	7.440	7.440	
8352	Vữa/Keo dán gạch C1T - Bao 25 kg	kg	TCVN 7899-1:2008	6.200	6.200	6.200	
8353	Vữa/Keo dán gạch C2T - Bao 20kg	kg	TCVN 7899-1:2008	8.080	8.080	8.080	
8354	Vữa/Keo dán gạch C2TE - Bao 20kg	kg	TCVN 7899-1:2008	9.600	9.600	9.600	
	VỮA XÂY TRÁT			-	-	-	
8355	Vữa xi măng thông thường M7.5 - Bao 50kg	kg	TCVN 4314:2022	1.650	1.650	1.650	
8356	Vữa xi măng thông thường M10 - Bao 50kg	kg	TCVN 4314:2022	1.804	1.804	1.804	
8357	Vữa xi măng thông thường M15 - Bao 50kg	kg	TCVN 4314:2022	1.958	1.958	1.958	
	VỮA TRÁT HOÀN THIỆN MỊN			-	-	-	
8358	Vữa xi măng thông thường M10 - Bao 25kg	kg	TCVN 4314:2022	3.500	3.500	3.500	
8359	Vữa xi măng thông thường M15 - Bao 25kg	kg	TCVN 4314:2022	4.000	4.000	4.000	
8360	Vữa xi măng thông thường M20 - Bao 25kg	kg	TCVN 4314:2022	4.800	4.800	4.800	
	Sản phẩm Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi của CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VINH - Địa chỉ: Số 70, Nguyễn Sỹ Sách, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. - ĐT: 0927.288.688 - 0913.594.240 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ						
8361	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (INFRAVI-F1) - KT: 320x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	7.587.263	7.587.263	7.587.263	
8362	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (INFRAVI-F2) - KT: 410x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	8.462.702	8.462.702	8.462.702	
8363	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (INFRAVI-F3) - KT: 550x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	9.610.457	9.610.457	9.610.457	
8364	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (INFRAVI-F4) - KT: 800x1200x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014	13.503.382	13.503.382	13.503.382	
8365	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (INFRAVI-F5) - KT: 1200x1600x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014	15.807.280	15.807.280	15.807.280	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Sản phẩm Hào kỹ thuật của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM - CHI NHÁNH MIỀN BẮC **- Địa chỉ: Thôn 6, Xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội.** **- ĐT: 043 9518353** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
8366	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B300x200-H300-L2000mm	m	-	1.550.800	1.550.800	1.550.800	
8367	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B400x250x200-H300-L2000mm	m	-	2.152.300	2.152.300	2.152.300	
8368	Hào kỹ thuật BTCS 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm	m	-	2.453.900	2.453.900	2.453.900	
8369	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B300x200-H300-L2000mm	m	-	2.438.000	2.438.000	2.438.000	
8370	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B400x250x200-H300-L2000mm	m	-	3.316.200	3.316.200	3.316.200	
8371	Hào kỹ thuật BTCT 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm	m	-	3.809.800	3.809.800	3.809.800	
	SẢN PHẨM, THIẾT BỊ TẬP NGOÀI TRỜI **CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DAVICO VIỆT NAM** **- ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.** **Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường: Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328**						
8372	THIẾT BỊ XÀ KÉP - Vật liệu chính: Thép ống D114x3, D49x2,D42x2.5,...(mm) -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.670.800	8.670.800	8.670.800	
8373	THIẾT BỊ TẬP KẾT HỢP LẮC TAY Kích thước SP: 1200x380x1400mm Trụ chính : Phi 114x3.0mm -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	
8374	THIẾT BỊ TẬP LƯNG EO KT : 1300x800x1500mm Trụ chính phi 114 dày 3ly ống thép kẽm nhúng nóng sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	
8375	ĐI BỘ THĂNG BẰNG ĐỐI -Kích thước SP: 1704x630x1563mm - Chất liệu : Thép không gỉ -Trụ chính : Phi 114x3.0mm Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện (màu theo yêu cầu)	Bộ		9.200.000	9.200.000	9.200.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.**						
8376	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015)	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
8377	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
8378	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.980.000	3.980.000	3.980.000	
8379	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
8380	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
8381	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
8382	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	1.680.000	1.680.000	1.680.000	
8383	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	1.850.000	1.850.000	1.850.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8384	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
8385	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
8386	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	3.230.000	3.230.000	3.230.000	
8387	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.980.000	3.980.000	3.980.000	
8388	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	cái	"	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
8389	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	cái	"	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
8390	Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn	cái	"	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
8391	Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	cái	"	3.600.000	3.600.000	3.600.000	
	Sản phẩm ô ngăn hình mạng neoweb của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO - Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Ocean Park, Số 01 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội - ĐT: 0978858873 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh						
	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		TCVN 10544:2014				
8392	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	150.373	150.373	150.373	
8393	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	21.351	21.351	21.351	
8394	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	288.455	288.455	288.455	
8395	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	360.027	360.027	360.027	
8396	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	417.863	417.863	417.863	
8397	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	592.816	592.816	592.816	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
8398	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	142.661	142.661	142.661	
8399	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	200.015	200.015	200.015	
8400	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	27.496	27.496	27.496	
8401	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	342.676	342.676	342.676	
8402	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	398.102	398.102	398.102	
8403	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	549.198	549.198	549.198	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8404	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	126.757	126.757	126.757	
8405	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	196.882	196.882	196.882	
8406	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	243.392	243.392	243.392	
8407	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	304.119	304.119	304.119	
8408	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	353.039	353.039	353.039	
8409	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	487.025	487.025	487.025	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
8410	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	89.645	89.645	89.645	
8411	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	12.772	12.772	12.772	
8412	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	172.302	172.302	172.302	
8413	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	215.438	215.438	215.438	
8414	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	250.621	250.621	250.621	
8415	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	344.845	344.845	344.845	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
8416	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	74.463	74.463	74.463	
8417	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	106.032	106.032	106.032	
8418	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	143.143	143.143	143.143	
8419	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	178.809	178.809	178.809	
8420	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	207.726	207.726	207.726	
8421	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	285.805	285.805	285.805	
8422	Đầu neo clip	Cái	"	7.504	7.504	7.504	
	Sản phẩm nắp hố ga, song chắc rác của CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THÀNH AN - Địa chỉ: BTLK SD01, khu đô thị FLC Garden City, Tổ dân phố số 13, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội - ĐT: 0985128009 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh						
8423	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.660.000	2.660.000	2.660.000	
8424	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.870.000	2.870.000	2.870.000	
8425	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
8426	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.220.000	3.220.000	3.220.000	
8427	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.250.000	3.250.000	3.250.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8428	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.060.000	4.060.000	4.060.000	
8429	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
8430	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.830.000	3.830.000	3.830.000	
8431	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.330.000	4.330.000	4.330.000	
8432	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.080.000	4.080.000	4.080.000	
8433	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.390.000	4.390.000	4.390.000	
8434	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
8435	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	5.110.000	5.110.000	5.110.000	
8436	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	5.680.000	5.680.000	5.680.000	
8437	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	6.310.000	6.310.000	6.310.000	
8438	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1.890.000	1.890.000	1.890.000	
8439	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.130.000	2.130.000	2.130.000	
8440	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.440.000	2.440.000	2.440.000	
8441	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
8442	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
8443	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	3.690.000	3.690.000	3.690.000	
8444	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.270.000	3.270.000	3.270.000	
8445	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	3.720.000	3.720.000	3.720.000	
8446	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 950x750 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.260.000	4.260.000	4.260.000	
8447	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.970.000	3.970.000	3.970.000	
8448	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.330.000	4.330.000	4.330.000	
8449	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.940.000	4.940.000	4.940.000	
8450	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.010.000	4.010.000	4.010.000	
8451	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.510.000	4.510.000	4.510.000	
8452	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	5.130.000	5.130.000	5.130.000	
8453	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.890.000	2.890.000	2.890.000	
8454	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.360.000	3.360.000	3.360.000	
8455	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.100.000	1.100.000	1.100.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8456	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
8457	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.590.000	1.590.000	1.590.000	
8458	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.320.000	1.320.000	1.320.000	
8459	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.610.000	1.610.000	1.610.000	
8460	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.780.000	1.780.000	1.780.000	
8461	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x300 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.560.000	1.560.000	1.560.000	
8462	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x400 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.810.000	1.810.000	1.810.000	
8463	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x500 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	2.130.000	2.130.000	2.130.000	